

TỶ KHEO THÍCH ĐỒNG BỒN
Chủ biên

Phật học
TỪ QUANG

Tập 27



 **NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**



PHẬT HỌC TỪ QUANG

Tập 27 - Tháng 1 năm 2019 (PL.2562)

MỤC LỤC

HT. Thích Thiện Đạo	: Mùa xuân vĩnh hằng	trang 4
Trần Quê Hương (thơ)	: Bốn nguồn sanh phước - Tám nguồn công đức	8
Hạnh Phương (thơ)	: Xuân về	11
Trịnh Sâm	: Xuân đạo và tâm đạo	12
Viên Thắng	: Cảm nghĩ bài thơ “Nhìn lại một năm qua”	15
Đỗ Hồng Ngọc	: Dược vương, vị Bồ-tát “Ai thấy cũng vui, ai gặp cũng mừng”	19
Vu Gia	: Nhớ bài chú Vãng sinh từ người giết mổ heo	23
Tuệ-Nha (thơ)	: Tâm xuân	28
Ấn Thuận		
Minh Ngọc dịch	: Sắc tức thị không - không tức thị sắc	29
Nguyễn Cẩn (thơ)	: Khúc Thiển hành mùa xuân	37
Lê Sơn Phương Ngọc	: Sự kiện Huyền Trang Tây du cầu học đối với sự phát triển của Phật giáo Đông Á	38
Ngô Thị Nhung	: Góp thêm nguồn tư liệu về quá trình xâm nhập và truyền bá Phật giáo ở Luy Lâu thời Bắc thuộc	43
Tuệ Ân	: Những loại thịt bị cấm không được thọ dụng	46
Vân Hà (thơ)	: Thiện quả - Bao giờ - Tứ nhiếp pháp	52
Nguyễn Cẩn	: Thư đầu xuân gửi bạn	55
Lê Hải Đăng	: Lịch sử Việt Nam qua lăng kính ba loại hình âm nhạc truyền thống	61
Văn Tấn Phát -		
Tuệ Lạc (nhạc)	: Mái chùa	69
Tuệ Lạc (thơ)	: Là mây trắng	70
Tuệ Quán	: Ngày xuân con én đưa thoi...	71



Huỳnh Văn Ưu	: Năm mới, nói chuyện đạo đức kinh doanh: Sống chân thật - Biết ơn nhau - Đời an vui	76
Tạ Văn Trường	: Kiến trúc chùa cổ thời Minh Mạng	82
Hữu Chí	: Tổ đình Thiên Thai & Hòa thượng Huệ Đăng (1873-1953)	93
Nguyễn Văn Thúc (thơ)	: Cảnh đào nở hoa trong chiếc độc bình	105
Nhuận Nghi - Hoàng Văn Lễ	: Từ vệt sáng thiêng, đến tượng gỗ mật Bồ tát Quan Thế Âm	106
Lương Thị Thu	: Cái thiêng của người Việt	111
Đức Kiên (thơ)	: Lễ Phật - Có và không - Sau cơn mưa...	118
Hoàng Thị Thơ	: Thiển sử Tuệ Tĩnh - Tổ Y dược học Việt Nam	121
Thích Thiện Bảo	: Phật giáo thị xã Long Khánh với vai trò nhập thế	135
Như Nhiên (thơ)	: Tĩnh lặng giữa đôi bờ	144
Nguyễn Đại Đồng	: Phong trào chấn hưng Phật giáo ở tỉnh Hưng Yên (t.t)	145
Nguyễn Hải Hoàn (dịch):	Các biểu hiện chủ yếu của việc Trung Quốc hóa Phật giáo	151
Nguyễn Thường (thơ)	: Lăn về quê xưa	156
Nguyễn Văn Quý	: Tôn chỉ và phương pháp tu tập của Liên tông Tịnh độ Non Bồng	157
Nguyễn Âm (thơ)	: Gieo nhân - Cho là nhận	163
Thích Giác Minh Hữu	: Phật giáo với vấn đề chính trị thời nhà Trần	165
Hoàng An (thơ)	: Xuân thắm hương sen	176
Trần Thái Học	: Cuối năm đi quét mộ ông bà	177
Nguyễn Hoàng Duy	: Xin đừng hái lộc chốn tôn nghiêm	180
Đặng Hùng Anh	: Kinh Bách Dụ (chuyển thơ)	182
Nguyễn Đình Thống	: Cảnh đào chiều ba mươi	184
Đặng Trung Thành	: Cảm xúc cuối năm	188
Cao Thăng Bình	: Phật pháp giữa đời thường (t.t) Khiêm hạ - Lan tỏa sự an lạc	191
Phạm Quốc Trung	: Thơ Phật cho trẻ em (t.t): Làm lành lánh ác	193
Trí Bá - Chúc Trọng	: Thông tin	194



Mùa xuân vĩnh hằng

HT. THÍCH THIÊN ĐẠO

Một lần nữa đất trời đang xuân, chúng ta đang đi trong mùa xuân của đất trời. Thế nhưng mùa xuân thật sự có ở trong lòng ta hay không, cuộc sống thật sự có mang âm hưởng của mùa xuân nội tại vĩnh hằng hay không, hòa bình an lạc, niềm tin yêu vào con người vào xã hội thật sự có bị nghi ngờ thử thách hay không? Là người con Phật biết yêu chuộng hòa bình, biết quý trọng sự thật, biết tư duy về nền văn hóa đạo đức nhân bản, chúng ta cảm nhận thế nào về tình trạng cuộc sống nhân loại hiện nay?



Cuộc viễn chinh của con người đi tìm sự vĩnh cửu trần gian luôn luôn bị thất bại. Hành trình trở về vùng đất hứa đã hơn một lần bị lạc hướng. Chúng ta thường mở mắt thật to để chạy theo đồ trình đã được phát họa trong đêm tối, để rồi ngày hết đêm về, chúng ta lại phát họa đồ trình mới. Cứ như thế, rất nhiều đồ trình đã được phát họa trong đêm, để rồi sáng ra chúng ta lại tiếp tục theo đuổi một cách đáng tiếc. Đa số thành quả của nhân loại đều được để lại hai chữ “đáng tiếc”. Không phải con người thiếu khả năng ổn định, nhưng vì khả năng đó được hướng dẫn bởi tham vọng cá nhân phe nhóm, thay vì hướng tới lợi ích cộng đồng. Cho nên hạnh nguyện vì hạnh phúc an lạc cho nhiều người là hành trình đúng hướng, có tác dụng thực tế lâu dài mà ai cũng mong muốn.

Chúng ta rất vui mừng vì cuộc sống cộng đồng được cải thiện nâng cao rất nhiều nhờ các tiện nghi vật chất tiến bộ kỹ thuật. Con người đang hưởng thụ nhiều thành tựu của khoa học, nhất là ở lĩnh vực Y học. Chúng ta hy vọng các nhà khoa học, bác học sẽ tìm ra nhiều loại thuốc đặc chủng để chữa trị nhiều chứng bệnh ngặt nghèo thế kỷ. Nhưng thật đáng tiếc, bên cạnh những tiến bộ về vật chất, thì những di chứng về tinh thần vẫn tăng lên đều đều. Hiện tượng tôn thờ vật chất, đam mê quyền lực, suy thoái đạo đức, biến chất tâm hồn càng lúc càng phổ biến và tinh vi. Nhân loại đang đối mặt thường trực với bạo động khủng bố, chiến tranh khu vực, nhân danh tôn giáo... Có thể nói, chưa bao giờ an ninh nhân loại bị thử thách gắt gao như lúc này. Mỗi ngày có tới hàng trăm người bị thảm sát, bị đánh đập, bị tàn phế, bị phá sản do con người gây ra. Các giá trị văn hóa đạo đức, nếp sống tâm linh đang bị thử thách, bị tấn công từ nhiều mặt.

Ngày xưa, ông cha chúng ta chỉ lo sợ về tác hại của thiên nhiên, còn chúng ta ngày nay không những lo đối mặt với thiên nhiên tàn bạo, mà phải đối đầu với vô vàn thảm nạn từ con người. Ở một mức độ nào đó, nhân loại có thể phòng tránh, giảm thiểu thiệt hại do thiên nhiên, nhưng lòng người thì biết



đâu mà dò tránh. Thiên nhiên thì vô tình, trong khi con người thì đầy mưu mô tham vọng. Nhân loại đang ở trong nhà lửa do chính mình tạo nên, đang bị bao vây bởi mạng lưới vô minh do ác tâm hình thành. Trước thực tế như vậy, thử hỏi làm sao nhân loại có an lạc hạnh phúc thật sự, làm sao nắng ấm của mùa xuân, hương vị của đất trời có thể sưởi ấm, xoa dịu những cơn đau tâm hồn, và mùa xuân thật sự không có trong từng nhịp thở của chúng ta, mặc dù chúng ta vẫn đang đi trong mùa xuân rực rỡ của đất trời.

“Tâm xuân vũ trụ đều xuân, tâm bình thế giới đâu đâu cũng bình”, là bức thông điệp bất hủ về một thế giới hòa bình hạnh phúc mà đức Phật đã long trọng gọi đến toàn thể nhân loại cách đây trên 2.500 năm. Điều này có ý nghĩa nhân văn sâu sắc, làm nền tảng vững chắc trong việc xây dựng thiết lập trật tự hòa bình dài lâu vững chắc cho nhân loại. Muốn có xã hội ổn định hòa bình, con người được sống an lành hạnh phúc, thì giải pháp căn bản vẫn là con người hoàn thiện. Dưới nhãn quan của đạo Phật, thế giới được hiển bày như là phản ánh từ tâm thức con người. Một người giàu lòng từ ái hoan hỷ, biết tôn trọng yêu thương người khác, sẽ được người khác tôn trọng kính yêu. Một gia đình hòa hợp, đoàn kết, yêu thương nhau, gia đình đó là gia đình hạnh phúc. Một đất nước mọi người dân biết đoàn kết, tin yêu, tôn trọng nhau, cùng lòng cùng sức xây dựng bảo vệ cuộc sống cộng đồng, đất nước đó sẽ giàu mạnh, nhân dân được an no hạnh phúc thật sự. Một thế giới được xây dựng trên tinh thần đối thoại, hợp tác cảm thông chia sẻ, tôn trọng và bảo vệ lẫn nhau, thế giới đó sẽ không có chiến tranh bạo động, không có tranh chấp khu vực, không có tranh giành quyền lực mạnh được yếu thua.

Như vậy, bộ mặt thật của cuộc sống nhân loại hiện nay là thế nào? Phải chăng nó vừa phơi bày vừa ẩn chứa những bất cập, những nguy cơ đáng sợ. Đáng rằng chúng ta đang sống trong thời đại văn minh tiến bộ, nhưng có gì đảm bảo chúng



ta không bị tụt hậu về mặt văn hóa đạo đức căn bản. Trong một chừng mực, chúng ta đang có hòa bình nhưng là một thứ hòa bình trong hiệp ước, hòa bình ngoại giao có điều kiện, hòa bình khu vực, chứ chưa phải là hòa bình toàn cầu thật sự được phát xuất từ những tâm hồn chân thành tha thiết vì an lạc hạnh phúc cộng đồng, ở đó không có hận thù, tranh chấp, dối trá lừa đảo.

Đức Từ phụ Thích Ca, người của hòa bình, đã đem lại nền móng hòa bình vĩnh cửu cho nhân loại thông qua con đường hợp tác hòa giải, yêu thương tha thứ, Người xứng đáng được ngưỡng mộ, được học tập tin theo.

- “Không có giai cấp trong giọt nước mắt cùng mặn...
- Chỉ có tình thương mới dập tắt được hận thù...
- Lấy chân thật đối lại xảo trá...
- Ai cũng sợ gươm đao, ai cũng thích sống còn...
- Tự thắng mình là chiến công oanh liệt nhất...
- Không phải cha mẹ hay bà con, mà chính tâm thanh tịnh hiền thiện làm cho mình cao thượng hơn...”.

Những lời dạy bất hủ trên đây được xuất phát từ tâm hồn của Bậc Đạo sư mà đạo đức và trí tuệ là tấm gương sáng ngời để nhân loại noi theo. Những tư tưởng cao cả đó như là những bông hoa tươi thắm, ngọt ngào hương thơm của lòng yêu thương nhân ái hòa bình an lạc, nêu cao tinh thần bình đẳng và tôn trọng an bình hạnh phúc của mọi người như an lạc hạnh phúc của chính mình. Cuộc sống đã quá nhiều đau khổ, quá nhiều bức bách và thất vọng. Mỗi người cần làm nhiều điều lợi ích để gieo vào mảnh đất nhân sinh những hạt giống từ bi hạnh phúc, để trang điểm cuộc sống nhiều hơn nữa hương thơm của tình người của sự chân thật, để chúng ta thật sự có mùa xuân vĩnh hằng, mùa xuân của tình người biết nhìn nhau, biết chia sẻ cho nhau mọi cảnh ngộ, để mùa xuân thật sự đi trong lòng người, để nhân loại được mãi mãi hạnh phúc trong mùa xuân bất tận. 🌸



Trang thơ
TRẦN QUÊ HƯƠNG

Bốn nguồn sanh phước

*Tỳ kheo phước báu bốn nguồn
Sanh thiện, hạnh phúc, tịnh thường... an vui.*

*Thứ nhất - Thành tựu Phật ngôi
Tịnh tín bất động, phụng thờ kính tin
Mười hiệu vô thượng tâm linh
Điều Ngự, Ứng Cúng... chí thành ngưỡng tôn!*

*Thứ hai - Vi diệu pháp môn
Thành tựu tịnh tín... tâm hồn thanh thoi
Sanh thiện, hạnh phúc đời đời
Pháp bảo bất động hướng nơi an hòa.*

*Thứ ba - Phúc thọ Tăng già
Thiện hạnh, trực hạnh... báu tòa sen thiêng
Ứng lý, chánh hạnh pháp duyên
Cung kính đảnh lễ nhiệm huyền nhân gian.*

*Thứ tư - Giới đức huy hoàng
Bậc thánh ái kính đạo tràng trang nghiêm
Không uế nhiễm, không nào phiền
Người trí tán thán... định thiên phước sanh.*





Tám nguồn công đức

*Tám nước công đức chí thành
Nguồn gốc an lạc, thiện sanh vô vàn
Khả hỷ, khả ái, khinh an...
Vô lượng hạnh phúc, Niết bàn trường miên.
Thứ nhất - Thánh đệ tử hiền
Quy y Phật... thọ phúc duyên thể trần
Tích tụ vi diệu trong ngần
Nguồn nước công đức bội phần tiến tu.
Thứ hai - Thánh đệ vô ưu
Quy y Pháp... thoát mây mù si mê
Nguồn nước trí tuệ, Bồ đề
Sanh thiện an lạc... lối về thanh cao.
Thứ ba - Thánh đệ nhiệm mầu
Quy y Tăng bảo... thoát sầu trần gian
Nguồn nước trí đức Kim cang
Giải thoát tịnh lạc... sen vàng thơm hương!
Phước đức lan tỏa mười phương
Bồ thí, đại thí... con đường cổ xưa
Không tạp loạn, không đong đưa
Sa môn đại trí thường ưa pháp lành.
Thứ tư - Đoạn tận sát sanh
Đoạn sợ hãi, đoạn tử sanh nhiều đời
Cho sự sống, cho nụ cười
Không hại, không oán... tuyệt vời phúc ân.
Thứ năm - Đoạn tận tham trần
Tài sản, tiền bạc... ấy nhân khổ sầu
Của không cho, quyết không cầu
Đoạn tận trộm cắp, khỏi rầu buồn đau!*



*Thứ sáu - Sống đời thanh cao
Đoạn tận tà hạnh, ra vào thanh lương
Xa lìa dục ái, vẫn vương
Luyến lưu, bi lụy... trăm đường bể dâu!
Thứ bảy - Không lựa cơ cầu
Không gian, không dối... hai đầu bớt thêm
Từ bỏ nói láo, tự hiềm
Đoạn tận đam thọc, oan khiên khôn cùng.
Thứ tám - Chuyển hóa mê cung
Đoạn tận men rượu thoát vòng đắm say
Từ bỏ ô nhiễm trần ai
Xa lìa tăm tối... đêm ngày tĩnh tâm.
Thánh đệ tử - Hướng cao thâm
Soi sáng nẻo đạo quyết tâm phước duyên
Trần gian đầy dẫy náo phiên
Quay đầu giác ngộ hiện tiền an vui.*

*Phật pháp tăng... luôn rạng ngời
Hồng ân Tam bảo đời đời cho ta
Đầu năm phước báu nở hoa
Tinh tấn tu tập Phật là tự tâm.*

Xuân Kỷ Hợi 2019





Xuân về

HẠNH PHƯƠNG

Mỗi ngày xuân đến để thương
Mỗi mùa xuân đến để hương, để trầm
Để Từ thị, để Quan âm,
Để môi để mắt thậm thâm ân tình.
Mỗi ngày xuân đến mỗi xinh
Mỗi cây mỗi nhánh, mỗi đình ninh... và
Lộc bunn cho ngát sen hoa
Cho xanh tóc trắng mẹ già trẻ thơ.
Mỗi ngày xuân đến để mơ
Thảnh thơi đi đứng đơn sơ... như mình
Mỗi giây, mỗi thoáng bình minh
Đương lai Từ thị đản sinh giữa đời...
Mỗi thoáng xuân, mỗi nụ cười,
Sáu em bé, mỗi tình khôi bóng hình.
Đơm hoa cúng Phật: Tánh linh
Sáu căn sáu thức đăng trình Như Lai...
Mỗi ngày xuân ngập nắng mai
Mỗi từng giây phút thanh bai tân kỳ!
“Đình tiền tạc dạ nhất chi...”⁽¹⁾
“Cành mai trắng mộng...”⁽²⁾ mĩm chi xuân về.

(1) Chữ của Thiền sư Mãn Giác

(2) Chữ của Thi sĩ Vũ Hoàng Chương



XUÂN ĐẠO VÀ TÂM ĐẠO

TRỊNH SÂM

Nói đến mùa xuân, chúng ta thường nghĩ đến một trường nghĩa tích cực, mùa tốt lành, thời tiết dễ chịu, chim hót líu lo, cây cối đâm chồi nảy lộc. Thật ra, đây là những phổ niệm, tức những ý niệm phổ quát có tính nhân loại. Chúng xuất phát từ những ẩn dụ ý niệm, *Đời người là một năm, Đời người là một ngày, Đời người là là cỏ cây và hàng loạt ẩn dụ kéo theo*. Nói rõ hơn, bốn mùa trong một năm tượng trưng cho bốn giai đoạn khác nhau trong đời của một người; các thời đoạn khác nhau trong một ngày từ bình minh - lúc mặt trời mọc mang ánh sáng đến - cho đến hoàng hôn - lúc mặt trời lặn, bóng tối tràn về, là tương ứng với cuộc đời một người; quá trình phát triển của cây cối, thực vật từ lúc nảy mầm, sinh trưởng, đơm hoa kết trái cho đến tàn lụi là tương ứng với cuộc đời của một người.



Điều thú vị là con người và tự nhiên, hai thực thể song hành vận động theo những quy luật khác nhau nhưng lại có sức cuốn hút và tương tác lẫn nhau.

Xuân đến, xuân đi, xuân trở lại; ngày qua đi và ngày sẽ đến, cây cối tàn tạ trong mùa đông nhưng sẽ đầy nụ non, chồi biếc để chào đón chúa xuân. So với tự nhiên, thời gian đời người hữu hạn hơn nhiều, không lặp lại và không theo chu kỳ. Do vậy, trong nỗi bất lực trước sự hủy diệt của nó, đặc biệt quá luyến tiếc thời đoạn mùa xuân - tuổi trẻ, Xuân Diệu phải đau đớn thốt lên:

Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn,

Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại.

(Vội vàng)

Thế có nghĩa là con người không được như tự nhiên bởi còn trời đất, nhưng chẳng còn tôi mãi.

Phật giáo tuy có đề cập đến luân hồi, nhưng rất đề cao cuộc sống bây giờ, ở đây, thậm chí cách sống, cách hành xử hôm nay vừa là nghiệp quả của trước, vừa là nhân của sau. Cần thấy, hành xử là một khái niệm rộng, có thể lược quy về hai phạm trù: hướng nội, hành xử với bản thân và hướng ngoại, hành xử với người khác và hành xử với tự nhiên, mà lý tưởng, cái đích cuối cùng là vươn tới được vô sắc giới.

Xét về phương diện hướng nội, quá trình con người học đạo, khi chiêm nghiệm về vô niệm cả mặt lý thuyết cũng như thực hành thì việc hướng về tâm giác có ý nghĩa quan trọng. Nếu như năm giác quan: thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác là những cơ quan cảm nhận thế giới bên ngoài một cách trực tiếp thì tâm giác lại là một sự tái tạo có tính chất trừu tượng khó định hình, định vị. Nói theo tri nhận luận, năm giác quan thụ cảm của con người là năm đầu vào, những cảm nhận ban đầu phải thông qua bộ lọc của hệ thần kinh trí não và thông qua cái vô ngôn ngữ mới hình thành nên những ý niệm, trong đó ý thức, kinh nghiệm của chủ thể có ý nghĩa quyết định. Còn diễn giải



theo nhà Phật, mọi thông tin từ năm giác quan ấy phải thông qua người chỉ huy tối thượng, quyền hành vô song là tâm giác, tâm giác tịnh biết gan đục khơi trong, biết kích hoạt và tác động theo hướng chính định; tâm giác nhiễm không vững vàng, bị chi phối bởi ngoại cảnh thì dễ rơi vào con đường lầm lạc, u mê.

Xét về phương diện hướng ngoại, xuân về với nhiều tín hiệu chuyển biến theo quy luật tự nhiên. Đây là chỉ báo có tính ngoại cảnh, nhưng nếu tâm không tịnh để thật sự lắng nghe và cảm nhận lẽ huyền diệu của trời đất thì tất cả đều có thể là huyền hoặc bởi như đã nói, chức năng của tâm giác không chỉ là phân tích, đánh giá kết quả thụ cảm của năm giác quan mà còn là nơi đưa ra kết luận cuối cùng. Nói rõ hơn, nếu không sáng suốt, không minh tuệ thì tâm sẽ bị lực cản của đục giới và sắc giới. Ngược lại, nếu tâm giác vươn tới được bến bờ của giác ngộ thì kéo theo một hệ quả vô cùng quan trọng, các giác quan cảm nhận, lý giải được những điều mà bình thường không thể cảm nhận, lý giải được.

Cho nên có thể nói, từ xuân đạo đến tâm đạo, rồi từ tâm đạo trở lại xuân đạo là một hành trình có tính tương tác, chúng dài hay ngắn, quang đáng hay u tối, tùy thuộc vào năng lực hóa độ và cơ duyên của mỗi người. 🌸





Cảm nghĩ bài thơ “Nhìn lại một năm qua”

VIÊN THẮNG

Mỗi lần nhìn mùa Đông trôi qua, mùa Xuân lại về, làm cho tôi nhớ đến bài thơ *Nhìn lại một năm qua* của tác giả Thích Tánh Tuệ. Đọc kỹ bài thơ nhiều lần rồi suy ngẫm, tôi thấy tâm đắc vô cùng. Bởi vì 365 ngày trôi qua nhanh chóng, nhìn lại một năm trôi qua chúng ta đã làm được những việc gì có lợi cho mình, cho người và hàng ngày chúng ta có ứng dụng lời đức Phật dạy làm chất liệu trong cuộc sống không? Và tâm tu tập đạt được chút chánh niệm nào không? Hay vẫn:

Một năm qua, tựa ngày hôm qua vậy!

Vẫn loay hoay giữa thương, ghét, giận hờn...

Ngày luôn mới sao hồn mình vẫn cũ?

Khi tóc chiều đã nhuộm ánh tà dương.

Thật vậy, hàng phàm phu chúng ta mắc bệnh tham, sân, si quá nặng nên khó mà chữa trị hết trong kiếp này. Bởi vì ai cũng nghĩ mình là số một nên mong muốn nhà cửa, xe cộ, vợ (hay chồng) con cái, quyền cao chức trọng v.v. đều phải hơn thiên hạ. Đây là nguyên nhân dẫn đến đau khổ cho mình và người khác. Vì khi chúng ta được mọi người khen ngợi tặng bốc thì hớn hờ vui mừng, tâm hồn phơi phơi lâng lâng suốt ngày. Còn



như bị người khác phê bình chỉ trích thì buồn phiền, ăn không ngon ngủ không được, giống như mũi tên đâm vào tim mình, nên suốt ngày chúng ta bị chi phối theo cảnh bên ngoài với bao thương, ghét, giận, hờn... Do đó, nếu chúng ta được phước duyên tu học theo Phật pháp, ứng dụng lời Phật dạy trong cuộc sống hàng ngày để chuyển hóa tâm mình thì cho dù gặp người phỉ báng, chê bai hay gặp tai nạn bất ngờ ập đến v.v. tự biết hóa giải tâm mình thì cuộc sống nhẹ nhàng hơn và ít phiền não hơn.

Thời gian trôi qua nhanh chóng, tóc chúng ta cũng từng bước pha sương, nếu như tâm tính mình vẫn mắc bệnh cố chấp thói hư tật xấu như ngày nào thì uổng phí một đời. Tôi có biết vài vị Phật tử đến chùa học Phật gần mấy mươi năm, nghe chùa nào có quý Thầy, Cô giảng liền đến tham dự không bỏ sót buổi nào. Khóa tu nào cũng có mặt, ăn chay, tụng kinh, niệm Phật rất tinh tấn, nhưng khi con cháu lỡ lời nói vài lời không vừa lòng thì giận hờn không nguôi. Bạn đồng tu góp ý khuyến tấn thì giận dữ nói: *“Chị tu học đạt được bao nhiêu mà dám lên mặt dạy tôi?”*, cho nên tác giả nói:

*Một năm qua vẫn đến chùa lễ Phật
Vẫn trông đời bằng nét mặt kiêu sa,
Biết đạo lý Phật đà là lẽ thật
Bước chân còn chưa hướng đến vị tha...*

Chính vì thế, Tổ sư răn nhắc hàng hậu học:

*“Sân si nghiệp chướng không chừa,
Bo bo giữ lấy tương đưa ích gì?”*



Lời Tổ sư cảnh tỉnh chúng ta thật thâm thúy vô cùng. Vì thế, trong đạo Phật thường dùng từ ‘phản tỉnh’ nghĩa là sự hồi tâm, quay trở về bên trong để quán sát thân tâm mình, không để tâm ý bị ngoại cảnh chi phối, dẫn dắt. Mỗi ngày chúng ta nên xét lại mình, có nói điều gì làm ai buồn không? Trong một ngày, một đêm chúng ta có giữ chánh niệm được chút nào không? Có nhiếp tâm niệm Phật được bao nhiêu danh hiệu không? Nếu chúng ta có thực hành là người ‘biết lý Phật đà là lẽ thật’. Cho nên đức Phật dạy: *“Người có nhiều điều lỗi mà không tự ăn năn, dập tắt tâm này ngay thì tội đến với thân, như nước đổ về biển, lâu dần thành sâu rộng. Nếu người có lỗi tự biết nhận lỗi, đổi ác làm lành thì tội sẽ tự nhiên tiêu diệt, như bệnh mà được ra mồ hôi, bệnh dần dần thuyên giảm!”*.

Tự xét lại mình cũng là một phương pháp tu dưỡng đạo đức. Khổng Tử nói: *“Thấy người hiền thì suy nghĩ mình có bằng hay không, thấy kẻ không hiền thì quay lại tự xét mình”*. Tự xét lại mình là quá trình ý thức để kiểm điểm lời nói và hành động của mình, như Chu Hy từng nói: *“Mỗi ngày tự kiểm điểm bản thân, có khuyết điểm thì sửa đổi ngay; còn như không thì nhắc nhở bản thân không được phạm sai phạm”*. Học trò của Khổng Tử là Tăng Tử cả đời luôn tự xét lại bản thân, xác thực đã làm được *“ba điều tự mình phản tỉnh mỗi ngày”*. Ở đây, tác giả cũng nhắc nhở chúng ta thật là hay:

*Một năm qua, đếm bao ngày Tỉnh thức,
Với bao lần sống thực Hiếu và Thương?
Ngồi lặng lẽ mà nghe nơi lồng ngực
Sống hay đang tồn tại, hay sống qua đường!*

Do đó, một ngày trôi qua, tối đến chúng ta cố gắng dành thời gian ngồi tĩnh lặng để xét lại mình là pháp tu hay nhất. Bởi vì, con người ta sống ở đời cần có những phút giây tĩnh lặng, dành thời gian để tu tập, tùy theo căn cơ của mỗi người như tụng kinh, niệm Phật, ngồi thiền, hay dành thời gian lắng nghe người thân chia sẻ v.v. Nếu như chúng ta cứ mãi lao vào vòng xoáy



xã hội tất bật kiếm tiền, rồi hưởng thụ, không biết tu tập, cũng chẳng có thời gian dành cho người thân trong gia đình thì cũng là ‘sống say chết mộng’. Mặc dù, đời sống vật chất đầy đủ tiện nghi nhưng đời sống tinh thần rất nghèo nàn.

Có những bé trai, bé gái thổ lộ với cô giáo chủ nhiệm: “*Con ước mẹ (hay ba) chơi với con một ngày*”. Thế nhưng ba mẹ cứ nghĩ chơi với con là tốn thời gian, là điều xa xỉ. Họ đâu biết dành thời gian gần gũi với con để chia sẻ, lắng nghe con thổ lộ những điều vui buồn, mơ ước, khiếm khuyết của con để kịp thời chỉ dạy uốn nắn, tạo cho con một nền tảng căn bản đạo đức làm người, là hành trang vững chắc để sau này con bước vào đời. Cho nên, em Hồ Công Khánh Vân, học sinh lớp 12 Trường Quốc tế Á Châu đã trải nỗi lòng đăng trên báo *Phụ Nữ* bài viết ‘*Con không nói dối nếu bố mẹ biết lắng nghe*’. Đoạn cuối bài viết em bộc bạch: “*Xin cha mẹ đừng vội bác bỏ điều gì mà hãy lắng nghe và có cái nhìn thực sự từ góc độ của chúng con. Đến lúc đó, có lẽ những lời nói dối sẽ dần mất đi. Cuối cùng vẫn là ở mỗi người, biết được giá trị và trân quý bản thân, cùng quyết tâm thực hiện những mục tiêu trong đời*”. Không những dành thời gian cho người thân trong gia đình, chúng ta lắng nghe họ bày tỏ để Hiểu và Thương mà còn các mối quan hệ ngoài xã hội cũng có Hiểu rồi mới Thương thì mối thâm giao được tồn tại lâu dài mãi mãi, cũng là một pháp tu.

Một mùa xuân nữa lại về, mọi người trao tặng nhau những lời chúc tốt đẹp, may mắn, bình an phúc lạc hơn trong năm mới. Người học Phật chúng ta cũng chúc nhau bằng những lời đạo lý, để thấm nhuần dòng sữa pháp, hãy mở rộng lòng mình đón ánh bình minh chan hòa ấm áp thì tâm xuân vũ trụ đều xuân, tâm bình thế giới đâu đâu cũng bình:

*Tàn đông giá xuân về trong ấm áp
Xin mở lòng cho nắng rọi vào tim!
Từng giọt nắng thanh lương là giọt Pháp
Xuân mới về, mong đổi mới quang minh. ☸*



Dược Vương, vị Bồ-tát “Ai thấy cũng vui, ai gặp cũng mừng”

ĐỖ HỒNG NGỌC

Cần bệnh thời đại toàn cầu hóa ngày nay là S.A.D. Buồn bã? Không phải đâu. Đó là chữ viết tắt của Stress (căng thẳng), Anxiety (Lo âu, sợ hãi) và Depression (trầm cảm). Ngày càng có nhiều phương thức trị liệu tâm lý được phát triển để đối trị. Nào CBT (Cognitive Behavioral Therapy, liệu pháp nhận thức hành vi), nào ACT (Accetance Commitment Therapy, liệu pháp chấp nhận - cam kết), MBSR, liệu pháp giảm thiểu căng thẳng dựa trên Chánh niệm (Mindfulness-Based Stress Reduction) và MBCT liệu pháp nhận thức hành vi dựa trên Chánh niệm (Mindfulness-Based Cognitive Therapy)... Không phải tự dưng mà ngày nay Tây phương đến với Thiền định như một liệu pháp tâm lý và Y học! Nhưng thực ra nếu chỉ dừng lại ở đó một cách thực dụng thì thật là đáng tiếc. Bởi chưa thể đạt đến Chánh định (Samadhi) để từ đó mà có Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng... của con đường Bát chánh đạo. Thiền Phật giáo không dừng lại ở đó. Cho nên một vị sư đã rất có lý khi có bài giảng: *Going beyond Mindfulness!* (Vượt qua Chánh niệm!)

Tại các thiền viện, các chùa chiền... thường thấy có Tham vấn đường, các bệnh viện thì có Phòng tham vấn, nơi người ta tìm đến để được giúp đỡ. Người thầy thuốc, người tu sĩ trở thành một tham vấn viên (counsellor) để giúp cho thân chủ (client), thí chủ của mình.



Tham vấn sức khỏe chẳng hạn là một tiến trình đối thoại và tương tác giữa tham vấn viên và thân chủ, giúp xác định một vấn đề, giải quyết một khủng hoảng, quyết định một kế hoạch hành động. Một tiến trình đòi hỏi thời gian và một số điều kiện để thiết lập mối tương giao lành mạnh, truyền thông hiệu quả giữa tham vấn viên và thân chủ, nhằm giúp thân chủ tự khám phá, tự hiểu biết, tự quyết định và có hành động tích cực, làm chủ được cảm xúc, cư xử có trách nhiệm, thích nghi với hoàn cảnh và duy trì các mối quan hệ xã hội...

Tham vấn sức khỏe gồm tham vấn khủng hoảng (crisis counselling), tham vấn quyết định (counselling for decision-making) và tham vấn hành vi (behavioral counselling). Mỗi kiểu có tiến trình, vị trí của thân chủ, vai trò của tham vấn viên và phương pháp khác nhau, nhưng cốt lõi vẫn là mối quan hệ giữa một người có kỹ năng, có kiến thức và có tâm từ là tham vấn viên và một người có nhu cầu, có vấn đề là thân chủ.

Tham vấn đặt trọng tâm vào thân chủ hay còn gọi là “thân chủ trọng tâm” (client-centered) là cốt lõi của cả ba loại tham vấn sức khỏe nêu trên. Thân chủ là trọng tâm của tiến trình tham vấn, vì chính thân chủ chứ không phải ai khác biết rõ vấn đề của họ, cảm xúc thực sự của họ và những giải pháp của họ. Tham vấn viên là người giúp đỡ, hướng dẫn nhưng không quyết định thay họ được. Tham vấn viên giúp cho thân chủ tự khám phá, tự hiểu biết, tự quyết định.

Cảm xúc và suy nghĩ của thân chủ là yếu tố quan trọng. Cuộc đối thoại và tương tác giữa tham vấn viên và thân chủ sẽ tùy thuộc vào bản chất chủ quan của vấn đề do thân chủ đặt ra.

Những yếu tố thiết yếu của vấn đề Tham vấn “thân chủ trọng tâm” này cũng cần được áp dụng trong các tu viện, chùa chiền, tịnh thất...

Để có được mối quan hệ tốt đẹp đó, cần có một số điều kiện, cũng có thể gọi là phẩm chất, và kỹ năng cần thiết của “tham vấn viên”, đó là: sự tôn trọng (respect), chân thành (genuine), thấu



cảm (empathy), biết lắng nghe (listening), giữ bí mật...; không phải phán đoán, đánh giá, suy diễn, chụp mũ... hoặc tạo lệ thuộc...

Đức tính quan trọng hàng đầu của tham vấn viên là có khả năng thấu cảm, nghĩa là đặt mình vào vị trí, hoàn cảnh của thân chủ để thấu hiểu một cách sâu sắc suy nghĩ, cảm xúc của họ. Thân chủ thấy có người hiểu mình, thông cảm trọn vẹn với mình thì sự bộc lộ càng dễ dàng, thẳng thắn. Đặt mình trong tình huống của thân chủ, xem xét vấn đề theo quan điểm của thân chủ, đánh giá theo cách nhìn của thân chủ, tham vấn viên mới có thể trải qua các kinh nghiệm của thân chủ và thực sự cảm thông, từ đó giúp thân chủ tự khám phá, tự thay đổi. Các đức tính khác là chân thành và tôn trọng hay chấp nhận (acceptance) là những đức tính đòi hỏi phải có ở một tham vấn viên.

Gần 2.600 năm trước, Đức Phật đã là một bậc Y vương (thầy thuốc vua), một nhà sư phạm lỗi lạc, nhà tâm lý vĩ đại đã “hình tượng hóa” những đức tính, phẩm hạnh cần thiết của một “tham vấn viên” qua hình tượng những vị gọi là Bồ-tát, những người đã giác ngộ nhưng chưa muốn làm Phật, còn ở lại cõi Ta-bà này để giúp đời, giúp người. Bồ-tát Thường Bất Khinh (Sadaparibhuta) làm ta kinh ngạc! Cái tên đủ nói lên phẩm chất của ông: Thường là luôn luôn, Bất là không, và Khinh là coi nhẹ. Thường Bất Khinh là người luôn luôn không bao giờ coi nhẹ người khác, hay nói cách khác, người luôn luôn tôn trọng người khác. Bồ-tát Dục Vương (Bhaisajyaraja) là một Bồ-tát khác, vị Bồ-tát “ai thấy cũng vui, ai gặp cũng mừng” (nhứt thiết chúng sanh hỷ kiến).

“Thuở xa xưa có một vị Bồ-tát tên là *Nhứt thiết chúng sanh hỷ kiến* được nghe Phật Nhứt Nguyệt Tịnh Minh Đức nói kinh *Pháp Hoa*. Từ đó, vị Bồ tát này tu tập khổ hạnh, một lòng cầu thành Phật, đặng một thứ tam muội gọi là “Nhứt thiết sắc thân tam muội”, nhưng con đường tu khổ hạnh đầy gian nan vẫn không dẫn tới đâu dù thân thể bị tàn tạ mà tâm vẫn không sao giải thoát!

Rồi ngài chợt tỉnh ngộ: “*Ta dầu dùng thần lực cúng dường nơi Phật, chẳng bằng dùng thân cúng dường*”. Rồi ở trước đức Phật Nhứt Nguyệt Tịnh Minh Đức, ngài “dùng y báu cõi trời



mà tự quán thân, rưới các thứ dầu thơm, dùng sức nguyện thân thông mà tự đốt thân”.

“Đốt thân”? Ấy là đường vào Chánh định, vào “Tam ma đề” (Samadhi). Bởi giải thoát không thể bằng con đường khổ hạnh, hủy hoại thân xác mà là hướng về nội tâm, *hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật, chiếu kiến ngũ uẩn giai Không*, chính là con đường “bồ thí thân mạng” (dùng thân cúng dường) để đạt đến “vô ngã”.

Thì ra, không phải Dược Vương có “trăm nghìn muôn ức công phu khổ hạnh khó làm” mà ngài đã chọn con đường “bồ thí thân mạng” nên mới trở thành vị Bồ tát “nhứt thiết chúng sanh hỷ kiến”.

Dược Vương Bồ-tát nhờ hạnh chân thành đó mà ai thấy ông cũng vui, ai gặp ông cũng mừng. Vì sao? Vì ông đã không còn chấp ngã. Vì ông đã sống một đời sống chân chính (authentic life), chân thành (genuine being), trung thực (honest)... Nụ cười ông là nụ cười toát ra từ bên trong, không làm bộ làm tịch, vẽ vờ, trau chuốt, không mang mặt nạ, không nói một đằng làm một nẻo... Không có cách nào khác hơn là phải loại trừ ngã chấp, phải đốt cháy đến tận cùng cái ngã để đạt đến *vô ngã*. Chỉ có lửa tam muội – tức ở trong thiền định- mới thấy được “ngã” đang cháy dần, cháy dần ra sao. Không dễ mà “đốt” hết. Phải đến ngàn năm mới đốt hết cái “ngã tướng” chớ chẳng phải cháy bùng lên một cái là xong!

“Bồ thí thân mạng” nhiều như cát sông Hằng mới đạt tới *nhân vô ngã*, vẫn chưa đủ. Cần thêm một bước nữa: *pháp vô ngã*. Bởi còn chia chẻ, còn phân biệt, không “trực tâm” thì chưa xong, chưa sống trong Bát Nhị, chưa phải là “Chánh đẳng”. Cho nên Dược Vương Bồ-tát bèn “đốt hai cánh tay!”. Phải mất *bảy muôn hai nghìn năm* mới cháy hết! Khó thay là giải trừ chấp thủ! Khó thay là dẹp bỏ thành kiến!

Dược Vương khi đã đạt *nhân vô ngã, pháp vô ngã* rồi thì đã có thể thông tay vào chợ, ung dung, tự tại, vô ngại mà ‘du hí’ trong cõi Ta-bà cứu độ chúng sanh với lòng chân thành chánh trực, nên ai thấy cũng vui, ai gặp cũng mừng là vậy!

Lúc đó thì cõi tam thiên đại thiên thế giới sáu diệu bèn vang động... 🌸



Nhớ bài chú Vãng sinh từ người giết mổ heo

VU GIA

Là phúc thì không phải họa, là họa thì không tránh khỏi. Phật ma đều là không, lòng có niệm thiện tức là Phật, một ý niệm sai tức là ma. Có ánh sáng tất có bóng râm. Thiên hạ này nào có chuyện thập toàn thập mỹ, làm sao có chuyện tốt đều là của mình.

J trong kho tàng văn chương bình dân còn ghi lại lời người thầy bói: “Số cô chẳng giàu thì nghèo/ Ngày ba mươi Tết có thịt heo trong nhà/ Số cô có mẹ có cha/ Mẹ cô đàn bà, cha cô đàn ông/ Số cô có vợ có chồng/ Sinh con đầu lòng chẳng gái thì trai”... Điều này cho thấy ở đâu chưa biết, chứ ở Việt Nam, ngày Tết, số lượng đầu heo giảm mạnh, bởi bà con vùng miền nào cũng sử dụng thịt heo trong ba ngày Tết. Chắc theo quan niệm người xưa “trư nhục vị chi đại tôn” (thịt heo là tôn kính nhất), nên ngày Tết mà không có thịt heo trong nhà xem như... thiếu Tết.

Ngày ba mươi Tết, làng trên xóm dưới, tiếng heo rên xiết vì bị thọc huyết nghe mà rợn người. Ngày nhỏ, tôi rất sợ tiếng heo rên xiết này, nên thường bị tai nhưng cứ lẩn quẩn gần đó để mong được cái bọng đái heo, đem về bỏ chung với muối chà xát một hồi vừa sạch mùi hôi vừa mỏng lớp màng để thổi làm bong bóng. Ở quê tôi, những người có cuộc sống sung túc thì ăn Tết cả một con heo, còn những gia đình khó khăn thì cùng nhau chung một con heo, để ngày Tết có được vài ba ký thịt heo trong nhà. Người chủ heo thì được cái đầu heo. Người giết mổ thuê



thì được cái xương o (xương sườn con heo). Sau đó, chia ra bao nhiêu phần thì những người chung đụng nhờ người giết mổ heo chia giúp tại chỗ. Ở quê tôi, thông thường, phần thịt heo này được tính ra lúa, tới mùa trả lúa cho người nuôi heo. Nếu ngày 30 Tết gặp ngày hội, thì ai nấy cũng phải giết mổ heo vào ngày 29. Theo quan niệm dân gian, giết mổ heo vào ngày hội thì sau đó nuôi heo không thuận lợi.

Những năm đầu thập niên 60 của thế kỷ XX, khói lửa chiến tranh tràn đến quê tôi, nên nhiều người tản cư đến những nơi yên bình hơn để sinh sống, trong đó có gia đình tôi. Khi dọn tới căn nhà mới, tôi mới biết mình ở sát nhà một người làm nghề bầy đáp (giết mổ heo). Người giết mổ heo này, lớn hơn ba tôi chừng 5-7 tuổi, tên thường gọi là Nhị, nên anh em tôi gọi bác là bác Nhị.

Sáng sáng, mẹ tôi thường qua nhà bác Nhị mua về một đĩa thịt heo luộc và một ít lòng heo luộc để ăn cơm sáng. Chỗ giết mổ heo ở ngay vạt đất sau nhà tôi, nhưng tôi không hề nghe tiếng heo rên xiết như thuở ở quê nhà vào những ngày giáp Tết. Thắc mắc này của tôi, được mẹ tôi giải thích là người ta lấy nghề giết mổ làm kế sinh nhai, khác với mấy người nông dân ở quê. Nói như ngôn ngữ bây giờ là người giết mổ chuyên nghiệp khác với người giết mổ không chuyên. Nghe vậy biết vậy, nhưng một hôm tôi dậy sớm học bài, vô tình bước ra phía sau nhà, thấy trên bàn mổ đã có con heo đã bị cột hai chân trước, hai chân sau; phía dưới bàn mổ, nơi phần đầu con heo đã có sẵn cái thau nhôm móp méo.

Một lát sau, bác Nhị đi ra với con dao thọc huyết trên tay. Con heo dường như biết mình sắp bị giết nên cặp chân trước và cặp chân sau cọ quây rất dữ, miệng thì rên ư ử nghe rất thương. Tôi định quay vào thì thấy bác Nhị lấy tay xoa nhẹ lên mình con heo với tiếng lâm râm không rõ ràng giống như những lời khấn cầu. Dường như nghe được mấy lời này, con heo nằm yên không còn vùng vẫy cũng không còn tiếng rên la. Dứt lời “khấn cầu” ấy, bác tiến hành giết mổ.



Thì ra, heo không rên la khi bị giết mổ, chắc nhờ những lời khẩn cầu ấy. Tôi nghĩ vậy sau khi theo dõi cả tuần việc giết mổ heo của bác Nhị.

Thời gian đi qua, hai nhà thân thiết hơn. Bác Nhị cũng quý tôi vì hay nhờ tôi viết thư giúp gửi cho bà con đi tản cư nơi xa. Dựa vào chỗ thân quen ấy, tôi hỏi bác khẩn cầu điều gì mà con heo bị giết mổ không có vùng vẫy, rên la trước khi chết. Bác cho biết không phải lời khẩn cầu mà là đọc bài chú Vãng sinh: “*Trần quy trần, thổ quy thổ. Sinh chung tương tử, linh chung tương diệt, vạn vật chung tương tiêu vong. Tại huy hoàng, bất quá nhất bồi hoàng thổ, nhất phủng thanh hôi! Nhân sinh bách niên, như nhược nhất mộng, khởi hữu vĩnh hằng bất diệt giả. Tịch dương mặt thể, kinh phổ khả văn, bất quá quang âm nhất sát...*”. Hỏi nghĩa của bài chú Vãng sinh ấy nói gì, bác cũng chẳng biết. Bài chú Vãng sinh ấy, bác học từ ông thầy cúng trong làng. Theo lời người thầy cúng, đã là chú thì không giải thích được. “*Úm ba ni bát ni hồng*” là cái gì chẳng ai biết, song từ xưa tới nay, người người dặn nhau, đi đêm thì nhớ nắm chặt tay, miệng đọc “*úm ba ni bát ni hồng*”, ma quỷ sẽ tránh xa. Chuyện tốt mà không mất tiền thì cứ làm theo, hơi đâu mà hỏi ngọn nguồn cho một óc. Bác nói bài chú này, người ta thường đọc cho người chết, nhưng bác thử áp dụng vào nghề giết mổ của mình thấy có kết quả, nên dùng suốt mấy năm qua. Mình “vãng sanh” cho nó là giúp nó thoát kiếp trần gian, đầu thai làm kiếp khác tốt đẹp hơn thì nó sẽ “vui vẻ ra đi”, phần mình cũng tích được chút công đức. Con người cũng vậy, ai thoát khỏi cái chết. Nếu mình thành tâm “vãng sanh” cho họ thì cũng tích được phần công đức. Bác tin như vậy và đọc cho tôi chép bài chú Vãng sinh ấy, rồi khuyên tôi học thuộc lòng để khi viếng tang ai, nên “vãng sanh” cho họ. Theo bác, so với đất trời bao la, con người chẳng khác nào thứ dây leo nhỏ bé, yếu đuối, trâu bò đập cũng chết, thậm chí gà vịt giãm cũng chết. Nếu có chỗ dựa thì dây leo ấy sẽ được lên cao. Bài chú Vãng sinh ấy chính là chỗ dựa để mình có giấc ngủ yên, còn chuyện đúng sai tới đâu thì không cần nghĩ tới, bởi nó vượt quá tầm nghĩ nhỏ bé của mình.



Người ta nói trẻ con dễ dạy, ngày ấy tôi cũng tin như thế và làm theo lời bác. Viếng tang ai, tôi cũng lâm râm đọc bài chú ấy và tin mình góp phần giúp họ luân hồi vào kiếp sau tốt đẹp hơn. Lớn lên được học hành đôi chữ, tôi hiểu bài chú ấy về cơ bản có nghĩa như vậy: *“Bụi về bụi, đất về đất. Sống cuối cùng sẽ chết, linh cuối cùng sẽ diệt, vạn vật cuối cùng sẽ tiêu vong. Ở huy hoàng, chẳng qua một nắm đất vàng, một vốc tro! Đời người trăm năm, như một giấc mơ, há có kẻ vĩnh hằng bất diệt. Ánh chiều tà tận thế, kinh kệ có thể nghe, chỉ là tích tắc thời gian...”*.

Nghĩ người rồi ngẫm đến ta. Qua giấc mơ ấy, mình sẽ ra sao? Người ta thường nói ai không vì mình, trời tru đất diệt, nhưng trong lục đạo luân hồi, mình sẽ vào đạo nào? Sau thời gian suy nghĩ lung tung như thế, tôi thấy biết nhiều về mình chưa hẳn đã tốt. Một người đã sớm biết được quá khứ và tương lai làm sao có thể được hạnh phúc thuộc về bọn họ. Và tôi chẳng còn mấy tin ai ngoài tin vào chính mình. Là phúc thì không phải họa, là họa thì không tránh khỏi. Phạt ma đều là không, lòng có niệm thiện tức là Phật, một ý niệm sai tức là ma. Có ánh sáng tất có bóng râm. Thiên hạ này nào có chuyện thập toàn thập mỹ, làm sao có chuyện tốt đều là của mình. Có lợi tất có hại, có vui ắt có buồn, phải hiểu như thế thì mới có cuộc sống nhẹ nhàng, thanh thoát. Nói xa xôi một chút, thì đó là lời cảnh tỉnh của tạo hóa dành cho con người. Nhưng với bài chú Vãng sinh được khai tâm bởi người làm nghề giết mổ heo trong xóm từ thuở nhỏ, tôi vẫn sử dụng cho tới bây giờ. Và sau khi lâm râm bài chú vãng sanh ấy, thấp nén nhang trước di ảnh và linh cữu người quá cố, tôi thấy lòng thanh thản với hy vọng nếu có kiếp sau thì họ được tốt lành hơn, bởi ai ai cũng phải “bụi về bụi, đất về đất”, “chẳng qua một nắm đất vàng, một vốc tro!”...

Lớn tuổi, tôi có đọc một số kinh Phật và biết đạo Phật có chú Vãng sinh, nhưng qua mấy bản tiếng Phạn, chữ Hán, tiếng Việt, tôi thấy không giống bài chú Vãng sinh mà tôi học được từ người giết mổ heo thuở nào.



Qua bài chú Vãng sinh của Phật giáo, tôi thấy nhiều người giảng giống nhau, viết giống nhau. Nhân dịp Xuân về Tết đến, tôi xin dẫn lại phần cuối bài dịch “Chú Vãng sanh” của Viên Ngộ trên trang mạng <https://www.niemphat.vn>: “Chú Vãng sinh, gọi đầy đủ là “Bạt nhất thiết nghiệp chương căn bản đắc sinh Tịnh Độ Đà La Ni”, được lấy từ “Vô Lượng Thọ Kinh” (Cầu Na Bát Đà La đời nhà Tống dịch) cùng với “Phật thuyết A Di Đà Căn Bản Bí Mật Thần Chú Kinh” (Tam Tạng Bồ Đề Lưu Chi dịch đời Nguyên Tấn). “Bạt nhất thiết nghiệp chương căn bản đắc sinh Tịnh Độ Đà La Ni” còn gọi là “A Di Đà Phật Căn Bản Bí Mật Thần Chú”, thông thường gọi là “Vãng Sinh Chú”.

Bạt nhất thiết nghiệp chương căn bản đắc sinh Tịnh Độ: Tại sao chúng sinh phải lưu chuyển trong sinh tử, và ở trong tam giới lục đạo luân hồi không ngừng? Là vì nghiệp chương nặng nề, nghiệp chương này từ đâu đến? Là do nơi phiền não tham sân si v.v., đã tạo những nghiệp giết hại, trộm cắp, và nói dối, những chủng tử ác nghiệp này từ từ tăng trưởng, hình thành sự thọ khổ của chúng sinh, tuần hoàn không dừng, không có thời gian chấm dứt. Chúng ta muốn dẹp trừ những phiền não không cho sinh khởi, không thọ luân hồi khổ đau, thì chúng ta phải một dạ chí thành trì tụng chú này. Vãng sinh thần chú trợ giúp chúng ta bạt trừ những nghiệp căn bản, không cho phiền não sinh khởi, hiện thể được nhiều an lạc hạnh phúc, tương lai nhất định được vãng sinh về cõi Tây phương Cực lạc. Đà La Ni là tiếng Phạn, dịch thành là thần chú, có nghĩa là “tổng trì”. “Tổng” là gồm thu tất cả pháp, “Trì” là vô lượng nghĩa. Có nghĩa là thần chú tuy chỉ có vài chữ, nhưng có thể bao gồm hết thấy ý nghĩa của Phật pháp, cho nên thần chú có công đức vô lượng”.

Tết này, dù đã ngấp nghé đảng tuổi “cổ lai hy”, nhưng mỗi lần đọc bài chú Vãng sinh được thuộc nằm lòng từ thuở thiếu thời, tôi vẫn xúc động, bởi nó gần gũi với những gì quanh tôi và luôn nhắc nhở tôi sống làm sao coi cho được, bởi cuối cùng cũng “chẳng qua một nắm đất vàng, một vốc tro!”... 🌸



Tâm xuân

Kính tặng Thầy

TUỆ-NHA

Lối về chùa thoảng hương mùi cỏ mật
Cây bồ đề trở lộc bé xinh xinh
Cội mai già hoa vàng che khuất lá
Mấy nhành lan lay nhẹ nắng lung linh

Câu đối đỏ, thắm duyên màu mực mới
Nét bút xuân, thư đạo thảo như tranh
Nương theo gió, khê rung mùa xuân tới
Chuông ngân xa, ru hồn ấm mộng lành

Hùng bảo điện uy nghiêm thân tướng hảo
Năm vóc gieo quỳ lạy Phật từ hòa
Tâm thiết tha nương phước lành Tam bảo
Chiếu quang minh trí huệ đến muôn nhà

Sáng đầu xuân hân hoan tràn hỷ lạc
Sánh bên nhau chúc Tết, vãn an Thầy
Vẫn chiếc quạt trên tay lần chuỗi hạt
Dáng người hiền trong vạt áo sẫm nâu

Cười an lạc Thầy từ bi ban tặng
Câu chúc xuân Di Lạc, phút thiêng liêng
Tạ ơn Thầy, con nay xin gìn giữ
Thân khẩu ý không làm lỗi ưu phiền

Dang đôi tay đón ánh mai thanh tịnh
Tâm nở hoa những đóa ngát hương thiền
Bầu trời xanh én bay không lưu dấu
Sóng gợn hồ, mây trắng chẳng chìm sâu...





SẮC TỨC THỊ KHÔNG KHÔNG TỨC THỊ SẮC



ẤN THUẬN
MINH NGỌC dịch

“**S**ắc tức thị không, không tức thị sắc”, là câu nói tinh hoa nổi tiếng trong Phật pháp - Bát nhã Ba la mật đa. Đối với giới học Phật Trung Quốc sùng chuộng sự tinh giản và viên dung thì nó lại càng rất thích hợp. Cho nên, rất ráo ý nghĩa của nó là gì, vẫn còn nhiều người không biết rõ, hoặc giả xưa nay cũng chẳng từng nghĩ đến, vì câu “**Sắc tức thị không, không tức thị sắc**” đã trở thành thành ngữ quen thuộc của đa số đệ tử Phật và giới tri thức thông thường, mà hầu như nó được xem như là đại biểu cho giáo lý Phật. Nó thường được nhắc đến từ lâu, nhưng những năm gần đây ở Đài Loan, cũng có một số người đem ra thảo luận. Tôi không có hứng thú tham gia biện bác bàn luận gì cả, chỉ muốn trình bày sơ lược và chỉ ra vấn đề này thật hoàn toàn không đơn thuần như mọi người từng nghĩ.

“**Sắc tức thị không, không tức thị sắc**”, thường được biết là ở trong “**Tâm Kinh Bát nhã Ba la mật đa**” là một thành ngữ được công thức hóa, tối giản hóa. Một tư tưởng này, chính xác phải nói thật sự, căn bản là từ bộ “**Kinh Đại Bát nhã Ba la mật đa**” mà ra. Từ đây mà có nhiều kinh luận làm thành nhiều giải thích.



“Tâm Kinh Bát nhã Ba la mật đa” bản dịch của Huyền Trang, đoạn văn kinh trước đến sau là:

“Chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách”

“Xá Lợi Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc. Thọ, tưởng, hành, thức, diệc phục như thị”.

“Xá Lợi Tử! Thị chư pháp không tướng, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm. Thị cố không trung vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức”.

Văn kinh này chia làm ba đoạn: 1- Nêu Tông. 2- Giải thích. 3- Kết luận.

Phần Nêu Tông, trong Kinh nói: “Ngũ uẩn giai không” (năm uẩn đều không). Năm uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Nói đại khái, sắc là hiện tượng thuộc sinh lý, vật lý; thọ, tưởng, hành, thức là hiện tượng thuộc tâm lý. Ngay trong sự quán chiếu của Bồ tát thì tất cả (hiện tượng) tâm lý, vật lý ấy đều là không cả. Vì sao không? Không là nghĩa gì? Trong Kinh nói: “Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc. Thọ, tưởng, hành, thức, diệc phục như thị”. (Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc tức là không không tức là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức, cũng lại như vậy). Vì sắc cho nên không, mối quan hệ sắc và không thật rõ ràng nêu ra: Không, không là cái riêng biệt ngoài sắc, chính là cái “chư pháp không tướng” (tướng không của các pháp) nó không sanh không diệt, không như không sạch, không thêm không bớt mà vị Bồ tát đã quán chiếu và thực chứng. Ngay trong cái “tướng không của các pháp” thì năm uẩn này không thể tìm thấy có được (bất khả đắc), vì không thể tìm thấy có được cho nên không thấy, vì không thấy cho nên không dính mắc.

Tâm kinh Bát nhã Ba la mật đa, có khá nhiều bản dịch, đối chiếu với nhau cũng có vài điểm cần được nói rõ thêm ở đây:

“Chiếu kiến ngũ uẩn giai không” giống bản của Cưu-ma-la-thập dịch. Nhưng các bản như của Thi Hộ, Pháp Nguyệt, Trí Tuệ Luân



đều dịch là “ngũ uẩn tự tánh giai không” (tự tánh của năm uẩn đều không); bản của Pháp Thành dịch là “ngũ uẩn thể tánh giai không” (thể tánh của năm uẩn đều không). Ở điểm này, “ngũ uẩn giai không” chính là nói cái “tự tánh” của năm uẩn là “không”; “không” là tên gọi khác của “vô tự tánh” (không có tự tánh).

Cái “tướng không của các pháp ấy”, các bản của La Thập, Pháp Nguyệt, Bát Nhã và Lợi Ngôn... đều dịch giống nhau. Nhưng bản của Trí Tuệ Luân dịch là “thị chư pháp tánh tướng không” (cái tánh, tướng của các pháp là không); bản của Pháp Thành dịch là “nhất thiết pháp không tánh” (tánh không của tất cả pháp). Ở điểm này, “tướng không” chính là tên gọi khác của “tánh không”. Qua hai điểm vừa nêu, có thể nói vì để tránh dẫn đến hiểu lầm, mà được dịch thêm vào cho rõ ràng hơn.

Lại trước đoạn “sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc” bản của Pháp Thành dịch có hai câu “sắc tánh thị không, không tánh thị sắc” (tánh của sắc là không, tánh của không là sắc); bản của Trí Tuệ Luân dịch có hai câu “sắc không, không tánh kiến (chữ kiến 見 là làm chữ thị 是) sắc” (sắc là không, cái tánh của không là sắc).

Văn tự ở “Tâm kinh” và một đoạn kinh văn Phật thuyết cho Xá Lợi Phất trong “Kinh Đại Bát nhã” gần giống nhau. Nay nêu ra để so sánh.

Kinh “Ma ha Bát nhã ba la mật đa”, bản dịch của Cưu-ma-la-thập (cũng là bản Long Thọ dựa vào viết Đại Trí Độ Luận), quyển 1 nói:

“Không trung vô sắc, vô thọ, tướng, hành, thức. Ly sắc diệt vô không, ly thọ, tướng, hành, thức diệt vô không” (trong không, không có sắc, không có thọ, tướng, hành, thức. Lìa sắc ra cũng không có không, lìa thọ, tướng, hành, thức cũng không có không).

“Sắc tức thị không, không tức thị sắc; thọ, tướng, hành, thức tức thị không, không tức thị sắc”... (Sắc tức là không,



không tức là sắc; thọ, tưởng, hành, thức tức là không, không tức là sắc...”.

“Chư pháp thật tánh, vô sanh vô diệt, vô cấu vô tịnh cố” (Vì tánh thật của các pháp, không có sanh, không có diệt, không có nhơ, không có sạch).

Còn Kinh “Ma ha Bát nhã Ba la mật đa” bản dịch của Huyền Trang, phần hai (quyển 402) nói:

“Sắc tự tánh không, bất do không cố, sắc không phi sắc. Sắc bất ly không, không bất ly sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc” (Vì tự tánh của sắc là không, chẳng do nơi không, cái không của sắc chẳng phải sắc. Sắc chẳng tách rời không, không chẳng tách rời sắc; sắc tức là không, không tức là sắc).

“Thọ, tưởng, hành, thức tự tánh không; bất do không cố, thọ, tưởng, hành, thức không phi thọ, tưởng, hành, thức. Thọ, tưởng, hành, thức bất ly không, không bất ly thọ, tưởng, hành, thức; thọ, tưởng, hành, thức tức thị không, không tức thị thọ, tưởng, hành, thức”... (Vì tự tánh của thọ, tưởng, hành, thức là không, chẳng do không, cái không của thọ, tưởng, hành, thức chẳng phải thọ, tưởng, hành, thức. Thọ, tưởng, hành, thức chẳng tách rời không, không chẳng tách rời thọ, tưởng, hành, thức. Thọ, tưởng, hành, thức tức là không, không tức là thọ, tưởng, hành, thức).

“Như thị tự tánh, vô sanh vô diệt, vô nhiễm vô tịnh” (Tự tánh như thế, không có sanh, không có diệt, không có nhiễm, không có sạch).

Phần một và ba, đều giống như đây. Ở trước đoạn “sắc bất dị không, không bất dị sắc” có ba câu: **“Sắc tự tánh không, bất do không cố, sắc không phi sắc”** (vì tự tánh của sắc là không, chẳng do không, cái không của sắc chẳng phải sắc) phù hợp với giáo lý của học giả Duy thức truyền bá. Nhưng “Tâm kinh” bản dịch của Pháp Nguyệt, Trí Tuệ Luân, thì trước “sắc bất dị không, không bất dị sắc” chỉ có hai câu, cũng có thể thấy đó là y cứ bản truyền bá của Duy thức Tông mà ra.



Xét từ sự tương đồng giữa hai bản dịch “Tâm kinh” của La Thập và Huyền Trang, thì bản “Tâm kinh” cổ bản (bản Phạm văn cũng có khi diễn biến thêm bớt) thì gần với bản của La Thập truyền hơn.

“Sắc tức thị không, không tức thị sắc”, thông thường chỉ nhận biết nó về mặt viên dung, nhưng lại không thật chú ý đến ý nghĩa hoàn chỉnh của kinh Phật, đã sơ sài nhận định cho đây là xiển dương “ngũ uẩn giai không” mà quy tông chỉ về với cái “tướng không của các pháp” và “trong không không có sắc”. Nên biết đây không là vấn đề lý luận mà là vấn đề tu chứng. Như nếu chúng ta cứ loanh quanh trên lý luận “sắc tức thị không” thì sẽ không thể tự biết chỗ đến chỉ cách xa một bước.

“Sắc (cùng với thọ, tưởng, hành, thức nói chung là năm uẩn, nhưng lấy sắc làm đại biểu) tức thị không”, “không tức thị sắc” là có ý nghĩa gì? Vì sao phải nói như thế? Trước tiên, phải lý giải ý nghĩa đại biểu của sắc và không. “sắc v.v.” tức là cái thế giới chúng ta đối diện tiếp xúc và thế giới hiện tượng tâm lý, vật lý (sinh lý). Cái được gọi là cảnh giới của nhận thức, tổ hợp thân tâm của chính mình, tức là “sắc v.v.”, cũng chính là cảnh hiện thực trước mắt. Nhưng mà, đây là hiện thực của chúng sanh. Nếu cứ như thế thì sẽ mãi mãi mê mờ, mãi mãi khổ sở, mãi mãi sống không tự tại, mãi mãi chết không tự tại. Đây là một vấn đề lớn của nhân sinh mà Phật pháp đã xác nhận. Học Phật pháp là cốt yếu ở chỗ hiện thực trước mắt (năm uẩn) quán sát như thật mà được thật sự giải thoát (độ nhất thiết khổ ách). Bát luận là Tiểu thừa, Đại thừa, Hữu tông, Không tông, cũng đều cho rằng tu chứng là thứ thể nghiệm vượt lên trên thường tình. Mà nội hàm của sự thể nghiệm rốt ráo là thứ mà tâm thức bình thường không thể lý giải và tưởng tượng, cũng không thể dùng ngữ ngôn, văn tự thông thường biểu đạt hết. Nó là cái gì cũng đều “không đúng”, ngay đến cái “không đúng” cũng nói không luôn. Đối với người thường mà nói, thì nó là thế nào cũng đều không thể rõ ràng được.



Đức Phật thuyết pháp không là để thuyết minh cái điều này, mà chỉ là ngay nơi hiện thực thân tâm của chúng sanh, chỉ bảo, hướng dẫn khiến cho người học Phật pháp trong quá trình tu trì, được lìa bỏ sự điên đảo, thác loạn, mà hướng đến đi vào một cảnh địa như thật này. Trong sự tu trì lìa bỏ điên đảo thác loạn, Phật thường lấy Tam Pháp ân: “vô thường” “vô ngã” “tịch diệt”; Tam Tam-muội: “không” “vô tướng” vô tác”; và “yếm” (chán), “lìa” (lìa), “diệt” (dứt), “xả” (bỏ) v.v... để dạy bảo hướng dẫn khiến cho thoát khỏi chấp mê thường tình, mà thực hiện việc xuất ly. Vì thế, trong tình huống không có tên gọi, gượng lập tên gọi, gọi đó là “không”, “tánh không” (cũng gọi là vô tướng, vô tác, bất sanh bất diệt v.v...).

Cổ nhân nói: “Không cũng không luôn. Chỉ vì hướng dẫn chúng sanh nên lấy cái tên giả mà nói”. Như nếu cho “không” là rỗng không, không có gì thì rất hiểu lầm rồi. “Không” có thể nói là phù hiệu, biểu thị cái mà chúng sanh không có pháp nào có thể nghĩ bàn, nhưng có thể thông qua sự quán chiếu Không, Vô ngã mà cảnh địa ấy được thể hiện như thật. Như vậy, hiện thực trước mắt (năm uẩn có thể thể nghiệm) là Không, tức chúng ta sẽ hiểu ý là có sự đối đãi. Đối với học giả thế gian, đây là hiện thực và lý tưởng, hiện tượng và bản thể, hình nhi hạ và hình nhi thượng. Trong Phật giáo, thì gọi là tướng và tánh, sự và lý, cũng đều từ trong lý luận đối đãi mà ra. Ví như người bệnh mắt thấy trên hư không có hoa đốm, người mắt sáng thấy hư không trong sáng; cứ đem cái hư không có hoa đốm và hư không trong sáng mà đối đãi nói là đồng là khác thì cho dù đây là cái (thú vui) chúng sanh khó tránh khỏi, mà thật ra nó chẳng cần thiết nói.

“Sắc” (uẩn v.v...) hiện thực, và “không” (tướng, tánh Không v.v...) có thể thực chứng, nói đến cùng thì trong tất cả Phật pháp đều cùng có. Dùng từ ngữ tên gọi bất đồng để biểu thị (căn cứ nghĩa bất đồng, mà trong thuyết minh có ít nhiều khác biệt), như nói đây là “hư vọng” và “như thật”, “sanh tử” và “Niết-bàn”, “thế gian” và “Niết-bàn”, “hữu vi” và “vô vi”, “duyên



khởi” và “tịch diệt”. Nếu nói từ phía “năng” (chủ thể), thì đây là “vô minh” và “Bát nhã”, “vô minh” và “Bồ đề”.

Cái “tánh Không”, sự thể chứng của các bậc Thánh có sâu cạn, nhưng thứ được tất cả bậc Thánh cùng chứng thì không khác biệt. Cho nên trong Kinh nói: Bồ tát địa thứ tám, với trí chứng tánh vô phân biệt, thì cùng với Nhị thừa chứng (trong kinh Hoa Nghiêm nói). Nhị thừa hoặc Trí hoặc Đoạn, chính là Bồ tát Vô sanh pháp nhẫn (trong Kinh Bát nhã). Việc các ông làm chính là thực hành Bồ tát đạo (Kinh Pháp Hoa).

Ngay trong “năm uẩn” hiện thực mà thể chứng “tướng Không” đã biểu hiện là thuộc Bồ tát Đại thừa, không những “quán chiếu thấy năm uẩn là không” mà còn từ “sắc tức là không”, “không tức là sắc” mà chứng nhập. “Sắc tức là không”, “không tức là sắc” trong tu trì nó là pháp quán, là phương tiện hướng đến vào “tướng Không”, có thể nói đây chính là cái điểm khác biệt với Nhị thừa. Đó là sự thật, là sự thật của giới Phật giáo. Các bậc Thánh bị gọi là Tiểu thừa, quán “năm uẩn” mà chứng vào “không tịch”, một cảnh ý là siêu việt, vượt khỏi





sanh tử. Do đó mà có khuynh hướng tự nhiên là bỏ năm uẩn mà nhập vào Không, là bỏ thể gian mà chứng Niết bàn. Với thể thức đó mà lý luận nói, đây tức sanh tử và Niết bàn là hai thứ khác biệt, hình thành hai hạng mục nội dung bất đồng. Dựa vào đây để lý giải mà tạo thành phong cách không tránh khỏi của một bậc Thánh có tâm tha thiết là bỏ thể gian, để phát khởi cái tinh thần “bỏ rơi thể gian, mà một mình sống”, “ra khỏi bùn nhơ để mà không nhiễm”. Sự việc này trong Phật giáo có thể nói là sự thanh tịnh của một vị Thánh rồi! Tuy nhiên, so với một số bậc Thánh chứng nhập khác, dù biết mê ngộ không thể nói cùng lúc, nhưng cái “năm uẩn” hiện tiền của người mê, cái “tướng không” mà bậc Thánh hiện chứng, quyết không thể là vật đối lập. Quán xét năm uẩn mà chứng nhập tướng Không, tướng Không không thể tách rời năm uẩn, mà có thể nói chính thuộc về năm uẩn, chính là thật tướng của năm uẩn, bản tánh của năm uẩn. Như cái hư không trong sáng của người sáng mắt thấy, và hư không có hoa đóm của người bệnh mắt thấy, quyết không thể là vật đối lập, mà thật sự cái thật tướng hư không thì người bệnh mắt lại thấy hoa đóm bay rơi loạn xạ. Không có cái Không tách là năm uẩn, cũng không có năm uẩn tách là Không. Một loại Thánh này chính là bị xưng là thuộc Bồ tát. Dựa vào uẩn mà khế nhập tướng Không, cảnh ý là thuộc “nội tại”. Chân lý thì không thể tách là tất cả mà tồn tại. Cứ theo đặc tính này, tự nhiên hình thành khuynh hướng “ngay Tục mà Chân”. Do đây phát khởi lý luận chính là “thể gian tức Niết bàn”, “sanh tử tức giải thoát”, “sắc tức thị không”, “thật tánh vô minh tức Bồ đề”. Đồng thời, qua đây mà biểu hiện ra cái phong cách của vị Bồ tát “ngay thể gian mà xuất thể gian”, “không tách rời thể gian mà đồng vào pháp giới”, “không dính sanh tử, không trụ Niết bàn”, “không là thể gian”, “không bỏ chúng sanh” mà bộc lộ cái tinh thần “gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn” vậy. ☸

(còn tiếp)



Khúc Thiên hành mùa xuân

NGUYỄN CẦN

*Người bước đi lãng đãng giữa sương mù
Đôi giày cũ gót mòn chân tiêu sái
Thân phiêu bạt có bao giờ quay lại
Dưới trời xanh sấm sét cất trong lòng*

*Người bước đi một kiếp cứ thông dong
Chiều cô tịch sóng cồn loang mặt nước
Sông giấu mộng muôn đời không nói được
Để cho ngày dẫu bể được bình yên*

*Người bước đi rũ sạch hết ưu phiền
Trong đày đoạ mới hay hồn bát ngát
Cõi tĩnh không gió kinh hồn vẫn tạt
Vất tay nằm ngắm mãi một câu kinh*

*Người cứ đi mặc bóng tối quanh mình
Không khổ lụy không huy hoàng bát ngát
Không bi kịch không điều tàn đổ nát
Tìm lại mình ngày thơ dại thên thang*

*Người vẫn đi lòng lộng bóng trắng vàng
Soi đáy nước thấy trời xanh vô tận
Nhìn vách núi ngắm mây trôi một bận
Để thấy mình lãng đãng giữa lao đao*

*Và thấy chiều khép lại mắt chiêm bao
Đêm tắt nến cho bình minh thức dậy
Những bước chân khi hành thiên qua đây
Gót sen hồng lại nở một đài hoa.*





SỰ KIẾN HUYỀN TRANG TÂY DU CẦU HỌC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO ĐÔNG Á

LÊ SƠN PHƯƠNG NGỌC

Triều đại phong kiến nhà Đường đã đóng vai trò trọng yếu trong việc tác động đến sự phát triển của Phật giáo.

Sau khi củng cố chính quyền, các vua nhà Đường đã thúc đẩy kinh tế phát triển, đồng thời hài hòa các tầng lớp trong xã hội, đặc biệt khai thác về lĩnh vực tinh thần trong chính sách cai trị. Phật giáo nằm trong chính sách ấy. Trừ vua Đường Vũ Tông với các hành động diệt Phật ra, các vua Đường khác đều sử dụng lại chính sách Phật giáo của nhà Tùy trước đó, khoan dung đối với Phật giáo và có thái độ hoan nghinh, hỗ trợ Phật giáo phát triển.

Vua Đường Thái Tông Lý Thế Dân tuy lấy tư tưởng Nho gia làm chính thống, một mực tuyên xưng “Đạo của Nghiêu Võ Châu Khổng là tốt hơn cả”, song trên thực tế thì các triều đình phong kiến nhận thức rằng Phật giáo có công năng đặc thù là định hướng tư tưởng của nhân dân. Vì thế, các triều đại phong kiến đều nhiệt tình với Phật giáo. Triều đình cấp đất cho cất chùa, có khi hạ chiếu phổ độ tăng ni, tỏ ra tôn trọng



các vị danh tăng, ca tụng kinh sách nhà Phật. Còn đối với Phật giáo, biết được nhu cầu chính trị các triều đại phong kiến nên đều có chính sách khai thác lợi thế cho công cuộc phát triển Phật giáo.

Vào niên hiệu Trinh Quán vua Đường Thái Tông, phát sinh một sự kiện mà Phật giáo sử Trung Hoa cho là chuyện đại sự, một sự kiện trọng yếu, tức sự kiện **cao tăng Huyền Trang đi Ấn Độ thỉnh kinh**.

Huyền Trang (602 – 664 CN) cũng được gọi là *Đường Tăng*, *Đường Tam Tạng*, họ Trần tên Vĩ, người huyện Hâu Thị, Lạc Châu (nay là thị trấn Hâu Thị, tỉnh Hà Nam), 13 tuổi xuất gia, 21 tuổi thọ cụ túc giới. Huyền Trang từng đi khắp Trung Hoa tham học Phật giáo với nhiều danh sư. Thông thạo các kinh - luận như “Niết bàn kinh”, “Nhiếp Đại thừa luận”, “Tập A tỳ huyền tâm luận”, “Câu xá luận”. Huyền Trang nhận thấy khi truyền đến đất Trung Hoa thì Phật thuyết, có nhiều chỗ bất nhất, rất khác nhau, khó thể định luận đúng sai. Vì thế, Huyền Trang quyết tâm đi đến nơi phát tích Phật giáo – Tây Vực để học tập.

Huyền Trang đến kinh đô Trường An, dâng biểu trình bày mong muốn đi Tây Vực cầu Pháp. Bấy giờ, nhà Đường vừa mới thành lập, chưa ổn định được toàn tuyến biên giới, cấm xuất cảnh nên thỉnh cầu của Huyền Trang không được phê chuẩn. Đến niên hiệu Trinh Quán thứ ba (629 CN), xảy ra nạn đói, triều đình cho phép người dân được xuất cảnh mưu sinh, Huyền Trang cũng theo đó Tây hành. Xuất phát từ Trường An, Huyền Trang đi qua các địa phương Cam Túc, Tân Cương, Trung Á ngày nay, trải qua thiên nan vạn khổ, có khi tưởng phải chết mới đến được nước Ấn Độ. Khi mà đường sá chỉ là những lối mòn hoang sơ thời cổ đại thì cuộc hành trình của Huyền Trang quả thật không hề đơn giản.

Thời bấy giờ, Ấn Độ là trung tâm Phật giáo. Huyền Trang đến tu học tại chùa Na Lan Đà trong thành Vương Xá, nước Ma



Kiệt Đà, được danh tăng Giới Hiền thuộc “Du già hành phái” nhận làm đệ tử. Huyền Trang chuyên cần học tập nghiên cứu các kinh luận Phật giáo bằng tiếng Phạn, sau năm năm, đạt đến trình độ Phật học rất cao. Huyền Trang còn tiếp tục đi đến mười mấy địa phương trên khắp nước Ấn Độ suốt bốn năm nữa từ miền Đông Ấn đến miền Nam Ấn, Tây Ấn và Bắc Ấn đã súc tích được vốn tri thức về đạo Phật và kiến thức về nước Ấn Độ khá đầy đủ. Khi học vấn đã thành tựu, Huyền Trang trở về chùa Na Lan Đà, được đại sư Giới Hiền mời giảng các sách Luận điển Đại thừa như “*Nhiếp Đại Thừa luận*”, “*Duy thức Quyết trạch luận*” rất được hoan nghênh, thành nhân vật nổi tiếng ngay tại trung tâm Phật giáo Ấn Độ.

Bấy giờ, phái “*Thuận Thế luận*” mà Phật giáo xếp vào hàng “ngoại đạo” từng đến trước chùa Na Lan Đà đòi tranh luận về 40 điểm viết ra giấy treo trước cổng chùa, yêu cầu chùa cử tăng nhân tranh luận. Bên phái *Thuận Thế luận* khiêu chiến còn đánh tiếng, nếu họ thua thì chịu bị xử trảm ngay trước cổng chùa để tạ tội. Trong khi các tăng nhân trong chùa Na Lan Đà không ai chịu ra ứng chiến, cũng như những lần trước đó, các phái “ngoại đạo” cũng đã từng đến trước cổng chùa khiêu khích đòi tranh luận để phân thắng bại, nhưng tăng nhân chùa Na Lan Đà vẫn giữ im lặng. Đang khi tình hình có vẻ bất lợi cho chùa Na Lan Đà thì Huyền Trang đường hoàng đi ra cổng chùa đối mặt với luận sư phái *Thuận Thế luận*. Trong cuộc luận chiến ấy, Huyền Trang đã chiết phục được phe ngoại đạo, giữ được uy tín của chùa Na Lan Đà.

Huyền Trang còn tham dự đại hội “*Vô Già*” ở thành Khúc Nữ, đăng đàn diễn thuyết về *Đại thừa giáo nghĩa* lấy nội dung từ các sách do mình soạn ra là “*Hội Tông luận*”, “*Chế ác kiến luận*”. Tại đại hội này, Huyền Trang cũng tiến hành tranh luận với các luận sư Ấn Độ thuộc các tôn giáo, các hệ phái khác nhau. Suốt 18 ngày đại hội “*Vô Già*”, chẳng một luận sư Ấn Độ nào đánh bại được luận điểm của Huyền Trang.



Tại Ấn Độ, Huyền Trang đã đạt đến vinh dự rất cao được xem là một trong “*thập đại cao tăng*” của chùa Na Lan Đà, giáo đồ phái Đại thừa tôn Huyền Trang là “*Đại Thừa thiên*”, còn giáo đồ bộ phái Tiểu thừa thì tôn Huyền Trang là “*Giải thoát thiên*”. Hùng chủ miền Bắc Ấn thời ấy là Giới Nhật vương rất trọng thị Huyền Trang, đánh giá Huyền Trang rất cao trong Vô Già đại hội ở thành Khúc Nữ. Sau đó, Giới Nhật vương còn tổ chức một đại hội khác, mời rộng rãi khách tham dự đại hội diễn ra suốt 75 ngày. Thành phần tham dự đại hội ấy gồm hơn 1.000 tăng nhân chùa Na Lan Đà, 18 vị quốc vương, hơn 3.000 giáo đồ Phật giáo Đại thừa, Tiểu thừa, hơn 2.000 tu sĩ đạo Bà La Môn, hơn 1.000 tu sĩ ngoại đạo.

Vào niên hiệu Trinh Quán thứ mười lăm (645 CN), từ Ấn Độ, Huyền Trang khởi hành về nước, mang theo kinh Phật bằng chữ Phạn bao gồm Kinh, Luật, Luận của cả hai bộ phái Đại thừa và Tiểu thừa tổng cộng 520 giáp, 657 bộ, cùng với một số tượng Phật, Xá lợi Phật. Về đến Trường An, ban đầu Huyền Trang được bố trí ở tại chùa Hoàng Phúc, rồi sau đó chuyển đến chùa Từ Ân ở kinh đô Trường An chuyên việc dịch kinh mang về. Ban dịch thuật của Huyền Trang tập hợp hơn 20 danh tăng các nước. Riêng Huyền Trang trực tiếp dịch được 75 bộ gồm 1.335 quyển, khái niệm chuẩn xác, văn thông nghĩa thuận, hiệu chỉnh những sai lầm của các bản dịch lưu





hành ở Trung Hoa trước đó, mở ra một kỷ nguyên mới trong sự nghiệp phiên dịch kinh điển Phật giáo ở Trung Hoa. Huyền Trang còn dịch sách “*Lão Tử*” và “*Đại Thừa khởi tín luận*” từ tiếng Hán ra tiếng



Phạn mở ra thời kỳ mới trong lịch sử giao lưu văn hóa Trung Hoa - Ấn Độ.

Cuộc Tây hành của Huyền Trang thật hoành tráng, khiến cho vua Đường Thái Tông cực kỳ trọng thị, lập tức triệu thỉnh hội kiến tại kinh đô Lạc Dương. Nhà vua đích thân soạn bài văn “*Đại Đường Tam Tạng thánh giáo tự*”, viết về quá trình Tây du của sư Huyền Trang, giao Huyền Trang đứng đầu ban phiên dịch các bộ kinh Phật và biểu dương sự nghiệp của Huyền Trang. Lúc ấy, Thái tử Lý Trị (tức vua Đường Cao Tông sau đó) cũng viết bài ký “*Thuật Tam Tạng thánh giáo tự ký*”. Sau khi Lý Trị tức vị cho khắc lên bia đá hai bài “*Đại Đường Tam Tạng thánh giáo tự*”, “*Thuật Tam Tạng thánh giáo tự ký*”. Hai tấm bia đá ấy ngày nay vẫn còn, lưu giữ tại “*Tây An thị bi lâm*”.

Tám bia đá khắc bài tự của vua Đường Thái Tông gồm bảy tám trăm chữ, là lời lẽ ca tụng Huyền Trang. Vua nói rằng Huyền Trang là người của nhà Phật là một tưng tụ nhân vật, từ nhỏ đã giác ngộ được đạo lý “*tính không*” đến khi trưởng thành thì toàn tâm toàn ý làm chuyện phát triển Phật giáo lớn mạnh. Những thứ đẹp nhất trên đời như tùng phong, thủy nguyệt, tiên lộ, minh châu đều không thể sánh được với phẩm cách thanh tịnh và minh lãng của Huyền Trang. ㊦

(dịch từ Phật giáo cổ sự, Chu Thụy Văn,
Nxb Học Lâm, Thượng Hải, 2011)



GÓP THÊM NGUỒN TƯ LIỆU VỀ QUÁ TRÌNH XÂM NHẬP VÀ TRUYỀN BÁ PHẬT GIÁO Ở LUY LÂU THỜI BẮC THUỘC

NGÔ THỊ NHUNG

Vào những thế kỷ đầu Công nguyên, đất nước ta đang nội thuộc Trung Quốc, trong Lãnh thổ đế quốc Hán lúc bấy giờ có ba trung tâm Phật giáo lớn là Lạc Dương, Bành Thành và Luy Lâu. Lạc Dương là kinh đô nhà Đông Hán, xây dựng trên bờ sông Lạc (Lạc Thủy), ở phía Nam sông Hoàng Hà, Trung Quốc, còn Bành Thành là đất xưa của nước Sở, nằm ở hạ lưu sông Trường Giang, thuộc tỉnh Giang Tô, Trung Quốc ngày nay và Luy Lâu là trụ sở của Giao Chỉ, nằm ở trung tâm đồng bằng sông Hồng, Việt Nam, tức huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc (nay là Bắc Ninh).

Thời Hán ở Luy Lâu có hai khu vực: Nội thành là khu tầng lớp phong kiến Hán - Việt cư trú. Ngoại thành là khu vực dân Việt cổ cư trú.

Theo các tư liệu cũ để lại chúng ta được biết: Khâu-đà-là, nhà truyền giáo Ấn Độ vào đất Cổ Châu (tức Dâu) nhưng không rõ vì lý do gì mà Khâu-đà-la đã đến với một người dân Việt cổ Tu đình (dòng họ Man ở Mãn Xá) và đã làm cho gia đình Việt đó



mền phục và bao dung nuôi dưỡng. Là người từng trải cuộc đời và hiểu biết thiên nhiên Khâu-đà-la nhận thấy thời tiết không thuận gây ra nắng hạn, nên ông ta đã mách bảo họ Man cách thức lấy nước khi hạn hán kéo dài và vì thế uy tín ông ta càng tăng lên. Nhưng ở đây, Khâu-đà-la nhận thấy không thể thuyết phục truyền đạo được vì đó là vùng đô thị nên Khâu-đà-la đã vào Phật Tích tu hành lập sơn môn.

Khi lập sơn môn Phật Tích, Khâu-đà-la chỉ có một đệ tử nữ là Man Nương. Từ trước đệ tử này, những giáo lý và phép tu hành đạo Phật đã được truyền tới nhiều người Việt khác. Đến lúc đó, Phật Ấn đã bị Việt hóa để trở thành Phật Việt và mở rộng ra là việc hình tượng hóa 4 pho tứ pháp trong vùng đất Cổ Châu. Man Nương gửi con vào cây dung thụ hay cây đa thực là quá trình chuyển hóa đạo Phật và đặc đạo của cả Khâu-đà-la và Man Nương. Khâu-đà-la và Man Nương được coi là tổ thứ nhất của Sơn Môn Dâu.

Như vậy, quá trình truyền giáo của Khâu-đà-la ở Cổ Châu là quá trình chuyển hóa dần dần, từ đàn ông sang phụ nữ (từ Ấn sang Việt) rồi lại từ nữ sang nam. Đó là nét đặc trưng của Phật giáo Ấn Độ vào đất Việt và kéo dài sang các giai đoạn sau. Như vậy, có thể nói Khâu-đà-la đã đặt được Ấn Độ vào đất Việt và kéo dài sang các giai đoạn sau. Như vậy, có thể nói Khâu-đà-la đã đặt được hòn đá tảng của đạo Phật (Thạch Quang) lên đất Cổ Châu. Nhiệm vụ của Khâu-Đà-la đã hoàn thành.

Sỹ Vương cho tạc 4 pho tứ pháp vì thấy có lợi cho việc trị dân, 4 pho tượng tứ pháp là thần tượng biểu hiện cho ước mong ngàn đời của người làm ruộng: mây, mưa, sấm, chớp. Nhưng đằng sau hình tượng các bà tứ pháp khi thoát y (bỏ áo, mũ) không khác gì các tượng bụt ốc tam thể tam thân. Cái khuôn diện Việt chỉ có đôi chút khi nhìn bề ngoài với y vũ đầy đủ, còn thực ra cái chất Ấn Độ còn nguyên khi tứ pháp thoát y.

Cũng phải cho rằng, khi tứ pháp ra đời, lúc ấy chưa có tháp ở Cổ Châu (Stupa) mà biểu tượng Phật chính là Thạch Quang. Chính vì có biểu tượng Phật đó mà sơn môn Dâu mới được thiết



lập, và đó cũng là đặc trưng cho các sơn môn khác của đạo Phật.

Bố cục mặt bằng của sơn môn Dầu ban đầu lấy bà dân làm trung tâm, sau là Thạch Quang, bên cạnh đó là giếng nước, nhà tổ.

Cũng như thế, ở Phật Tích có thể cũng bố cục mặt bằng tương tự, tức là có Phật Tích - tượng lớn (A-di-đà) và giếng nước. Đây là sơn môn đầu tiên của Giao Châu với đủ quá trình thụ thai, mang thai và sinh nở của đạo Phật ban đầu ở Giao Châu. Đó là quá trình sinh lão bệnh tử, là biểu hiện của tứ diệu đế của Phật trong sơn môn Phật Tích trong quá trình nhập thế. Quá trình nhập thế ấy được chia ra làm 2 giai đoạn: giai đoạn 1 là giai đoạn từ Ấn sang Việt. Giai đoạn 2 là giai đoạn Việt

hóa biểu hiện ở tứ pháp để tạo nên sơn môn Việt hóa.

Chính vì thế, Mãn Xá không thành sơn môn mà chỉ thành chốn tổ với ý nghĩa chung chung. Trong chốn tổ ấy lấy biểu tượng Man Nương là gốc. Còn Khâu-đà-la tuy có nhưng ẩn tượng không đậm nét.

Nói tóm lại, ở Cổ Châu xưa đạo Phật xâm nhập vào là cả một quá trình lâu dài. Trong quá trình đó đã tạo ra hai sơn môn đầu tiên của Giao Châu với 2 tính cách là sơn môn Tăng và sơn môn Ni. Từ nguyên lý ấy, chúng ta có thể tạo cơ sở cho việc nghiên cứu kỹ hơn cho sơn môn Phật Tích, Dạm, Cầu tự... để hiểu thêm một phần nào về kết cấu của cơ sở Phật đầu Công nguyên và 10 thế kỷ trước thời kỳ độc lập tự chủ. 🌸



NHỮNG LOẠI THỊT BỊ CẤM không được thọ dụng

TUỆ ÂN

Sau khi đã ngụ tại thành Rājagaha theo như ý thích, đức Thế Tôn đã ra đi du hành về phía thành Bārāṇasī. Trong khi tuần tự du hành, ngài đã ngụ đến thành Bārāṇasī. Tại nơi đó, trong thành Bārāṇasī, đức Thế Tôn ngụ tại Isipatana, ở vườn nai.

Vào lúc bấy giờ, trong thành Bārāṇasī có nam cư sĩ Suppiya và nữ cư sĩ Suppiyā. Cả hai đều mộ đạo, là thí chủ, là người phục vụ, là người hộ độ hội chúng. Khi ấy, nữ cư sĩ Suppiyā đi đến tu viện rồi đi từ trú xá này đến trú xá khác, từ phòng này đến phòng khác, và hỏi các vị tỳ khưu rằng: - “Thưa các ngài, vị nào bị bệnh? Vật gì cần được mang lại? Cho vị nào?”.

Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khưu nọ đã uống thuốc xổ. Khi ấy, vị tỳ khưu ấy đã nói với nữ cư sĩ Suppiyā điều này: - “Này chị gái, tôi đã uống thuốc xổ. Tôi có nhu cầu về nước luộc thịt”. - “Thưa ngài, tốt lắm. (Nước luộc thịt) sẽ được mang lại”. Sau khi về nhà, nàng đã bảo người giúp việc rằng: - “Này chú em, hãy đi và tìm (mua) loại thịt đã được làm sẵn” - “Thưa cô chủ, xin vâng”. Rồi người đàn ông ấy, nghe theo nữ cư sĩ Suppiyā, trong khi đi rảo khắp cả thành Bārāṇasī vẫn không thấy loại thịt đã được làm sẵn. Sau đó, người đàn ông ấy đã đi đến gặp và nói với nữ cư sĩ Suppiyā: điều này: - “Thưa cô chủ, không có thịt đã được làm sẵn. Hôm nay là ngày kiêng sát sanh”.



Khi ấy, nữ cư sĩ Suppiyā đã khởi ý điều này: “Vị tỳ khưu bị bệnh ấy mà không có được nước luộc thịt thì bệnh sẽ trầm trọng hơn, hoặc sẽ chết. Đối với ta, việc ta đã hứa mà không cho người đem lại là việc không thích đáng”, nên đã cầm lấy con dao găm cắt lia miếng thịt ở đùi rồi trao cho người tớ gái (nói rằng): - “Này em, sau khi chuẩn bị miếng thịt này, ở trú xá kia có vị tỳ khưu bị bệnh, hãy dâng đến vị ấy. Và ai hỏi ta thì hãy báo cho biết là: ‘Cô chủ bị bệnh’”. Rồi nàng đã lấy thượng y quấn quanh đùi, đi vào phòng trong, và nằm xuống trên giường.

Sau đó, nam cư sĩ Suppiya đã trở về nhà và hỏi người tớ gái rằng: - “Suppiyā đâu rồi?”

- “Thưa ông chủ, bà nằm ở phòng trong”. Khi ấy, nam cư sĩ Suppiya đã đi đến gặp nữ cư sĩ Suppiyā, sau khi đến đã nói với nữ cư sĩ Suppiyā điều này: - “Vì sao nàng lại nằm vậy?” - “Thiếp bị bệnh” - “Nàng bị bệnh gì vậy?”. Khi ấy, nữ cư sĩ Suppiyā đã kể lại sự việc ấy cho nam cư sĩ Suppiya.

Khi ấy, nam cư sĩ Suppiya (nghĩ rằng): “Thật kỳ diệu thay! Thật phi thường thay! Nàng Suppiyā này có niềm tin, mộ đạo đến thế. Bởi vì ngay cả các phần thịt của chính bản thân còn được dứt bỏ, thì đối với nàng còn có vật gì khác nữa sẽ là không thể bỏ thí?” rồi đã mừng rỡ, phấn chấn đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên.





Khi đã ngồi xuống một bên, nam cư sĩ Suppiya đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch ngài, xin đức Thế Tôn nhận lời bữa trai phạn của con vào ngày mai cùng với hội chúng tỳ khưu”. Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng. Khi ấy, nam cư sĩ Suppiya hiểu được sự nhận lời của đức Thế Tôn nên đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, và ra đi.

Sau đó, khi trải qua đêm ấy, nam cư sĩ Suppiya đã cho chuẩn bị sẵn sàng thức ăn hảo hạng loại cứng, loại mềm rồi cho người thông báo thời giờ đến đức Thế Tôn: - “Bạch ngài, đã đến giờ, thức ăn đã chuẩn bị xong”. Khi ấy vào buổi sáng, đức Thế Tôn đã mặc y, cầm y bát, rồi đi đến tư gia của nam cư sĩ Suppiya, sau khi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn cùng với hội chúng tỳ khưu.

Sau đó, nam cư sĩ Suppiya đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi đứng một bên. Khi nam cư sĩ Suppiya đã đứng một bên, đức Thế Tôn đã nói với nam cư sĩ Suppiya

điều này: - “Suppiyā đâu rồi?” - “Bạch Thế Tôn, nàng bị bệnh” - “Như vậy thì (nàng) hãy đi đến”. - “Bạch Thế Tôn, nàng không đủ sức” - “Như vậy thì hãy ẵm rồi đưa (nàng) lại”. Sau đó, nam cư sĩ Suppiya đã ẵm và đưa nữ cư sĩ Suppiyā lại. Đối với nàng, với ánh nhìn của đức Thế Tôn, ngay tức thời vết thương lớn đã được liền lại, có làn da đẹp, lông tơ đã mọc.

Khi ấy, nam cư sĩ Suppiya và nữ cư sĩ Suppiyā (nghĩ rằng): “Thật kỳ diệu thay! Thật phi thường thay! Đức Như Lai có đại thần lực, có đại oai lực! Bởi vì ở đây với ánh nhìn của đức Thế Tôn, ngay tức thời vết thương lớn đã được liền lại, có làn da đẹp, lông tơ đã mọc”, nên mừng rỡ phấn chấn rồi đã tự tay làm hài lòng và toại ý hội chúng tỳ khưu có đức Phật đứng đầu với thức ăn hảo hạng loại cứng, loại mềm. Đến khi đức Thế Tôn đã thọ thực xong có bàn tay đã rời khỏi bình bát, họ đã ngồi xuống một bên. Khi ấy, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho nam cư sĩ Suppiya và nữ cư sĩ Suppiyā



bằng bài Pháp thoại rồi đã từ chỗ ngồi đứng dậy và ra đi.

Sau đó, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã triệu tập hội chúng tỳ khưu lại và đã hỏi các vị tỳ khưu rằng: - “Này các tỳ khưu, vị nào đã yêu cầu nữ cư sĩ Suppiyā về thịt?”. Khi được nói như thế, vị tỳ khưu ấy đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch ngài, chính con đã yêu cầu nữ cư sĩ Suppiyā về thịt” - “Này tỳ khưu, có phải (thịt) đã được đem đến?” - “Bạch Thế Tôn, (thịt) đã được đem đến.” - “Này tỳ khưu, có phải người đã thọ dụng?” - “Bạch Thế Tôn, con đã thọ dụng” - “Này tỳ khưu, thế người có suy xét (là thịt gì) hay không?” - “Bạch Thế Tôn, con đã không suy xét (là thịt gì)”.

Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: “Này kẻ rồ dại, vì sao người chưa suy xét mà lại thọ dụng thịt? Này kẻ rồ dại, người đã thọ dụng thịt người. Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin. Sau khi khiển trách, ngài đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khưu rằng: - “Này các tỳ khưu, có những người có niềm tin, mộ đạo, ngay cả các phần

thịt của chính bản thân còn được những người này dứt bỏ. Này các tỳ khưu, không nên thọ dụng thịt người; vị nào thọ dụng thì phạm tội thullaccaya. Và này các tỳ khưu, không nên thọ dụng thịt khi chưa suy xét; vị nào thọ dụng thì phạm tội dukkata”.

Vào lúc bấy giờ, các con voi của đức vua bị chết. Trong thời kỳ khó khăn về vật thực, dân chúng ăn thịt voi. Họ bố thí thịt voi đến các vị tỳ khưu đang đi khát thực. Các vị tỳ khưu thọ dụng thịt voi. Dân chúng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Tại sao các Sa-môn Thích tử lại thọ dụng thịt voi? Các con voi là biểu tượng của hoàng gia, nếu đức vua biết ngài sẽ không hoan hỷ với các vị ấy”. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, không nên thọ dụng thịt voi; vị nào thọ dụng thì phạm tội dukkata”.

Vào lúc bấy giờ, các con ngựa của đức vua bị chết. Trong thời kỳ khó khăn về vật thực, dân chúng ăn thịt ngựa. Họ bố thí thịt ngựa đến các vị tỳ khưu đang đi khát thực. Các vị tỳ



khuru thọ dụng thịt ngựa. Dân chúng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Tại sao các Sa-môn Thích tử lại thọ dụng thịt ngựa? Các con ngựa là biểu tượng của hoàng gia, nếu đức vua biết ngài sẽ không hoan hỷ với các vị ấy”. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khuru, không nên thọ dụng thịt ngựa; vị nào thọ dụng thì phạm tội dukkaṭa”.

Vào lúc bấy giờ, trong thời kỳ khó khăn về vật thực dân, chúng ăn thịt chó. Họ bố thí thịt chó đến các vị tỳ khuru đang đi khát thực. Các vị tỳ khuru thọ dụng thịt chó. Dân chúng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Tại sao các Sa-môn Thích tử lại thọ dụng thịt chó? Loài chó thì ghê tởm và đáng ghét”. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khuru, không nên thọ dụng thịt chó; vị nào thọ dụng thì phạm tội dukkaṭa”.

Vào lúc bấy giờ, trong thời kỳ khó khăn về vật thực, dân chúng ăn thịt rắn. Họ bố thí thịt rắn đến các vị tỳ khuru đang đi khát thực. Các vị tỳ khuru thọ dụng thịt rắn. Dân chúng phàn

nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Tại sao các Sa-môn Thích tử lại thọ dụng thịt rắn? Loài rắn thì ghê tởm và đáng ghét”.

Vua của loài rắn là Suphassa cũng đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi đứng một bên. Khi đã đứng một bên, Suphassa vua của loài rắn đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch ngài, có những loài rắn không có đức tin, không có lòng ngưỡng mộ, chúng có thể hãm hại các vị tỳ khuru dầu là việc không đáng. Bạch ngài, thật tốt đẹp thay các ngài đại đức chớ nên thọ dụng thịt rắn”.

Khi ấy, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho Suphassa vua của loài rắn bằng bài Pháp thoại. Sau đó, khi đã được đức Thế Tôn chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi bằng bài Pháp thoại, Suphassa vua của loài rắn đã đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, rồi ra đi.

Sau đó, đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khuru rằng: - “Này các tỳ khuru, không



nên thọ dụng thịt rắn; vị nào thọ dụng thì phạm tội dukkaṭa”.

Vào lúc bấy giờ, những người thợ săn giết chết con sư tử rồi ăn thịt sư tử. Họ báo thí thịt sư tử đến các vị tỳ khưu đang đi khát thực. Các vị tỳ khưu sau khi thọ dụng thịt sư tử rồi vào ngụ ở trong rừng. Những con sư tử vô lấy các vị tỳ khưu bởi mùi của thịt. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, không nên thọ dụng thịt sư tử; vị nào thọ dụng thì phạm tội dukkaṭa”.

Vào lúc bấy giờ, những người thợ săn giết chết con hổ rồi ăn thịt hổ. Họ báo thí thịt hổ đến các vị tỳ khưu đang đi khát thực. Các vị tỳ khưu sau khi thọ dụng thịt hổ rồi vào ngụ ở trong rừng. Những con hổ vô lấy các vị tỳ khưu bởi mùi của thịt. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, không nên thọ dụng thịt hổ; vị nào thọ dụng thì phạm tội dukkaṭa”.

Vào lúc bấy giờ, những người thợ săn giết chết con beo rồi ăn thịt beo. Họ báo thí thịt beo đến các vị tỳ khưu đang đi khát thực. Các vị tỳ khưu sau khi thọ dụng thịt beo rồi vào ngụ ở trong rừng.

Những con beo vô lấy các vị tỳ khưu bởi mùi của thịt. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, không nên thọ dụng thịt beo; vị nào thọ dụng thì phạm tội dukkaṭa”.

Vào lúc bấy giờ, những người thợ săn giết chết con gấu rồi ăn thịt gấu. Họ báo thí thịt gấu đến các vị tỳ khưu đang đi khát thực. Các vị tỳ khưu sau khi thọ dụng thịt gấu rồi vào ngụ ở trong rừng. Những con gấu vô lấy các vị tỳ khưu bởi mùi của thịt. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, không nên thọ dụng thịt gấu; vị nào thọ dụng thì phạm tội dukkaṭa”.

Vào lúc bấy giờ, những người thợ săn giết chết con chó sói rồi ăn thịt chó sói. Họ báo thí thịt chó sói đến các vị tỳ khưu đang đi khát thực. Các vị tỳ khưu sau khi thọ dụng thịt chó sói rồi vào ngụ ở trong rừng. Những con chó sói vô lấy các vị tỳ khưu bởi mùi của thịt. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, không nên thọ dụng thịt chó sói; vị nào thọ dụng thì phạm tội dukkaṭa”. 🌸



Trang thơ

VÂN HÀ (TTHA)

Thiện quả

Bát Chánh Đạo, con đường từ vạn kỷ
Đấng siêu nhiên còn để lại cho đời
Bát nhã thuyền, ngài tách bến ra khơi
Thân ngũ uẩn trả về cho tứ đại

Ngôi chánh đẳng ngài an nhiên tự tại
Quán xét đời, tứ đế thuyết đầu tiên
Đức lợi tha trùm khắp cõi nhân thiên
Không phân biệt chúng sanh trong lục đạo

Dạy nhân thế kính thờ ngôi tam bảo
Diệt vô minh, tam độc, quán vô thường
Tạo nghiệp lành, phiền não chẳng còn vương
Tâm thanh tịnh, không đầu hàng nghiệp ác

Ngũ giới cấm gằng giữ tròn dầu thác
Tứ chánh cần ngăn nghiệp khỏi đa mang
Bồ đề tâm tăng trưởng ánh huy hoàng
Sẽ chờ đón khi vuông tròn công đức

Ngài đã dạy sắc trần do duy thức
Chấp nhục thân là giả tướng nhất thời
Chỉ vô thường trong cõi tạm mà thôi
Đừng ngã mạn, hữu sanh đều hữu tử

Tâm vương gắng đừng gây thêm nghiệp dữ
Tâm sở hành thiện, chí giúp sanh linh
Kìa tương lai sẽ rạng rỡ bình minh
Để chào đón thiện nhân nơi Cực Lạc.





Bao giờ

*Bao giờ cho hết khổ đau
Trần gian rứt rở một màu sáng tươi
Không gian ngập tiếng reo cười
Chim vui ríu rít người người hân hoan
Bao giờ cho ánh đạo vàng
Chan hòa khắp nẻo sáu đường chúng sinh
Bao giờ cho lá trên cành
Thôi không rụng nữa, chúng sanh tỉnh hồi
Bao giờ nước mắt ngừng rơi?
Khổ đau từ biệt cõi đời trầm luân?*





Tứ Nhiếp Pháp

*Cho đi không dễ như là
Thu về, cất giữ trong nhà sớm hôm
Tai nghe lời giảng Thế Tôn
Giúp người tài trí, sớm hôm nguy nàn
Đã vào trong cõi hồng trần
Ai mà chẳng gặp một lần gian nan
Giúp lời an ủi dịu dàng
Cho người quên hết nhọc nhằn, âu lo
Lợi hành thật đã giúp cho
Bao người hoạn nạn, chực chờ cứu nguy
Cùng làm công việc nề chi
Pháp lành chỉ giúp đường đi, lối về
Cảm thông, hôm sớm cận kề
Giúp người thức tỉnh, trở về nguồn căn*



(*) *Tứ nhiếp pháp*: là 4 phép cảm phục người, bao gồm: *Bố thí*, *Ái ngữ*, *Lợi hành*, *Đồng sự*.



Thư đầu xuân gửi bạn

NGUYỄN CẦN

John Thịnh thân mến,

Nhận postcard của bạn từ Dallas gửi về đầu năm 2019 hỏi thăm tình hình và bày tỏ sự lo lắng về những bất ổn xã hội hay thiên tai trên toàn thế giới, Việt Nam không phải là ngoại lệ khi miền Trung đang oằn mình gánh chịu hàng loạt các cơn mưa lớn mà mực nước có khi lên đến hơn 700mm. Thế giới cũng đang hứng chịu thiên tai từ cháy rừng ở California đến mưa lũ đang tràn ngập Melbourne. Những năm trước, khi bạn còn ở trong nước, chúng ta đã tâm sự với nhau về những vui buồn, những miền sáng tối trong triển vọng của nước nhà về kinh tế, xã hội trước mỗi mùa xuân. Còn đó những hoài vọng về một mùa xuân bình yên trên toàn thế giới, khi mà nhân loại vẫn mệt mỏi kiếm tìm mà bóng dáng hòa bình vẫn chỉ le lói ở Syria. Rồi gần đây, phát sinh những căng thẳng mới quanh eo biển Kerch hay bóng dáng chiến tranh rình rập trên biển Azov giữa Ukraine và Nga, vẫn còn đó tiếng bom ở Syria, vẫn còn đó tiếng gào thét trong những cuộc đụng độ giữa những người biểu tình và cảnh sát trên đường phố Paris hay những cuộc nổ



súng bắt chọt ở Strasbourg hay một nơi nào đó trên đất nước Iraq. Có người bạn sáng nay ngồi uống café hỏi “Anh biết từ ngữ tiêu biểu của năm 2018 theo người Nhật là gì không?”. Đó là từ “thảm họa” khi họ nghĩ đến động đất và bão lụt tại Hokkaido vào tháng 9.2018, khiến 3 triệu hộ gia đình mất điện và hàng chục người mất mạng. Cũng trong tháng 9 năm này, tại Indonesia, sóng thần ở đảo Sulawesi đã khiến gần 900 người tử vong và bao nhiêu thiệt hại khác. Còn từ ngữ của năm theo Oxford là từ “toxic”, đi kèm với nó là những từ được tra cứu nhiều nhất, trong đó phải kể đến relationship, chemical, environment, culture, waste, air... Vậy thì thế giới này năm qua đang “nhiễm độc” ra sao?

Bạn cũng đã từng nghiên cứu kinh Phật, chắc bạn nhớ trong bốn loại thức ăn mà Phật dạy, hầu như quanh chúng ta loại nào cũng nhiễm độc từ đoản thực, xúc thực cho đến thức thực và cả tư niệm thực. Nghĩa là từ thức ăn, thức uống cho đến thông tin, mạng truyền thông, lời nói, suy nghĩ, lý tưởng hết thảy đều đang ô nhiễm ở những mức độ khác nhau. Vậy thì chúc gì cho nhau trong mùa xuân này khi thế giới quanh ta quá nhiều điều bất cập và bất hạnh?

Chúc Xuân yêu thương, cảm thông

Mùa xuân, người ta thường ngồi lại bên nhau, nói chuyện, cảm thông để hiểu nhau hơn vì mùa xuân là mùa đoàn tụ. Chúng ta gặp gỡ những người thân yêu, bè bạn con cái từ nhiều nơi, hay từ phương xa về, quây quần sum họp, bên mâm cơm, tách trà, ly rượu hàn huyên. Vậy mà trong thời đại internet này, chúng ta rất thường bắt gặp hình ảnh cha con chồng vợ vào quán, hay ngồi trong nhà, đối diện nhau mà mạnh ai nấy “quẹt” iphone, ipad, chả nói với nhau câu nào (!) Vậy làm sao kết nối yêu thương? Nói theo ngôn ngữ Thiền sư Nhất Hạnh, chúng ta đã bỏ qua cơ hội “thiết lập truyền thông” với nhau. Làm sao mà tương tác (interact), lấy gì mà chia sẻ, cảm thông. Thiền sư Nhất Hạnh dạy rằng: “Chúng ta truyền thông để hiểu người khác và để người



khác hiểu ta. Nếu ta nói mà không ai nghe ta thì ta không thực sự truyền thông. Có hai điều kiện căn bản để truyền thông có hiệu quả là: Thứ nhất là *nghe sâu* và thứ nhì là *ái ngữ*... Nghe sâu là nghe với ý muốn giúp người khác bớt khổ. Khi lắng nghe với tâm thương yêu thì ta không bị kẹt vì óc phán xét”. (Thích Nhất Hạnh - The Art of Communicating). Người nói thêm rằng nghe với tâm thương yêu là trở về với mái ấm. “Ta không cần một chiếc iphone để làm việc đó. Ta cần đôi mắt để nhìn người ấy với yêu thương. Ta cần đôi tai để lắng nghe với thương yêu và cái miệng để nói lời ái ngữ... Khi ta đã có một mái ấm thực sự trong ta và trong mái ấm đó ta cảm thấy thực sự vững chãi, an ninh thì khi đó ta có đủ điều kiện để đi ra giúp đỡ và xây đắp một cộng đồng đầy tình thương yêu” (Thích Nhất Hạnh - sdd)

Vậy thì mùa xuân chính là cơ hội cho chúng ta ngồi lại lắng nghe, chia sẻ và động viên nhau, tiếp thêm sức mạnh đi tiếp cuộc hành trình cam go của cá nhân, của cộng đồng hay đất nước, nhất là trong giai đoạn còn nhiều khó khăn phía trước...

Xuân làm ta trở lại với niềm tin kiên định và tinh tấn

Cư sĩ Tống Hồ Cầm, nay đã 101 tuổi, từng viết: “*Mỗi lần Xuân, đời tôi lại bắt đầu... Lòng trẻ ấm nhờ Xuân hồng đem tới...*”, vậy thì mùa xuân khiến tâm hồn chúng ta, bạn và tôi, như trẻ lại.

Bạn mừng rằng hai đứa con mình đều thành đạt nơi xứ người, nhưng còn hai đứa ở lại quê nhà thì sao? Đây là dịp để bạn gửi đến các con cùng một thông điệp chung, cũng như tôi sẽ nói chuyện với sinh viên của mình rằng mùa xuân là mùa của tuổi trẻ. Hãy dùng sự từng trải và khôn ngoan của chúng ta, thế hệ cha anh truyền đạt lại kinh nghiệm, đồng thời chúc các em, các cháu giữ được sự kiên định và tinh tấn trong công việc, nhấn nhục khi ứng xử với tha nhân, và can đảm đối diện với thực tại, dù thực tại ấy có đẹp đẽ hay phũ phàng, thì vẫn cứ đối diện nó với sự can đảm trong tinh thần vô úy. Vì như Steve Job nói: “Hãy cứ khát khao,



hãy cứ đại khờ”. Để rồi mong sao quanh ta là những con người tuổi trẻ, tâm hồn tràn đầy khí phách và nhiệt huyết, những con người sẽ hoàn thiện nhân cách để là chính mình.

Hãy dạy tuổi trẻ biết trân quý thời gian vì chẳng ai có lại hai lần tuổi thanh xuân.

Như Xuân Diệu từng nói:

Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn

Khi tuổi trẻ hai lần không trở lại

Còn theo Bùi Giáng thì:

Ngày vui đến lòng đã vơi mấy bận

Ngày vui đi mấy bận giữa lòng ta

Đổ lây lất mưa về xuân lấm tẩm

Ôi thiều quang tan biến vội sao mà

Tất cả sẽ qua nhanh theo thời gian vụt biến, nhưng cái còn lại là những gì chúng ta làm được trong những năm tháng tuổi đời còn trẻ, mùa xuân còn ngự trị trên đôi vai và sức sống còn nồng nàn trong mắt.

Xuân là mùa vun đắp ước mơ

Bạn cũng nên cho các con biết rằng tuổi trẻ phải biết ươm mầm ước mơ hướng thiện vì chưa bao giờ mà bạo lực và cái ác tàn phá đời sống chúng ta nhiều như hôm nay. Chúng len lỏi từng ngày từng giờ, làm băng hoại, tha hóa một lớp trẻ lớn lên với nhiều bực dọc hận thù, sẵn sàng dùng vũ lực để giải quyết những chuyện khúc mắc trong quan hệ con người, hay tạo ra một lớp người trẻ mang “tâm hoang vu”, thui chột lý tưởng, “chỉ nghĩ đến lợi ích của riêng mình và niềm vui vật chất. Có một lần cũng vào mùa xuân, mình đã viết “Ước mơ về cái thiện, hay cái đẹp còn không hôm nay? Phải chăng đó là sự khô cằn của tâm hồn, hay sự xâm thực của lối sống thực dụng đến lạnh lùng? Hay là hậu quả của sự phôi pha lý tưởng, sự trống vắng những thần tượng đúng nghĩa, thay vào đó là hình ảnh các đại gia nghênh ngang vông lọng, mỹ nữ vây quanh, bất chấp thủ đoạn làm giàu. Dẫu rằng ánh hào quang



lấp lóa vật chất ấy không thể che khuất khoảng tối, xám xịt trong tâm thức, sự trống rỗng danh dự và phẩm giá... Tuổi trẻ đâm ra coi thường giá trị nhân văn, kỷ cương, đạo lý, sa vào tệ nạn xã hội. Không ít thanh niên mang tâm lý hưởng thụ, ỷ lại gia đình và quyền thế của ai đó, không chịu học hành, trau dồi đạo đức”. (Nguyễn Cẩn - Ước mơ gì trong mùa xuân tuổi trẻ).

Cần phải nuôi lớn ước mơ cho tuổi trẻ. Khi tuổi trẻ biết ước mơ và biết thấp sáng trí tưởng tượng của mình, họ sẽ vươn cao và vươn xa... Chắc chắn đó sẽ là những kẻ thiện tâm, xây dựng một xã hội nhân bản: mục tiêu của mọi nền văn hóa, hay mọi đất nước phồn vinh và phát triển. Hãy nhớ tuổi trẻ chỉ có một thời.

Tay lấy bầy náu gì xuân tan biến

Ôi thiền quang làn nước cũ trôi mau (Bùi Giáng)

Cuối cùng, hãy chúc nhau *một mùa xuân an lành*.

Nói nôm na là mong cầu một mùa xuân bình yên trên mặt đất này. Còn muốn “chiết tự” thì là xuân An toàn - Lành mạnh. Chúng ta mong một mùa xuân mà số người chết vì tai nạn giảm đến mức tối đa, dù là do tai nạn giao thông, hay nhậu nhẹt quá đà, do trúng độc thực phẩm hay thậm chí do đâm chém nhau. Tết nào cũng có khoảng trên dưới vài ngàn vụ đánh nhau, xuất phát từ những lý do hết sức vu vơ... Chúng ta thường ngày vẫn nghe bao nhiêu cái chết... lãnh nhách vì “sụp ổ gà”, vì can ngăn người ta đánh nhau, đi nhảm dèp của nhau trong quán karaoke, mời rượu không uống (!).

Thế giới bình yên khi tâm con người bình yên. “Tâm bình, thế giới bình”. Theo nhà Phật, ai cũng nghe lời cầu nguyện về một mùa xuân Di Lạc. Chữ Di Lạc (Maitreya) bắt nguồn từ gốc Maitri có nghĩa là sự bao dung, lòng từ ái, sự êm dịu. Đây được xem là tâm đầu tiên trong Tứ vô lượng tâm. Trong Phật giáo, chữ Từ còn có nghĩa là ước vọng, mong muốn cho mọi sinh linh được sống an lành, hạnh phúc. Tâm từ được tỏa ra từ công năng quán chiếu, tu tập thiền định và thường được xem là một nguồn lực to lớn trong vũ trụ. Kinh điển thường mô tả lòng từ của Đức Phật luôn toát ra từ kim thân của Ngài.



Kinh *Thí dụ* thì dạy rằng lòng từ có diệu dụng chuyển hóa và trị liệu những tâm thức bệnh hoạn và yếu đuối của chúng sinh. Hạnh nguyện của đức Di Lặc là biến thế gian đau khổ và đầy tội ác thành cảnh sống an lạc; biến thế giới hỗn loạn thành thế giới đại đồng; biến thế gian ô trược thành cõi Tịnh độ. Lý tưởng của đức Di Lặc là cứu khổ ban vui, luôn hướng nhân loại đến một tương lai tuyệt đẹp, xây dựng nếp sống hạnh phúc chân thật. Vì lẽ đó, mùa xuân được mang tên là Xuân Di Lặc là tâm nguyện chung của mọi người. Tìm xuân Di Lặc ở đâu xa vì Di Lặc hiện thể khi lòng ta hoan hỷ, bao dung, từ ái, chia sẻ và cảm thông nhau. Nói như Thiền sư Nhất Hạnh: “Hạnh phúc nằm ngay nơi mỗi khoảnh khắc: đó là bài học hiện đại quý giá nhất mà Phật giáo đem đến cho người Tây phương. Bây giờ thì tôi hiểu: Mỗi người chúng ta đều có một sức dự trữ tâm linh mà ta không ngờ bởi vì chưa bao giờ sử dụng”. (Thích Nhất Hạnh - Rong chơi trời phương ngoại).

Tại sao chúng ta không tự cùng nhau kiến tạo mùa xuân trong tâm thức mỗi người để thấy cuộc đời đáng yêu và đáng sống biết bao khi Di Lặc vẫn ở trong ta, quanh ta, hiện thể và hộ trì ta theo những thiện ý, thiện nghiệp mà ta đang thực hiện trong từng giây phút tồn tại trên mặt đất này.

Nếu nhân loại biết sống với lòng khoan dung, từ ái, và cuộc sống này đầy đủ ý nghĩa tương sinh tương tức và tương dung thì ngày ấy Xuân Di Lặc sẽ hiện thể giữa lòng nhân gian. Bạn ạ, hãy chúc nhau *mùa xuân kết nối yêu thương, vun đắp ước mơ, hướng thiện và bình yên*.

Thế nhé Thịnh ạ, chúng ta hãy tập sống làm sao cho mỗi người, mỗi gia đình, mỗi lần gặp nhau, rong chơi cùng nhau, dù ở đâu, là một lần hạnh ngộ.

Trời với đất tụ về chung một góc

Một đêm nào đời đứng lại nghe xuân (Bùi Giáng)

Chúc bạn và gia đình một mùa xuân và một năm mới tràn đầy hạnh phúc với tất cả bốn nguyện ước như đã nêu. 🌸



LỊCH SỬ VIỆT NAM QUA LĂNG KÍNH BA LOẠI HÌNH *Âm nhạc truyền thống*

LÊ HẢI ĐĂNG

Đất nước Việt Nam trải dài từ Bắc tới Nam qua vùng miền Trung nhỏ hẹp. Trên ba miền Bắc – Trung – Nam đều có những loại hình âm nhạc truyền thống mang tính chất đại diện, tượng trưng cho xứ sở, như Ca trù miền Bắc, Ca Huế miền Trung và Đờn ca Tài tử miền Nam.

Ca trù phủ sóng trên vùng đồng bằng Bắc Bộ, Ca Huế lọt giữa vùng miền Trung, còn vào đến vùng Nam Bộ sông nước mênh mông, Đờn ca Tài tử

xuất hiện khắp các tỉnh miền Đông, miền Tây và khu vực Thành phố Hồ Chí Minh với diện mạo, sắc thái đa dạng nhờ kế thừa thành quả của cả tiến trình văn hóa, lịch sử dân tộc. Sự hình thành, phát triển ba loại hình âm nhạc thính phòng truyền thống này không chỉ gắn liền với tiến trình lịch sử mà còn thể hiện đặc điểm, tính chất vùng miền, qua đó tạo nên sự nhất trong đa dạng. Nói cách khác, chúng ta có thể nhìn lịch sử Việt Nam qua lăng kính của ba loại hình âm nhạc.



1. Ca trù

Ca trù là loại hình âm nhạc cổ truyền thính phòng có tư cách lịch sử lâu đời cùng địa vị trọng yếu trong nền âm nhạc dân tộc. Ca trù có độ phủ sóng rộng, có mặt tại 16 tỉnh, thành, vào đến tận địa đầu miền Trung là Nghệ An, Quảng Bình. Tuy nhiên, khu vực trung tâm của Ca trù chủ yếu nằm ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Ngày nay, Ca trù được biết đến như một loại hình nghệ thuật mang tính chất giải trí, bảo thủ nghi thức truyền thống. Theo thư tịch, đây vốn là loại hình nghệ thuật nghi lễ tổng hợp, kết hợp giữa thi ca, âm nhạc, múa và hoạt động nghi lễ. Hình ảnh nghệ thuật Ca trù hiện tại chủ yếu đóng khung vào ba nhân vật trung tâm là ca nương, kép đàn và “quan viên” với biên chế bộ ba, gồm: phách, đàn đáy và trống châu. Tất cả cùng nhau tôn vinh giọng hát. Cái tên Ca trù sau khi được vinh danh Di sản Văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại càng có cơ hội trở thành thuật ngữ âm nhạc gắn



liền loại hình nghệ thuật này. Tuy nhiên, trong quá khứ, Ca trù không phải là một danh từ phổ biến. Theo nghiên cứu của Nguyễn Tô Lan, Ca trù là tên gọi phổ biến ở Thanh Hóa, còn ở Hà Nội xưa gọi là hát Ả đào, hát Cô đầu. Bên cạnh đó, điều đáng lưu ý, có rất nhiều loại hình nghệ thuật cùng chủng loại, nhưng khác tên gọi, như hát Quan họ, hát Cửa phủ, hát Cửa đình, Cửa chúa, Hát nhà tơ (hay nhà ty), Hát nhà trò...

Theo “*Việt Nam Ca trù biên khảo*” của hai tác giả Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề, Ca trù ra đời vào thời nhà Lý. Một chi tiết khác gắn với sự tích cô Đào hát làng Đào Xá, tỉnh Hưng Yên lập mưu giết giặc Minh cuối đời nhà Hồ (thế kỷ XV), sau khi chết được dân làng lập đền thờ, xưng tụng làm tổ hát



Ả Đào. Làng Đào Xá cũng gọi là thôn Ả Đào. Tới đời nhà Lê (thế kỷ XV) có Đình Lễ, người làng Cổ Đàm, tỉnh Hà Tĩnh chế tác ra cây đàn đáy, một trong bộ ba quan trọng của nghệ thuật Ca trù. Như vậy, nghệ thuật Ca trù đã ra đời trên nền tảng của một nhà nước Việt Nam khởi nguồn vào thời Lý và định hình vào thời nhà Lê.

Dựa vào môi trường diễn xướng, hát Ca trù gắn với nhiều tên gọi liên quan, như: Hát cửa đình, cửa phủ, cửa chúa, cửa quan, cửa quyền... Dựa vào mục đích, có hát thờ cúng, hát thi, hát giải trí; dựa vào đối tượng, có hát phục vụ thần linh, tầng lớp quan lại, quần chúng nhân dân, trong đó đa số tập trung vào thành phần trí thức. Như vậy, xoay quanh Ca trù có tầng tầng lớp lớp tên gọi khác nhau, nếu bóc tách từng tiết mục liên quan có thể thấy phần nào đường hướng phát triển thể loại này, đồng thời phát hiện diện mạo xưa, ít nhất không hoàn toàn giống như ngày nay.

Khi hát Ca trù gắn với Hát cửa đình, tự nhiên có nhiều nét tương đồng với Hát xoan (cũng

là một thể loại hát nghi lễ), từ đó cho thấy cùng một thể loại âm nhạc có tính trình thức, giống các tiết mục khoa nghi trong âm nhạc nghi lễ (Phật giáo, Đạo giáo), có động tác (múa) phụ họa hay tham gia, hỗ trợ, như lễ đình. Điều đó giải thích tại sao, hát Ca trù lại có tên gọi nguyên ủy là hát Cửa đình.

Vào đến trong Nam, nhạc lễ đình không còn gọi là hát Cửa đình hay Đình môn khúc, Đình môn ca, nhưng tại đây, bóng dáng hát Cửa đình vẫn phảng phất trong tiết mục “Đào thai”. Và tên gọi Đào thai hẳn đã nói lên mối quan hệ nào đó với Đào nương?! Lối hát của đào thai thể hiện theo phong cách hát nói. Nếu chúng có liên quan với nhau, “Đào thai” chính là mảnh hóa thạch của “Hát cửa đình” di trú vào Nam và nằm yên trong âm nhạc cúng đình.

So với khoảng thời gian dài nương nhờ thiết chế đình làng, thể hiện qua dạng thức của một loại hình âm nhạc phục vụ nghi lễ, hát Ả đào, hát Cô đầu, kể cả sau này là Ca trù vẫn phát triển theo đà đô thị hóa, hoạt động thương mại, dịch vụ. Những



Kỹ quán mọc lên nhan nhản tại các thành phố sầm uất, như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hưng Yên... hồi cuối thế kỷ XIX, đầu XX là bằng chứng sống động cho hoạt động âm nhạc bắt đầu bám rễ vào sinh hoạt đô thị. Sau này, cũng như hiện nay, Ca trù không còn giới hạn không gian mang tính chất tư dinh, tư gia, mà hoàn toàn mang diện mạo của loại hình nghệ thuật giải trí, bước lên sân khấu hiện đại, kết hợp với các dòng nhạc hiện đại.

Nhìn vào quá khứ để thấy mặt thay đổi của Ca trù, nhìn vào hiện tại để thấy đường hướng phát triển trong tương lai và trên mỗi chặng chặng đường đều ẩn hiện lớp vỏ văn hóa, thời gian của phù phiếm.

2. Ca Huế

Ca Huế là một trong những thể loại âm nhạc hiếm hoi lấy tên địa phương đặt cho thể loại âm nhạc, từ đó cho thấy vùng phát tích hay nói đúng hơn, vùng văn hóa của Ca Huế chính là cố đô Huế, mảnh đất thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế ngày nay. So với Ca trù, Ca Huế không duy trì tính chất của một loại hình âm nhạc gắn với nghi lễ, mặc dù vẫn bảo lưu tính chất nghi thức nghiêm ngặt, nhưng Ca Huế tuyệt nhiên không phải là một thể loại âm nhạc tín ngưỡng. Nó mang màu sắc thanh tao của loại hình nghệ thuật dùng tiếng đàn, tiếng hát thay cho tiếng lòng. Giới quyền quý triều Nguyễn là chủ nhân hay truyền nhân của loại hình âm nhạc đặc biệt này. Cũng khác





với Ca trù có lịch sử co giãn, ở Ca Huế, người ra có thể thiết lập một đường biên cụ thể. Đó là thời điểm công chúa Huyền Trân gả cho Chế Mân (Java Sinhavaman III) quốc vương Chiêm Thành vào năm 1306. Đây là một mốc thời gian cụ thể để cho ca Huế khu trú. Ca khúc “*Nước non ngàn dặm*” tương truyền do Huyền Trân sáng tác trên đường đến Chiêm Thành. Sự kiện công chúa Huyền Trân đi lấy chồng xa tuy đóng góp rất ít ỏi cho sự hình thành của ca Huế xét trên thực thể của loại hình âm nhạc, nhưng đã mở màn cho tiến trình văn hóa của người Việt trên đường hướng vào Nam. Nó chính là khúc dạo đầu mang tên Nam tiến trong lịch sử dân tộc. Tuy là một giả thuyết có ít giá trị về mặt học thuật, nhưng hẳn không vì thế mà suy giảm ý nghĩa văn hóa ẩn chứa đằng sau sự kiện này. Nhờ cuộc hôn nhân của Huyền Trân – Chế Mân mà bờ cõi nước ta đã mở ra về phương Nam và không ngừng mở rộng cho đến thời nhà Nguyễn.

Khác với Ca trù miền Bắc, Ca Huế thể hiện mức độ tiếp

biến, giao lưu văn hóa giữa vùng miền Bắc và miền Trung, người Việt và người Chăm. Thông qua giao lưu, tiếp biến văn hóa, chúng ta đã gián tiếp ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ. Xuất phát từ âm nhạc Lâm Ấp (Champa) thời cổ chính là dòng trực hệ của âm nhạc Ấn Độ, theo nhận định của nhà nghiên cứu âm nhạc Nhật Bản Keishibe. Bằng bước chân xê dịch, người Việt đã tạo tiền đề cho quá trình Nam tiến và điểm dừng chân cuối cùng chính là vùng đất Nam Bộ với nghệ thuật Đờn ca Tài tử.

Như vậy, năm 1306 là một cột mốc không thể vượt qua của nghệ thuật Ca Huế. Theo nhiều nghiên cứu, Ca Huế ra đời vào khoảng từ thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII, thời Tự Đức (1847-1887) phát triển cực thịnh. Đối với loại hình âm nhạc thính phòng, nó cần tới điều kiện vật chất để nương nhờ. Như vậy, để Ca Huế có thể tồn tại, phát triển, nền tảng của nó chính là các công trình kiến trúc văn hóa nhằm phục vụ nhu cầu thưởng ngoạn mà đối tượng chủ thể bấy giờ là tầng lớp quý



tộc cung đình. Từ thế kỷ XVII đến XVIII, các thiết chế văn hóa cung đình được xây dựng một cách quy mô. Nó cho phép loại hình nghệ thuật Ca Huế có cơ sở tồn tại, đồng thời từng bước định hình thói quen thưởng thức trong đời sống văn hóa.

Theo những gì có thể kiểm chứng được bằng âm thanh, diện mạo của Ca Huế khác hoàn toàn với Ca trù, tuy cũng có cùng cách định danh khá gần gũi nhau, nhưng ngôn ngữ âm nhạc của hai thể loại này muôn vàn xa cách. Ca Huế gắn bó mật thiết với âm nhạc cung đình triều Nguyễn. Nhìn vào hệ thống bài bản cho thấy Ca Huế và Tiểu nhạc có nhiều mối tương đồng. Nếu như Ca trù không tách rời hát, nghệ thuật kết hợp nhuần nhuyễn giữa thi ca và âm nhạc thì ở Ca Huế, có cả ca và nhạc và đã đạt đến mức độ độc lập, người ta có thể đàn mà không cần ca. Đây chính là cơ sở cho Đờn ca Tài tử kế thừa, trở thành một thể loại âm nhạc truyền thống Việt Nam duy nhất đề cao tính chất hòa đàn, hòa tấu nhạc khí, chứ không còn bó chặt vào nghệ

thuật ca hát truyền thống.

3. Đờn ca Tài tử

Đờn ca Tài tử ngay từ đầu đã xuất hiện với sự đổi mới về tên gọi, cũng như phương thức biểu hiện. Nó không chỉ có ca mà còn có thêm yếu tố đàn (nhạc). Cả hai loại hình thịnh phòng miền Bắc và miền Trung mới dừng lại ở yếu tố Ca, dù rằng đàn và nhạc vẫn hiện hữu với vai trò vô cùng quan trọng, nhưng vào đến miền Nam, yếu tố (đàn, đờn – nhạc) trở thành tên gọi của một thể loại âm nhạc đặt trong mối quan hệ đối trọng, đồng đẳng với ca. Đối với một dân tộc ưa thích ca hát như Việt Nam, đây là một yếu tố mang tính đột phá, mới mẻ, nhấn mạnh tầm quan trọng của nghệ thuật diễn tấu, hòa đờn.

Đờn ca Tài tử khởi nguồn từ cái nôi của nhạc Huế từng phát triển rầm rộ tại Nam Bộ nửa cuối thế kỷ XIX. Các tài liệu nghiên cứu chỉ ra ba nguồn gốc chính của Đờn ca Tài Tử Nam Bộ, gồm có nhạc lễ Đình, nhạc Huế (phong cách Quảng) và Dân ca Nam Bộ. Tới đầu thế kỷ XX, về cơ bản, Đờn ca Tài



tử Nam Bộ đã định hình phong cách, hệ thống bài bản, biên chế nhạc cụ... Bên cạnh đó, Đờn ca Tài tử còn ảnh hưởng nhạc Hoa, âm nhạc phương Tây qua bài bản, hệ nhạc khí... góp phần tạo nên tính chất đa dạng.

Xoay quanh phong trào Đờn ca Tài tử, có một câu hỏi liên quan đến hiện tượng thay đổi thói quen thưởng thức âm nhạc của người Việt. Từ Đờn ca Tài tử trở về trước, người Việt nói chung có sở thích nghe hát. Vậy, yếu tố nào đã khiến cho họ chuyển hướng hoặc chỉ ít bổ sung thêm nhu cầu thưởng thức nghệ thuật hòa tấu nhạc đàn? Một loại hình nghệ thuật mới ra đời không thể thiếu vắng nền tảng văn hóa trong thói quen thưởng thức của người dân. Trước Đờn ca Tài tử, người Việt chưa từng có thói quen thưởng thức nhạc đàn.

Các loại hình hòa tấu nhạc đàn trong thiết chế văn hóa truyền thống đa số nhằm phục vụ thần linh, nghi lễ. Nói cách khác, chúng không phải loại hình nghệ thuật dùng để thưởng thức. Cú hích nào đã làm thay đổi thói quen truyền thống? Có lẽ, sự du nhập của nhạc Hoa và âm nhạc phương Tây đã tạo nên những thay đổi về thị hiếu trong văn hóa thưởng thức của người Việt. Nhạc Hoa, gồm nhạc Quảng Đông, Triều Châu, Phước Kiến... và nhạc Nhà thờ, nhạc kèn đồng, nhạc phim phương Tây từng du nhập ồ ạt vào Nam Bộ những năm cuối thế kỷ XIX đầu XX. Nhạc Hoa, nhạc phương Tây đều phân lập thành hai bộ phận nhạc hát, nhạc đàn, trong đó, bộ phận nhạc đàn mang tính chất tự trị, có khả năng diễn tấu độc lập với công năng giải trí. Các nhóm nhạc Quảng Đông, Triều Châu, Phước Kiến, Pháp... đã tạo nên ảnh hưởng làm thay đổi xu hướng thưởng thức của người Việt. Sau khi thời gian qua đi, nhiều tác phẩm, âm điệu nhạc Hoa, nhạc khí phương Tây đã ở lại trong Đờn ca Tài tử.



4. Kết luận

Theo tiến trình lịch sử, nhà Lý đóng đô tại Thăng Long (Hà Nội) thế kỷ XI, Lê Lợi khởi nghĩa ở Thanh Hóa thế kỷ XV, các chúa Nguyễn tiến vào đất Phú Xuân, Thuận Hóa thế kỷ XVI, phong trào Tây Sơn diễn ra tại Bình Định thế kỷ XVIII và tới triều Nguyễn thế kỷ XIX, bản đồ nước ta mở rộng tới đất Gia Định. Như vậy, vùng đất Nam Bộ chính là hệ quả của toàn bộ tiến trình lịch sử. Trên mỗi chặng đường lịch sử, không chỉ lưu dấu bằng các sự kiện chính trị, kinh tế, xã hội mà còn có cả hoạt động văn hóa, nghệ thuật với sự xuất hiện ba loại hình âm nhạc thính phòng cổ truyền mang tính đại diện cho ba miền đất nước.

Ba thể loại âm nhạc thính phòng cổ truyền là Ca trù, Ca Huế và Đờn ca Tài tử trước năm 1975 từng đưa vào giảng dạy trong Khoa Quốc nhạc, Trường Quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ Sài Gòn. Ngôi trường này thành lập năm 1956, tức cùng một năm với Trường Âm nhạc Việt Nam tại Hà Nội. Với việc

tuyển chọn ba bộ môn nghệ thuật cổ truyền thính phòng mang tính đại diện, tượng trưng cho ba miền đất nước đưa vào khoa Quốc nhạc, Trường Quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ Sài Gòn đã thiết kế chương trình dựa trên cơ sở tích hợp, tổng hợp tinh hoa văn nghệ ba miền đất nước. Nó cho thấy, đường hướng giáo dục của ngôi trường này thời bấy giờ đã rất tiến bộ, đồng thời thể hiện tính hệ thống trong giáo dục âm nhạc dân tộc. Lịch sử đất nước đã in hằn lên sự hình thành, phát triển của ba bộ môn nghệ thuật này, rồi từ đó lấy làm căn cứ cho bộ khung chương trình đưa vào giảng dạy trong trường âm nhạc chuyên nghiệp. Rất tiếc, mô hình trên đã không được bảo lưu sau năm 1975. Nhìn lịch sử qua lăng kính ba loại hình nghệ thuật Ca trù, Ca Huế và Đờn ca Tài tử cho thấy tinh hoa văn hóa âm nhạc từng miền đất nước. Chúng là nền tảng để các thế hệ kế tiếp không ngừng kế thừa, phát huy trong hoạt động thực tiễn cũng như bối cảnh văn hóa thời hiện đại. 🌸



MÁI CHÙA

SLOW

Lời: Tuệ Lạc Nhạc : Văn Tấn Phát

Voice

Cửa thiền sớm tỏ công phu là nỗi tâm viết ngàn thu vương
tròn Gần chùa gần nước gần non gần dân con viết vui buồn có nhau Xa
chân khắc khoải niềm đau con thuyền ước bến trước sau lạc lối Tiếng
kính là tiếng cha già tiếng chuông là giọng mẹ ru Mái chùa che chỗ gió
nồi quai bao suy nghĩ giọng đời đọc trong Vẫn nhả kiếp buồn xoay tròn chai ra cái
kén vào trong cơn tâm A à à đi A à à đi A à à đi A à à
đi Rồi bay khắp cõi tịnh tâm tìm hững hờ của hàng trăm hoa lành Góp
từng vị một rừng xanh nuôi tâm tưởng tượng để thành kiếp sau Bên
bờ hằng đến là đầu phải chăng là cõi Viết màu Sầu Không



Là mây trắng

TUỆ LẠC

*Ước gì tôi được là mây,
Mang toàn nước mát rười đầy thế gian.
Cho bao cảnh vật khô cằn
Nảy mầm, ươm lộc ra ngàn thảm xanh.
Cho muôn loài bớt tranh giành:
Vườn rau, khóm cỏ, mà sanh hận thù.
Đông tàn... xuân, hạ, rồi thu,
Mây bay, nước chảy, sương mù lên khơi...
Đến, đi, theo luật ngàn đời,
Có rồi phải mất, mới phôi cái còn.
Việt Nam xin được vuông tròn.
Khổ đau nhiều quá, rỉ mòn ước mơ.
Tâm thiền theo nguyện thành thơ.
Là mây chỉ để làm tơ trắng ngần.*

Paris, 05/07/2003



Ngày xuân con én đưa thoi...

TUỆ QUÁN

Mùa xuân đến tiết trời ấm áp, trăm hoa khoe sắc, cây cối đâm chồi nảy lộc, muôn thú vui tươi, lòng người hân hoan, rộn ràng... Nhưng để đến được sắc xuân như vậy, phải trải qua mùa hạ nắng cháy khô cằn, mùa thu trụi lá hoang vu, mùa đông buốt giá lạnh lùng.

Nếu không có cảnh đông tàn

Thì đâu có cảnh huy hoàng mùa xuân!

Nhìn lại một đời người, cũng không khác tiết trời bốn mùa như vậy. Sinh ra trong cõi người đã là nhân duyên lớn, kỳ diệu và may mắn. Trong các điều khó trong Phật pháp, thì điều đầu tiên ai đang được làm người, là đã đủ yếu tố may mắn: Thân người khó được, như Kinh Phật ví như con rùa mù ở đại dương, bốn trăm năm mới trồi lên mặt biển một lần, gặp đúng bọng cây trôi lênhênh đênh mới được làm người. Xác suất này cực thấp, mà mình đang có, nên biết trân quý và chớp lấy cơ hội này để học Đạo.

Hãy xem các điều khó học Đạo đối với mỗi một chúng sanh:

1. Được thân người là khó.
2. Được đầy đủ sáu căn là khó (sáu căn không khiếm khuyết).
3. Được làm thân nam tử là khó.
4. Sinh ra đời gặp Phật pháp là khó.
5. Gặp được bậc Thiện tri thức là khó.



Vậy ai đang may mắn có đầy đủ những điều kiện quá khó trên, tự ngẫm lại vui mừng và thầm biết ơn Tam bảo, rằng mình từ bao nhiêu kiếp đã gieo nhân lành, để có điều kiện quý báu đời này, nhân đó tự tin, vững chí trên con đường Đạo.

Điều kiện **Cần** đã có, còn lại điều kiện **Đủ** là ở nơi bản thân mình. Trong các yếu tố trên, nếu chưa đủ thì phát nguyện, tạo thêm nhân duyên cho đủ. Phàm mọi việc khi đầy đủ các yếu tố cần thiết thì có kết quả. Việc học Đạo cũng không khác, khi đầy đủ các duyên mới thành tựu.

Cần định hướng rõ ràng trên con đường học Đạo. Ở thế gian, các nhà khoa học cũng đã định hướng nghiên cứu của mình, Newton đã phát minh định luật Vạn vật hấp dẫn khi phát hiện quả táo rơi; Archimedes đã phát minh định luật Lực đẩy của chất lưu (chất lỏng hay chất khí) khi đang tắm... đóng góp lợi ích vào cuộc sống cho nhân loại.





Phật và các vị Tổ sư, trước đã gieo nhân địa Bồ Đề, định hướng cho việc phát minh Tâm Địa, khi đầy đủ nhân duyên, thành tựu quả vị Bồ Đề, rồi truyền bá ra khắp, đem lại lợi ích rộng lớn cho quần sanh.

Tất cả chư Phật đều thành Đạo ở cõi Người. Đời người không ngắn, cũng không dài, với đầy đủ buồn vui sướng khổ, rất phù hợp và đầy đủ nhân duyên để học Đạo.

Nơi mỗi người vốn sẵn sáu vị vua anh minh cai quản sáu lãnh địa quan trọng. Đó là sáu Tâm Vương nơi Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý. Giao tiếp với sáu trần, sanh khởi sáu thức. Đây gọi Thập Bát Giới, Pháp giới hiện tại không ngoài mười tám giới. Và mười tám giới (Thập Bát Giới) không ngoài thân tâm này. Đức Phật dạy rằng: *Ở nơi thân một trượng sáu này, thế giới sanh khởi và thế giới hoại diệt.* Vậy con đường học đạo chân chánh cũng không rời thân tâm này, không lìa nhưng cũng không chấp sáu căn này. Trong kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật xác quyết: *Này A Nan, sáu căn chính là nơi dẫn ông đi trong luân hồi sanh tử, chịu nhiều đau khổ từ vô lượng kiếp. Nhưng cũng chính từ cửa ngõ sáu căn, là nơi giúp ông con đường thoát ly sanh tử, chứng đạo Vô Thượng Bồ Đề.*

Là người ai cũng đầy đủ sáu căn, đầy đủ sáu vị vua giúp ta thành tựu đạo Bồ Đề. Chỉ là có chịu nhận các vị vua hay không? Có chịu khế hợp với vua, hay là dung túng cho ma ngoại được dịp quấy phá. Nói như vậy để thấy rằng lỗi tại nơi mỗi người, xưa nay nhận giặc làm con, nuông chiều quá mức, giúp ma ngoại tung hoành, phá nát cửa báu trong nhà, thành ra nghèo khổ, lang thang kiếp ăn mày đói rách thiếu thốn, giao du và hành xử theo cách nghèo hèn, không biết đã từng an lạc với Mùa Xuân Di Lạc, quên mất ngày xưa vốn là bậc vương giả giàu sang.

Vậy bằng cách nào để khế hợp với phong cách bậc quân vương? Hãy nghe các chư Tổ dạy: *Hàn Lu trực khối – Sư tử giáo nhân.* Dựa theo tích truyện nước Hàn có giống chó Lu rất khôn



ngoan và nhanh nhẹn. Khi một người thấy ra một cục xương thì giống chó này nhanh lẹ phi lên đớp ngay cục xương không cho rơi xuống đất. Tuy là nhanh và hay như vậy, vẫn bị chê là loài chó chạy theo miếng mồi trần cảnh, dễ bị dụ theo sanh diệt bên ngoài. Sư tử thì không như vậy, người quăng cục xương ra, sư tử (tương trưng cho vua của muôn thú) không đuổi theo cục xương mà vô đớp ngay tay người ấy. Qua Phật thoại ngắn đầy hình tượng như vậy, ngầm nhắc người học đạo nên như loài sư tử kia, không bị dụ chạy theo, mê hoặc bởi trần cảnh bên ngoài, đó là những tướng sanh diệt của tiền trần, của sắc thanh hương vị xúc pháp. Mà nhân đó quay về, nhận lại bản vị nơi mình, vốn sẵn gốc pháp tự ngàn xưa.

Hoặc hai câu kệ trong kinh *Lăng Nghiêm*:

Tri kiến lập tri, tức Vô minh bốn

Tri kiến vô kiến, tư tức Niết Bàn

Đều là yếu chỉ trực tiếp đưa người học Đạo chóng nhận kho báu Bồ Đề.

Hãy xem phong cách của một vị vua: Oai nghi, đường bệ, quang minh, chính đại, bao dung, độ lượng, có tầm nhìn xa trông rộng. Ánh mắt nhìn chính trực, hiền từ. Cử chỉ khoan thai, nhàn nhã. Lời nói đong dạc, rõ ràng. Tinh thần mạnh mẽ, khí phách. Tâm hồn nhân hậu, bao dung... Ngược lại là kẻ nghèo hèn yếu đuối, tinh thần bạc nhược. Mắt nhìn lấm lét, sợ sệt. Giọng nói yếu ớt, không âm điệu. Dáng vẻ khúm núm, rụt rè... Do quên mất kho báu nơi mình, trở thành kẻ cùng đinh xa xứ, uổng chịu kiếp sống nghèo hèn như vậy. Phật Tổ thương xót, ứng dụng nhiều phương tiện thiện xảo chỉ bày, cốt quay về nhận lại kho báu, trở thành giàu có chưa từng thiếu thốn, trở lại với phong cách của vị vua, hưởng an lạc trong mùa xuân miên viễn.

Mà việc trở về có xa không? Có khó lắm không? Xa thì thật là xa, trôi lăn từ vô lượng kiếp mà! Khó thì quá khó, như nhiều kẻ bạc nhược dẫn chứng lập luận rằng: Từ xưa đến giờ người



tu cũng nhiều mà có ai thành Phật đâu, chỉ có mình ông Phật thành Phật thôi! Tu chi cho mệt! Rồi chấp nhận kiếp bèo dạt mây trôi, nuông chiều theo dục vọng...

Về tâm thì không thể nói xa gần, vì tâm ai cũng có, cũng sẵn sàng. Về khó hay dễ thì quan trọng là ý chí và khả năng điều phục cái tôi, bản ngã, hay tập khí huân tập quá lâu. Cái chính là cần đi đúng hướng, quan trọng là gặp bậc Thiện tri thức hướng dẫn.

Duyên lành đã đủ, việc còn lại dành riêng mỗi người, tự nỗ lực bản thân. Đức Phật từng quở trách rồi nhắc nhở ngài A Nan: *Người dù học rộng hiểu nhiều, nhưng nếu không chịu nỗ lực tu học, thì một giọt nước cũng khó tiêu.*

Việc thành tựu đạo hạnh chẳng thể ngẫu nhiên, may mắn, cũng chẳng thể dựa dẫm, ngộ (ké) được ai. Các vị Tổ sư đều nhận thấy sâu sắc và lập chí mạnh mẽ. Tổ Huyền Sa Sư Bị nói: *Ngày nay nếu chẳng liễu đạt thì sáng mai vào thai lửa bùng ngựa, kéo cày chở nặng, hàm thiếc mang yên, cối xay mài giã, nấu đốt trong nước sôi lửa bỏng, không phải là dễ chịu, phải nên sợ hãi.* Quốc sư Vô Nghiệp nói: *Than ôi! Được thân người như đất dính móng tay, mất thân người như đất khắp quả đất. Thật đau đớn thay!*

Tổ Hoàng Bá nhắc nhở:

Chẳng phải một phen xương lạnh buốt,

Hoa mai đâu dễ ngửi mùi hương!

Sắc Xuân vẫn ngập tràn khắp chốn, tỏa duyên lành cho mọi người gieo hạt giống Vô Sanh, khơi dậy Tự Tánh Bồ Đề viên mãn, cùng tiến bước trên con đường người xưa khai mở, nhận lại Mùa Xuân An Lạc, không để lỡ qua một kiếp người quý báu, khỏi phải lang thang bao kiếp trầm luân. 🌸





Năm mới nói chuyện đạo đức kinh doanh SỐNG CHÂN THẬT BIẾT ƠN NHAU ĐỜI AN VUI



HUỲNH VĂN ƯU

Người xưa thường nói: “Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên” “Nhân nguyện như thử, như thử, thiên lý vị nhiên, vị nhiên” (ý người như thế, như thế, lẽ trời chưa vậy, chưa vậy) ý nói: Giàu sang, nghèo hèn đều do trời, sống buông trôi cho số mệnh. Điều này nghĩ kỹ chưa thuyết phục cho lắm, bởi con người muốn giàu mà không làm thì sao có được, cho nên chúng ta đừng chờ sung rụng mà uổng phí cả đời. Mỗi ngày đêm có 24 giờ, nếu chúng ta biết tận dụng thời gian cho học

tập và làm việc thì cuộc đời sẽ khác hơn so với người không học tập và làm việc. Nói thế để thấy sự giàu sang, phú quý có được là nhờ vào chính năng lực và đức độ của mình, bằng việc làm chân chính được xã hội tôn vinh, trân trọng. Nếu chúng ta phớt lờ, xem nhẹ đạo đức văn hóa của người mình thì rất dễ trở thành tội lỗi. Người sản xuất trồng rau, người chăn nuôi, người buôn bán v.v... nếu không có đạo đức thì rau không sạch chứa nhiều hóa chất, nuôi heo thì dùng thuốc tăng trưởng, người buôn bán thì đồ



giả nói đồ thật, hàng kém chất lượng nói hàng tốt nhằm dối gạt người để lời nhiều. Những việc làm gian tà như thế chẳng những trái pháp luật mà còn để lại hậu quả khó lường (người đời thường nói đời cha ăn mặn đời con khát nước).

Là người buôn bán, muốn được lâu dài, có được sự quý trọng, chúng ta phải khẳng định hãy giữ lấy uy tín của mình, khẳng định về chất lượng, giá cả hàng hóa của mình. Có những doanh nghiệp tồn tại đến 200-300 năm với uy tín rất cao là nhờ chất lượng hàng hóa. Nếu chúng ta kinh doanh theo kiểu ăn xổi ở thì, thì chúng ta chỉ bán được một lần duy nhất rồi tên tuổi chúng ta cũng đi theo món hàng đó và để lại nhiều thị phi thế gian đàm tiếu chê cười. Việc tạo ra của cải vật chất phù hợp với đạo đức, luật pháp xứng đáng được quý trọng. Việc tiêu dùng những sản phẩm tốt, được mọi người yêu chuộng, cũng như sử dụng vào việc bố thí, từ thiện hoặc những vấn đề có lợi về đạo đức cũng cần khuyến khích. Tuy nhiên, con người

nhên có thái độ không bám víu vào của cải, thậm chí những thứ làm ra hợp pháp, hãy sử dụng nó ích lợi cho mình và cho người khác.

Nếu đồng tiền tạo ra chính nhờ vào mồ hôi, công sức của mình thì sẽ mang lại nhiều niềm vui cho mình, và cho khách hàng, lợi cho mình và lợi cho mọi người. Phương pháp kinh doanh đôi bên cùng có lợi, đây là phương pháp bền vững tốt đẹp. Còn kinh doanh một chiều chỉ có lợi cho ta, mà hại người khác thì chẳng những không tồn tại mà để tiếng xấu, phải đặt tiêu chí hàng đầu: “lợi mình, lợi người, đôi bên cùng có lợi”.

Mục đích kinh tế là phục vụ đời sống, nhưng không ít người đồng hoá với niềm vui, hạnh phúc và an lạc. Bởi:

- Tiền có thể mua được nhà chứ không thể mua được tổ ấm.
- Tiền có thể mua được đồng hồ chứ không thể mua được thời gian.
- Tiền có thể mua được giường chõ không thể mua được giấc ngủ
- Tiền có thể mua được



thuốc men, nhưng không mua được sức khỏe.

- Tiền có thể mua được địa vị, nhưng không mua được sự trọng nể.

Vấn đề kinh doanh không phải lớn hay nhỏ, ít hay nhiều mà cái chính là hành động chân chính hay bất chính. Đó là điều chúng ta phải suy nghĩ kỹ trên bước đường kinh doanh. Nếu làm điều bất chính hậu quả sẽ khó lường cho đời này và đời sau.

Là người buôn bán, nhân tố quan trọng là góp phần xây dựng đất nước, trong đó có xây dựng gia đình, hướng đến mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Doanh nhân làm việc với cái tâm trong sáng là lợi mình, lợi người; thấy được cái chân thật, cái giả dối, thấy được quy luật, pháp luật và sự biến đổi của cuộc sống thì chúng ta có được niềm vui, nhiều hạnh phúc. Ngược lại, cho dù kinh doanh có đạt hiệu quả, mà không được cái an lành trong nội tâm, không thấy được bản chất cuộc đời; lấy giả làm chân, lấy phương

tiện làm cứu cánh thì cuộc sống mãi mãi là người nghèo tình thương, nghèo hạnh phúc, nghèo niềm vui trong gia đình và trong cuộc sống.

Thế giới ngày nay đã hội nhập, sân chơi WTO là để tạo cho thế giới công bằng kinh tế và tạo sự hợp tác toàn diện trong mọi lãnh vực để đem lại tất cả đều thắng.

Nói đến kinh doanh là nói đến kẻ bán và người mua, hay người sản xuất và người tiêu dùng, cả hai bên đều có quan hệ gắn kết với nhau mới bền vững, cả hai thiếu một thì không thể có được. Người tiêu thụ luôn phải biết ơn người sản xuất, người phục vụ, điều này được nhắc nhở, giáo dục nhiều trong ca dao tục ngữ:

*Cây đồng đến buổi ban trưa
Mồ hôi thánh thoát như
mưa ruộng cày
Ai ơi! Bưng bát cơm đầy
Dẻo thơm một hạt đắng cay
muôn phần,*

Bài ca dao là lời nhắc nhở chứa chan tình nghĩa “Ăn quả nhớ người trồng cây” mà ông bà, cha mẹ, thầy cô giáo hằng khuyên răn giúp chúng ta nhận



thức luôn phải biết quý trọng, biết ơn người lao động vất vả; bài ca dao nhắc chúng ta sống phải có tình người, luôn sống trọn ân nghĩa, biết cảm thông, tôn trọng người tạo ra của cải, những thứ có ý nghĩa cho xã hội. Được hưởng thành quả luôn biết nhớ ơn người làm ra nó, đừng sống như kẻ vô ơn, bạc bẽo.

Ngày nay, chúng ta thường nghe nói câu: “Khách hàng là thượng đế”, đây có lẽ là những câu từ để quảng cáo, câu khách của những nhà kinh doanh nước ngoài mới du nhập, chớ truyền thống dân tộc ta không bao giờ

nói như vậy. Đây là câu nói nhằm thu hút khách hàng chớ không phải là câu nói đạo lý giữa người mua và người bán. Bởi đây là truyền thống dân tộc ta: “Sống phải biết ơn, và đền ơn” như bài ca dao trên. Vậy mà trở trêu thay, đời sống mới ngày nay lại đi lệch hướng, sai đường, thay vì biết ơn lại phủi ơn, thậm chí còn xem nhẹ, khinh thường là khác. Giá như có cô cậu học trò lớp một, lớp hai là khách hàng đến chỗ bà cụ bảy, tám mươi tuổi ngồi bán xôi, rồi (lớn tiếng) bảo bà cụ bán cho tôi gói xôi năm ngàn, rồi liệng năm ngàn trước mặt





bà, không một lời cảm ơn, quay mặt đi lạnh nhạt không động chút tình, điều này rõ là sòng phẳng giữa kẻ bán người mua, nhưng thấy có điều chưa ổn. Đó là tôi chưa nói có nhiều “thượng đế” gây khó khăn cho người bán không phải là tuổi học trò mà lại là những người có nhiều tiền, đáng mặt anh hào trong thiên hạ cũng có hành động thiếu nhã nhặn, thường đến vùng tiền sai khiến người bán hàng hơn là trao đổi chân tình giữa người bán và người mua. Việc tuy nhỏ nhưng nói lên nhân cách trong đời nhân xử thế thiếu tình người, kém văn minh lịch sự. Có tiền mà không có đạo đức thì chỉ làm khổ người khác.

- Sống trăm năm thiếu trí tuệ, chẳng bằng sống một ngày đủ trí tuệ.

- Sống trăm năm gây khó khăn, không bằng sống một ngày an lạc.

Muốn được an lạc, chúng ta cần biết đủ.

Đức Phật khuyên chúng ta sống “Thiểu dục tri túc”. Trong Khế kinh có câu: “Tri

túc chi nhơn tuy ngọa địa thượng du vi an lạc, bất tri túc chi nhơn tuy xử thiên đường diệc bất xứng”, nghĩa là người biết đủ, dù nằm trên đất vẫn an lạc, người không biết đủ, dù ở cung trời cũng không vừa ý”.

Nói đến đây chắc không ít người thắc mắc về “Thiểu dục, tri túc” vì con người muốn tiến bộ, cần phải nỗ lực phấn đấu, cạnh tranh trong tất cả mọi lãnh vực, mọi trường hợp. Các bậc Thánh dạy: “Thiểu dục, tri túc” như thế là chủ trương làm cho nhân loại thoái hóa chăng?

Xin thưa, bậc Thánh dạy “Thiểu dục, tri túc” cốt yếu là ngăn ngừa con đường truy lạc, chặn đứng lòng tham, tâm ác không bờ bến, đang sống trong cõi đời vật dục, chứ không phải chủ trương ngăn chặn sự tiến triển của con người trên đường lợi người, lợi vật, ích nước, ích dân. Nhận thấy tai hại lớn lao của bệnh tham lam, nên các Ngài đưa phương thuốc rất công hiệu là: “muốn ít” và “biết đủ” để điều trị căn bệnh ấy cho tận gốc. Thực tế



trong đời sống, nếu mỗi người trong chúng ta, ai ai cũng thực hiện “Thiếu dục, tri túc” thì gia đình, xã hội được an vui, hòa bình, không còn ai giành giật của cải, danh vọng, miếng ngon, vật lạ của ai nữa, thì số của cải vật chất tiết kiệm được do “muốn ít” và “biết đủ” còn lại đem giúp xã hội, cái lợi ích này thật to lớn trong tình người không sao kể xiết được. Bởi quanh ta còn nhiều mảnh đời bất hạnh, chúng ta không thể khoanh tay ngồi nhìn mà không giúp. Nên nhớ, ở cõi đời này con người phần nhiều nghèo khổ, thiếu kém, dù là kẻ giàu sang cũng có biết bao ước vọng không thành. Hãy nhớ lấy, lắng lòng nhường cơm xẻ áo cho nhau lúc khó khăn để sưởi ấm lòng nhau trong kiếp người tạm bợ.

*Bao nhiêu năm làm kiếp
con người
Chợt một ngày tóc trắng
như vôi
Lá úa trên cao rụng đầy
Cho trăm năm vào chết
một ngày.*

Truyền thống dân tộc ta có nhiều ca dao, tục ngữ luôn

nhắc nhở chúng ta đối nhân xử thế trong lúc gặp khó khăn: “Một miếng khi đói bằng một gói khi no; Lá lành đùm lá rách; Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ”... Sự giúp đỡ là hành vi nhân bản, là chất keo hàn gắn mọi người lại với nhau, bằng tình thương bao la, bằng tấm lòng rộng mở, nhưng phải “Tự nguyện, bình đẳng, vô điều kiện”.

Với tinh thần trên, năm mới mong sao chúng ta được nhiều sức khỏe, đem hết sức mình, làm việc phục vụ sự phát triển đất nước, mặt khác còn phải quan tâm đến người khó khăn, bởi chúng ta sống không thể thiếu tình thương, có tình thương là có tất cả.

Nên làm việc lành, hãy tiếp tục làm mãi, nên vui làm việc lành. Hễ chứa lành nhất định thọ lạc: “Nay vui, đời sau vui. Làm phước, hai đời vui”.

Làm việc phước nghiệp thấy lòng hoan hỷ: “Nay sướng, đời sau sướng. Làm phước, hai đời sướng”.

Năm mới xin kính chúc sức khỏe, gia đình hạnh phúc, vạn sự kiết tường. 🌸



KIẾN TRÚC CHÙA CỔ *thời Minh Mạng*

TẠ VĂN TRƯỜNG

Dưới thời Minh Mạng (1820-1840), nhà nước luôn quan tâm tới việc trùng tu, xây dựng các ngôi chùa. Nhiều ngôi chùa mới được nhà vua cho dựng thêm như chùa Khải Tường (Gia Định), chùa Vĩnh An (Quảng Nam), chùa Thánh Duyên (Huế), chùa Giác Hoàng (Huế)... Một số ngôi chùa đã hoàn toàn biến mất do sự tàn phá của thiên tai và chiến tranh như các chùa Giác Hoàng, Khải Tường, Vĩnh An... một số ngôi chùa còn lại cũng không còn giữ nguyên vẹn kiến trúc ban đầu, hầu hết đã bị cải biên sau nhiều đợt trùng tu. Tuy nhiên, những ghi chép rải rác trong chính sử nhà Nguyễn và những đoạn miêu tả của giáo sĩ phương Tây ở Việt Nam trong thời gian này có thể giúp cho chúng ta hình dung được kiến trúc cơ bản của những ngôi chùa lúc bấy giờ.



1. Kiến trúc cơ bản của một số ngôi chùa được nhà nước đứng ra xây dựng, trùng tu

Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ cho chúng ta biết kiến trúc cơ bản của một số ngôi chùa công được nhà nước đứng ra sửa sang, tu tạo trong thời gian này nhưng rất tiếc những ngôi chùa này đến nay đã hoàn toàn biến mất dưới tác động khắc nghiệt của thiên tai và chiến tranh. Đó là các chùa như:

- *Chùa Vĩnh An* (Quảng Nam), một tòa 3 gian 2 chái, gian giữa đặt tòa Phật, gian bên tả bên hữu đặt thần ngự hai làng Vĩnh Diễm, Vĩnh Diên.

- *Chùa Từ Tâm*, tiền đường và hậu đường hợp làm một tòa, một sơn phòng, một chiền y, một thượng thanh đều một gian, một cửa Tam Quan, một cửa thiên căn nguyệt quật, một khám đá Vu âm, một khám đá Linh Sơn ở núi Ngũ Hành.

- *Chùa Khải Tường* có tòa nhà chính 3 gian, hai hành lang bên tả bên hữu một bên một gian, một tòa lầu chuông trống 3 gian 2 chái, một phòng sư, một nhà bếp đều 3 gian 2 chái.

- *Chùa Giác Hoàng*, chính giữa là điện Đại Hùng 3 gian 2 chái, phía trước dựng nhà bên tả, bên hữu, mỗi nhà 3 gian, ba cửa lầu, một lầu Hộ pháp; phía sau đặt hai phòng sư ở hai bên tả hữu, mỗi phòng 5 gian, nhà bếp ở bên tả 3 gian, bốn phía chung quanh tường gạch, phía sau mở 1 cửa, phía sau điện Đại Hùng dựng thêm một tòa điện Đại Bảo 3 gian 2 chái¹.

Từ những ghi chép rải rác trong sử sách và những kiến trúc còn lại hiện nay của một số chùa được xây dựng, trùng tu trong thời Minh Mạng như chùa Thánh Duyên (Huế), chùa Hoàng Phúc (Quảng Bình), các chùa trên núi Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng),...

Chùa Thánh Duyên (Huế): Năm Minh Mạng thứ 17 (1836), vua ra dụ và cho dựng lại trên nền chùa cũ một ngôi chùa, lấy

1. *Nội các triều Nguyễn (2005), Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, Bản dịch, in lần thứ 2, Tập 7, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.72.*



tên là Thánh Duyên, lại mở rộng để xây dựng thêm một gác gọi là gác Đại Từ và một tòa tháp gọi là tháp Điều Ngự. Việc xây dựng toàn bộ quần thể chùa, gác và tháp hoàn tất vào tháng Giêng năm Đinh Dậu (1837). Chính điện thờ Phật là một ngôi nhà rường 3 gian 2 chái, cũng được kiến trúc hai tầng và mái lợp ngói liệt theo kiểu trùng thiềm điệp ốc. Hai bên đường nóc trên cùng trang trí hai hình rồng châu ở hai đầu, chính điện là một đám mây hóa thành mặt rồng. Cửa giao hai đầu đều được cách điệu hóa. Mặt tiền chùa có 5 cửa vào. Tả hữu mỗi cửa có 2 lá khế; 3 cửa giữa mỗi cửa có 3 lá. Bước vào chùa, phía chính giữa là bức hoành phi “Phật nhật trùng quang” có lạc khoản “Thành Thái thất niên thập nhị nguyệt tạo”. Quanh bức hoành, các hoa văn được chạm theo mô típ “lưỡng long triều nguyệt” truyền thống. Bên trên chính giữa điện còn có bức hoành khác cũng được thếp vàng lộng lẫy đề: “Ngự tạo phụng Thánh Duyên tự” cùng lạc khoản “Minh Mạng thập nhất niên”. Các đồ bản bên trên gắn sát mái của toàn ngôi chùa là những hình chữ nhật, chạy đường viền, được chạm trổ rất công phu. Giữa lòng khung chạm khắc thơ do vua ngự chế; giữa những khung hình chữ nhật lại chen những khung vuông có khắc hình chữ “Phù” rất đẹp.

Bên hông chùa còn có quả chuông được đúc vào triều Minh Mạng. Chiều cao 0,79m, nếu kể cả hai bờ lao làm quai chuông thì chiều cao tổng thể là 1,28 m. Chuông có đường kính 0,69m, nặng 460 cân xưa. Trên chuông khắc 4 chữ Hán lớn “Thánh Duyên tự chung”, lạc khoản chú tạo là năm Minh Mạng thứ 17.

Chùa Hoàng Phúc (Quảng Bình): Theo các sách *Dại Nam nhất thống chí*, *Đồng Khánh địa dư chí* hoặc *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, *Quảng Bình thắng tích lục* của Trần Kinh và Nguyễn Kim Chi biên soạn cho biết nhiều chi tiết có giá trị về ngôi chùa Hoàng Phúc, đặc biệt là những lần các vị vua, chúa Nguyễn viếng thăm, đề thơ vịnh và nhiều lần cho trùng tu lại chùa này. Đó là vào năm Kỷ Dậu (1609), chúa tiên Nguyễn



Hoàng cho dựng lại chùa Kính Thiên trên nền cũ. Năm Bính Thân (1716), chúa hiền Nguyễn Phúc Chu ra thăm chùa cho tu sửa lại, ngự đề hai bức hoành biểu *Kính Thiên tự* và *Vô song phúc địa* và 5 bức đối liễn treo ở chùa. Năm Tân Tỵ (1821), vua Minh Mạng ghé thăm chùa, cho đổi tên chùa thành “Hoàng Phúc tự”. Năm 1823 và 1826, với ngụ ý danh sơn thắng tích không nên để vui lấp mất đi, hướng chỉ đây là nơi đức Hoàng tổ ta vì dân cầu phúc nên vua đã xuất hàng trăm ngàn lượng để tu sửa lại chùa. Năm Nhâm Dần (1842), vua Thiệu Trị ngự giá Bắc tuần, có Đức ông Tùng Thiện quận vương tháp tùng đến thăm chùa Hoàng Phúc đã cấp cho chùa hàng trăm lạng bạc để trùng tu. Qua hai cuộc chiến tranh chùa Hoàng Phúc bị tàn phá, hư hỏng hầu như toàn bộ, chỉ còn lại chiếc cổng Tam quan và một đoạn tường phủ rêu xanh. Ngoài ra, chùa còn lưu giữ thờ tượng Quan Thế Âm Bồ tát, Địa Tạng Vương Bồ tát cùng một số pháp khí bằng đồng được đúc và chạm trổ rất tinh xảo. Điều đặc biệt là Đại hồng chung (chuông lớn) của chùa được đúc vào thời vua Minh Mạng năm thứ 20 (năm 1839) được bảo vệ cho đến ngày nay. Quả chuông có chiều cao toàn bộ là 1,1 m, đường kính 0,5m. Tai treo chuông được chạm nổi hai con rồng, miệng ngậm ngọc. Thân chuông có khắc tỉ mỉ hoa văn cách điệu và có 4 núm tượng trưng cho 4 mùa xuân, hạ, thu, đông; đồng thời khắc 4 chữ hán *Hoàng Phúc linh chung*.

Các chùa trên núi Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng)

Năm 1825, vua Minh Mạng đã đến thăm Ngũ Hành Sơn và cho đại trùng tu các cổ tự trên núi này, bao gồm các chùa Tam Thai, Ứng Chơn, Trang Nghiêm và Từ Tâm. Tam Thai và Từ Tâm thì đã có từ trước, nay tu sửa lại. Chùa Ứng Chơn được xây dựng trên cơ sở Dưỡng Chơn đường đã có từ thời chúa Nguyễn, đến đời Thành Thái năm thứ 3 (1891), chùa được đổi tên là chùa Linh Ứng. Còn Trang Nghiêm tự là hoàn toàn mới được hình thành trong dịp này. Gọi là chùa nhưng thực



chất đây không phải là một ngôi chùa theo đúng nghĩa mà là một công trình kiến trúc, một cơ sở thờ tự Phật giáo được hình thành do việc lợi dụng địa thế tự nhiên của vách núi đá trong động Huyền Không ở ngọn Thủy Sơn. Trong các chùa trên thì Tam Thai và Ứng Chơn là hai ngôi chùa được vua Minh Mạng ban biển ngạch sắc tứ, được triều đình liệt vào hạng chùa quan, trở thành quốc tự của triều Nguyễn. Các chùa Tam Thai, Từ Tâm, Trang Nghiêm, Ứng Chân trên núi Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng) cũng là những ngôi chùa do chính vua Minh Mạng cho đại trùng tu. Sau vua Minh Mạng, đến đời Thành Thái thứ 6 (1894), chùa Tam Thai và chùa Linh Ứng có xây dựng thêm một hạng mục mới nhưng không ảnh hưởng gì nhiều đến những công trình đã có.

Qua kiến trúc một số ngôi chùa trên cho thấy những ngôi chùa được triều đình xây dựng, trùng tu thường có quy mô tương đối lớn, là một quần thể kiến trúc, gồm nhiều hạng mục khác nhau, bao gồm: cổng tam quan, sân, tòa nhà chính thường là 3 gian 2 chái, có hành lang hai bên, lầu chuông trống 3 gian 2 chái hoặc lầu Hộ Pháp, phòng sư và nhà bếp. Bao quanh chùa là tường gạch. Ngoài ra, chùa còn có tháp, gác, khám đá, hồ, ao sen... Ở các chùa, vua thường đến thăm còn có hành cung để vua nghỉ lại như chùa Tam Thai (Đà Nẵng), chùa Khải Tường (Gia Định), chùa Thánh Duyên (Thừa Thiên Huế). Không chỉ bề thế, quy mô, các ngôi chùa này phần lớn có địa thế rất đẹp, hòa lẫn với núi sông cây cỏ nên đó không chỉ là nơi thờ tự mà còn là chốn danh lam thắng tích tô điểm cho vẻ đẹp của đất nước.

Trong giai đoạn này, chùa nhà nước được quan tâm xây dựng, sửa sang, với các chất liệu quý như đồng, mạ vàng, gỗ. Một trong những chùa còn lưu giữ được nhiều pho tượng có niên đại tạo lập thời Minh Mạng là Quốc tự Thánh Duyên. Qua *Bản thống kê tự khí, pháp khí chùa Thánh Duyên đời Thành Thái thứ 15* (1903), chúng ta biết được cả một hệ thống tượng có



niên đại Minh Mạng thứ 17 (1835), hiện phần lớn đang được tôn trí tại chính điện chùa. Đó là các bộ tượng Phật Tam Thế, Thập bát La hán, Thập điện Minh Vương và các tượng Bồ tát Địa Tạng; Bồ tát Văn Thù, Bồ tát Phổ Hiền, Hộ Pháp, Quan Âm tổng tử, Bồ Đề Đạt Ma, Quan Công².

Ngoài ra, có thể hình dung kiến trúc cơ bản của ngôi chùa thời kỳ này qua đoạn miêu tả của giáo sĩ phương Tây ở Việt Nam. Giáo sĩ Masson trong bức thư ông gửi cho Bề trên ở Chung viện Nancy đề ngày 12-12-1829 đã mô tả những ngôi chùa mà ông quan sát được như sau: “Những ngôi chùa đó xây bằng gạch, mái lợp bằng ngói và thường khá rộng rãi. Người ta vào chùa bằng một cái cửa lớn, hai bên là hai cái cửa nhỏ, cả ba cái cửa này đều được đắp nổi những hình thù kì dị. Tiếp đó là một cái sân rất rộng có thể chứa được tất cả mọi người đến dự lễ và để nấu nướng những đồ cúng; xa hơn chút nữa là ngôi chùa chính mà tôi không thể nào miêu tả cho Ngài biết được phía bên trong của nó, vì tôi không bao giờ có dịp vào xem, nhưng theo người ta nói thì chỉ có một vài pho tượng. Những ngôi chùa thờ Phật này thường được xây dựng trên sườn của một gò đất cao, và xung quanh bao giờ cũng là những rừng cây nhỏ rậm rạp mà mọi người không được phép đụng đến”³.

2. Tượng thờ trong các ngôi chùa dưới thời Minh Mạng

Những ghi chép trong *Châu bản triều Tự Đức* và mô tả của A.Sallet đầu thế kỉ XX về các ngôi chùa này cũng sẽ giúp chúng ta hình dung rõ hơn tượng thờ trong các ngôi chùa thời Minh Mạng.

2. Thích Không Nhiên, Trần Đình Sơn, Võ Vinh Quang (2014), Bản thống kê tự khí, pháp khí chùa Thánh Duyên đời Thành Thái vừa được phát hiện, *Tạp chí Liễu Quán*, số 3, tr 54.

3. Nguyễn Văn Kiệm (1997), Một vài tư liệu về tín ngưỡng của người Việt Nam ở thế kỉ XIX qua một số thư của giáo sĩ phương Tây, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 2, tr 64.



Theo *Châu bản năm Tự Đức thứ 36* (1883):

Chùa Tam Thai có 9 án thờ, gồm Tam bảo, Di Lặc, Quan Thánh, Hộ pháp, Phật bi vị, tả La hán, hữu La hán, tả, hữu Phụ bát vị.

Chùa Từ Tâm có 5 án thờ, gồm: Địa Tạng, (mất chữ), tả hữu Phán quan nhân, âm hồn.

Chùa Trang Nghiêm (động Huyền Không) thờ 13 án, gồm: Thích Ca, Di Đà, Di Lặc chung 1 án, Tam bảo, Văn Thù, Phổ Hiền, tả hữu Thập điện 2 án, Hộ pháp, Ngọc Hoàng, Chúa Ngọc, Chúa Xứ, Thiện Hữu, Ác Hữu, Quan Âm.

Chùa Ứng Chân thờ 9 án, gồm: Thích Ca, Di Đà, Di Lặc chung 1 án, Tam bảo, Văn Thù, Phổ Hiền, tả hữu Thập điện 2 án, Thiện Hữu, Ác Hữu, Hộ pháp. Sơn phòng sở thờ 1 án Tổ sư; phương tượng sở thờ 1 án Giám vị.

Ngoài ra, ở chùa Từ Tâm và nhà phương tượng còn có 2 án thờ vị hiệu là Hiển tử quốc thích di tặng liệt phu nhân Tống thị và Viên tịch hội chủ tứ triều quốc di Nguyễn thị. Nhưng nguyên ủy sự tích ra sao thì không ai biết rõ, theo bộ Lễ, có thể cũng như các chùa tư, hội chủ đời trước quy y kí vào chùa, vì vậy mà không được liệt vào danh bộ thờ tự của chùa quan⁴.

A.Sallet trong chuyên khảo *Núi đá hoa cương* nhắc đến với những mô tả cụ thể hơn về ý nghĩa, nguồn gốc cũng như nơi tôn trí các tượng thờ này.

Chùa Linh Ứng: trên bàn thờ trung ương là bộ ba tượng Tam Thế, giữa là tượng Thích Ca bằng đất, bên phải là Di Lặc bằng đá và bên trái là tượng Di Đà cũng bằng đá. Bên cạnh Di Lặc có tượng Phổ Hiền bằng đồng, bên cạnh Di Đà có tượng Văn Thù bằng đá. Tiếp theo, hai bên tả hữu có hai bàn thờ thờ bài vị của 18 vị La hán. Giữa trung tâm chính điện là tượng Ngọc Hoàng bằng đồng, ngồi trên đài sen. Dưới bảng treo tên chùa ở cửa ra

4. Lý Kim Hoa (2003), *Châu bản triều Nguyễn - Tư liệu Phật giáo*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.552-553.



vào là bàn thờ và tượng Hộ pháp bằng đồng; ở hai bên có thần Thiện và thần Ác bằng đá. Trước mặt có bàn thờ Tiêu Diện.

Chùa Trang Nghiêm: thờ bộ Tam Thế với Thích Ca ở giữa, bên trái là Di Lặc và bên phải là Di Đà. Bên cạnh Di Lặc là Phổ Hiền và bên cạnh Di Đà là Văn Thù. Tất cả đều bằng đồng. Ở cửa ra vào, hai bên là hai bàn thờ thập điện Diêm vương.

Chùa Tam Thai: chính giữa là bức tượng đồng Di Lặc ngồi, bên trái phật Di Lặc là tượng Quan Thánh bằng gỗ, bên phải là tượng vị Tổ bằng đất. Trước mặt Di Lặc là bàn thờ Hộ pháp bằng đồng. Trước mặt cửa ra vào, hai bên trái phải là các vị thần bảo vệ, tức Tả phụ Hữu bật. Gắn vách bên phải có bàn thờ vọng 18 vị La hán.

Chùa Từ Tâm: thờ Địa Tạng, Thập điện Diêm vương, thờ cúng các đời trước đã cai trị đất nước là Đinh, Lý, Trần, Lê. Ngoài ra, cũng có một bàn thờ để thờ cúng chung nhiều vị Phật khác nhau và một bàn thờ để cúng cô hồn⁵.

Tượng thờ trong các ngôi chùa của nhà nước thời này có nhiều điểm tương đồng, trong đó, phổ biến là tượng các vị Phật với bộ Tam Thế (Phật Thích Ca, A Di Đà, Di Lặc), tượng Bồ tát (Quan Thế Âm, Đại Thế Chí, Văn Thù Sư Lợi, Phổ Hiền) cùng các vị thần Phật giáo khác (Thập bát La hán, Hộ pháp, Thập điện Minh vương), ngoài ra còn có tượng các nhân vật thuộc Đạo giáo, Nho giáo và cả tín ngưỡng dân gian như Ngọc Hoàng thượng đế, Tam Thánh (Quan Công, Quan Bình, Châu Xương), thờ Mẫu (Chúa Ngọc, Chúa Xứ).

3. Về kiến trúc chùa làng dưới thời Minh Mạng

Người Việt thường có câu “đất vua, chùa làng” hàm ý như một lời khẳng định về mối quan hệ gắn kết giữa làng và chùa, nếu đất đai dưới bầu trời này là của vua thì chùa là của làng, do dân làng xây dựng và quản lý. Khác với chùa nhà nước, chùa

5. A.Sallet (1924), Núi đá hoa cương (Ngũ Hành Sơn), BAVH, số 1, tr.87-88, 116, 119, 121.



làng không chỉ là nơi thờ tự của Phật giáo, mà đó còn là trung tâm văn hóa làng, là nơi đáp ứng nhiều nhu cầu văn hóa, tín ngưỡng của nhân dân.

So với chùa nhà nước, chùa làng được xây dựng ít kiên cố, vật liệu thô sơ nên độ bền vững của công trình cũng thấp hơn. Trước tác động nghiệt ngã của thời tiết và con người, phần lớn chùa làng đến nay đã qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa, thậm chí nhiều chùa đã không còn tồn tại nên rất khó để nhận biết dấu ấn kiến trúc của thời Minh Mạng trong các ngôi chùa làng hiện nay.

Ở làng, bắt đầu từ ý nguyện của vị trụ trì chùa hoặc từ một gia đình giàu có nào đó trong làng, sau đó những vị chủ công này đứng ra kêu gọi thập phương đóng góp khởi xướng trùng tu chùa hay đúc chuông mới.

Chùa Kim Phong (Quảng Bình) lại được sửa sang từ các chức sắc của làng. “Mùa xuân năm Minh Mạng thứ 10 (1829), tại hội Phan Xá, lý trưởng làng Cổ Hiền Trương Thiên Thị, hương mục làng Động Tư Trần Chí Gia bàn bạc với thầy trụ trì quyên góp công của tu bổ đường bậc cấp lên núi”⁶.

Bia *Cải kiến Linh sơn cổ tự bi kí* tạo lập năm Minh Mạng thứ 9 (1828) khắc ghi: “Trụ trì chùa, Nguyễn Quý Viêm, pháp tự Chân Không là người nho học lại ẩn trong đạo Thiền, nhìn cảnh chùa cổ, sinh lòng hoài niệm, khảng khái có ý muốn sửa chữa chùa. Mùa xuân năm nay, bàn với các người trong thôn như ông... khuyên hóa các thiện tín, gọi thợ, chuẩn bị gỗ, hưng công xây dựng viện vũ, tên chùa vẫn giữ như xưa”⁷. Có thể thấy chùa Linh Sơn (Hà Nội) được trùng tu từ chính khởi tâm của trụ trì chùa.

6. Nguyễn Duy Phương (2014), Công tác tổ chức, quản lý Quốc tự của triều Minh Mạng (1820 - 1840), *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam bộ, số 9, tr 67 – 75
7. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2007), Văn bia triều Nguyễn (tuyển chọn), tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.



Ngoài góp công sức, cúng dường tiền bạc, vật phẩm của các tín hữu cung tiến cho chùa cũng rất đa dạng, đó có thể là ruộng đất, là pháp tượng, pháp khí. Mọi sự đóng góp cho chùa làng đều tự nguyện. Khả năng đóng góp của mỗi người cho công trình chùa dù nhiều ít khác nhau nhưng đều thể hiện lòng thành và niềm tin của họ đối với đạo Phật.

Chùa Thanh Long và chùa Khánh Linh (Hải Phòng) khi sửa chữa cũng đã có hơn 100 đạo hữu cúng dường, mỗi người từ 1 đến 6 quan tiền, trong đó nhiều nhất là cai tổng xã Bình Càn huyện Tứ Kỳ là Đạo Trọng Phiên cúng 25 quan tiền, Lương Huy Vương người trong họ cúng 7 quan tiền. Chúng tôi cộng toàn bộ danh sách cúng dường cho 2 công trình này là 114 quan, 78 mạch và 5 sào ruộng⁸. Công trình tu bổ chùa Kim Phong (Quảng Bình) năm Minh Mạng thứ 10 (1829) cũng tốn hơn 2.000 quan tiền⁹.

Tượng thờ của giai đoạn này đến nay vẫn còn được lưu giữ khá nhiều ở các địa phương. Về cơ bản, đối tượng thờ cúng trong chùa làng cũng giống như chùa nhà nước, nhưng có thêm một số đối tượng khác như thờ Hậu, thờ người được gửi giỗ, thờ các vị tiền hiền, hậu hiền của làng. Bia Kí kị bi kị (chùa Đại Bi, Hà Nội) “Bản thôn dự định tu sửa chùa Đại Bi, vợ chồng ông bà Phạm Tông Môn và Tô Thị Sự cúng 60 quan tiền, 2 sào 5 thước ruộng để làng tu sửa chùa. Dân thôn bầu ông là Hậu Phật”¹⁰.



8. *Đỗ Thị Hảo (chủ biên) (2009), Văn bia Tiên Lãng – Hải Phòng, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.*

9. *Nguyễn Phúc Vĩnh Ba (2015), Khảo sát một số văn bản Hán Nôm ghi chép về cổ tự Kim Phong ở núi Thần Đinh, Tạp chí Liễu Quán, số 5, tr 76.*

10. *Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2007), Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.*



Kết luận

Dưới thời Minh Mạng, chùa hàng quốc tự được triều đình quan tâm sửa sang, tu bổ trở nên bề thế, khang trang, đặc biệt một số chùa mới dựng có địa thế và kiến trúc đẹp, nhiều pháp tượng, pháp khí có giá trị. Trong khi đó ở các làng quê, hoạt động xây dựng, trùng tu cũng diễn ra hết sức nhộn nhịp với sự tham gia của đông đảo dân chúng. Điều đó không chỉ làm cho các cơ sở thờ tự Phật giáo được khang trang hơn mà còn giúp cho nhiều ngôi cổ tự thoát khỏi nguy cơ biến mất. Tượng thờ thời kì này vẫn là sự tiếp nối truyền thống thờ tự của Phật giáo Việt Nam ở các thời kì trước, không có sự biến đổi đáng kể nào. Tính dung hợp giữa Phật giáo với các tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống vẫn còn hiện diện phổ biến trong các ngôi chùa lúc bấy giờ. Qua hệ thống kiến trúc chùa, Phật giáo thời Minh Mạng đã thực sự phát triển, phần nào cho thấy vị trí của ngôi chùa trong đời sống văn hóa của Việt Nam. 🌸





TỔ ĐÌNH THIÊN THAI & HÒA THƯỢNG HUỆ ĐĂNG (1873-1953)

HỮU CHÍ



Tổ đình Thiên Thai, tên chữ là Thiên Thai cổ tự, nằm ở phía Bắc chân núi Dinh Cồ, có hình dáng như một chiếc nón khổng lồ úp trên cánh đồng Tam An của hai xã Tam Phước và An Nhứt, thuộc ấp 3, xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người có công lao khai phá, xây dựng Tổ đình Thiên Thai là Hòa thượng Huệ Đăng, tên thật là Lê Quang Hòa, sinh năm 1873 trong một gia đình nhà Nho ở làng An Đông, huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định. Năm lên 7, Ngài được vào học trường huyện. Nhờ bản chất thông minh, Ngài luôn chiếm ưu hạng. Thời gian sau, Ngài được chuyển lên trường tỉnh. Những tưởng mai sau danh chiếm bảng vàng, làm rạng tông môn. Ngờ đâu ngày 22 tháng 5 năm Ất Dậu (1885) kinh đô Huế thất thủ. Vua Hàm Nghi phải xuất bôn và xuống chiếu Cần Vương. Vừa lúc đó có kỳ thi Hương tại trường thi Bình Định, các sĩ tử cùng nhau bãi thi, phá trường, hô hào tham gia phong trào Cần Vương, chống Pháp cứu nước. Nhiều nhà ái quốc nổi lên chống Pháp như Phan Đình Phùng, Mai Xuân Thưởng. Ngài cũng xếp bút nghiên, gia nhập hàng ngũ nghĩa quân Bình Định của Mai Xuân Thưởng, Bùi Điều ở quê



Di ảnh Hòa thượng Thanh Kế - Huệ Đăng Ảnh: INTERNET

nhà lúc mới 17 tuổi. Năm 1887, lực lượng nghĩa quân Cần Vương bị Pháp đàn áp, các thủ lĩnh lần lượt hy sinh. Năm 1895, sau khi cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng thất bại, Ngài cùng một số nghĩa quân lánh nạn vào vùng Bà Rịa, tạm khoác áo thầy đồ che mắt quân địch để chờ cơ hội và tìm đồng chí. Ngài đã đi khắp các tỉnh miền Đông rồi xuống tới Gò Công. Đi đến đâu, Ngài cũng đều thất vọng vì bấy giờ người Pháp đã đặt xong nền cai trị với bộ máy đàn áp và tay sai khắp nơi. Do

phong trào Cần Vương không có ảnh hưởng gì ở miền Nam, chán nản, Ngài lại quay về Bà Rịa, tạm ẩn mình nơi nhà người bạn cũ ở vùng Tam Phước.

Ngài cảm thấy công cuộc tham gia cứu nước bằng lực đã thất bại, chỉ còn cách tu hành để cứu đời và xa lánh được cuộc sống vô thường và đầy phiền não của kiếp người. Năm 1900, một hôm đang dạo bước lên đồi Chân Tiên, lòng băng khuâng vì thời cuộc, bỗng từ xa vọng lại tiếng chuông chùa trầm buồn giữa núi rừng thanh vắng làm cho Ngài chợt thức tỉnh. Sáng hôm sau, Ngài tìm đến chùa Long Hòa ở phía Tây Nam núi Chân Tiên, ấp An Thạnh, xã An Ngãi, nơi phát xuất tiếng chuông và gặp Sư tổ Hải Hội - Chánh Niệm. Qua phong thái và tâm tình của Ngài, Tổ trụ trì đoán đây là người lương đồng cho Phật pháp trong tương lai nên dùng lời cảnh tỉnh khuyên Ngài xuất gia hành đạo. Nghe tổ giáo huấn, Ngài tự nghĩ rằng: “Cứu quốc không xong, thôi đành cứu đời vậy”. Từ đó, Ngài xin xuất gia học đạo. Tổ Hải Hội – Chánh Niệm truyền quy giới và ban cho Ngài pháp hiệu Thiện Thức. Ngài tu học tinh tấn, mau chóng



am hiểu được các việc trong thiền lâm, được Thầy Tổ mến yêu, huynh đệ kính vì.

Năm 1901, Ngài được Bốn sư gửi đi tham học với Tổ Trí Hải ở chùa Thiên Thai Sơn Thạch tại Sông Cầu, tỉnh Phú Yên. Sau ba năm tu học tinh tấn, thông suốt các kinh, luật, luận, Ngài trở về chùa Long Hòa. Thấy đạo phong và trí huệ Ngài xứng đáng là người gìn giữ mối đạo tương lai, Tổ Hải Hội truyền trao Cụ Túc giới và ban pháp danh Thanh Kế, pháp hiệu Huệ Đăng. Năm đó, Ngài 30 tuổi (1903), và được cử trú trì chùa Kiên Linh ở Bà Rịa một năm, sau đó đổi về trú trì chùa Phước Linh ở xã Tam Phước cùng tỉnh Bà Rịa năm 1904 và cũng trong năm này Ngài được nhập chúng tu học với hạ lạp đầu tiên tại chùa Giác Viên do Tổ Hoàng Ân làm chủ hương.

Năm Ất Tỵ (1905), Tổ Hải Hội viên tịch ở chùa Long Hòa. Ngài về cư tang và lo xây dựng bảo tháp. Thời gian này, Ngài vào núi Dinh Cố khai phá thạch động làm nơi tĩnh tu. Ngài ở lại đây hai năm tĩnh tu thiền định, tụng kinh Pháp Hoa. Danh đức của Ngài vang khắp, thiện tín bốn phương sùng kính ngày càng đông, đồ chúng theo Ngài tu học càng nhiều. Ở cửa hang, Ngài viết câu đối chữ Hán:

*Tá Thạch vi tường, thực thức lão Tăng cùng đạo dề;
Dĩ phong tác phiến, thù tri đại đạo lạc vô cương.*

Dịch nghĩa:

*Mượn đá làm tường, ai biết sư già nghèo hết mức;
Lấy gió thay quạt, nào hay đạo lớn thú vô cùng.*

Năm Ngài 35 tuổi (1908), chùa Châu Viên ở Bà Rịa khai trường Kỳ, chư sơn mời Ngài lãnh chức Yết Ma, đồng thời làm Pháp sư trong giới đàn đó.

Năm 1913, chư sơn trong tỉnh thỉnh Ngài tổ chức giới đàn tại chùa Phước Linh. Tại giới đàn này, Ngài được suy tôn làm Đường đầu Hòa thượng.

Năm Ngài 42 tuổi (1915), Ngài được thỉnh đến trú trì chùa Bà Lang Lệ ở Cái Tàu Thượng (Sa Đéc) do Phật tử cúng. Về đây, việc



truyền bá Phật pháp có cơ hội phát triển. Rất đông chư sơn các nơi đến học và quảng đại tín đồ đến quy y thọ giới. Từ đó, Pháp hạnh của Ngài được lan truyền trong các sơn môn, nên trong các trai đàn đại lễ, các chùa đều thỉnh Ngài làm Pháp sư hay Chứng minh. Ngài không từ chối dù phải đi xa đến tận Cà Mau...

Sau một thời gian vân du hoằng hóa ở các tỉnh Nam Bộ, Ngài cùng một đệ tử về ẩn tu ở hang Mai trên núi Dinh, sống khắc khổ để ẩn tu thiền định. Ngài bị quan tri phủ sở tại nghi ngờ tổ chức chống Pháp nên buộc phải rời hang Mai và trở lại thạch động Thiên Thai. Thạch động nhỏ hẹp, không phải là chốn già lam, nên Ngài nghĩ đến việc xây dựng chùa Thiên Thai ở chân núi Dinh Cổ để tiếp tăng độ chúng, truyền bá chánh pháp. Đến năm 1920, Ngài cho khởi công xây dựng chùa Thiên Thai cách hang hơn một trăm mét.

Sau khi hoàn thành chùa Thiên Thai, Ngài đứng ra trùng tu Tổ đình Long Hòa (thời gian 1924-1929), ngôi chùa được tạo dựng trong khoảng thời gian những năm 30 của thế kỷ XVIII ở ấp An Thạnh, cùng xã An Ngãi, huyện Long Điền với chùa Thiên Thai, vì chùa bị hư mục sau 200 năm xây dựng. Cho đến nay, chùa Long Hòa vẫn giữ được nguyên vẹn nét công trình sau thời gian trùng tu gần trăm năm nhờ không bị tàn phá trong hai cuộc chiến tranh vừa qua mà một số chùa khác nằm trong khu vực gặp phải.

Thiên Bửu Tháp được xây dựng cách chùa Thiên Thai khoảng 100m từ năm 1933.

Năm 1935, hưởng ứng phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam, cùng chiêu hướng Hòa thượng Khánh Hòa lập Hội Lương Xuyên Phật học năm 1934, Hòa thượng Huệ Đăng cho thành lập "Thiên Thai Thiền Giáo Tông Liên Hữu Hội", thường được gọi tắt là "Thiên Thai Thiền Giáo Tông" trụ sở đặt tại chùa Thiên Thai. Hội này xuất bản tạp chí "*Bát nhã Âm*" để hoằng truyền Phật pháp, tòa soạn đặt tại Tháp Thiên Bửu. Hòa thượng cũng mở trường gia giáo tại chùa Long Hòa để đào tạo



tăng tài. Hội phát triển mạnh, Tăng Ni và thiện nam đến cầu pháp và quy y thọ giới ngày càng đông. Hội cũng mở đại giới đàn ở chùa Long Hòa và các chùa khác trong hội để độ Tăng Ni.

Năm 1935 - 1937, đệ tử của Hòa thượng Huệ Đăng là Tỳ kheo Minh Tịnh đi qua Ấn Độ và Tây Tạng viếng lễ các Thánh tích của đức Phật Thích Ca và tham học Phật pháp. Sau khi trở về, ngày 2-7-1937, Tỳ kheo Minh Tịnh dâng lên Hòa thượng ngọc Xá lợi của Phật Thích Ca, Hòa thượng cho thỉnh về thờ ở Tháp Thiên Bửu, và cho đổi tên lại là "Thiên Bửu Tự Tháp".

Năm 1941, Hòa thượng về Bình Định thăm quê nhà. Vì quá ngưỡng mộ danh đức của Hòa thượng, quan huyện Bình Khê và một số đông nhân sĩ trong huyện đến thọ giáo và thỉnh cầu Ngài ở lại hoằng pháp tại quê nhà. Ngài chọn núi Ông Đốc ở xã Bình Tường, huyện Phú Phong, lập nên ngôi chùa Thiên Tôn.

Năm 1943, sơn môn trong Nam cử người ra rước Ngài trở lại chùa Thiên Thai. Bấy giờ, sức khỏe Ngài giảm sút nhiều. Ngài luôn khuyên bảo đồ chúng lo tinh tấn tu hành, cố gắng giữ gìn chánh pháp, một lòng một dạ với sự nghiệp lợi sanh. Ngài sắp xếp ngôi thứ trong Tổ đình Thiên Thai và nhiệm vụ truyền pháp độ sanh trong môn đệ.

Qua năm sau (1944), Ngài lại trở về chùa Thiên Tôn – Bình Định và đến ngày 11 tháng 7 năm Quý Tỵ (1953), Ngài ngồi kiết già, hướng mặt về Tây, niệm Phật và viên tịch. Bảo tháp Ngài được xây dựng trên núi Ông Đốc cạnh chùa. Công hạnh và đạo nghiệp rực rỡ của Ngài còn thể hiện qua trước tác nhiều thơ văn Nôm.

Các kinh điển được Ngài diễn Nôm thường tụng còn lưu truyền rộng rãi cho đến ngày nay:

- *Kinh Vu lan nghĩa*
- *Kinh Di Đà nghĩa*
- *Bài Bát nhã Tâm kinh nghĩa*
- *Tịnh độ chánh tông*
- *Bài sám Thảo Lư*



Trong thời gian chiến tranh chống Pháp (1945- 1954), chùa Thiên Thai và Thiên Bửu Tự Tháp bị hủy hoại. Sau Hiệp định Genève (1954), Hòa thượng Minh Tâm và Hòa thượng Minh Nguyệt cùng môn đồ trong tông môn trùng tu lại chùa Thiên Thai, hoàn thành vào năm 1959. Trong dịp lễ này, đại giới đàn cũng được mở ở Tổ đình Thiên Thai.

Từ năm 1960, chiến tranh chống Mỹ ở miền Nam lan rộng; năm 1965, khu Dinh Cố và Tổ đình Thiên Thai bị bắt an, Yết ma Pháp Bửu và Hòa thượng Vĩnh Vô cùng Đại đức Thiệu Tài chuyên chở tượng Phật và khí tài quan trọng về chùa Long Hòa. Sau đó, chùa Thiên Thai và Tháp Thiên Bửu bị bom đạn tàn phá.

Sau khi Hiệp định Paris được ký kết (năm 1972) an ninh vẫn hồi, Ban Bảo tự Tổ đình Thiên Thai cử Hòa thượng Pháp Đồng và Pháp Bửu, cùng cư sĩ Thiệu Quới lo việc trùng tu Tổ đình Thiên Thai.

Hòa thượng Minh Nguyệt là Trưởng tử của Tổ Thiên Thai sau mười mấy năm bị giam ở Côn Đảo trở về Lộc Ninh, năm 1975 Hòa thượng về chùa Thiên Thai, Hòa thượng Pháp Bửu bàn giao tài sản, sổ sách, ruộng đất, cả y áo của tổ Thiên Thai và ngọc Xá lợi Phật. Hòa thượng Minh Nguyệt tổ chức lễ rước Xá lợi Phật từ chùa Long Hòa về Tổ đình Thiên Thai (năm 1976).

Từ tháng 10 năm 1976, Hòa thượng Minh Nguyệt và Hòa thượng Thiệu Hào cử Thượng tọa Hiệp Khánh về giữ chức quản tự ở Tổ đình Thiên Thai, Thượng tọa Hiệp Khánh cùng Ban Bảo tự Tổ đình Thiên Thai tiếp tục xây dựng thêm chùa Thiên Thai: Hoàn thành chánh điện, nhà giảng, cổng tam quan và cổng phụ bằng đá xanh, tu sửa tháp vọng của Tổ Thiên Thai và các tháp ở chùa (Hòa thượng Pháp Trí, Pháp Võ, Minh Thành...).

Năm 1985, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Phó Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam tịch ở Thành phố Hồ Chí Minh, kim quan được đưa về nhập tháp ở Tổ đình Thiên Thai. Ngày 21 tháng 10 năm 1990, Hòa thượng Thiệu Hào cùng Thượng



toa Hiệp Khánh và môn đồ trong sơn môn bắt đầu xây dựng lại chùa Thiện Bửu Tháp (cách chùa Thiên Thai khoảng 100m). Chánh điện xây theo mẫu kiến trúc cũ. Giảng đường Huệ Đăng được hoàn thành ngày 18-3-1992. Từ đó, chùa Thiện Bửu Tháp được dùng làm trường An cư Kiết hạ của Tăng huyện Long Đất hàng năm. Từ đó đến năm 1997, Hòa thượng Thiện Hào tiếp tục xây dựng thêm các cơ sở khác ở chùa Thiện Bửu Tháp. Năm 1997, Hòa thượng Thích Thiện Hào, Phó Pháp chủ Thường trực Giáo hội Phật giáo Việt Nam, viên tịch ở chùa Xá Lợi (TP. Hồ Chí Minh), kim quan được đưa về nhập tháp ở Tổ đình Thiên Thai.

Lễ hội lớn nhất ở Tổ đình Thiên Thai nhằm ngày 1 tháng 7 Âm lịch, ngày giỗ tổ Hòa thượng Huệ Đăng, nhiều Tăng Ni, Phật tử ở khắp các tỉnh thành Nam Bộ về dự.

Tổ đình Thiên Thai hiện nay toạ lạc trên diện tích rộng 6 ha, chia làm 2 khu vực gồm chùa Thiên Thai, Thiện Bửu Tháp. Đáng chú ý, việc xây dựng chùa bằng đá xanh kết hợp với các nguyên liệu cổ truyền như mật mía, vôi, tạo nên sự bền chắc của kiến trúc.



Mặt tiền Tổ đình Thiên Thai hiện nay Ảnh: INTERNET



Chùa Thiên Thai gồm: chính điện, bát quái đài, thạch động, vườn tháp... Nội thất chánh điện có 4 gian, phía trước thờ Phật Thích Ca Mâu Ni, Bồ tát dẫn sanh, Phật Di Lặc, phía Tây là điện thờ Quan Âm Chuẩn Đề 18 tay, phía Đông là điện thờ Phật Quan Âm Bồ tát, phía Nam thờ các Hòa thượng Huệ Đăng, Pháp Long, Pháp Trị, Pháp Vững, Minh Nguyệt và Thiện Hào. Thiên Bửu Tháp gồm: tượng Phật Bà Quan Âm, Thiên Bửu Tháp, Giảng đường Huệ Đăng, Khu hồ bán nguyệt.

Bên trong Tổ đình Thiên Thai có các hoành phi:

- TAM ĐỨC NGHIÊM THÂN

Ba điều đức giúp nghiêm khắc với chính mình
(Chính trực, Cương, Nhu)

- NGŨ TRA PHÁT THỂ

Năm lần kiểm tra phủ bụi toàn thân (Mỗi ngày tự răn mình)

- HOÀNG DƯƠNG CHÁNH PHÁP

Chánh pháp giương cao

- PHẬT NHẬT TĂNG HUY

Đạo Phật càng ngày tỏa sáng

- QUỐC THÁI DÂN AN

Nước mạnh dân yên

- PHONG ĐIỀU VŨ THUẬN

Gió hòa mưa thuận

- HẢI CHÚNG AN HÒA

Chúng sinh bốn biển an hòa

- SƠN MÔN TRẦN TĨNH

Cửa chùa yên tĩnh

- PHẬT PHÁP ĐỒNG LƯƠNG

Rường cột Phật pháp



Và các cặp liên:

- Tá thạch vi tường, thực thức lão tăng cùng đáo để;

Dĩ phong tác phiến, thủy tri đại đạo lạc vô cùng.

- Mượn đá làm tường, ai biết sư già nghèo hết mức;

Lấy gió thay quạt, nào hay đạo lớn thú vô cùng.

- Từ phong phiến động tam thiên giới;

Diệu pháp tuyên văn thập nhị thời.

- Gió lành quạt động cõi tam thiên;

Diệu pháp truyền nghe thập nhị giờ.

- Căn thâm bất phạ phong dao động;

Thụ chính hà sâu nguyệt ảnh tà.

- Gốc vững sợ gì cơn gió động;

Cây ngay nào ngại ánh trăng tà.

- Tuệ nhật trùng quang minh tổ ấn;

Đăng đài tục điểm tứ đông phong.

- Pháp tuệ lại soi ngời ấn tổ;

Đăng đài tiếp lửa sáng thiền tông.

- Pháp dĩ chí hòa sinh đại đạo;

Sư vi tối thượng phát huyền cơ.

Pháp lấy chí hòa sinh đại đạo;

Sư làm tối thượng khởi huyền cơ.

**- Giảng vô biệt pháp, chính kỳ tâm, thành là ở ý, tâm ý tề
chỉ dĩ nhất;**

**Đường hữu thường quy, trí dĩ viên, nghĩa dĩ phương, viên
phương các thông kỳ trung.**

- Giảng không có pháp nào khác, chính là ở tâm, thành là ý,
tâm, ý đều là một;

Gia có gia quy, chí ở tròn, nghĩa là ở vuông, vuông, tròn mỗi
thứ đều thông.

**- Phục Phật lực tác Phật sự, tín thụ phụng thành, đồng
lạc chuyển luân phúc địa;**



Chấn pháp lôi minh pháp cổ, kiến văn tùy hỷ, cộng nhập Ba Mật môn.

- Phục quy lực Phật, làm việc Phật, tin nhận thừa hành cùng vui chuyển luân thành phúc;

Vang tiếng sám pháp, giống trống pháp, nghe nhìn đều vui mà vào nhà cửa Ba la mật.

- Phật chỉ u huyền như vân quả sơn đầu hành đáo sơn đầu vân hựu viễn;

Thiền cơ hạo đáng, tự nguyệt lâm thủy điện bát khai thủy điện nguyệt hoàn thâm.

- Phật chỉ nhiệm màu giáng như mây trên đầu núi, lên tới đầu núi mây lại cách xa hơn;

Thiền cơ rộng lớn tựa trăng trên mặt nước, khua tan mặt nước trăng càng sâu.

- Độ vô số khổ hải cúng sinh, pháp vũ tường vân phổ tam thiên thế giới;

Họa bất tận tiên gia thắng cảnh, kỳ tú thủy vi đệ nhất Thiên Thai.





- Cứu độ vô số chúng sinh bể khổ, mưa pháp mây lành khắp
ba nghìn thế giới;
Phổ không hết cảnh quan tiên giới, non xanh nước biếc làm
đệ nhất Thiên Thai.

**- Cốt nhục cứu huyền thường hoài niệm;
Tiên linh thất tổ vọng tâm ân.**

- Cốt nhục cứu huyền thường tưởng niệm;
Tiên linh bảy tổ nhớ ơn sâu.
Ngoài ra có một văn bia viết bằng Hán - Nôm ở nhà Giảng đường:
Phiên âm:

**TRẦN THÁI TÔNG NGỰ CHẾ
KHÓA HƯ LỤC BÁT HẬU VĂN**

Phù! Ngữ mặc động tịnh giai thị Phật pháp, hữu quyền,
hữu thực, hữu chiếu, hữu dụng dư giai phương tiện độ
nhân. Cổ ngã Phật Thế Tôn dục lệnh nhất thiết chúng
sinh khai thị ngộ nhập tốc thành chính giác, nhi chúng
sinh mê muội bất tri bất giác, thăng trầm lục đạo như nghị
tuần hoàn hà kỳ đắc thoát, nhi thuyết lập phương tiện dụ
dẫn đa môn, nhân thủ lưu hạ pháp yếu dĩ bổ hậu lai, cố cổ
đức vân: “Vị thử thường lưu phạn, lân nga bất điểm đăng”.
Hựu vân: “Mê chi tắc sinh tử thủy, ngộ chi tắc luân hồi
tức hĩ!”.

Thích Thiện Hào biên soạn

Dịch nghĩa:

**LỜI BÁT SÁCH KHÓA HƯ LỤC
DO TRẦN THÁI TÔNG NGỰ CHẾ**

Ôi giữ yên lặng, động hay tĩnh đều là Phật pháp có quyền,
có thực, có chiếu rọi, có dư dùng, đều là phương tiện để
cứu độ. Cho nên Phật Thế Tôn ta muốn tất cả chúng sinh
mở rộng sự giác ngộ để nhanh chóng thành chánh giác,



nhưng chúng sinh mê muội không hay, không biết, vẫn chìm nổi trong lục đạo như kiến bò loanh quanh, không biết lúc nào mới thoát ra được, nên lập ra phương tiện dẫn dắt nhiều lối, nhân đó để lại mấy điều yếu pháp để dạy đời sau. Cho nên cổ ngữ có câu: “Vì chuột lưu cơm nguội, thương kiến chẳng (châm) đèn”. Lại có câu: “Mê muội mở đầu vòng sinh tử, ngộ ra thì luân hồi chấm dứt vậy?”.

Thích Thiện Hào biên soạn

Tổ đình Thiên Thai là khu di tích có giá trị lịch sử, văn hóa, tôn giáo. Nơi đây là chốn tổ của Thiền Giáo Tông Việt Nam trên vùng đất phương Nam, đồng thời là trung tâm của Phật giáo miền Đông Nam Bộ. Tổ đình là cơ sở của “Hội Liên hữu Thiên Thai Thiền Giáo Tông”. Hội đã góp phần quan trọng trong việc mở rộng, phát triển Phật pháp tới các tỉnh Nam Bộ. 🌸



*Cành đào nở hoa
trong chiếc độc bình*

NGUYỄN VĂN THỨC

*Từ bàn tay của cuộc đời
vô hình hay hiện hữu
ta đã nhận, đã cho
thuận tình không đấn đo toan tính*

*Vẫn thế, mùa xuân không lỗi hẹn
hồn nhiên hiến tặng đất trời
đóa hồng, mai vàng, dưa hấu đỏ
bông lúa trĩu nặng hạt phù sa
tiếng hót ngân nga của con họa mi
lay động sợi nắng mai vàng óng
đánh thức những tâm hồn ngủ đông*

*Cành đào nở hoa trong chiếc độc bình
em và mùa xuân lung linh hòa quyện.*

TPHCM, mùa xuân 2019





TỪ VỆT SÁNG THIÊNG, ĐẾN TƯỢNG GỖ MẬT BỒ TÁT QUAN THẾ ÂM

NHUẬN NGHI - HOÀNG VĂN LỄ

Một câu chuyện rất có ý nghĩa khi chúng tôi tiếp cận Đại đức Thích Đạo Viên, trụ trì chùa Phước Lâm, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Nơi đây có tên gọi thông dụng là Xoài Minh Nam, tức dân cư người miền Nam, lưu trú lâu đời từ thuở khai canh lập ấp hàng mấy trăm năm trước. Như nhiều miền quê Nam bộ, xứ này có đủ các đền thờ như đình, miếu và chùa; chùa Phước Lâm là ngôi chùa lâu đời trên đất này.

Vùng đất này là trận địa chiến thời chống Mỹ nên bị

bom đạn tàn phá, rất nghèo và lạc hậu. Giải phóng miền Nam, đất Xoài Minh Nam mới dần dần khôi phục và phát triển, hiện nay là vùng đất như vàng của Nhơn Trạch đang trên đà phát triển vượt bậc.

Là vị Sư sinh năm 1975, tu tập từ nhỏ đến nay, nét đạo hạnh, oai nghiêm, trẻ, có học nên sư Đạo Viên được dân chúng trong xã và các xã bạn quý trọng. Đạo tràng được xây dựng từ gần như không đến nay sinh hoạt nghiêm túc, đặc biệt các dịp cúng, lễ các ngày rằm, mùng một, lễ an cư tại chùa. Từ ngôi chùa mái lá, tường che, nay thành một ngôi chùa



Gỗ mật (Gụ mật) *Sindora cochinchinensis* H.Baill

có tiếng của xã Vĩnh Thanh, rất khang trang, hiện đại. Sư phụ là Hòa thượng Thích Nhật Quang, bậc tu hành nghiêm cẩn, đệ tử Hòa thượng Thích Thanh Từ, nay Đại đức Thích Đạo Viên nối tiếp. Phòng tiếp khách có những ảnh của Hòa thượng Thích Thanh Từ với nụ cười từ ái và ảnh Sư Thích Nhật Quang; chùa Phước Lâm ngày thêm tôn nghiêm, bề thế theo hướng tích cực.

Từ câu chuyện vệt sáng thiêng...

Sư trẻ Thích Đạo Viên nói lại rằng: Sư đã trông thấy nhiều lần, vệt sáng hình ống

từ nền đất, lên thân cây gỗ mật, vút lên cao vào hư không. Được hỏi thời gian nào trong đêm, Sư đáp vào 19-20 giờ, trong nhiều đêm. Sư nghĩ rằng đây có thể là điềm báo sự linh nghiệm về một hoặc nhiều vị thần trú ngụ tại tàn cây này chia tay với chùa về cõi khác.

Về cây gỗ mật quý giá, được dân chúng trong làng truyền rằng đã hàng trăm tuổi, có vị suy tính là trên 200 tuổi, có từ thời lập ấp, mở làng. Tàn cây đã được dân làng tôn kính từ nhiều đời. Chúng ta đều biết, gỗ mật là loại gỗ quý của Việt Nam và các nước liền kề như Thái, Campuchia...



Rồi cây gỗ mật dần dần lui tàn (lá úa, gãy cành...) trong hơn 6 năm; bây giờ chùa xây dựng, nền sân tráng xi măng lót gạch xung quanh cây gỗ quý giá này. Sư Đạo Viên nghĩ rằng có lẽ cây 200 tuổi này bị ngộp nên chết dần. Nhiều người lại nghĩ khác, các vị thần đã về trời và đã điềm báo cho Sư trụ trì để sớm ứng dụng thân cây vào tôn tạo danh lam này chăng?

Đến năm 2015, khi thí chủ Lê Văn Thái được Bồ tát báo mộng: tạc tượng Quan Thế Âm trên thân gỗ này; nghiêm túc tiếp thu điềm báo, chùa chủ trương bứng nhỏ cây trên 30m chiều cao này, huy động tài lực và thu thập ý tưởng của Phật tử và các vị cúng dường tịnh tài, trong đó ông Lê Văn Thái cúng dường nhiều nhất. Quyết tâm khắc tượng Bồ tát Quan Thế Âm được Ban Trị sự Phật giáo huyện Nhơn Trạch và chính quyền xã, huyện ủng hộ, đề án được khởi công tiến hành đầu quý II năm 2015.

... Đến việc điêu khắc tượng Bồ tát Quan Thế Âm

Theo sắp xếp đã có, bên

phải chùa nhìn ra đường Hùng Vương đã có tượng Bồ tát Quan Thế Âm (tượng đúc xi măng cốt thép từ năm 1992). Khi bứng cây gỗ mật khắc tượng thì đặt tượng ở đâu? Câu hỏi chưa được giải đáp, song việc bứng cây là việc trước tiên.

Để bứng cây gỗ cao trên 30m này, sân chùa trở thành nơi thi công cơ giới. Đào rộng đến 4-5 m cách tâm là gốc cây. Cắt các rễ của cây đã hóa gỗ rất cứng, rễ ăn rộng đến vài chục mét (có rễ xuyên qua đường Hùng Vương đến nhà người dân đối diện chùa). Tiếp đến đục xuyên phía dưới thân để cắt đứt các rễ cái ăn sâu vào lòng đất, đây là việc hệ trọng để có thể bứng cây an toàn hơn, quá trình này rất chú ý cây có thể nghiêng hoặc ngã, phải căng dây thật chắc chắn đề phòng, nhất là tránh ngã phía tượng Quan Thế Âm đang hiện tồn.

Động tác lo ngại nhất là dùng xe cẩu để bứng. Xe có sức nâng 50 tấn đã không chuyển nổi thân cây, phải cắt bớt ngọn, phải tĩa thêm rễ cái



dưới thân... Cuối cùng, xe có sức nâng 75 tấn với sự hỗ trợ của các thiết bị liên quan đã đưa toàn thân rời chỗ đứng, một nguồn nước đậm đặc từ rễ cái trào lên (có nét linh thiêng không diễn giải được). Toàn thân và hệ thống rễ nặng hàng chục tấn được chuyển về vị trí và an vị như chọn lựa từ trước, tới đây thân cây đồ sộ không di chuyển thêm được. Thân cây đã trả lời câu hỏi "đặt tượng ở đâu?" nêu trên. Vị trí rất tương xứng ngay sau lưng tượng đức đã có từ trước.

Các việc như có thần linh ứng báo lời cầu nguyện nhiều ngày của vị Sư trẻ đầy nhiệt huyết trước đó. Bao nỗi lo đã qua, song đó chỉ là công đoạn đầu của công trình khắc tượng trên toàn thân và rễ cây gỗ mật hàng trăm tuổi.

Việc an vị thân cây cơ bản xong, việc chêm chặt thân gắn liền bộ rễ (đường kính 6-8m) trên nền đất được thực hiện, thân cây chỉ có thể nghiêng qua ngã lại để chĩnh chu, không thể di chuyển toàn thân được nữa. Việc điêu khắc bắt đầu từ ngày cuối tháng 4-2015.





Đề án khắc tượng Quan Thế Âm được nhiều ý kiến từ giới tu sĩ đến các Phật tử, từ các vị kiến trúc thẩm mỹ đến các nhà cúng dường tịnh tài. Chùa mời nhóm điêu khắc từ Huế vào thi công.

Điều không mong muốn là phải tiếp tục cắt ngọn (hơn 1m) vì phần trên thân lại chẻ thành hai cành lớn, nên chiều cao của tượng (chưa kể bộ rễ) chỉ 5m, do đó tượng như bị thấp (lùn), song không làm mất tư thế của "Bồ tát". Một chi tiết khác là tà áo của "Bồ tát" không đủ rộng và tung bay như nhiều tượng "Bồ tát" thường gặp, đây là kích thước có được của thân cây, không thể và không nên chấp thêm tà áo. Việc này làm cho tượng gọn hơn song chưa thật bao trùm ý tưởng Bồ tát đạo.

Ngoài điêu khắc tượng phần trên thân cây, bộ rễ rần chắc chìa ra từ thân có nhiều hình dạng và độ lớn nhỏ khác nhau, có rễ đường kính đến 0,4m, có rễ dưới 0,1m. Tất cả đầu rễ được khắc nhiều dạng hình đầu rồng rất đặc sắc; hàm ý loại linh vật đã bá

phục "Bồ tát", được "Bồ tát" tỳ lên thân vân du cứu khổ các loài.

Qua 5 tháng thi công, là thời gian rất tâm tư lo ngại của nhiều người, nhất là sư trụ trì của chùa; công trình được hoàn tất: tượng được đặt trong mái che mỹ thuật, kiên cố.

Lễ an vị tượng Bồ tát Quan Thế Âm tổ chức ngày 19-6-2016. Chùa thỉnh mời các chư tăng, chư ni các chùa trong huyện Nhơn Trạch, đồng thời cung thỉnh Ban Trị sự Phật giáo huyện chứng minh. Đạo tràng Phước Lâm cùng rất đông Phật tử về dự; Chính quyền, đoàn thể xã Vĩnh Thanh và huyện Nhơn Trạch cung nghênh, chia sẻ niềm vui cùng chùa, có phần tự hào về công trình tâm linh này.

Chúng tôi cũng hết sức vui mừng khi biết đã có hàng ngàn người về chiêm bái Bồ tát và giới thiệu nhiều người đến tham quan. Đó cũng là ý nguyện của chúng tôi, rất mong giới thiệu đến quý Phật tử xa gần đến chiêm bái./. 



Đình làng Đồng Kỵ, phường Đồng Kỵ, thị xã Từ Sơn

CÁI THIÊN *của người Việt*

LƯƠNG THỊ THU (Pháp danh Ngọc Trục)
Lớp CHTXII Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP HCM

Trước hết, làm thế nào để chúng ta xác định một thế giới THIÊN (sacré/ sacred)? Ít nhất có ba dấu hiệu: Siêu nhiên, Siêu nhân, Thần linh. Siêu nhiên là vượt ra khỏi tự nhiên, đó là Thượng đế, Thiên chúa,... Các hiện tượng tự nhiên trong hình dung của con người vượt ra khỏi tự nhiên. THIÊN với từ loại tính từ, tức tính THIÊN nằm ở trong nội tâm của con người hay từ bên ngoài tác động vào?



Để trả lời câu hỏi này, chúng ta hãy cùng đến với làng cổ Đồng Kỵ, có tên Nôm là Cờ (Kẻ Cờ), nằm ở hữu ngạn sông Ngũ Huyện Khê, sát đỉnh thứ 2 (Cổ Loa, Đông Anh) của tam giác châu thổ sông Hồng, nay thuộc phường Đồng Kỵ, thị xã Từ Sơn. Làng cổ Đồng Kỵ vừa mang nét văn hóa chung của vùng châu thổ sông Hồng, vừa mang bản sắc của vùng Kinh Bắc xưa. Các di tích đình, đền, chùa nơi đây với những giá trị nghệ thuật và tâm linh đặc sắc kết hợp lại thành một cụm kiến trúc đã được Nhà nước xếp hạng Di tích Lịch sử văn hóa năm 1988. Theo như thần phả, thần tích mà làng còn giữ lại, đình Đồng Kỵ là nơi thờ đức thánh Thiên Cương (tức Hùng Huy Vương), một vị tướng giỏi của Vua Hùng thứ 6, có công theo Thánh Gióng đánh giặc Xích Quỷ, giặc Ân xâm lược¹. Cũng như bao ngôi đình khác trên khắp ba miền Bắc Trung Nam, đình làng Đồng Kỵ là ngôi nhà chung để người dân hội họp, sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng và tế lễ thờ cúng các vị thần đã có công giúp nước hộ dân. Hội làng diễn ra từ ngày mùng 4 đến mùng 6 tháng Giêng. Trong những ngày này, ngày mùng 4 được coi là ngày quan trọng và náo nhiệt nhất, vì nó diễn ra lễ hội rước pháo để tưởng niệm công trạng của vị Thành Hoàng làng khi xưa. Những nét đẹp mang tính chất truyền thống hay các lễ tiết được thể hiện rõ trong hương ước của làng được người dân gìn giữ, coi trọng. Có thể nói, đình Đồng Kỵ là một trong những đình làng cổ hiếm hoi chứa đựng nhiều giá trị văn hóa và nghệ thuật độc đáo, là một trong những di sản văn hóa vô giá của cha ông để lại hiện còn đến ngày nay trên đất Bắc Ninh. Một nghiên cứu khác của Tiến sĩ Nguyễn Quốc Tuấn (nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo), làng này có thờ một vị thánh “gấp phân” gọi là Thiên Cương Đế. Xuất phát từ

1. <https://chanphom.com/threads/net-dac-sac-dinh-lang-dong-ky.7906/>.



việc hình thành tên làng một cách dân dã “cời” trong Kê Cời có nghĩa là vật, xương trâu, hốt phân. Theo nghiên cứu của Nguyễn Quốc Tuấn, “Cời” có nhiều lớp nghĩa chồng lên nhau cần xem xét về tính chất ngẫu nhiên. Ngoài Bắc, có nhiều vị thần ngẫu nhiên. Tất cả cái phi thường diễn ra đều có khả năng trở thành thần. Phù Đổng cũng vậy, một vị Thánh vừa sinh ra ăn hết ba nong cà, ba nong cơm, mặc áo giáp sắt đi đánh giặc. Trong hình dung của con người thì có rất nhiều vị thần gắn liền với những địa danh lịch sử, nhân vật lịch sử, sự kiện lịch sử. Sự hòa huyện đan xen với huyền sử là một nếp nghĩ có khi lại chất phác thô sơ, có khi lại vượt qua ngưỡng hiện thực một cách phi thường và sức sống của mảng này ngày nay trở thành rất nhiều lễ hội văn hóa, đặc biệt là ở miền Bắc nước ta. Cho nên có một lần ranh rất mỏng từ truyền thuyết đến thần thoại. Từ những câu chuyện có dính líu đến yếu tố lịch sử đến cái thế giới thiêng, cái phi thường mà thần thoại làm nhiệm vụ giải thích từ vô lý thành cái có lý nhất. Khắp nhân loại đều có thần thoại, sách kinh thánh Ki Tô giáo, phần đầu tiên là Sáng Thế ký. Đó là chúa Trời, người đã nghĩ ra cách tạo lập vũ trụ trong 6 ngày: lấy đất hà hơi vào làm thành đàn ông; lấy xương sườn đàn ông tạo ra phụ nữ... Sáng Thế ký nằm ở Do Thái giáo truyền qua Ki Tô... Có thể nói, thần thoại là một nấc tư duy để con người hình dung về vũ trụ. Và qua những vị thần của con người, niềm tin được truyền bá bằng miệng hay bằng chữ viết, bằng tất cả những câu chuyện, những thần thoại, mà toàn bộ chúng hợp thành thần thoại học. Các thần thoại này rất khác nhau nhưng một số trong những chuyện thần thoại ấy có mặt ở nhiều tôn giáo: thần thoại về sự sáng tạo đầu tiên của loài người, thần thoại về Lạc Viên... Qua đó, chúng ta thấy thế giới thiêng có cả nhân thần, vật thần, nhiên thần... trải qua tầng bậc tư duy và kinh nghiệm sống của con người theo thời gian, không gian mà có những cấp độ, phương diện khác nhau.



Tính chất THIÊNNG còn thể hiện ở cấp độ gần gũi hơn với đời sống thường nhật của người Việt Nam, đó là thờ người đã khuất và trong tiềm thức những người còn sống, có mặt trên thế gian này thì những người sau khi từ biệt cõi đời này đã bước sang một thế giới khác đó là thế giới THIÊNNG. Vì thế người còn sống có quan hệ huyết thống sẽ tôn thờ và cúng bái vì nhiều lẽ gọi là thờ cúng tổ tiên. Thờ cúng tổ tiên cũng là một phong tục của người dân Việt xuất hiện từ trước khi có các tôn giáo ngoại sinh du nhập. Khi các tôn giáo lớn vào Việt Nam, tất nhiên với sự chất phác và dung dị của người Việt xưa kia đã tạo môi trường thuận lợi cho sự tương tác với tín ngưỡng bản địa vốn có, trong đó cũng đã tạo ra sự ảnh hưởng lớn đến việc thờ cúng tổ tiên. Phật giáo (Bắc truyền, Kim Cang thừa), Đạo giáo, Công giáo, Tin Lành cũng có các loại hình thờ cúng truyền thống, do vậy tạo nên sự giao thoa văn hóa thờ cúng.

Chẳng hạn tư tưởng của Khổng giáo là đề cao chữ hiếu, là nền tảng đạo đức. Sự sống của mỗi người gắn liền với sự sống của cha mẹ; sự sống của cha mẹ gắn liền với sự sống của ông bà và cứ như vậy, thế hệ sau là sự kế tiếp của thế hệ trước. Vì





thế, sự biết ơn là đạo lý và một trong những biểu hiện biết ơn là sự thờ cúng tổ tiên một cách nghiêm túc. Đạo giáo sau này xây dựng viễn cảnh thần tiên và trường sanh bất lão cũng là đối tượng hướng đến trong một góc khuất khát khao thoát khỏi hoàn cảnh bế tắc. Và Đạo giáo lại củng cố niềm tin vào một năng lực siêu nhiên của linh hồn những người đã chết thông qua một số nghi lễ thờ cúng như gọi hồn, bùa chú, ma chay, tang lễ, mồ mã, đốt vàng mã. Cũng vậy, Phật giáo đến Việt Nam cũng đã phần nào được bản địa hóa, cho nên dù đạo Phật cho rằng không có kiếp sống đầu, kiếp sống cuối, nhưng sau khi chết, con người sẽ được tái sinh và đầu thai một kiếp khác cho thấy thuyết luân hồi là có ảnh hưởng khá đậm nét mặc dù chúng ta đang tái sinh từng giây từng phút.

Có thể nói những tư tưởng cơ bản của các tôn giáo du nhập Việt Nam có ảnh hưởng lớn lao đến sự phát triển niềm tin vào thờ cúng tổ tiên ở Việt Nam.

Sở dĩ, các vị thánh thần trong các đạo Nho, đạo Phật, đạo Lão cũng như các vị có công với đất nước, với làng, với nhà... trở thành biểu tượng thờ cúng thiêng liêng và thực hành lễ bái có lẽ vì trong mỗi chúng ta đã và đang ngầm thỏa thuận với nhau có một điều gì đó “THIÊNG” khi chúng ta buộc miệng nói “Hồn thiêng sông núi” hoặc “Địa linh nhân kiệt” trong dòng chảy của sự suy tôn. Như vậy, không chỉ có nhân thần mà còn có nhiên thần nữa. Lý Công Uẩn khi vừa mới lên ngôi đã nghĩ đến việc dời đô về Hoa Lư. Trong “*Thiên đô chiếu*”, ngài nhận định thành Đại La là nơi có cái thế “Rồng cuộn hổ ngồi”, xem xét khắp đất Việt không có nơi nào là thắng địa, cho thấy sự giao hòa giữa đất trời, khí hậu, cây cỏ, vạn vật là điều thiêng liêng của người dân Đại Việt lúc bấy giờ. Cho đến ngày nay, sức sống của niềm tin vẫn luôn trôi chảy trong tâm thức của mỗi con người Việt Nam. Chung một nhịp đập của suy nghĩ này không chỉ là số ít mà là cả cộng đồng người Việt Nam. Mới thấy cái gọi là phàm/ thế tục (profane) và thiêng



(sacré/ sacred) bao giờ chúng cũng hòa quyện vào nhau, chỉ sắc thái đậm nhạt tùy bối cảnh lịch sử, tùy nhận thức của con người trong sự giao thoa về niềm tin ở nhiều tôn giáo tại Việt Nam như hiện nay.

Đặc biệt, cái gọi là tín ngưỡng dân gian mà cụ thể là tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt Nam dù không xét trên bình diện tôn giáo với cái mẫu chung của tôn giáo, chúng ta có thể nói với nhau rằng dù chưa có một hệ thống giáo lý chính thức bằng văn bản như các tôn giáo khác nhưng từ gia phả, từ nghi thức lời khấn cầu đến những dòng chữ được khắc, được in, được vẽ được đặt trên bàn thờ... vẫn chứa đựng một không gian thiêng trong đó. Dù chưa có một giáo chủ lãnh đạo tinh thần của tập thể để định danh về mặt truyền thông nhưng nó đã định danh về mặt truyền thống trong mỗi con người Việt Nam có quê cha, có đất Tổ, có lịch sử thờ phụng. Chính sự kính ngưỡng của cộng đồng trải qua nhiều thế hệ, nhiều biến đổi thăng trầm của cuộc sống thì cái “THIỆNG” đó vẫn tồn tại trong con người Việt Nam. Mặt khác, một sự kiện trong nhận thức quan phương về lễ hội ở Việt Nam trong năm 2007 chính là quyết định quan trọng của Quốc hội và nhà nước Việt Nam là công nhận ngày mừng 10 tháng 3 Âm lịch hàng năm, ngày giỗ các Vua Hùng, trở thành ngày đại lễ của quốc gia mà trước đây nhiều chục năm bị coi là một lễ hội có tính cách địa phương. Sự trở lại với những biểu tượng linh thiêng của dân tộc và quốc gia là một sự trỗi dậy sau một nhiều năm thảng thối, bị khuất bóng dưới sự sai lệch ảnh hưởng nhận thức tôn giáo phương Tây. Cụ thể, Giáo sư Đặng Nghiêm Vạn đã thể hiện quan điểm rất rõ ràng về hiện tượng xã hội thờ cúng tổ tiên không thể bị hạ xuống là tín ngưỡng mà phải xem đó là một tôn giáo dân tộc, có mặt ở cả ba cấp độ Nhà - Làng - Nước của người Việt. Ở cấp độ Nhà là thờ ông bà, tổ tiên đã khuất. Ở cấp độ Làng là thờ những bậc tiên hiền, hậu hiền, những thành hoàng, những tổ sư, hay những người có công với làng với nước. Ở



cấp độ nhà nước là thờ các vị Vua Hùng đã có công dựng nước. Tuy nhiên, chúng tôi không bàn về tiêu chí để xếp vào tôn giáo hay tín ngưỡng mà chỉ đề cập đến tính THIÊNNG đối với tất cả đối tượng thờ cúng có mặt trong ba cấp độ này.

Có thể nói những thực thể THIÊNNG tồn tại kể trên đã và đang có sức sống tiềm tàng trở dậy với giá trị mới hơn khi mà văn minh vật chất khá đầy đủ thì đời sống tinh thần là một nhu cầu không thể thiếu. Trong tâm hồn của phần lớn người dân Việt đang có những bước khởi sắc tìm về nếp cũ. Biểu hiện từ vật chất đến tâm linh, ngay trong ngôi nhà ở hiện đại vẫn có chỗ để dành phòng theo không gian làng quê Việt Nam với những vật dụng tre nứa, một loại trang phục truyền thống, và đặc biệt nơi thờ tự là sự biểu hiện kính ngưỡng mang màu sắc của sự dung hợp văn hóa thờ Phật với thờ cúng tổ tiên. Bởi con người đã ý thức ngày càng đúng đắn hơn về giá trị cái “THIÊNNG” trong cuộc sống hiện đại dù có tôn giáo để tựa nương hay không tôn giáo cũng vậy! Tóm lại, chúng tôi cho rằng: THIÊNNG có từ nội tâm kết hợp với không gian, biểu tượng, sự kiện và nhu cầu thỏa mãn tâm linh trong từng hoàn cảnh lịch sử, hoàn cảnh tâm lý cụ thể và được nuôi dưỡng từ niềm tin của cả cộng đồng dân tộc. 🌸

Ngày 20 tháng 10 năm 2018



Trang thơ

ĐỨC KIÊN (PQT)

Lễ Phật

*Chắp tay kính lễ Phật đà
Cho con ánh sáng chan hòa từ đây
Trí khai tuệ mở phút giây
Nhân gian vén bỏ áng mây mê mờ
Từ ngài thị hiện đến giờ
Chúng sanh bớt khổ, đến bờ an vui
Sáng lên, bóng tối phải lùi
Hiếu thương xuất hiện, đẩy lui hận thù
Mong cho nhân thế biết tu
Làm lành lánh dữ thiên thu an bình
Tự tu rồi độ chúng sinh
Đó là đền đáp chân tình Phật xưa
Giữ thân miệng ý sớm trưa
Bát chánh đạo đó nẻo đưa tâm về
Tinh cần vượt thoát nẻo mê
Đóa hoa cúng Phật - Bỏ đề chân tâm.*





Có và không

*Ngọn lửa ơi, em có đó không?
Em từ đâu đến giữa mệnh mông
Phải chăng em ẩn tàng đâu đó
Nhân duyên mà có - ánh lửa hồng*

*Em đã sẵn rồi, tự rất lâu
Đông Tây Nam Bắc, chẳng từ đâu
Không sinh không diệt, em vẫn đó
Đợi một bàn tay, sẽ bắt đầu...*

*Khi gió nổi lên, lửa tắt đi
Nhân duyên đã hết chẳng còn chi
Đâu phải là em không có đó
Có không muôn thuở - có khác gì?*

*Ngọn lửa diệt sinh mỗi sát na,
Lửa này khác với lửa hôm qua,
Mặc dù bản chất không sai khác
Không một không hai, vẫn vốn là...*

*Có chẳng khác không, chẳng phải không
Có không hai mặt khác nhưng đồng
Nhân duyên biểu hiện tuy sai khác
Ngàn xưa không có, có không không?*





Sau cơn mưa . . .

*Mây đen xám bầu trời
Mưa nặng hạt rơi rơi
Em ơi, đừng sợ hãi
Gió bão sớm hết thôi*

*Trời hết mưa lại sáng
Muộn phiền rồi sẽ tan
Phải bước qua đông bão
Mới đến ngày vinh quang*

*Thiện tâm xin gắng giữ
Dầu nghịch cảnh không hư
Trí tuệ rèn thêm sáng
Đường chánh nhớ suy tư*

*Kìa em, cầu vòng hiện
Nắng đã sáng ngoài hiên
Bình tâm mà đón nhận
Thoang thoảng chút hương thiền...*





THIỆN SƯ TUỆ TĨNH

Tổ Y dược học Việt Nam

PGS.TS. HOÀNG THỊ THƠ

• Tiểu sử của Thiền sư Tuệ Tĩnh

Tuệ Tĩnh hoặc Huệ Tĩnh (惠靜, 慧靖) là pháp danh khi xuất gia của Nguyễn Bá Tĩnh 阮伯靜⁽¹⁾, tên hèm⁽²⁾ là Hoàng 弘, quán hiệu là Hồng Nghĩa 洪義, tên tự là Thận Trai 慎齋 hay Vô Dật 無逸, đạo hiệu là Tráng Tử 戇子... Năm sinh, năm mất của ông hiện có nhiều khảo dị chưa chắc chắn như: (1330-?)⁽³⁾, (1341-1369)⁽⁴⁾, (1330-1400)⁽⁵⁾. Song điểm chung các con số đó đều khẳng định là ông sống trong thời nhà Trần (1225-1400)⁽⁶⁾.

(1) Xem: Mục “Nam dược”, ký hiệu VNV.284 trong Liệt tiên truyện - Chư công nghệ tổ sư - Ngã quốc nhân nhập sĩ Trung Quốc. Link: www.hannom.org.vn/trichyeu.asp...

(2) Theo Wikipedia: Tên hèm theo văn hóa Đông Á đồng văn (gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam) là một dạng thụy hiệu (chữ Hán: 諡號) hay là hiệu Bút sau khi qua đời.

(3) Toàn tập về Tuệ Tĩnh Thiền sư, ông tổ ngành Dược Việt Nam (2016), Link: <http://yhoccotruyenvn.com/toan-tap-ve-tue-tinh-thien-su-ong-nganh-duoc-viet-nam.html>

(4) Đại thiền sư Tuệ Tĩnh – Ông tổ ngành Dược Việt Nam (2017) Link: <http://www.imexpharm.com/danh-y/thien-su-tue-tinh/>

(5) Đăng Kiệt - Đức Tiến (2018), Các vị danh y nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam, link: www.vietpress.vn/cac-vi-danh-y-noi-tieng-trong-lich-su-viet-nam-

(6) Theo ghi chép thần phả địa phương tại Lễ hội thành hoàng làng địa phương, Tuệ Tĩnh sinh ngày 12 tháng 2 và mất ngày 11 tháng 9 (âm lịch).



Tượng đài Danh y
Thiền sư Tuệ Tĩnh
Link: daotaongonngu.com

Mới 6 tuổi cậu bé Nguyễn Bá Tĩnh đã mồ côi mẹ và được các sư tại chùa Hải Triều và chùa Giao Thủy⁽⁷⁾ nhận nuôi và đặt pháp danh Tuệ Tĩnh⁽⁸⁾. Là tu sĩ Phật giáo, nhưng năm 22 tuổi, dưới triều vua Trần Dụ Tông, ông đi thi Hương và đỗ nhất bảng của Thái học sinh (khoảng năm 1345 hoặc 1351), song ông không ra làm quan mà tiếp tục tu tại chùa và theo đuổi nghề học làm thuốc chữa bệnh cứu người cũng tại chùa. Có lẽ do vậy mà tên ông không được chép trong *Dãng Khoa Lục*⁽⁹⁾. Năm 45 tuổi, ông lại thi Đình và đỗ Hoàng giáp, nhưng ông cũng không ra làm quan mà vẫn ở chùa, theo đuổi việc phát triển thêm một số cơ sở chữa bệnh ở các chùa lân cận, đồng thời huấn luyện Y dược Việt Nam cho các tăng ni để mở rộng thành hệ thống cứu chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe tín đồ và người dân trong cộng đồng.

(7) Tham khảo: *Đại thiền sư Tuệ Tĩnh – Ông tổ ngành Dược Việt Nam* (2017) Sđd.

(8) *Bảy Danh y – Thầy thuốc nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam* (2018), link: <https://baonghean.vn/7-danh-y-thay-thuoc-noi-tieng-trong-lich-su-viet-nam-183787.html>

(9) “Sắc phong Tuệ Tĩnh tôn thần Đệ nhị giáp Tiến sĩ phụng Bắc sứ, gia phong Nam Dược Đại Y Thiền sư” dẫn theo Trần Trọng Dương (2011) “Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt qua các bản dịch Khóa hư”, *Luận án Tiến sĩ. Học viện Khoa học Xã hội. tr.52.*



Tuệ Tĩnh là người làng Nghĩa Phú, tổng Văn Thái, huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng (nay là tỉnh Hải Dương). Ông là người được học cả Tam giáo, ngoài ra còn tinh thông thuyết Âm dương ngũ hành và đặc biệt hứng thú với Y học. Năm 55 tuổi (1385), ông bắt đầu nổi tiếng về Y dược, nhưng đang thời thuộc Minh nên bị điều sang (các sử liệu đều nói không rõ là đi sứ hay đi cống) Trung Quốc phục vụ nhà Minh với chức *Y tư cửu phẩm* trong Thái y viện⁽¹⁰⁾. Ở đó, ông chữa bệnh cho nội cung và cũng rất nổi tiếng. Ông được vua nhà Minh phong hiệu *Đại Y Thiên sư*.

Ông qua đời và được mai táng tại Giang Nam, Trung Quốc⁽¹¹⁾. Tuy không mất ở quê nhà song ông vẫn được thờ ở ngôi vị cao nhất trong Y miếu Thăng Long, nơi bảo tồn những giá trị sâu sắc của nền Nho Y Đại Việt⁽¹²⁾. Đến năm 1660, Tiến sĩ Nguyễn Danh Nho (1638- 1699), người cùng làng với ông đi sứ Trung Quốc, có dịp tới Giang Nam, thăm mộ Tuệ Tĩnh thấy có lời nhắn gửi “*Ai về nước Nam cho tôi về với*”, nên đã sao chép di nguyện đó lên bia đá tại Đền Bia, nơi mà dân làng thờ ông, và theo đó ông cũng được thờ làm thành hoàng làng.

• Sự nghiệp và trước tác của Tuệ Tĩnh

Sự nghiệp của Tuệ Tĩnh bắt đầu từ rất sớm, ngay lúc còn ở các chùa ở Hải Dương và chùa Hộ Xá (nay thuộc Giao Thủy, Nam Định), tức là trước khi sang Trung Quốc (1385). Ông từng trụ trì ở nhiều chùa như: chùa Hộ Xá, nhiều chùa ở hạt Sơn Nam, các chùa ở quê hương Hải Dương. Ông đã có công xây dựng và sửa chữa, tu bổ nhiều chùa làm nơi dạy và thực hành y dược học Việt Nam cho các tăng ni và đệ tử, cũng như thiết

(10) *Bảy Danh y – Thầy thuốc nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam (2018), Sđd.*

(11) *Tuệ Tĩnh – Wikipedia tiếng Việt*

(12) *Bảy Danh y – Thầy thuốc nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam (2018), Sđd.*



kể các vườn thuốc và nhà thuốc tại chùa, chẳng hạn nhà thuốc *Hồng Nghĩa đường* ở ngay chùa làng quê ông, với mục đích lớn nhằm xây dựng một hệ thống chùa làm thuốc và chữa bệnh. Có tài liệu ghi rằng, trong 30 năm hành đạo Phật và hành nghề thuốc ở quê nhà, ông đã xây dựng được 24 ngôi chùa và phát triển nhiều chùa thành các trạm xá chữa bệnh cho dân trong vùng⁽¹³⁾. Trong quá trình đó ông luôn chú trọng tổng hợp những kiến thức về cây thuốc Việt và cách chữa bệnh cho người Việt thành lý luận Y dược học Việt Nam, đồng thời giảng dạy kiến thức và kinh nghiệm đó cho các tăng sĩ và tín đồ Phật giáo ngay trong các chùa, kết hợp lý luận và thực hành Y dược như một hệ thống làm thuốc, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, như là làm phúc cho cộng đồng theo tinh thần Phật giáo. Có thể nói, Tuệ Tĩnh sớm thiết kế quan niệm mới mẻ và tiến bộ về phương pháp vệ sinh phòng bệnh, cũng như nếp sống sạch sẽ nơi làng xóm, mà ông đã kết hợp truyền dạy cho người dân khi đến chùa khám bệnh, bốc thuốc, cúng Phật và tu dưỡng theo giáo lý nhà Phật. Ông luôn nhắc nhở mọi người chú ý đến nguyên nhân gây bệnh và khuyến khích mọi người tìm biện pháp phòng bệnh tích cực. Tuệ Tĩnh còn nhấn mạnh ý nghĩa dưỡng sinh trong việc rèn luyện thân thể và sinh hoạt điều độ, chỉ trong 14 chữ:

Bế tinh, dưỡng khí, tồn thần

Thanh tâm, quả dục, thủ chân, luyện hình.

Tuệ Tĩnh được tôn vinh là người thầy đã đặt viên gạch đầu tiên xây dựng nền Y học cổ truyền Dân tộc một cách có hệ thống và tương đối toàn diện. Có lẽ do vậy, ông được tôn là Tổ thứ nhất của *ngành thuốc Nam* (*Chư công nghệ tổ sư*)!

Ông đã để lại di sản văn hóa (Y dược và chăm sóc sức khỏe) đồ sộ. Đó là một kho tàng Y học với những lời dạy quý báu về y lý, y đức đề cao đạo lý cứu độ chúng sinh của Phật giáo và khẳng định giá trị thuốc Nam và cách chữa của người Việt, cách

(13) *Đông Tĩnh* (2007), Tuệ Tĩnh (1330-?), *Link: dongtac.hncity.org*.



phòng chống và lối sống vệ sinh khỏe mạnh. Ông được cả y học dân tộc và Phật giáo Việt Nam tôn vinh là **Thiền sư – Tổ thuốc Nam**. Trong những đóng góp đó, các trước tác về Y dược học của Tuệ Tĩnh đặc biệt được đánh giá rất cao. Ngay trong đời Lê Dụ Tông, ông được ban thụy là Giác Tư, và có tài liệu ghi rằng cuốn *Hồng Nghĩa Giác Tư Y Thư* (hay *Tuệ Tĩnh Y Thư*) đã được triều đình lệnh biên soạn và in ấn ngay trong thời kỳ này. Các trước tác chính được cho là của ông là:

- *Thập Tam Phương Gia Giảm*
- *Bổ Âm Đơn*
- *Nhân Thân Phú* (còn chưa xác định rõ) v.v...
- *Thương Hàn Tam Thập Thất Chứng* (được cho là do chính Tuệ Tĩnh dịch từ bản gốc Hán văn *Thương hàn các pháp trị lệ quyển hạ*)
- *Tập Nam Dược Quốc Ngữ Phú* về 630 vị thuốc Nam cũng viết bằng chữ Nôm, được biên soạn bằng Hán và Nôm (Quốc âm), theo thể thơ Nôm Đường luật.
- Bộ sách *Quốc Âm Bản Thảo* ⁽¹⁴⁾, sau đổi tên *Nam Dược Chính Bản*, đến đời Lê đổi thành *Hồng Nghĩa Giác Tư Y Thư* ⁽¹⁵⁾ gồm 2 quyển (trong đó *Y luận* là một phần lý luận chuyên sâu về y dược học). Theo Đông Tinh (2007), *Hồng Nghĩa Giác Tư Y Thư* do Thái y viện đời Lê Dụ Tông in năm 1717, tái bản các năm 1723, 1725. Nội dung tóm tắt công dụng của 630 vị thuốc Nam, 13 phương gia giảm, có phần bàn về dùng thuốc theo chứng bệnh, có phần bàn về y lý, chẩn đoán, và mạch học.
- Bộ sách *Nam Dược Thần Hiệu* gồm 11 quyển, về 580 vị thuốc Nam, kèm theo 3.873 bài thuốc để trị 182 chứng bệnh, thuộc về 10 khoa. Bài tựa của sách này thể hiện rất rõ ràng tư tưởng độc lập về Y dược học Việt Nam: “*Dục huệ dân sinh, tu*

(14) Có ý kiến cho rằng bộ *Quốc Âm Bản Thảo* đã bị thất lạc.

(15) *Hồng Nghĩa Giác Tư Y Thư* là cuốn sách thuốc cổ nhất của Việt Nam. Xin xem: Bửu Danh y – Thầy thuốc nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam (2018), *Sổd*.



tâm thánh dược. Thiên thư dĩ định Nam bang, thổ sản hà thù Bắc quốc” (Muốn cứu dân sinh, phải tìm thánh dược. Thiên thư đã định phận nước Nam, thổ sản có khác gì Bắc quốc)⁽¹⁶⁾.

Tuệ Tĩnh còn là thầy thuốc đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, mà những câu nói “Thuốc Nam Việt trị bệnh người Nam Việt” trong *Nam dược Quốc ngữ phú*, hay câu “Nam dược trị Nam nhân” trong *Nam dược thần hiệu* của ông đã trở thành kim chỉ nam cho Y dược học Việt Nam. Tuệ Tĩnh đưa ra các khẩu hiệu đó thể hiện tinh thần độc lập của y dược Việt Nam, vì thời bấy giờ Đại Việt còn chịu sự đô hộ hà khắc của phương Bắc, và Y học cổ truyền Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng lớn của Y học Trung Quốc (thuốc Bắc)⁽¹⁷⁾.

Châm ngôn “người dân thuốc đó” của Tuệ Tĩnh chính là sự đúc kết kinh nghiệm về triết lý hài hòa giữa cơ thể con người với môi trường địa lý và sản vật tự nhiên mang nguồn gốc bản địa. Vậy nên, chữa trị bệnh tật thì phải dùng những dược phẩm được sản sinh từ chính môi trường địa lý mà con người cư trú. Trong *Nam dược thần hiệu* ông có nhấn mạnh:

“Vật trước mắt đều những thuốc rành,...

Sau nhà thổi đất thường dùng làm dược phổ”.

Theo ngôn ngữ hiện đại, Tuệ Tĩnh chính là nhà khoa học đầu tiên của môn *Dân tộc sinh thái dược học* (Ethno - Ecophar - Macology). Quan điểm y dược Việt Nam đã đưa ông lên ngôi vị cao nhất của nền Y học cổ truyền Việt Nam: Ông Thánh thuốc Nam!

Trong trước tác của mình, Tuệ Tĩnh đã nêu ra nhiều phương pháp khác nhau để chữa bệnh như: châm, chích, chườm, bóp, xoa, ăn, uống, hơ, xông... Ông không những không rập khuôn theo các trước tác của các đời trước, mà còn phê phán tư tưởng

(16) *Đông Tĩnh* (2007), Tuệ Tĩnh (1330-?), *Sđđ*.

(17) *Huệ Thông* (2013) Đại thiên sư Tuệ Tĩnh - Một góc nhìn khác. Link: <https://m.dantri.com.vn> › Sức khỏe



dị đoan của những người chỉ tin vào phù chú mà không tin thuốc, v.v. ⁽¹⁸⁾

Ngoài đóng góp lý thuyết chữa bệnh bằng thuốc Nam cho người, Tuệ Tĩnh còn nghiên cứu các phương pháp và bài thuốc chữa bệnh cho gia súc. Có thể nói thêm, ông chính là người góp phần đặt cơ sở cho ngành thú y dân tộc của Việt Nam ⁽¹⁹⁾. Ông còn là người biên soạn từ điển y dược học sớm nhất trong lịch sử, mà tác phẩm còn lại đến nay chính là *Nam Dược Quốc Ngữ Phú*. Điều đặc biệt là tác phẩm này vừa được liệt vào dạng tác phẩm văn học, vừa là từ điển Y học. Ở đây, các bài thuốc được biên soạn theo dạng phú - một thể loại văn chương kinh điển của các sáng tác thời Trung đại. Nhưng xét kỹ, thì *Nam Dược Quốc Ngữ Phú* lại mang nội dung của một cuốn từ điển. Ở mỗi mục từ, gồm một từ tiếng Hán đi cùng một từ tiếng Việt tương ứng, thường là dẫn giải về chức năng trị bệnh của các vị thuốc. Trong tác phẩm này, tác giả đã liệt kê hơn 600 từ Y dược học, số lượng từ vựng này tương đương với các mục Y dược học trong từ điển *Chỉ Nam Ngọc Âm* thế kỷ XVII. Mặc dù, số lượng các mục từ còn khá ít, nhưng đây thực sự là một cuốn tiểu từ điển Hán - Việt cổ nhất hiện còn. Với tư liệu này, có thể coi Tuệ Tĩnh là nhà từ điển Y học đầu tiên trong lịch sử Việt Nam ⁽²⁰⁾.

• **Thiền sư Tuệ Tĩnh với những đóng góp văn hóa đa dạng**

- Tuệ Tĩnh trước hết là một Thiền sư. Theo truyền thống Phật giáo, hẳn ông luôn tự trau dồi *Ngũ minh* ⁽²¹⁾ trong quá trình đóng

(18) Đại thiền sư Tuệ Tĩnh – Ông tổ ngành Dược Việt Nam (2017) *Sđd*.

(19) Tuệ Tĩnh (1330-?), Link: <http://www.t4ghcm.org.vn/gioi-thieu/JYPRYU030703-889/>

(20) *Đông Tĩnh* (2007), Tuệ Tĩnh (1330-?), *Sđd*.

(21) *Ngũ minh* gồm: *Nội minh*, *Nhân minh*, *Thanh minh*, *Công xảo minh* và *Y phương minh*.



góp cho Phật giáo và cho xã hội trên nhiều phương diện. Trong đào tạo tu sĩ Phật giáo, Ngũ minh được xem như là khung chương trình không tách rời học thuật và thực hành trên cả hai phương diện Phật học và Thế học, đồng thời cũng là pháp môn giúp cho thiền sư, tu sĩ trải nghiệm đức tin và niềm tin của mình trước những biến đổi và thách thức của thời đại⁽²²⁾. Theo đó, để có thể thích ứng với nhu cầu thời đại, nhưng vẫn vững chãi trên tiến trình hướng đến giác ngộ, thiền sư, tu sĩ đều cần phải tự trang bị thêm cả những tri thức cần thiết cho xã hội và cho cả Phật giáo⁽²³⁾.

Nội minh (tức nội dung tôn chỉ Phật giáo qua *Kinh, Luật, Luận* và lấy thực hành thiền định làm căn bản) là nền tảng để bảo tồn và phát triển đức tin cũng như niềm tin Phật giáo trong Giáo hội cũng như lan tỏa trong tín đồ. Với tư cách một thiền sư thời Trần, và qua hành trạng xây chùa, trồng vườn thuốc, mở nhà thuốc, lập trạm xá ngay trong chùa cứu độ dân làng, chỉ cho dân cách sống vệ sinh lành mạnh..., dường như thấy *tư tưởng nhập thế* của Thiền Trúc Lâm đang thâm nhập vào cuộc sống một cách hiệu quả. Quan điểm và hành trạng của Tuệ Tĩnh cũng chính là tư tưởng Thiền của Phật giáo Việt Nam thời Lý - Trần: Đạo và Đời không tách, Đạo phục vụ đời, Đời là nơi rèn luyện Đạo. Tư tưởng Thiền đại thừa Phật giáo được thể hiện ở Đại Thiền sư - Y sư Tuệ Tĩnh đang tiếp tục được các lớp tăng, ni, Phật tử ngày nay noi theo.

Đáng tiếc là nhiều trước tác của Tuệ Tĩnh cũng như tư liệu về Thiền học và Phật học của Tuệ Tĩnh đến nay hầu như không còn. Hiện chỉ còn một tác phẩm duy nhất liên quan đến kinh điển Phật giáo, đó là bản dịch của Tuệ Tĩnh từ Hán sang Nôm tác phẩm *Thiền Tông Khóa Hư Ngũ Lục* của vua Trần Thái

(22) Thích Thanh Lương (2011), Vai trò của giáo lý Ngũ Minh trong công cuộc hoằng pháp thời hiện đại. *Link: www.tuvien-quangduc.com.au/coban-2/389nguminh.html*

(23) Thích Thiện Hoa (2010), Ngũ Minh, *Link: <http://hocthuat-phuongdong.vn/index.php>*



Tông. Văn bản học Việt Nam đã thừa nhận, đây là bản dịch Hán sang Nôm sớm thứ hai, và duy nhất của đời Trần hiện còn, có lẽ niên đại chỉ sau bản *Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh* được dịch vào thời Lý.

- *Tuệ Tĩnh đồng thời là đại danh y* có đóng góp lớn khẳng định Y phương minh của Phật giáo qua thực hành và tổng kết Y dược Việt Nam.

Phật giáo quan niệm nhân sinh là bể khổ, “sinh lão bệnh tử” là một quá trình không dứt của những đau khổ từ lúc sinh ra đến khi hết một kiếp người. Bệnh tật và chết là nỗi “khổ” gây áp lực nhất, trực tiếp giày vò thân tâm nhất. Chữa bệnh cứu người luôn được các tăng sĩ, thiền sư gắn liền với trách nhiệm truyền bá giáo lý Phật giáo đã góp phần cho Y phương minh của Phật giáo không ngừng phát triển ⁽²⁴⁾.

Ngay trong Phật giáo Nguyên thủy, *Y phương minh* là môn học về các phương pháp chữa bệnh để phát huy triết lý (đức tin) cứu độ chúng sinh của Phật giáo thành niềm tin từ bi, vị tha của Phật giáo trong cộng đồng xã hội. Các Phật tử nếu là bác sĩ hay lương y thì đã có trong tay một phương tiện hành đạo rất lợi hại để cứu giúp đời bớt khổ đau. Y phương minh của Phật giáo có hệ thống lý luận riêng chỉ đạo về trị bệnh và bảo vệ sức khỏe.

Phật giáo cho rằng thân thể con người là do “Tứ đại” (địa, thủy, hỏa, phong) cấu thành, và căn nguyên của mọi bệnh tật là do Tứ đại không điều hòa. “Nhất thì địa (đất) tăng mạnh khiến cho thân thể nặng nhọc; nhì là thủy (nước) quá nhiều khiến chảy nước mắt nước mũi; ba là hỏa (lửa) bất tịnh khiến cho đầu nóng ran; tư là phong (gió) động mạnh khiến cho khí không theo luồng gây khó thở...”⁽²⁵⁾. Quan điểm này tuy đơn sơ nhưng

(24) *Hàn Phong - KTO (2012)*, Phương pháp trị bệnh độc đáo trong Phật giáo, link: <http://chuaphuclam.vn/index.php?/phat-hoc/phuong-phap-tr-benh-trong-phat-giao.html>

(25) *Tham khảo: Hàn Phong - KTO (2012), Sđd.*



đã nắm bắt được nguyên lý cơ bản nhất về sự sống và thấy được chỗ tương đồng giữa vũ trụ, tự nhiên và con người. Đó cũng chính là chỗ tương đồng trong nhận thức y lý cơ bản của Y phương minh so với thuyết Âm dương ngũ hành, Âm dương chuyển hóa hay Âm dương tiêu trưởng của Trung y (Y học Trung Quốc) Cổ đại - Trung đại, khi đưa ra tiêu chuẩn chung của sức khỏe là “Âm dương bình hòa thì người khỏe mạnh, nếu mất sự bình hòa thì sẽ bị bệnh”⁽²⁶⁾.

Theo Phật giáo Đại thừa, các đức Phật được coi là những lương y trị cả *tâm bệnh* và cả *thân bệnh* cho chúng sinh. Trong gia đình thần thánh của Phật giáo, đức Dược Sư Lưu Ly là một biểu tượng Phật không chỉ luôn chia sẻ những phương thuốc chữa *tâm bệnh* mà cả những phương thuốc chữa *thân bệnh*. Theo Hàn Phong, trong tác phẩm *Giáo Thừa Pháp Số* cho thấy Y phương minh của Phật giáo đã tổng hợp thành “8 vạn 4 ngàn loại” bệnh tật, từ đó lại phân ra hai ngành lớn là chữa *Tâm bệnh* và *Thân bệnh*. *Tâm bệnh* chỉ tất cả những phiền não trong nội tâm, như tham chấp, lo sợ, ưu sầu, thù hận... Song, tâm không thể tách biệt với thân, mà là sự kết hợp hệ thống cả *Căn* (sinh lý), *Trần* (hoàn cảnh xã hội) và *Thức* (tâm lý) làm điều kiện cho nhau, mà Phật giáo gọi là *Duyên hòa hợp* có ý nghĩa quyết định rất lớn đến toàn bộ sức khỏe. Chẳng hạn, tâm khởi phiền não ác nghiệp thì không chỉ là biểu hiện của tâm bệnh mà còn có thể dẫn đến thân bệnh. Tuy nhiên, căn nguyên của mọi bệnh chủ yếu từ *3 góc độc hại*, còn gọi là *Tam độc* (*Tham*, *Sân* và *Si*). Do đó, Y phương minh của Phật giáo rất chú trọng trị gốc từ Tầm bệnh của chúng sinh bằng phương pháp Thiền định. Đó là cách trị và loại trừ bệnh, thậm chí ngay từ khi chưa có biểu hiện bệnh lý nơi thể xác. “*Thân bệnh*” chỉ là bệnh tật đã bộc lộ rõ nơi thể xác, còn gọi là “*Tứ đại ngũ tạng bệnh tướng*” thể hiện thành bệnh nơi *cơ nhục, gân cốt, lục phủ, ngũ tạng*... do chúng không điều hòa⁽²⁷⁾.

(26), (27) Hàn Phong - KTO (2012), *Sđd*.



Tượng Thiền sư Tuệ Tĩnh - ông
Tổ nghề thuốc Nam được tạc
theo tư thế đặc biệt nhất trong
số các tượng sư Tổ. Đó là Thiền
sư Tuệ Tĩnh đang ngồi trên ghế,
lưng thẳng và hai tay xếp trước
ngực theo kiểu ấn Chuẩn Đề
(Cundhe), hàm ý Thiền sư đã
giác ngộ như một vị Bồ tát,
và được coi như hóa thân của
Chuẩn Đề vương Bồ tát ⁽²⁸⁾.
Nguồn ảnh: thuvienlichsu.com



- Tuệ Tĩnh còn là một trong những dịch giả, nhà thơ song ngữ Hán & Nôm sớm nhất trong lịch sử. Như đã nói về bản dịch Hán sang Nôm của Tuệ Tĩnh, có thể coi đó là những đóng góp sớm cho ngành phiên dịch học Hán - Nôm của Việt Nam. Trong các bản dịch này, ông đã thể hiện nhiều ý tưởng Việt hóa các thành tựu của Hán văn Phật học Việt Nam. Có những câu văn biên ngẫu tiếng Hán đã được Tuệ Tĩnh dịch sang văn Nôm nhuần nhuyễn: “Rừng mau cây rậm, một trận gió may thổi đến, mấy khóm bèn nên xơ xác; Núi xanh dương diềm dề, mai sơ mưa móc luống thơ thới, thấy hóa nên rụng rời” ⁽²⁹⁾.

Tuệ Tĩnh còn là một nhà thơ, một người làm phú song ngữ nổi tiếng trong thời Trần. Trong bộ *Hồng Nghĩa giác tư y thư* (như đã nhắc đến ở trên) được ông biên soạn bằng Quốc âm, trong đó có 500 vị thuốc Nam, được trình bày bằng dạng thơ Nôm Đường luật. Hay bài “*Phú thuốc Nam*” trình bày ở dạng văn vần

(28) Huệ Thông (2013) Đại thiền sư Tuệ Tĩnh - Một góc nhìn khác. *Sđđ*.

(29) Cụ thể xem: Trần Trọng Dương (2012), Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt qua các bản dịch Khóa hư lục. *Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội*.



về 630 vị dược liệu và công dụng của chúng được viết bằng chữ Nôm. Thời Trần, Thơ văn bằng chữ Nôm còn rất hiếm, nếu quả thực đó là các tác phẩm của Tuệ Tĩnh thì chúng không chỉ có giá trị trong lịch sử y học, mà còn là tác phẩm có giá trị đặc biệt trong lịch sử văn học Việt Nam, bởi vì đây là các tác phẩm ở thời kỳ đầu của văn học chữ Nôm, chẳng hạn ⁽³⁰⁾:

Dục huệ sinh dân, tiên tâm thánh dược.

Thiên thư viết định Nam bang; thổ sản hữu thù Bắc quốc.

Tráng tinh thần, trừ tà khí: hỏa luyện hoàng kim;

Cường gân cốt, dưỡng trường sinh: lộ hòa bạch ngọc ⁽³¹⁾.

Tạm dịch:

(Muốn giúp dân sinh sống, trước tìm thuốc thánh.

Sách trời đã định cõi Nam, thổ sản cũng khác nước Bắc.

Khỏe tinh thần, trừ tà khí: lửa luyện chất vàng;

Mạnh gân cốt, dưỡng trường sinh: sương hòa ngọc trắng.)

Đây cũng là lý do khiến nhiều học giả nghiên cứu văn hóa Việt Nam không thể bỏ qua một số tác phẩm của Tuệ Tĩnh như là bộ phận đặc biệt của Thơ văn Lý - Trần.

• **Tôn vinh giá trị tư tưởng của Thiền sư Tuệ Tĩnh – Tổ Y dược Việt Nam**

- Công lao đặc biệt của Tuệ Tĩnh chính là đề xướng một nền y học tự chủ, tự cường, độc lập gần giống khẩu hiệu hiện nay "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam". Thiền sư Tuệ Tĩnh là đại danh y đặt nền móng đầu tiên cho nền Y học cổ truyền của Việt Nam. Từ bao đời nay, giới Y học Việt Nam cũng như người dân đều nhất trí tôn vinh công trạng của Tuệ Tĩnh là đã xây dựng một quan niệm Y học độc lập, tự chủ và sát với thực tế của đất nước, con người Việt Nam. Những thành tựu của danh y Tuệ Tĩnh được ghi chép đầy đủ trong các bộ sách *Nam Dược thần hiệu* và *Hồng Nghĩa giác tư y thư*.

(30), (31) Đại thiền sư Tuệ Tĩnh – Ông tổ ngành Dược Việt Nam (2017) *Sđd*.



- Từ khi giành lại được độc lập dân tộc từ phong kiến phương Bắc, bên cạnh việc củng cố về an ninh quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc, các triều đại phong kiến Việt Nam luôn coi trọng phát triển kinh tế, văn hóa xã hội, khoa học kỹ thuật..., trong đó luôn có y học⁽³²⁾. Đóng góp của Tuệ Tĩnh rất quan trọng trong ý nghĩa liên kết sinh động chức năng cứu độ chúng sinh của Phật giáo với thực hành Y dược học ngay trong hệ thống chùa chiền với lực lượng nhà sư có y lý và tâm Phật.

- Đến thời Trần, Đại Việt đã xuất hiện một số thầy thuốc nổi tiếng, vững vàng về y lý và cả bề dày kỹ năng điều trị lâm sàng, chữa trị được nhiều bệnh nan y, làm nền tảng cơ bản cho nền Y học Việt Nam sau này. Tiêu biểu cho giai đoạn này là Tuệ Tĩnh Thiền sư. Ông đã dựa vào hệ thống nhà chùa và các tăng sĩ cũng như tín đồ Phật giáo làm lực lượng nòng cốt trong thực hành, tổ chức hệ thống chữa bệnh, làm thuốc cứu người. Ngày nay, nhiều chùa trong nước còn tiếp tục mô hình trồng cây thuốc, sơ chế thuốc, tư vấn chăm sóc sức khỏe cộng đồng ngay trong chùa cho người dân trong vùng, và thường gọi đó là Tuệ Tĩnh Đường.



Đền Bia tại thôn Nghĩa Phú, xã Cẩm Vũ, Cẩm Giàng, Hải Dương
Ảnh: MINH NAM

(32) Ba thầy thuốc nổi tiếng thời Trần – Hồ (2011), [Link: caythuoc-quy.info.vn/Ba-thầy-thuốc-nổi-tiếng-thời-Trần—Hồ-507](http://Link:caythuoc-quy.info.vn/Ba-thầy-thuốc-nổi-tiếng-thời-Trần—Hồ-507)



- Đại Danh y Thiền sư Tuệ Tĩnh được thờ ở nhiều nơi trên đất nước ta, nhưng Đền Bia là nơi đặc biệt có thờ Bia đá cổ ghi di nguyện nặng tình quê hương của Tuệ Tĩnh tại thôn Nghĩa Phú, xã Cẩm Vũ, Cẩm Giàng, Hải Dương. Đền Bia là địa điểm chứa đựng nhiều giá trị lịch sử, văn hóa và câu chuyện cảm động về cuộc đời của vị đại danh y được người đời xưng tụng “vị thánh thuốc Nam”. Đây chính là nơi quê nhà Tuệ Tĩnh đã sinh ra, trưởng thành và khẳng định được giá trị truyền thống y Việt vì sức khỏe người Việt, mà nước láng giềng (Trung Quốc) cũng phải đánh giá cao⁽³³⁾. Ngày nay, dân thập phương vẫn đến thăm Đền Bia tưởng nhớ Tuệ Tĩnh – Tổ y Việt, người đầu tiên tôn vinh thuốc Việt vì sức khỏe người Việt. Đến nay trong Đền Bia vẫn có vườn thuốc Nam kiểu mẫu với 9 nhóm thuốc do Bộ Y tế quy định. Theo đó, người dân địa phương lấy ngày mùng 1 tháng 4 Âm lịch làm ngày Lễ hội đền Bia. Trong lễ hội tại Đền, người dân làm lễ cầu sức khỏe và mua, bán thuốc tại khuôn viên đền, và kéo dài tới cả tháng⁽³⁴⁾.

Ngoài Đền Bia, Tuệ Tĩnh còn được thờ ở Đền Xưa thuộc Văn Thai, ở chùa Hải Triều, làng Yên Trung (nay là chùa Giám, xã Cẩm Sơn), cả hai đều thuộc Cẩm Giàng, Hải Dương; tại Y miếu Thăng Long; tại đền Yên Lư ở Thủy Nguyên, Hải Phòng.

Ngày 18/11/2014, tượng đài Danh y Tuệ Tĩnh được long trọng đặt tại khuôn viên Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương⁽³⁵⁾, với hàm ý định hướng tôn vinh truyền thống Y Việt trong bối cảnh hội nhập toàn cầu hóa đầy thách thức và cơ hội cho Y học Việt Nam hôm nay và mai sau.

Bài viết này như xin dâng một nén tâm nhang tới Thiền sư Tuệ Tĩnh - vị tổ ngành thuốc Nam. 🌸

(33) Minh Nam - Trung Hiếu (2017), Vẻ đẹp uy nghiêm của ngôi đền thờ Đại danh y Thiền sư Tuệ Tĩnh, *link: nguoi lambao.vn › Văn hóa*

(34) Phùng Nguyễn (2018), Đền Bia – Nơi thờ Đại danh y, Thiền sư Tuệ Tĩnh, *https://mekongsean.vn/den-bia-noi-tho-dai-danh-y-thien-su-tue-tinh.html*

(35) Đức Tuy (2014), Hải Dương: Khánh thành tượng đài Danh y Thiền sư Tuệ Tĩnh. *Link: m.phatgiao.org.vn › Tin tức*



PHẬT GIÁO THỊ XÃ LONG KHÁNH *Với vai trò nhập thế*

THÍCH THIỆN BẢO



Giáo hội Phật giáo thị xã Long Khánh đã chuyển mình trong thời đại mới, trên phương diện lấy giáo lý Từ Bi Trí Tuệ - Vô Ngã Vị Tha của đạo Phật để hướng dẫn đến từng quần chúng trong huyện nhà. Mỗi thành viên của Tăng đoàn luôn tâm niệm cần phải có hội những yếu tố cần và đủ để xứng đáng với danh hiệu là “Sứ giả Như Lai”.

Thị xã Long Khánh nằm ở giữa về phía Đông của tỉnh Đồng Nai và là một huyện trung du nằm trên cửa ngõ vào TP. Hồ Chí Minh, phía Bắc giáp huyện Thống Nhất

và huyện Xuân Lộc, phía Nam giáp huyện Cẩm Mỹ, phía Đông giáp huyện Xuân Lộc, phía Tây giáp huyện Thống Nhất. Tổng diện tích tự nhiên: 194,09 km², chiếm 3,3% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Dân số 2006: 141.242 người, chiếm tỷ lệ 6,36% dân số toàn tỉnh, mật độ 724 người/km².

Thị xã có 15 đơn vị hành chính có 6 phường và 9 xã gồm: phường Xuân Bình, phường Xuân An, phường Xuân Hòa, phường Xuân Trung, phường Xuân Thanh, phường Phú Bình, xã Bàu Trâm, xã Bảo Vinh, xã Bảo Quang, xã Suối Tre, xã Xuân Lập, xã Bàu Sen,



xã Xuân Tân, xã Hàng Gòn và xã Bình Lộc.

Hiện nay, toàn thị xã hiện có 56 ngôi chùa. Trong đó có 32 ngôi tự viện chính thức, 24 ngôi tự viện chưa được công nhận do chưa đầy đủ hồ sơ pháp lý. Số lượng tăng ni gồm có 203 vị, số lượng Phật tử chiếm khoảng 10.000 người.

Phát huy truyền thống “hộ quốc, an dân”, trong những năm qua, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thị xã Long Khánh từng bước được kiện toàn, hoạt động của tuyệt đại đa số tăng ni, Phật tử trong thị xã theo đúng đường hướng “Đạo pháp - Dân tộc”, gắn bó với dân tộc, tích cực hưởng ứng tham gia công tác xã hội - từ thiện, xây dựng nếp sống đạo đức, góp phần quan trọng vào thành tựu kinh tế, xã hội, quốc phòng - an ninh của huyện nhà.

Phật giáo của chúng ta biết bao thế kỷ trôi qua đã linh hoạt vận dụng nguyên tắc: “Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác, ly thế mịch bồ đề, khắp như cầu thổ giác” (Lục Tổ Huệ Năng), nghĩa là người đời thường nghĩ Phật pháp là

chuyện trên trời dưới biển, xa vời đâu đâu, không có thực tế, hoặc chỉ dành cho Phật tử hay người tu trong chùa mà thôi. Không ngờ rằng Phật pháp tràn đầy ngay tại thế gian này, ngay trước mắt, trong đời sống hàng ngày, áp dụng bình đẳng, đồng đều cho tất cả mọi người, không phân biệt Phật tử hay không Phật tử. Nếu sống cách ly thế gian, con người không thể giác ngộ chân lý, cho nên không giải thoát phiền não khổ đau được. Ai xa lìa thế gian để mong cầu sự giác ngộ tức là làm một việc không tưởng, tỉ như đi tìm một con thỏ có sừng vậy!

Tư tưởng nêu trên của Lục Tổ Huệ Năng được quý giảng sư ngày nay tóm gọn: “Tất cả pháp đều là Phật pháp”. Đây là hệ tư tưởng phóng khoáng, sâu sắc của Phật giáo Đại thừa, cho thấy đạo Phật không hề rời xa đời sống thế gian. Ngày nay, Phật giáo Việt Nam ứng dụng tinh thần Phật pháp bất ly thế gian giác vào mọi pháp môn tu, làm cho đạo Phật ngày càng gần gũi với cuộc sống hơn; Phật pháp được ứng dụng



rộng rãi hơn và giải quyết được nhiều vấn đề trong đời sống nhân loại hơn, đem lại lợi ích thiết thực hơn cho con người. Chính vì lẽ đó, Phật pháp đã hiện diện trên cõi đời ở tất cả mọi phương diện của đời sống thế gian như giáo dục, đạo đức, kinh tế, từ thiện, hồng pháp, v.v... với một mục đích là đem lại hạnh phúc cho chư thiên và loài người.

Phật giáo thị xã Long Khánh nêu cao truyền thống cao đẹp đó, luôn vận dụng giáo lý của đức Thế Tôn vào trong đời sống Tăng già cũng như thiện nam tín nữ. Trong bối cảnh đất nước đang phát triển như hiện nay, Phật giáo thị xã Long Khánh không ngừng phát huy để hội nhập kinh tế toàn cầu, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật - công nghệ để đem lại đời sống an vui hạnh phúc cho tất cả mọi người.

Thời gian qua, mọi thứ đều đi vào quỹ đạo chung, Giáo hội Phật giáo thị xã Long Khánh đã chuyển mình trong thời đại mới, trên phương diện lấy giáo lý Từ Bi Trí Tuệ - Vô Ngã Vị Tha của đạo Phật để hướng

dẫn đến từng quần chúng trong huyện nhà. Mỗi thành viên của Tăng đoàn luôn tâm niệm cần phải có hội những yếu tố cần và đủ để xứng đáng với danh hiệu là “Sứ giả Như Lai”. Bởi vì sức mạnh của một tổ chức Giáo hội luôn luôn phù hợp với phẩm chất đạo đức của mỗi thành viên.

Đặc biệt hơn nữa, Giáo hội thị xã Long Khánh có đủ khả năng hòa nhập vào trong bối cảnh xã hội ngày nay, sử dụng phương tiện thuận lợi ngành công nghệ thông tin để truyền bá đạo Phật và những văn minh của xã hội hiện nay để được phát triển một cách lớn mạnh đi đến trong các ngõ ngách quần chúng, vùng sâu, vùng xa.

Chính vì vậy, Giáo hội luôn luôn làm cho đội ngũ Tăng Ni đổi mới và có trình độ nhất định thẩm thấu giáo lý của đức Phật qua nhiều phương diện rất sinh động và mở ra các khóa đào tạo hồng pháp cho thiện nam tín nữ để cùng chư Tăng Ni dần thân phục vụ Giáo hội ngày một trang nghiêm và lớn mạnh. Những



vị trụ trì Tăng Ni là thành viên Giáo hội có hiểu biết một cách rõ ràng về tầm quan trọng và phương diện lịch sử, khoa học, triết học, văn học, tâm lý học... và tư tưởng Phật giáo từ khởi nguyên cho đến hiện nay. Bởi vì sự khởi nguyên của Giáo hội là một vấn đề ý nghĩa vô cùng quan trọng và đáng được quan tâm nghiên cứu, để sự phát triển và mở mang hòa hợp trong thời đại mới không kém phần quan trọng. Nhận thức được điều đó, nên những vị tăng ni và thiện nam tín nữ luôn đề cao chương trình tu học và hoằng pháp với sự hiểu biết thấu đáo, căn kẽ để việc tu học ngày một hoàn thiện hơn.

Phật giáo thị xã Long Khánh với mục đích đáp ứng những nhu cầu đa dạng của con người trong các xã và vùng sâu vùng xa cùng bà con dân tộc thiểu số... sự phát triển mang tính tích cực có sự kết nối dung thông giữa: “Đạo Pháp - Dân tộc”. Về hình thức tổ chức và phương diện có sự vận dụng khác nhau để phù hợp với nhu cầu tri thức của từng con người trong thời đại mới này.

Trong giai đoạn hiện nay, Phật giáo thị xã Long Khánh ngày càng phát triển rực rỡ và áp dụng giáo pháp đức Phật đi đến với tất cả mọi người. Tất cả tăng ni và thiện nam tín nữ luôn tâm niệm phải thường xuyên tu tập từ nội tâm, có phẩm chất đạo đức tốt, theo lời đức Phật dạy mà áp dụng vào trong đời sống hằng ngày thông qua ba phương diện Thân – Khẩu – Ý luôn được thánh thiện. Đó chính là chất liệu từ bi và trí tuệ của đạo Phật được tắm ướp và thẩm thấu vào thân tâm của từng hành giả đang bước đi về Phật quốc làm lợi ích cho quần sanh.

Hoằng pháp là hạnh nguyện cao cả của chư Tăng ni Phật tử. Dù mọi thời đại có phương thức hoằng pháp khác nhau nhưng không ra ngoài mục đích “phá mê khai ngộ”, mang lại lợi ích thiết thực cho đời sống con người đang trầm luân trong vòng khổ đau sanh tử.

Song song với việc hoằng pháp, chư Tăng ni Phật tử thị xã Long Khánh đều có hoạt động về công tác từ thiện trên phương diện hoạt động rộng rãi. Thực hiện tinh thần “cứu



khổ ban vui” của đạo Phật tất cả tăng ni trong thị xã đã tham gia tích cực các công tác phụng đạo ích người góp phần cùng giáo hội chăm lo cho người nghèo, xây dựng nhà tình thương, ủng hộ vì người nghèo, các gia đình chính sách, giúp đỡ học bổng cho học sinh nghèo, ủng hộ cho các vùng thiên tai bão lụt, cấp thuốc trị bệnh cho người dân nghèo, ủng hộ tiền quà cho người nghèo ăn tết. Cụ thể nhân ngày Đại lễ Vu lan năm 2017, Đại đức Thích Huệ Tánh - Trưởng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam thị xã Long Khánh, trụ trì chùa Xuân Hòa đã phát 350 phần quà cho người nghèo trị giá 70 triệu đồng (200.000đ/phần); Tổ chức mừng thọ cho 350 cụ già từ 70 tuổi trở lên tặng mỗi phần quà trị giá 35 triệu đồng (100.000đ/người); Bữa ăn chay miễn phí cho Phật tử và khách vãng lai 5.000 phần mỗi phần trị giá 50 triệu đồng; Phát cháo từ thiện cho các bệnh nhân nghèo ở Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Khánh mỗi tháng 4 đợt gồm 400 phần mỗi phần 5.000đ, v.v...

Thiết thực các hoạt động cùng chung tay với chính quyền địa phương phát triển phường văn minh đô thị, Đại đức Thích Huệ Tánh đã vận động Phật tử cùng tham gia đóng góp nguồn lực 80% tổng giá trị công trình bê tông hóa con hẻm số 33 đường Cách Mạng Tháng Tám với tổng trị giá 420 triệu đồng, chiều dài là 170 mét, rộng 6 mét; riêng nhân dân ở tổ 5, khu phố 2 đóng góp thêm 20% để công trình được khởi công và hoàn thành trong thời gian sớm nhất.

Hầu hết, các tu sĩ Phật giáo trên địa bàn thị xã Long Khánh luôn tâm niệm Đạo và Đời phải gắn liền nhau, mà Đại đức Thích Huệ Tánh là một trong những tấm gương điển hình. Những việc làm của chư tôn đức trong thời gia qua đã góp phần cùng địa phương thực hiện tốt công tác an sinh xã hội trên địa bàn được cấp ủy Đảng và chính quyền ghi nhận, đánh giá cao và trên hết là sự tin tưởng, quý trọng. Chư tôn đức và Phật tử thị xã Long Khánh qua những việc làm cụ thể đã góp phần thiết thực vào



việc xây dựng bền vững khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Bên cạnh đó, còn có các chùa trong thị xã hoạt động từ thiện rất tích cực, cụ thể ngày 27/3/2017 (nhằm ngày 30/02 năm Đinh Dậu), chùa Tâm Hòa tọa lạc tại Tổ 6A ấp Ruộng Hời, xã Bảo Vinh, thị xã Long Khánh (Đồng Nai) đã tổ chức phục vụ cơm chay từ thiện (miễn phí) cho khách thập phương với mục đích giúp đỡ cho các đối tượng khó khăn như những bác xe ôm, xích lô, chị bán vé số... Thêm vào đó, chùa Tâm Hòa còn gieo duyên Tam bảo, khuyến khích mọi người tôn trọng đời sống chúng sinh, sử dụng thực phẩm chay tịnh, thanh khiết.

Ban Từ thiện chùa Tâm Hòa do Đại đức Thích Thế Vinh – Trụ trì chùa Tâm Hòa làm Trưởng ban đã được duy trì gần ba năm nay. Chương trình từ thiện được thực hiện định kỳ 2 lần/tháng, vào các ngày mùng 1 và 15 âm lịch hàng tháng. Ngay từ 6g sáng, các Phật tử đã vân tập tại chùa cùng

nhau làm cơm từ thiện để gửi đến các người dân nghèo tại địa phương. Suất quà tuy mang giá trị nhỏ nhưng tinh thần cộng đồng rất lớn, các Phật tử cùng quý thầy đã dành trọn tâm huyết và tình cảm sẻ chia để trao tặng những suất cơm của thiền môn tới tận tay các người dân nghèo đã thể hiện được sự quan tâm của chùa đối với người dân, thông qua đó cũng cho chúng ta thấy được vai trò, tinh thần từ bi, cứu khổ, ban vui của nhà Phật đối với sự phát triển của xã hội theo đúng phương châm của Giáo hội đã đề ra. Đó là, Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc.

Chiều ngày 13 tháng 4 năm Ất Mùi (nhằm ngày 30 tháng 5 năm 2015), chùa Huyền Trang, ấp Bàu Cối, xã Bảo Quang, thị xã Long Khánh,





tỉnh Đồng Nai, tổ chức phát quà từ thiện cho bà con nghèo tại địa phương nhân dịp Đại Lễ Phật Đản Phật lịch 2559.

Dưới ánh hào quang của mười phương chư Phật chứng minh, với tấm chân tình tha thiết trên tinh thần “Lá lành đùm lá rách”, hòa trong không khí hân hoan của cả nước đang hướng đến các ngày lễ lớn trong năm 2015, vui mừng

và phấn khởi khi thị xã Long Khánh nói chung, xã Bảo Quang nói riêng được UBND tỉnh Đồng Nai công nhận Đạt chuẩn nông thôn mới, đồng thời chào đón ngày Đức Từ phụ Bổn sư Thích Ca Mâu Ni ra đời PL 2559 - DL 2015, chùa Huyền Trang kết hợp với Ủy ban nhân dân xã Bảo Quang tổ chức phát 120 phần quà từ thiện, mỗi phần trị giá 250.000 đồng cho bà con nhân dân nghèo trên địa bàn xã Bảo Quang.

Phật giáo thị xã Long Khánh đã hoạt động tích cực có nhiều thành quả cao thể hiện vai trò lớn mạnh của mình trong tiến trình phát triển của đất nước, làm giảm thiểu gánh nặng của xã hội, ích nước lợi nhà, tốt đạo đẹp đời đem lại lợi ích cho đại đa số đông. Để phát huy tinh thần từ thiện một cách khả thi cần phải có pháp thí nghĩa là phải kết hợp hoàng pháp với công tác từ thiện xã hội, vì pháp thí và tài thí là hai công hạnh rất lớn





trong sự nghiệp hoằng pháp độ sanh. Thấm nhuần giáo pháp đức Như Lai và có được phương pháp tu học tốt thì dù nghèo khó đến đâu họ vẫn có cuộc sống đạm bạc, an vui trên tinh thần “thiểu dục tri túc” nghĩa là “sống biết đủ, bằng lòng với những gì mình đang có, không ham cầu, đam mê, tham đắm dục lạc”.

Trong những đợt tặng quà cho người nghèo những gia đình chính sách có hoàn cảnh khó khăn Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo thị xã Long Khánh luôn kết hợp với chính quyền địa phương tạo điều kiện những buổi pháp thoại nói về nhân quả tội phước và mở những thời khóa niệm Phật,

thiền định, bát quan trai nhằm truyền bá giáo lý đức Phật đến với tất cả mọi người hầu ươm mầm đạo đức hạt giống từ bi trí tuệ, hướng đến Chân - Thiện - Mỹ. Cụ thể, ngày 28 tháng 6 năm Bính Thân (nhằm ngày 21 tháng 7 năm 2017), Ban Thông tin - Truyền thông Giáo hội Phật giáo thị xã Long Khánh do Đại đức Thích Thông Hiếu, Trưởng Ban Thông tin - Truyền thông làm trưởng đoàn, đã đến thăm hỏi động viên chia sẻ và trao 200 phần quà cho các hộ nghèo khó khăn và người dân tộc ở vùng sâu vùng xa tại Sóc Bom Bo, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Chương trình có sự tham gia của Đại đức Thích Minh





Phước, Tịnh xá Ngọc Xuân, Sư cô Thích Nữ Như Thanh, Phó Ban Thông tin – Truyền thông Giáo hội Phật giáo thị xã Long Khánh, cùng các thành viên của ban và quý Phật tử, các vị có lòng hảo tâm... Theo đó, đoàn đã đến trao 100 suất quà tại chùa Thanh An, 100 suất quà tại chùa Liên Trì. Mỗi phần quà trị giá 300.000 đồng, bao gồm: gạo, mì gói và các nhu yếu phẩm. Tổng trị giá đợt từ thiện 60 triệu đồng.

Trên đây là những tinh thần “tri hành hợp nhất”, nói sao làm vậy. Từ những bài học về giáo lý đức Phật sẽ khiến cho niềm tin của Tăng ni và quần chúng trở nên kiên cố đối với đạo Phật và Giáo hội. Đây chính là nội dung của cái gọi là

sức mạnh nội tâm là công cụ làm cho Phật pháp thị xã Long Khánh phù hợp với sự chuyển mình trong thời đại mới. Sức mạnh này sẽ phát ra một năng lượng gọi là từ trường có khả năng chuyển hóa nội tâm cho những người đang bị bối rối bởi chính dục vọng tham - sân - si của mình, những nỗi khổ niềm đau bởi lòng đố kỵ hẹp hòi ích kỷ. Phụng sự Đạo pháp và Dân tộc theo tinh thần “tri hành hợp nhất” của Giáo hội Phật giáo thị xã Long Khánh trong thời gian qua là những cơn mưa xóa tan đi những cái khổ bức bách nơi mọi người, góp phần đưa đến an lạc hạnh phúc và giải thoát mọi khổ đau thành tựu quả Bồ đề trong hiện tại. ☸





Tĩnh lặng giữa đôi bờ

NHƯ NHIÊN

*Có được thì có mất
Có buồn ắt có vui
Cả hai đều chẳng thật
Không hân hoan, ngậm ngùi.*

*Dứt mưa thì trời nắng
Hết trắng rồi đến đen
Dáng ai ngồi lẳng lặng
Nhìn mây trôi êm đềm.*

*Có yêu thì có phụ
Nốt thăng bạn nốt trầm
Bếp bênh, đời “như thị”
Trách ai - mình khổ tâm.*

*Hôm nay rồi cũng sẽ
Trở thành ngày hôm qua
Và ngày mai cũng thế
Lùi quá khứ nhạt nhòa.*

*Biết hai từ: chấp nhận
Là biết sống tùy duyên
Kiếp nhân hoàn lận đận
Chấp mê làm đảo điên.*

*Qua phố lòng tĩnh lặng
Ngắm dòng đời biến thiên
Biết trăm năm là mộng
Chúc chi thêm ưu phiền!*



Phong trào chấn hưng Phật giáo **Ở TỈNH HƯNG YÊN (t.t)**

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

Mong muốn của Sa môn Thanh An gần 4 năm sau mới thực hiện được: tháng Tư năm 1939 (Kỷ Mão), các Tỷ khiêu Phạm Tâm An và Trần Quảng Dung xin chính quyền tỉnh Hưng Yên cấp đất ở khu Văn Miếu thị xã Hưng Yên để thành lập trường Phật học. Tùng lâm Văn Miếu rất rộng, nội tự hơn 7 mẫu, cây cối um tùm mỗi khóa có đến 40 - 50 Phật tử từ nhiều chùa thuộc các sơn môn về học. Chương trình gồm 2 phần: học kinh Phật và học chữ Quốc ngữ. Trong số thầy dạy Quốc ngữ có nhiều cán bộ cách mạng hoạt động bí mật. Các sư Thanh Đặc, Thanh Chuân v.v... từng theo học ở đây đã giác ngộ cách mạng, khi trở về trụ trì ở

các chùa đã trở thành những cơ sở tốt của Đảng.

Tiếp sau, chi hội Phật giáo tỉnh Hưng Yên và huyện Mỹ Hào, ngày 7 tháng 8 năm 1935, Ban Đại lý Phật giáo Khoái Châu thành lập. Trưởng ban bên tăng là sư cụ chùa Lạc Thủy, Trưởng ban tại gia là chánh tổng Đông Kết Lê Văn Hiệu, Hội quán đặt tại chùa làng Đông Kết. Ngày 16-8-1935, Ban Đại lý Phật giáo huyện Văn Lâm thành lập. Trưởng ban bên tăng là sư cụ Đỗ Văn Ứng, Trưởng ban tại gia là ông Nguyễn Văn Thu, Hội quán đặt tại chùa Bùng, tức chùa Trình Xá.

Lòng hướng Phật giáo của dân làng Kim Quan, tổng Yên Lịch, phủ Khoái Châu được



báo *Đuốc Tuệ* số 22 ra ngày 12 tháng 5 năm 1936 tường thuật như sau:

Chùa làng Kim Quan đã lâu nay không có sư ở, ông tiên chỉ làng ấy nguyên là ngũ phẩm chánh suất đội hưu trí, có chân trong chi hội Phật giáo Phù Sa. Ngày 1/3 chính, sư ông Thanh An đã vâng mệnh sư cụ chùa Phù Sa đi giữ chùa Kim Quan. Đến ngày 1/3 nhuận vừa rồi, dân làng Kim Quan tổ chức một cuộc lễ rất quan trọng, thỉnh Ban Đạo sư chi hội Phật giáo Phù Sa về chứng minh cuộc lễ đó. Dân làng các chức dịch cùng thiện nam tín

nữ mang cờ quạt chuông trống cùng hai ban đồng ầu, ban sinh nhạc đứng 3 giờ chiều hôm ấy đi đón chư tăng. 4 giờ rưỡi chiều về tới cửa chùa. 6 giờ chiều rước lễ của dân ở lại đình vào lễ Phật và yết kiến chư tăng. 7 giờ 30 phút tối chư Tăng lên cúng Phật và dẫn lục cúng. 8 giờ 30 phút một vị đạo sư diễn thuyết ở sân rạp nhà Tổ. Các duyên xong, đồng dân ra bạch các cụ đạo sư nhờ xin phép cụ Chánh hội trưởng và Ban Trị sự Trung ương lập cho một giảng đường ở chùa ấy, để trong dân xã nam phụ lão ấu cùng được tuân theo đạo Phật.



Ngày 23 tháng 2 năm 1936, Ban Đại lý hội Phật giáo huyện Văn Giang thành lập Trưởng ban bên Tăng là sư cụ Trần Hưởng, Trưởng ban bên tại gia là ông Vũ Văn Sáng trí sĩ. Hội quán đặt tại chùa Minh Đức, xã Thọ Vực.

Ngày 11 tháng Tư năm Bính Tý (1936), đã khánh thành chi hội Phật giáo huyện Tiên Lữ. Các ông Từ Đạm, Nguyễn Can Mộng, Hòa thượng Trung Hậu Chánh giám viện chùa Quán Sứ và Thượng tọa Tố Liên ở Trung ương Hội đã về dự. Cuộc tiếp rước rất long trọng, sau khi Hòa thượng Trung Hậu nói mấy câu về công cuộc tổ chức chấn hưng Phật giáo hiện thời của Hội, Phó bảng Nguyễn Can Mộng đứng lên diễn thuyết, mọi người lắng nghe xong rất lấy làm vui vẻ.

Chi hội cử sư cụ Đồng Lạc làm Chánh Đại lý bên Tăng; Chánh tổng trí sĩ Nguyễn Văn Tiếp làm đại biểu bên tại gia. Các cụ văn thân đứng làm cố vấn cả.

Ngày 25 tháng 2 năm 1937 (15/1 Đinh Sửu), khánh thành

chùa Tam Cương, làng Phương Tòng, huyện Kim Động.

Hồi ba năm trước, chùa là một cảnh cổ am tịch mịch ở giữa đồng không hiu quạnh lơ thơ mấy khóm tre bao bọc, trong chùa có một vị sư Ni già yếu, ít người lui tới chiêm bái. Bỗng đâu có cơn gió từ phong phe phẩy đưa phong trào Phật giáo tràn qua. Cụ hàn lâm Nguyễn Ngọc Tích cùng dân Phương Tòng đem ngôi chùa cúng sư cụ chùa Phúc Lễ. Sư cụ Phúc Lễ là người nhiệt tâm về đạo nên trông thấy ngôi Phật tự tiêu tụy như thế đã đảm nhận công việc nặng nề. Sư cụ và cụ hàn lâm ra công khuyến hóa hết sức gây dựng, trong 3 năm trời tới nay đã thành một ngôi Tam bảo trang nghiêm hoàn hảo, đúc thêm 1 khánh đồng.

Ngày 15/1 năm Đinh Sửu (1937), chùa mở hội khánh thành, có Chánh sứ tỉnh, tri huyện Kim Động cùng các vị trong chi hội Phật giáo tỉnh về dự lễ, các hàng chánh phó tổng đến chiêm bái rất long trọng.

Trong buổi lễ, một ông giáo làng Phương Tòng lên diễn thuyết về vấn đề Phật giáo hiện



nay, thính giả rất đông, đều tỏ vẻ vui mừng về đạo Phật.

Ngoài sự khánh thành tập phúc, sự cụ và dân làng Phương Tông còn thành lập một đàn trai cúng phả độ gia tiên, tiếp triệu các vong hồn nịch tử ở bãi Bồng Giang sông Hồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 1938 (Mậu Dần), Trung ương Hội Phật giáo Bắc Kỳ về chứng kiến lễ khánh thành chi hội Phật giáo, thư viện và xưởng thủ công nuôi dạy trẻ làm nghề đăng ten tại Phú Thị, 3 chi giảng ở 3 xã Phú Trách, Đa Hòa và Mễ Sở đều nằm dọc đường đê tổng Mễ Sở nên gọi là chi hội Phật giáo Mễ Sở, Khoái Châu (ngày nay thuộc huyện Văn Giang) và lập đàn quy cho giáo hữu chi hội Phật giáo Mễ Sở. Chi hội do cử nhân Dương Bá Trạc làm Đại lý. Các Hòa thượng Trung Hậu, Tế Cát, Bằng Sở, Hội trưởng Nguyễn Năng Quốc, các ông Trần Văn Đại, Dương Bá Trạc, Nguyễn Đỗ Mục, Nguyễn Trọng Thuật đã về dự. Hội quán chi hội đặt tại chùa Phúc Hưng làng Phú Thị quê ông Dương

Bá Trạc. Ban thư viện có 18 ông tổ chức trông coi, có ông Dương Trọng Khoát em thứ 2 cụ cử Trạc. Thư viện đặt ở nhà hành lang 3 gian ngói sạch sẽ. Trong tủ sách có nhiều kinh sách chữ Nho, Quốc ngữ có nhiều quyển âu trang chữ vàng. Đáng chú ý nhất là trên vách treo tượng Phật mà không quên tượng đức Khổng Tử, thực tỏ quan niệm “Phật Thánh nhất trí”. Có 100 trẻ em từ 7 - 15 tuổi vừa theo học nghề vừa học chữ theo sách Phật giáo Nhật Tụng của Hội, 3 chỗ học đăng ten ở Phúc Trách, Đa Hòa và Mễ Sở. Thầy dạy những nơi này do thầy giáo trường Phú Thị luyện cách tốc thành đến dạy nghề dạy đạo. Đoàn đều tán thán một công đức thực hiện mà các nơi chi hội Phật giáo trong xứ Bắc đều nên bắt chước. Nên theo cách dạy đạo ở trong các nghề, nghề thủ công gì tiện cho địa phương mình cũng được, cho các trẻ em nhà nghèo khát học như khát sữa được có nghề sinh nhai mà được thấm nhuần nghĩa đạo từ thuở nhỏ¹.

1. Báo Đuốc Tuệ, số ra năm 1939.



Ông cử Dương còn đưa đoàn đến xem tượng Quan Âm thiên thủ thiên nhãn ở chùa tổng Mễ Sở. Pho tượng này khéo không kém gì pho tượng ở chùa Bút Tháp, Bắc Ninh.

Ngày 21 tháng 5 năm 1939 (4-4 năm Kỷ Mão), khánh thành chi giảng Ngọc Nha phủ Khoái Châu, Hưng Yên. Hội quán tại chùa Tam giáo Ngọc Nha. Chánh Hội trưởng Nguyễn Năng Quốc, Thượng tọa Thích Trí Hải, các ông Dương Bá Trạc, Nguyễn Trọng Thuật về dự đến ngã tư phố Phủ trời mưa ô tô không đi được chỉ có ông cử Trạc và Nguyễn Trọng Thuật đi xe tay về dự. Chi Ngọc Nha thuộc chi hội Phật giáo Đông Kết thành lập đã hơn 2 năm nay,

mãi bây giờ Trung ương mới về dự được. Chánh đại lý chi hội Đông Kết là Chánh tổng Lê Văn Hiện, phó đại lý chi giảng Ngọc Nha là ông Trần Xuân Hạng.

Chùa đã khuyến hóa trong hội ngoài làng xây 2 cầu gạch cho dân tổng tiện giao thông. Chi giảng mở lớp dạy trẻ em tại giảng đường nghề đan đăng ten, nay đã có sản phẩm được đưa đi dự đấu xảo ở tỉnh.

Ngày 24 tháng Ba năm 1940 (ngày 15 tháng Hai năm Canh Thìn), Ban Đại lý Phật giáo chi hội Phật giáo huyện Yên Mỹ tổ chức Đàn qui tại chùa hội quán Yên Phú. Tuần phủ hưu trí Trần Văn Đại, Phó hội trưởng hội Phật giáo Bắc Kỳ đã về dự.

Lễ đàn quy được tổ chức viên mãn nhờ sự sốt sắng của quan tri huyện và Huấn đạo huyện Khoái Châu.

Sư cụ tổ chùa Yên Phú làm Đại lý bên Tăng, tri huyện Yên Mỹ Phạm Hữu Liễn làm chánh đại biểu bên ngoại hộ (tại gia).

Ngày Rằm tháng Hai năm Giáp Thân (1944), chi hội Phật giáo Khoái





Châu đã tổ chức một đàn quy rất lớn. Bắt đầu từ 15 tháng Hai âm lịch cho đến hết ngày 17 tháng Hai âm lịch. Hội Phật giáo Trung ương có cụ Giám Cồn và thủ quỹ Lê Toại xuống chủ lễ quy. Đàn quy tổ chức được viên mãn. Đón tiếp Ban Trị sự Trung ương cực kỳ long trọng để tỏ ý hoan nghênh Phật pháp là pháp quý giá mà thiện tín Khoái Châu bấy lâu nay hằng khát ngưỡng, ngày nay mới tới chỗ thực hành. Trước khi quy và sau khi quy đều làm lễ rất thành kính để tỏ ý hết lòng quy y Tam bảo một cách thiết tha. Trong đàn quy lại tổ chức thêm phường nhạc, múa rồng, diễn thuyết diễn kịch *Quả báo luân hồi* để cho người dự xem cũng được thấm nhuần nghĩa lý của Phật, đáng gọi là lợi kỷ lợi tha, đúng như giáo pháp của Phật vậy.

Ngày 16 tháng Hai âm lịch, Hòa thượng Trần Thanh Thuyền (Tuệ Tạng, tổ Cồn) và cư sĩ Lê Toại, thay mặt Trung ương Hội Phật giáo Bắc Kỳ và 2 vị trung tọa về

làng Đông Kết, sau khi làm lễ Phật ở chùa Đông Kết, ông Lê Toại dâng đàn thuyết pháp, thánh giả đồng tới ngoại nghìn người. 4 giờ chiều, đoàn lên chứng đàn quy, có trên 400 người xin quy.

Đến 8 giờ tối chi hội tổ chức diễn vở *Nhân quả luân hồi*, có hơn nghìn người tới xem. Chi hội này được ông Chánh tổng làm Chánh Đại biểu cùng Ban Trị sự làm việc rất sốt sắng nên công việc tiến hành tốt đẹp².

Chỉ qua 10 năm thực hiện chấn hưng Phật giáo dưới sự dẫn dắt của Hội Phật giáo Bắc Kỳ và Ban Đại lý Tỉnh hội Phật giáo, Phật giáo Hưng Yên đã có những thay đổi đáng kể về mọi mặt: từ xây dựng tổ chức cơ sở đến công tác hoằng pháp, chấn chỉnh nghi lễ, đào tạo tăng tài, Tăng ni, Phật tử ai ai cũng hoan hỷ và hưởng ứng phong trào. Tới đầu năm 1945 nạn đói xảy ra, rồi Nhật đảo chính Pháp... Phật giáo Hưng Yên lại đồng hành cùng dân tộc trong cao trào Cách mạng tháng 8 năm 1945. 🌸

2. Báo Đuốc Tuệ số 219-222 ra tháng 1 và tháng 2 năm 1944.



Các biểu hiện chủ yếu của việc Trung Quốc hóa Phật giáo

Giáo sư **HỒNG TU BÌNH** (Trung Quốc)*
NGUYỄN HẢI HOÀNH biên dịch

Trước khi truyền vào Trung Quốc, Phật giáo đã có lịch sử phát triển mấy trăm năm ở Ấn Độ. Cùng với sự triển khai Phật giáo ở Ấn Độ, tư tưởng Phật học cũng trải qua những biến đổi có tính giai đoạn, từ Phật học nguyên thủy, Phật học bộ phái, rồi đến Phật học Đại thừa, cuối cùng xuất hiện tư tưởng Mật giáo hòa nhập với Ấn Độ giáo. Phật học ở các thời đại khác nhau thì có những đặc điểm khác nhau và đều ảnh hưởng nhất định tới Phật học Trung Quốc, nhất là Phật học Đại thừa, trở thành cơ sở tư tưởng của lý luận Phật học hai vùng Hán, Tạng. Sau khi truyền vào Trung Quốc, một vùng đất bao la có nhiều dân tộc, Phật



Lời người dịch:

Phật giáo đầu tiên được các tăng sĩ Ấn Độ du nhập vào Việt Nam, nhưng về sau, do những nguyên nhân lịch sử (ví dụ Phật giáo bị biến mất khỏi Ấn Độ, chủ yếu tồn tại và phát triển mạnh tại Trung Quốc v.v...), quá trình phát triển Phật giáo ở Việt Nam chủ yếu chịu ảnh hưởng từ Trung Quốc. Có thể thấy điều đó qua sự việc kinh sách Phật giáo Việt Nam dùng đều là kinh chữ Hán, từ thế kỷ XX xuất hiện một số kinh tiếng Việt nhưng cũng đều dịch từ bản chữ Hán du nhập từ Trung Quốc. Phật giáo Trung Quốc không hoàn toàn như Phật giáo Ấn Độ mà đã có những biến đổi do chịu ảnh hưởng của văn hóa truyền thống ở nước này, tức bị Trung Quốc hóa. Bởi vậy người Việt Nam cần tìm hiểu về vấn đề Trung Quốc hóa Phật giáo.



giáo đã chịu ảnh hưởng của các truyền thống văn hóa khác nhau và các tập tục khác nhau, dần dần hình thành ba hệ lớn là *Phật giáo Hán địa*, *Phật giáo Tạng truyền* và *Phật giáo Thượng tọa bộ Văn Nam*. Cả ba hệ này đều là sản phẩm của quá trình Trung Quốc hóa Phật giáo Ấn Độ và đều có đặc sắc văn hóa dân tộc Trung Quốc.

Phật học Trung Quốc là sản phẩm của tiến trình Trung Quốc hóa Phật học Ấn Độ. Từ khi truyền vào Trung Quốc, Phật học Ấn Độ đã không ngừng điều chỉnh bản thân, phát triển bản thân thậm chí thay đổi bản thân để thích ứng với nhu cầu của xã hội, văn hóa Trung Quốc. Sau cùng, trong sự điều hòa lẫn nhau với xã hội, chính trị, kinh tế và văn hóa Trung Quốc, nó diễn biến thành “*Phật học Trung Quốc hóa*” có đặc sắc Trung Quốc và thể hiện được bộ mặt tinh thần và đặc điểm lý luận của truyền thống dân tộc Trung Hoa. Loại Phật học Trung Quốc hóa này vừa không phải là sự sao chép bất chúốt, cũng không phải là sự đi ngược lại tinh thần cơ bản

của Phật học Ấn Độ. Trên cơ sở lập trường cơ bản, quan điểm và phương pháp của Phật giáo, trong quá trình nghiên cứu thảo luận và giải quyết các vấn đề xã hội, nhân sinh của Trung Quốc, nó đã hấp thu nội dung và phương pháp tư tưởng truyền thống Trung Quốc. Phật học Ấn Độ đã phát triển, đổi mới trong quá trình thích ứng với nhu cầu của Trung Quốc; nó là Phật học được thể hiện bằng ngôn ngữ và phương thức Trung Quốc hóa.

Xét về mối quan hệ giữa Phật học với văn hóa Hán, sự việc Trung Quốc hóa Phật học Ấn Độ đại để có thể khái quát thành ba mặt: *Phương thuật linh thần hóa*, *Nho học hóa*, và *Lão Trang Huyền học hóa*. Ba mặt này tuy có liên hệ với nhau, cùng tồn tại, cùng tiến lên, nhưng trong các thời kỳ lịch sử khác nhau, với các nhân vật khác nhau, hệ tư tưởng khác nhau thì lại có những mặt nặng nhẹ khác nhau. Chúng thúc đẩy sự triển khai toàn diện và đi sâu quá trình Trung Quốc hóa Phật học.

Phương thuật linh thần hóa Phật học chủ yếu thông qua sự dựa bám vào Hoàng lão Thần



tiên phương thuật và sự dung hợp các quan niệm linh hồn bất tử, sùng bái quỷ thần, từ đó xóa bỏ khoảng cách giữa Phật giáo Ấn Độ với quan niệm tôn giáo truyền thống Trung Quốc, mở ra cánh cửa cho quảng đại nhân dân tiếp thu Phật giáo.

Nho học hóa Phật học đã tiến thêm một bước tạo điều kiện cho tập đoàn thống trị và tầng lớp quý tộc thượng tầng cũng như các nhân sĩ văn hóa tiếp thu Phật giáo. Đó là do *Nho học là dòng chính của văn hóa Trung Quốc, cũng là hình thái ý thức tư tưởng chiếm địa vị chủ đạo lâu dài trong xã hội phong kiến Trung Quốc*. Qua sự thỏa hiệp và điều hòa với luân lý danh giáo Nho gia, thông qua sự dung hợp hấp thu tinh thần nhân văn và học thuyết tâm tính của Nho gia, Phật học không những nối thông mối liên hệ giữa Thế gian pháp với Xuất thế gian pháp, mà còn đặt nền móng cho sự hình thành học thuyết phẩm cách luân lý xã hội và học thuyết tâm tính của Phật giáo Trung Quốc.

Lão Trang Huyền học hóa Phật học biểu hiện ở chỗ Phật

giáo Trung Quốc mượn huyền tư trù tượng của Đạo gia Lão Trang và khái niệm danh tướng của huyền học Ngụy Tấn để diễn phát lý luận Phật giáo, cùng với việc giúp Phật học không ngừng đi sâu dung hợp với triết học tư biện của Trung Quốc, còn đồng thời làm cho Phật học từng bước đi lên vũ đài tư tưởng học thuật Trung Quốc. Đáng chú ý là thông qua sự gặp gỡ nối thông với lý luận nhân sinh của Đạo gia mà ươm trồng tinh thần tiêu điều “tự tại giải thoát”, Phật học đã giành được sự coi trọng của nhiều sĩ đại phu, văn nhân, tới mức sau đời Đường, việc sĩ đại phu xuất nhập Phật Lão trở thành hiện tượng văn hóa tương đối phổ biến.

Chính là thông qua các kênh và phương thức khác nhau mà Phật học Ấn Độ dần dần đi vào văn hóa Trung Quốc và trong các giai đoạn lịch sử khác nhau đã thể hiện các đặc sắc Trung Quốc hóa khác nhau.

Nhìn tổng quát lịch sử thì tiến trình Trung Quốc hóa Phật học tại vùng Hán tộc có thể chia làm ba giai đoạn quan trọng.

Giai đoạn thứ nhất là từ lúc



Phật giáo sơ truyền cho đến thời kỳ Lương Tấn. Phật học giai đoạn này chủ yếu dựa bám vào tư tưởng truyền thống và từng bước phát triển trong sự giao tiếp với văn hóa tư tưởng truyền thống. Nói cụ thể, Phật học đời Hán chủ yếu dựa vào phương thuật thần tiên, đời Ngụy Tấn thì chủ yếu dựa Huyền học. Sự xuất hiện “Lục gia thất tông” của học phái Bát Nhã Phật giáo là kết quả của ảnh hưởng từ huyền học, cũng là sự thâm dò của Phật học muốn thoát khỏi sự dựa dẫm huyền học để xây dựng hệ tư tưởng của riêng mình. Cưu Ma La Thập đến Trung Quốc dịch nhiều kinh luận Phật giáo làm cho ý đồ đó trở thành khả năng. Tăng Triệu trên cơ sở phê phán Huyền Phật hợp lưu đã tạo dựng được hệ thống Phật học Trung Quốc hóa khá hoàn chỉnh, đánh dấu sự chấm dứt hợp lưu Huyền Phật thời Ngụy Tấn, và mở đầu cho tiến trình Phật học Trung Quốc hóa tự trở thành hệ thống và phát triển tương đối độc lập, thúc đẩy tiến trình Trung Quốc hóa Phật học chuyển sang một giai đoạn mới.

Giai đoạn thứ hai của tiến trình Trung Quốc hóa Phật học là từ Nam Bắc triều đến thời kỳ Ngũ Đại Tùy Đường, Phật học Trung Quốc hóa đi lên con đường phát triển tương đối độc lập, thể hiện cục diện hưng thịnh cao. Tình trạng các học phái Phật giáo Nam Bắc triều mọc lên như nấm và sự phát triển kinh tế chùa chiền đã tạo dựng cơ sở lý luận và kinh tế cho sự sáng lập tông phái Phật giáo Tùy Đường. Sự xuất hiện các hệ thống Phật học Trung Quốc hóa thời kỳ Tùy Đường như Thiên Đài, Hoa Nghiêm và Thiền Tông đánh dấu việc cơ bản hoàn tất tiến trình Trung Quốc hóa Phật học.

Sau khi nhập Tống [nguyên văn viết là *nhân Tống*, theo người dịch có lẽ là đánh máy nhầm chữ *nhập* thành chữ *nhân*], quá trình đó tiến sang *giai đoạn thứ ba*. Thời kỳ này, Phật học Trung Quốc hóa tiếp tục phát triển theo hướng từ thịnh đến suy, thể hiện nhiều đặc điểm mới khác với quá khứ. Một mặt Phật học từng bước dần dần thẩm thấu vào các phương diện của văn hóa tư tưởng Trung Quốc, trở thành bộ



phận cấu thành quan trọng của văn hóa tư tưởng truyền thống; mặt khác, cùng với việc tinh hoa lý luận tự thân dần dần bị Lý học Tống Minh hấp thu mà Phật học ít có sáng tạo mới, rơi vào tình trạng trì trệ. Do Thiền tông và Tịnh độ tông tương đối thịnh hành, trên mặt Phật học cũng thể hiện xu thế Giáo Thiền hợp nhất và Thiền Tịnh dung hợp. Thời kỳ Minh Thanh, sự hưng khởi Phật học Cư sĩ và sự xuất hiện các đoàn thể nghiên cứu Phật học đã đặt nền móng cho sự phục hưng Phật học Trung Quốc cận đại. Hiện thực xã hội Trung Quốc cận đại tạo ra thời cơ quan trọng cho sự phục hưng Phật học, đặc biệt là tư tưởng “Phật giáo Nhân gian” xuất hiện đã tiếp sức sống mới cho sự phát triển Phật học cận - hiện đại.

Ở đây cần chỉ ra một điểm: quá trình Trung Quốc hóa Phật học là quá trình tác động, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau giữa Phật học với *tư tưởng truyền thống Trung Quốc*. Trong quá trình va chạm và xung đột văn hóa Trung Quốc - Ấn Độ, một mặt Phật học chủ động dựa vào và thích ứng với văn hóa tư tưởng truyền thống

Giáo sư Hồng Tu Bình (Hong Xiuping, 洪修平), Tiền sĩ triết học, hiện là Giám đốc Thư viện Đại học Nam Kinh, Giám đốc Viện Nghiên cứu Triết học và Tôn giáo Trung Quốc, người được hưởng “Phụ cấp đặc biệt của chính phủ Trung Quốc”.

và tích cực dung hợp hấp thu nó, thậm chí có lúc không ngần ngại cải biến một số đặc tính hoặc diện mạo của mình để thích ứng nhu cầu của môi trường văn hóa xã hội Trung Quốc; mặt khác, bằng hình thức và nội dung độc đáo, nó lại tiếp thêm sức sống mới vào văn hóa tư tưởng truyền thống Trung Quốc, bổ sung và làm phong phú văn hóa tư tưởng truyền thống Trung Quốc. Dưới ảnh hưởng của văn hóa truyền thống Trung Quốc, Phật học ngoại nhập đã không ngừng biến đổi để thích ứng với nhu cầu của xã hội nước này. Hai mặt đó liên hệ chặt chẽ với nhau, đan xen lẫn nhau, làm nên quá trình tác động tương hỗ hai chiều về văn hóa. ㊟

Nguồn: 佛教的中国化主要体现在哪些方面?

Trung Quốc hóa Phật học chủ yếu thể hiện trên những mặt nào? <http://www.foyuan.net>



Lần về quê xưa

NGUYỄN THƯỜNG

*Đường về quê xưa
Gian nan vô cùng
Luân hồi bao kiếp
Nay... mới tìm về
Khi thì nắng ấm
Khi mưa dầm dề
Rồi những đêm đông
Tuyết rơi gió thổi ...
Tỉnh thức trở về
Thề không lui bước.*

*Ai đem niềm vui
Ai gieo nỗi buồn
Ai làm mình khổ
Chính mình tạo thôi.
Hôm nay tỉnh giấc
Nhìn lại đoạn đường
Đầy điều xấu quấy
Vấy tay già từ...*

*Đường về quê xưa
Dẫu bao gập ghềnh
Dẫu bao nước mắt
Niềm tin chư Phật,
Tin vào Bồ tát
Thiện hữu tri thức
An nhiên đường về.*

*Thong dong từng bước
Từng bước trở về
Lắng lòng im nghe
Tiếng chim reo hót
Tiếng gió thâm thì
Bao la đất trời
Đâu không Phật pháp?*

*Một hoa nắng rơi
Trong buổi chiều tàn
Lung linh âm áp
Con ngồi bên Phật
Lòng tràn bình yên...*

Xuân 2019





Tôn chỉ và phương pháp tu tập của Liên tông Tịnh độ Non Bồng

NGUYỄN VĂN QUÝ

Nhằm hướng dẫn cho tín đồ giác ngộ, học đạo giải thoát, ngay từ thuở ban đầu thành lập Liên tông Tịnh độ Non Bồng, Hòa thượng Thiện Phước Nhứt Ý đã “dùng yếu chỉ của Tịnh độ làm tâm tông độ chúng, không lập phái để quản chúng, không dùng giáo quyền để hành đạo lấy cương minh Tịnh độ làm cương lĩnh, dùng pháp môn tu tứ nhiếp pháp và ba mươi bảy phẩm trợ đạo mà giáo hóa chúng”¹. Sau này, Hòa thượng Thích Giác Quang giảng rõ hơn

như sau: “Yếu chỉ tu Tịnh độ trong Liên tông Tịnh độ Non Bồng là hạnh nguyện, lời phát nguyện tĩn tu, lời phát nguyện niệm Phật, lời phát nguyện cứu đời, lời phát nguyện giúp đời cứu người bằng mọi phương diện trong đời sống đạo”². Ông cho rằng, nguyện là Nguyên Ba la mật. Nghĩa là “Ý chí của bậc Bồ tát cầu thành Phật để độ chúng sanh, hay độ chúng sanh xong rồi mới thành Phật, hay là vừa tu vừa độ chúng sanh; cũng chính là ý chí siêu việt của con người”³.

1. *Quan Âm Tu viện (2016), Liên tông Tịnh độ Non Bồng - 57 năm hình thành & phát triển, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 126.*

2, 3. *HT. Thích Giác Quang (2010), Tịnh độ giảng lược, Nxb. Phương Đông, Hà Nội, tr. 197.*



Phương pháp tu tập của Liên tông Tịnh độ Non Bồng, ngay từ đầu Hòa thượng Thiện Phước Nhựt Ý đã đặc biệt chú trọng các nghi lễ Tịnh độ. Ông thường xuyên khai thị các nghi lễ như: Lễ bái niệm Phật, phát nguyện niệm Phật, sám hối trong ba tháng, lục thời tụng kinh... Nổi bật nhất là khóa niệm Phật “Bá nhựt trì danh”, “Phát nguyện niệm Phật” và “Lễ bái niệm Phật”.

Khóa Niệm Phật “Bá nhựt trì danh” không chỉ được xem là tông chỉ tu hành đặc sắc nhất của Liên tông Tịnh độ Non Bồng mà còn là “hạnh tu của nhà sư Tịnh độ Non Bồng”⁴.

Khóa Niệm Phật này kéo dài trong 100 ngày, bắt đầu vào lúc 21 giờ ngày mùng 8 tháng 8 đến ngày 17 tháng 11 âm lịch hàng năm, tức đúng ngày kết lễ vía Phật A Di Đà. Trong 100 ngày này, tăng ni, Phật tử ngày đêm niệm Phật không ngừng nghỉ. Theo đó, cách thức hành trì trong khóa Niệm Phật này được Hòa thượng Giác Quang miêu tả rất rõ: “Cứ như thế mọi người chậm rãi hòa nhịp từng bước đi... Đến ba mươi phút kế tiếp các Liên hữu cùng đứng lại theo thứ lớp niệm Phật, những tiếng niệm “Nam mô A Di Đà Phật” - rồi đến ba mươi phút kế tiếp lại quỳ niệm Phật (người lớn tuổi thì ngồi cũng không

4. *Quan Âm Tu viện (2016). Sđd., tr. 127*



sao!) và 30 phút sau cùng, trong đó 15 phút tiếp tục ngồi niệm Phật, còn mười lăm phút cuối chuẩn bị thay đổi người niệm Phật trong hai giờ tới... Theo phép niệm Phật thì dù kinh hành hay đứng, quỳ, ngồi niệm Phật đều niệm danh hiệu Phật A Di Đà, mọi người đồng niệm, âm thanh thật hòa điệu, phong cách thật uy nghiêm với những chiếc áo giải thoát, tạo nên dáng vẻ uy nghiêm như tượng vương cho mỗi người con Phật tham dự khóa tu⁵. Còn người tham dự niệm Phật thì "bao giờ cũng phải chấp tay gọi là hiệp chưởng, là phong cách chính của người Phật tử, cũng là tính cách đặc biệt của người Phật giáo. Theo phong cách hiệp chưởng của Tịnh độ Non Bồng thì "hai ngón tay cái xếp lên nhau" đây là phong cách riêng của Phật tử Non Bồng biểu hiện *"một niềm tin vững vàng, không lùi bước"*, trước những khó khăn gian khổ⁶. Cội nguồn của khóa Niệm Phật "Bá nhật trì danh" cầu sinh Tịnh độ do Hòa thượng Khánh

Anh khai sáng tại Phật học đường Lương Xuyên (Lương Xuyên Phật học đường), ở huyện Trà Ôn, tỉnh Trà Vinh. Hòa thượng Thích Giác Quang cho biết: "Năm 1934, Đức Pháp chủ thượng Khán hạ Anh, mở trường Phật học Lương Xuyên ở Trà Vinh, nơi đây đã khai sơn hoàng truyền pháp môn niệm Phật, mở khóa "Niệm Phật Bá Nhật Trì Danh"⁷. Sau này, Hòa thượng Thiện Phước Nhựt Ý kế nối, tiếp tục mở các khóa tu cho tăng ni, Phật tử. Đến tận ngày nay, Liên tông Tịnh độ Non Bồng luôn lấy phương pháp tu tập này làm căn bản.

Phương pháp thực hành "Phát nguyện niệm Phật", được xem là tông chỉ thứ hai của Liên tông Tịnh độ Non Bồng. Phương pháp thực hành này đòi hỏi tín đồ phải dốc lòng kính tín Tam bảo (Phật – Pháp – Tăng), tôn thờ Phật Thích Ca Mâu Ni, Phật A Di Đà và Bồ tát Quán Thế Âm. Vì thế, tinh thần từ bi cứu khổ thấm đẫm trong thực hành của Liên tông Tịnh độ Non Bồng, đó là thực hành

5, 6, 7. HT. Thích Giác Quang (2010). *Sđđ.*, tr. 208.



thiện nghiệp. Cho nên “khi làm Phật sự nào cũng phát nguyện nghiêm túc nguyện tu, nguyện hộ trì, nguyện làm lành bất thối chuyển nguyện làm con Phật bất thối chuyển, nguyện xuất gia bất thối chuyển”⁸. Theo quy định của hệ thống tự viện thuộc Liên tông Tịnh độ Non Bồng, thời điểm thực hành nghi lễ “Phát nguyện Niệm Phật” được quy định vào 23 giờ mỗi ngày, đối với Phật tử tham dự khoảng 15 – 30 phút, còn đối với tín đồ là 60 phút. Sau khi phát nguyện xong thì hồi hướng. Không một ai ngủ nghỉ trong giờ thực hành phát nguyện niệm Phật.

Phương pháp thực hành “Lễ bái niệm Phật” được xem là tông chỉ thứ ba của Liên tông Tịnh độ Non Bồng. Song, phương pháp này thường áp dụng cho những người tu tập trên núi. Lễ bái niệm Phật về hình thức là quỳ “năm vóc sát đất” thành tâm kính lễ. Nhưng cũng có khi đứng lạy, quỳ lạy, người già yếu thì ngồi lạy. Đối với tư thế đứng lạy, hai bàn chân phải khép

sát vào nhau, hai bàn tay chắp vào nhau, hai ngón cái xếp lên nhau. Liên tông Tịnh độ Non Bồng quan niệm “Đôi bàn chân đứng theo hình chữ “nhất” biểu hiện cho nội lực vững vàng, không ngã nghiêng, ngã ngửa, dễ dàng đưa hành giả đạt đến chỗ nhất tâm, nghiêm túc giữ gìn giới pháp Phật, hai ngón tay cái xếp lên nhau biểu hiện cho sự tinh tấn, kiên tâm trì chí, tâm chí vững bền, tu hành bất thối chuyển”⁹. Khi tín đồ, Phật tử lạy thì niệm Di Đà lục tự và khi đứng lên niệm Di Đà lục tự. Người phát nguyện phải thực hành từ 3 lạy (Lạy Tam bảo) đến 12 lạy (12 câu nguyện Nam mô An dưỡng quốc, 12 câu nguyện Quán Thế Âm...), 48 lạy (lạy 48 đại nguyện của Phật A Di Đà), 108 lạy (vừa lạy vừa niệm Phật). Khi thực hành “Lễ bái niệm Phật” có vị Dục na điểm chuông gia trì thật chậm cho tín đồ, Phật tử (Liên hữu) lạy Phật. Thời gian trong một ngày tăng ni, Phật tử trong chùa lễ bái hai lần vào buổi sáng và buổi chiều.

8. Quan Âm Tự viện (2016). *Sđđ.*, tr. 127.

9. Quan Âm Tự viện (2016). *Sđđ.*, tr. 128.



Hoặc tập thể cùng nhau hành lễ, hoặc từng cá nhân, nhưng tất cả đều phải mặc áo tràng chỉnh tề. Việc thực hành “Lễ bái Niệm Phật” rất được chú trọng trong các thời gian nhập thất của tín đồ trong 7 ngày, 21 ngày hoặc 49 ngày, 100 ngày. Bên cạnh đó, liên hữu Tịnh độ Non Bồng cũng thường xuyên lễ sám kinh Dược Sư, lạy Vạn Phật, lễ sám Ngũ Bách Danh... thậm chí, lễ cả người già cả trong ngày lễ Vu lan, thể hiện tinh thần nhân văn hướng thượng của Liên tông Tịnh độ Non Bồng.

Cơ cấu tổ chức của Liên tông Tịnh độ Non Bồng

Liên tông Tịnh độ Non Bồng ngày nay là thành viên của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, sinh hoạt dưới sự lãnh đạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và hoạt động trong khuôn khổ pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Song, Liên tông Tịnh độ Non Bồng có cơ cấu tổ chức “nội bộ” riêng, nhằm đạt kết quả cao nhất trong sinh hoạt Phật sự và những hoạt động xã hội. Theo *Bản nội quy Liên*

tông Tịnh độ Non Bồng thì cơ cấu tổ chức bao gồm Hội đồng tông phong và Ban chấp sự Hội đồng tông phong Liên tông Tịnh độ Non Bồng; Chùa Linh Sơn là Tổ đình của Liên tông Tịnh độ Non Bồng, tọa lạc tại núi Dinh (núi Bồng Lai hay núi Bao Quan) thuộc ấp Phước Thành, xã Hội Bài, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Quan Âm Tu viện là trung tâm hành chính, thuộc ấp Tân Bản, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tông trưởng là người nắm vững tông phong, sống đạo đức, có uy tín với tăng ni, Phật tử trong và ngoài tông phái và phải được Hội nghị toàn thể tăng ni, Phật tử suy tôn. Hiện nay, Tông trưởng là Ni trưởng Huệ Giác.

Hội đồng tông phong Liên tông Tịnh độ Non Bồng bao gồm 4 thành phần nhân sự là: Chư tăng, Chư ni, Cư sĩ nam và Cư sĩ nữ. Ngoài ra, nếu Tịnh nhân Cư sĩ có phẩm hạnh tốt cũng được chọn cử vào Hội đồng. Về số lượng thì tùy theo nhu cầu và do Hội nghị bàn bạc.



Ban Chấp sự do Hội đồng suy cử tại Hội nghị Hội đồng tông phong. Ban Chấp sự bao gồm:

1. Chứng minh: Đức Sư ông Bửu Đức; Đức tông chủ Thiện Phước.

2. Tông trưởng (hiện nay): Ni trưởng Huệ Giác.

3. Thành phần Ban Chấp sự: Cổ vấn; Giám Luật Tăng; Giám Luật Ni; Tổng Thư ký; Ban Tăng sự; Ban Hoàng pháp; Ban Thế học và Phật học; Ban Nghi lễ; Ban Từ thiện Xã hội; Ban Trang nghiêm; Ban Nông Thiền; Ban Nghiên cứu Học Phật & Văn hóa Nghệ thuật; Ban Dục Sư; Ban Bảo trợ; Ban Kiểm soát.

Như vậy, Ban Chấp sự Liên tông Tịnh độ Non Bồng gồm 2 chứng minh; 1 Tông trưởng và 15 chức danh. Tại các Tự viện của Liên tông Tịnh độ Non Bồng trên cả nước, nếu lập riêng Đạo tràng Phật tử thì có nội quy sinh hoạt riêng trong phạm vi nội bộ Tự viện, nhưng không làm mất quy củ Tông phong và phải phụng thờ Đức

Tông chủ Tôn sư.

Về nhân sự, Ban Chấp sự được bổ sung do nhu cầu Phật sự hoặc nhân sự khuyết tại hội nghị họp mặt hàng năm.

Các Tự viện, Tịnh xá, Tịnh thất, Niệm Phật Đường, Am, Cốc, Điện thờ Phật của Liên tông Tịnh độ Non Bồng đều phụng thờ: Chứng minh Đạo sư Đức Sư ông Bửu Đức; Tông chủ Thiện Phước Nhựt Ý; Kế thừa tông chủ là Ni trưởng Huệ Giác.

Giáo phẩm là chư vị Hòa thượng 60 tuổi đời, 40 tuổi đạo thì được Hội đồng Tông phong xét tấn phong; Thượng tọa 40 tuổi đời, 20 tuổi đạo được Hội đồng Tông phong xét tấn phong; Việc tấn phong giáo phẩm của chư Ni được áp dụng theo quy chế chư Tăng; và hàng đại chúng bao gồm: Đại đức; Sa di, Sa di ni; Thức xoa, Tịnh nhân¹⁰. Phật tử gồm: Bồn đạo là những người quy y tại chùa thuộc Liên tông Tịnh độ Non Bồng; Tín đồ Phật tử phát tâm quy y và Tín đồ tìm học và có khái niệm về Phật pháp. ☸

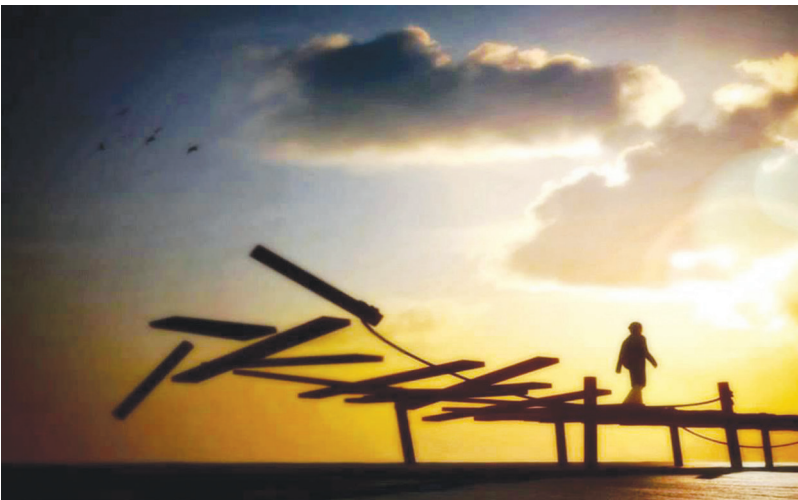
10. Những người xuất gia tập sự ở Tự viện.



Trang thơ
NGUYỄN ÂM

Gieo nhân

*Trôi lăn sinh tử triền miên
Luân hồi lục đạo nghiệp duyên xoay vần
Chào đời hiện hữu tâm thân
Bơi vào bể khổ muôn lần ai ơi!
Bát phong xô đẩy tơi bời
Đấu tranh, giành giật, hại người lợi ta
Đến ngày tàn lụi thịt da
Chỉ mang theo nghiệp, nhớ mà gieo nhân!*





Cho là nhận

*Hơn nhau là cái chất người
Còn hơn thú tính, đười ươi khinh mình
Quý nhau cái nghĩa cái tình
Lợi danh, quyền lực trọng khinh một thời
Nợ nhau nợ cả cuộc đời
Cho là nhận, tính lỗ lời làm chi
Thích nhau thì hãy yêu đi
Chân chữ, do dự tiếc khi muộn rồi
Đừng than, đừng trách Phật, Trời
Sao không tự bảo khổ đời tại tôi!?*



Phật giáo VỚI VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ THỜI NHÀ TRẦN

THÍCH GIÁC MINH HỮU

Lịch sử Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành cùng dân tộc trong suốt quá trình tồn tại và phát triển. Suốt thời kỳ chiều dài lịch sử, các triều đại phong kiến hưng thịnh của nước nhà, thì không thể không nói đến triều đại thời nhà Trần, là thời kỳ vàng son nhất của Phật giáo, cũng là đỉnh cao hào

hùng của lịch sử Việt Nam. Đại Việt thời nhà Trần là đỉnh cao trí tuệ của thời đại, là quốc gia hùng cường, sánh ngang với các nước lớn trong khu vực. Những đóng góp của Phật giáo trên mọi mặt: Chính trị, quân sự, kinh tế, giáo dục, văn hóa, v.v. trong thời kỳ triều đại nhà Trần là vô cùng quan trọng, làm nên hào khí Đông A lừng lẫy một thời.

Bối cảnh lịch sử thời nhà Trần

Nhà Lý bắt đầu từ Lý Công Uẩn (1010-1028). Với sự trợ giúp của Thiền sư Vạn Hạnh và tướng Đào Cam Mộc, triều





đình đã suy tôn võ tướng Lý Công Uẩn lên ngôi vua, lập ra triều đại nhà Lý. Năm 1010, Lý Thái Tổ đã dời đô từ Hoa Lư về Đại La và đổi tên là Thăng Long, đặt quốc hiệu là Đại Việt. Nhà Lý tồn tại suốt 215 năm từ (1010-1225), truyền được 9 đời vua, cũng là triều đại tồn tại lâu nhất trong lịch sử.

Năm 1226, do sự đạo diễn của Trần Thủ Độ, Lý Chiêu Hoàng đã nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh. Trần Cảnh lên ngôi Hoàng Đế, lập ra triều đại nhà Trần. Nhà Trần tồn tại 175 năm (1226-1400), truyền được 13 đời vua, vẫn lấy tên nước là Đại Việt và kinh đô là Thăng Long.

Thời Trần, nhân dân ta đã ba lần chiến thắng quân Nguyên - Mông xâm lược: Lần thứ nhất năm 1258, lần thứ II năm 1285, lần thứ III năm 1287.

Từ cuối thế kỷ XIV, triều Trần suy vong, phong trào nông dân khởi nghĩa bùng nổ khắp nơi. Trước tình hình đó, Hồ Quý Ly - một quý tộc trong triều đã ép vua Trần nhường ngôi cho mình để lập ra triều đại Hồ. Hồ Quý Ly, sau khi lên

ngôi Hoàng đế đổi tên nước là Đại Ngu (đóng đô ở Tây Đô - Thanh Hóa).

Phật giáo với vai trò Chính trị thời nhà Trần

Phật giáo khi truyền vào Việt Nam đã tiếp biến với văn hóa của dân tộc, thích ứng và phát triển cùng dân tộc. Phật giáo Việt Nam với tinh thần nhập thế tích cực, vận dụng giáo lý dung thông đã tạo được chỗ đứng trong lòng dân tộc, đặc biệt thời đại Lý - Trần, Phật giáo đã trở thành quốc giáo, vai trò của Phật giáo tham gia trên tất cả các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, quân sự... sâu sắc nhất vẫn là vấn đề chính trị, vì chính trị là cốt lõi của mọi vấn đề khác.

Sau khi kế tục sự nghiệp xây dựng và phát triển Đại Việt, nhà Lý đã có những thành tựu và phát triển nhất định, mà đỉnh cao của trí tuệ là trong việc lãnh đạo quốc gia. Nhà Trần đã rút ra những bài học kinh nghiệm từ nhà Lý, các vị vua anh minh của nhà Trần đã biết vận dụng, chọn lọc những tư tưởng nhập thế tích cực của Phật giáo và phù hợp với thời đại để làm hệ



tư tưởng chủ đạo của quốc gia Đại Việt thời bấy giờ như: “*Hòa quang đồng trần, Tùy duyên bất biến, Phật tại tâm, Cư trần lạc đạo v.v.*”. Để rồi hiếm có một thời đại nào trong suốt chiều dài của lịch sử dân tộc mà xây dựng được một vị Vua Phật như nhà Trần đó là Phật hoàng Trần Nhân Tông. “*Đến thời Trần, nền văn học Phật giáo lại càng phát triển mạnh mẽ. Cư trần lạc đạo chính là bài thuyết pháp bằng thơ của người sáng lập nên thiền phái Trúc Lâm Yên Tử - vua Phật Trần Nhân Tông. Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử là Phật giáo nhập thế, Trần Nhân Tông là một đấng minh quân, một anh hùng dân tộc gắn liền với hào khí Đông A của văn hóa Đại Việt... đấu tranh chống kẻ thù xâm lược, bảo vệ độc lập dân tộc*”¹. Có được thành quả đó

cũng là nhờ những nguyên nhân sâu xa, trong quá trình xây dựng và đặt nền tảng từ Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông... để rồi thành tựu một cách trọn vẹn khi vua Trần Nhân Tông làm xong việc đời, khởi phát việc đạo.

Kể từ khi Trần Cảnh lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Trần Thái Tông đã thấm nhuần lời dạy của Quốc sư Viên Chứng: “*Sơn bản vô Phật, duy tồn hồ tâm, tâm tịch nhi tri, thị danh chân Phật*”². Chưa dừng lại ở đó, Quốc sư còn dạy cách trị vì thiên hạ hay nói ngắn gọn hơn là làm chính trị theo lời đức Phật dạy: “*Phụng sự chúng sanh, tức cúng dường chư Phật*”. Thể theo tinh thần ấy, Quốc sư Viên Chứng đã dạy Trần Thái Tông: “*Phàm làm Vua phải lấy ý muốn của nhân dân làm ý muốn của mình*”³. Nghe lời

1. Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương (2012), *Hội thảo khoa học: Giáo dục Phật giáo - Định hướng & phát triển, Phật giáo với văn hóa Việt Nam, Lưu hành nội bộ, tr. 437.*

2. *Thư viện Đại học Vạn Hạnh, Tư tưởng số 4 (1970), Thiền tông đời Lý, In tại Đăng Quang - Phan Thanh Giản - Sài Gòn, tr. 51.*

3. HT Thích Phước Sơn, 2009, *Phật học khái yếu, đặc trưng của Phật giáo giai đoạn đầu nhà Trần, Nxb Văn hóa Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, tr. 273.*



dạy của Quốc sư Viên Chứng, Trần Thái Tông đã đem đạo vào đời một cách tích cực, phục vụ nhân dân theo tinh thần vô úy, cùng lúc với việc tham thiền học đạo. Bởi vì Vua biết rất rõ (đạo không thể xa đời), đạo là phải sống và thể nghiệm ngay cuộc đời. Người Phật tử chân chính cần phải lấy chúng sinh làm đối tượng để phụng sự. Vì quán triệt lẽ đó mà Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông... đã sẵn sàng quên mình để lo cho dân, cho nước. Khi Vua cha hiểu đạo thì cách dạy dỗ và có những ảnh hưởng đến các đời kế nghiệp mang tư tưởng Phật giáo cũng là lẽ đương nhiên. Từ đó, nhà Trần lấy tư tưởng nhập thế của Phật giáo làm hệ tư tưởng chủ đạo thực hiện tự chủ, xây dựng nên độc lập của Đại Việt về mọi mặt: Văn hóa, chính trị, kinh tế... tránh khỏi sự lệ thuộc và sự đồng hóa của phương Bắc, xây dựng bản sắc riêng của Đại Việt về mọi phương diện. Thực hiện phương châm: “Vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước góp sức”. Đã phát huy được sức mạnh tổng hợp, đại đoàn kết toàn dân tộc trong

công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: Thiên Ứng Chính Bình năm thứ 11, tháng 2 năm 1242. Nhà Trần chia Đại Việt thành 12 lộ như sau: “*Thiên Trường, Long Hưng, Quốc Oai, Bắc Giang, Hải Đông, Trường Yên, Kiến Xương, Hồng Khoái, Thanh Hóa, Hoàng Giang, Diên Châu*”. Ngoài các lộ trên còn đặt các phủ: “*Lâm Bình, Thái Nguyên, Lạng Giang*”. Đặt chức an phủ, trấn phủ có hai viên chánh và phó để cai trị. Các xã, sách thì đặt chức đại tư xã, tiểu tư xã, có người kiêm luôn 2 đến 4 xã, cùng xã chính, xã sử, xã giám gọi là xã quan.

Dân chúng được chia ra làm ba hạng: “*Tiểu hoàng nam (18-20 tuổi), đại hoàng nam (20-60 tuổi), và hạng lão hoàng nam trên 60 tuổi*”. Lúc đầu chỉ có những người trong hoàng tộc họ Trần mới được giữ các chức quan nhưng đến đời vua Trần Anh Tông thì những người có đức, có tài cũng được giữ các chức vụ quan trọng. Khi vận dụng lời Phật dạy để xây dựng một quốc gia hưng



thịnh các vua nhà Trần đã thực hiện tốt. Kinh Vũ Thế trong Trung A Hàm tập 1, đức Thế Tôn đã dạy 7 pháp làm hưng thịnh quốc gia cho dân chúng Bạt kỳ như sau: “1. Thường nhóm họp bàn những sự việc chân chính; 2. Vua tôi hòa thuận, trên dưới kính nhường nhau; 3. Nhân dân thường tôn trọng pháp luật, hiểu điều cấm kỵ, chẳng trái lẽ độ; 4. Người dân hiếu dưỡng cha mẹ, kính thuận sư trưởng; 5. Người dân thường tôn trọng tông miếu, kính nể quỷ thần; 6. Người dân giữ gìn khuê môn trình chính, thanh khiết, không bày bạ, cho đến sự vui đùa, nói năng cũng không tà vạy; 7. Nhân dân tôn thờ Sa-môn, kính người trì giới và thân cận ủng hộ, chẳng biếng nhác”⁴. Căn cứ vào bài kinh cơ bản này thì xét thấy vào thời nhà Trần đã thực hiện và tiếp biến bảy pháp trên

một cách rất phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của thời đại. Các vua thời Trần thực sự là những vị minh quân, tài đức vẹn toàn nên thường truyền ngôi sớm cho các Thái tử. Khi lên ngôi các vua nhà Trần cũng rất đặc biệt vừa mang tính kế thừa, vừa nâng đỡ sâu sắc, làm việc cẩn thận, có trách nhiệm cao, nhưng không tham quyền, lạm thế, từ bỏ nhẹ nhàng. Chứng tỏ các Ngài uyên thâm về Phật pháp, xem nhẹ quyền lực đúng như sử gia Ngô Sĩ Liên viết trong Việt sử tiêu án: “Bỏ ngai vàng như trút chiếc giày rách”, Trần Thái Tông xứng đáng là “Gương mặt văn hóa đẹp và lạ đến khác thường trong lịch sử Việt Nam”⁵. Nhà Trần còn nỗ lực xây dựng và đào tạo con người kiểu mẫu của thời đại: “Làm cán cân cho hậu thế, làm khuôn phép cho tương lai”⁶. Bởi ở địa vị

4. Hán Dịch: Tam tạng Tăng Già Đề Bà, Việt dịch: Tuệ Sỹ, 2008, Kinh Trung A Hàm Tập 1, 142. Kinh Vũ Thế, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 1066.

5. Quỳnh Cư & Đỗ Đức Hùng (1995), Các triều đại Việt Nam, Nxb Thanh niên, TP. HCM, tr. 100.

6. Thích Phước Đạt (2013), Giá trị văn học trong tác phẩm của Thiền phái Trúc Lâm, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, tr. 50.



Thái thượng hoàng chỉ là cố vấn cho vua, thế nhưng mọi ý kiến của Thượng hoàng đều được vua tuân thủ thi hành, chứng tỏ đạo cha con được tôn trọng triệt để, trên dưới phân minh rõ ràng, cha thương con, con kính cha, tạo nên sức mạnh thống nhất, quán triệt tinh thần vừa khích lệ tài năng trẻ, truyền thụ kinh nghiệm kế thừa bài bản, nâng cao giá trị đạo đức, cho các Phật tử qua khái niệm đương thời: “*Khoan hòa, nhân từ, phúc tuệ*”. Những tư tưởng siêu việt

của một Phật giáo nhập thế là: “*Chủ trương Phật tại tâm, cư trần lạc đạo, hòa quang đồng trần và tùy tục tùy duyên*”⁷ đã giúp cho một quốc gia nhỏ như Đại Việt trở nên hùng cường. Điều đó chứng tỏ các tư tưởng Phật giáo đã đi vào thực tiễn đời sống sinh hoạt của mọi người con dân Đại Việt, trực tiếp góp phần tạo nên trật tự an ninh xã hội và phát triển thời nhà Trần.

Phật giáo thời nhà Trần đã chuyển biến từ nhập thế đơn thuần của nhà Lý sang nghiên

7. Ban giáo dục Tăng Ni Trung ương, 2012, *Hội thảo khoa học: Giáo dục Phật giáo - Định hướng & phát triển, dạy & học môn Văn học Phật giáo Việt Nam tại các Học viện Phật giáo Việt Nam, Lưu hành nội bộ, tr. 78.*



cứu và thực nghiệm giáo lý và đồng hành cùng dân tộc tạo nên bản sắc riêng, thuần hóa và hình thành nên dòng Phật giáo nhất tông “*Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử*”. Dưới triều đại nhà Trần, Phật giáo trở thành Quốc giáo, tư tưởng Phật giáo xâm nhập hoàn toàn với nền văn hóa dân tộc, phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, khát khao độc lập dân tộc và yêu chuộng hòa bình, tinh thần hòa hợp. Khi đất nước lâm nguy, Phật giáo đã phát huy sức mạnh trí tuệ và tập hợp sức mạnh tinh thần đoàn kết nhân tâm: “*Ông But từ bi, Phật bà cứu khổ*”, hệ giáo lý sống động thực tiễn đi vào đời sống, đạo đời gắn bó đã làm nên sức mạnh vô song để đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược.

Một đặc sắc nữa của Phật giáo thời Trần là tinh thần nhập thế “*Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian pháp*”⁸. Đạo và đời cả hai dung hợp, thể nhập linh động sáng tạo và diệu dụng

trong mọi hoàn cảnh. Có thể nói các vị quân vương và các vị Thiền sư thời Trần đã sử dụng đúng tiềm năng của đạo Phật, khiến cho Phật giáo trở thành một tư tưởng triết lý hùng mạnh, có công năng uy lực xây dựng và phát triển đạo pháp, cũng như bảo vệ và mở mang đất nước dưới triều đại nhà Trần. Các vị vua thời nhà Trần đều thông tỏ đạo lý như: Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông và đặc biệt là Trần Nhân Tông, ông mang phong thái của vị Phật Đại Việt.

Khi tìm hiểu về Phật giáo thời nhà Trần, đạo Phật không chỉ có dân tu tập sùng mộ mà vua cũng tu, hoàng thân quốc thích, hoàng hậu, phi tần, công chúa, quan lại cũng tu. Đúng như nhà Nho Lê Quát đời nhà Trần cho rằng: “*Phần nửa thiên hạ đi tu*”⁹. Phật giáo lúc bấy giờ có ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực của đời sống, văn hóa, tư tưởng, chi phối hầu hết mọi tín ngưỡng,

8. *Phật pháp ở tại cõi đời này, không tìm ngoài có được. Đạo không thể tách rời cuộc đời và đời không thể thiếu vắng đạo được.*

9. *Người xuất gia quá đông, chùa chiền đâu cũng có, lúc này đạo Phật hưng thịnh nhất trong lịch sử.*



tập tục. Không biết từ bao giờ những ngôi chùa trở thành bộ phận hữu cơ, gắn bó mật thiết với cộng đồng xã hội “Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt”.

Tiếc rằng nửa sau thế kỷ XIV, các vị vua nhà Trần đã mất sự anh minh, lại có khuynh hướng trọng dụng Nho giáo, giới tri thức Nho giáo bước lên vũ đài chính trị và nhà Trần cũng bắt đầu suy tàn từ đó. Còn Phật giáo đi sâu vào văn hóa quần chúng nhân dân với tinh thần vô ngã, vị tha, chất phác, bình đẳng, yêu thương, từ bi cứu khổ, cứu nạn, tình thương đồng loại. Đây là sức sống bền bỉ của Phật giáo cho đến hôm nay

Với tất cả yếu tố trên, Phật giáo Đại Việt thời Trần đã trở thành một hình mẫu, lý tưởng đặc sắc và rất riêng có sức ảnh hưởng và tác động nhiều mặt trong đời sống xã hội, làm nên sự thịnh vượng và vẻ vang trong lịch sử Đại Việt. “Quá trình hình thành

và phát triển Thiền phái Trúc Lâm đời Trần, một Thiền phái mang đậm một bản sắc dân tộc độc lập, tự chủ không hề phụ thuộc hay chịu ảnh hưởng bất cứ Thiền phái Phật giáo nào từ Trung Hoa”¹⁰. Đó cũng chính là tinh thần nhập thể rất riêng của Phật giáo Đại Việt thời nhà Trần.

Để hiểu về khái niệm nhập thể tích cực

Nhập thể đã được ngài Mâu Tử khái niệm như sau: “Cư gia khả sự thân, tế quốc khả dĩ trị dân, độc lập khả dĩ trị thân (dịch) Nhà có thể phụng thờ cha mẹ, làm chủ nước có thể dùng trị dân, đứng một mình có thể tu thân”¹¹. Khái niệm nhập thể này đã dung hòa cùng bản sắc dân tộc, sống mãi với thời gian, đi sâu vào tâm thức mỗi người dân Việt. Trong tâm niệm của người xuất gia cũng luôn lập hạnh nguyện tự lợi và lợi tha, báo đền tứ ân, ba cõi siêu thoát, chí khí cao ngút như Tổ

10. Thích Phước Đạt (2013), Giá trị văn học trong tác phẩm của Thiền phái Trúc Lâm, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, tr. 43.

11. Lê Mạnh Thát (1982), Nguyên cứu về Mâu Tử, Nxb Văn hóa Sài Gòn, tr. 511.



Quy Sơn có dạy: “Phù xuất gia giả, phát túc siêu phượng, tâm hình dị tục, thiếu long Thánh chủng, trấn nhiếp mà quân, dụng báo tứ ân, bạt tế tam hữu”¹². Tạm dịch: (Phàm làm người xuất gia, thì siêu vượt đến chân trời cao rộng, hình tướng và tâm tánh khác với thế tục, làm cho dòng Thánh hưng thịnh, thu phục ma quân, trên báo bốn ơn nặng, dưới cứu khổ ba đường). Đến thời nhà Trần thì lại có quan điểm “Phật tại Tâm, Hòa quang đồng trần, Tùy duyên, Cư trần lạc đạo” làm cơ sở lý luận và hành động thực tiễn nhập thế tích cực của Phật giáo thời nhà Trần.

Để chống lại sự xâm lược tư tưởng, văn hóa và đồng hóa bản sắc của phương Bắc, Nhà Trần đã chủ trương thiết lập một hệ tư tưởng Phật giáo nhập thế tích cực làm trục vận hành xã hội đã đem lại thành công lớn góp phần đưa dân tộc Đại Việt thời nhà Trần sánh với các cường quốc lúc bấy giờ

không chỉ tại Đông Nam Á, mà ngay cả châu Á. Với chứng tích là ba lần chiến thắng quân Mông - Nguyên là một đế quốc mạnh nhất lúc bấy giờ. Mông - Nguyên đã xâm lược hầu như toàn bộ châu Á và một số nước châu Âu. Các vua thời nhà Trần không những biết vận dụng tư tưởng nhập thế Phật giáo một cách sáng tạo, mà còn góp phần thành công trong việc xây dựng quan điểm và lý luận, tinh thần nhập thế hết sức linh hoạt, phù hợp với hoàn cảnh thời đại lịch sử. Không ai khác mà những nhân vật lịch sử lớn như: “Vua Trần Nhân Tông, Trần Thánh Tông, Tuệ Trung Thúc Sĩ đã chuẩn bị tất cả tiền đề lý luận làm nền tảng cho Thiền phái Trúc Lâm hình thành và đi vào hoạt động dưới sự lãnh đạo của Trần Nhân Tông. Mục đích của Thiền phái này nhằm đáp ứng nhu cầu lịch sử và Phật giáo Đại Việt giao phó”¹³. Với sự ra đời và lý tưởng sống

12. Thích Hành Trụ (2011), Quy sơn cảnh sách, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 252.

13. Thích Phước Đạt (2013) Giá trị văn học trong tác phẩm của Thiền phái Trúc Lâm, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, tr. 59.



tốt đẹp của Thiền phái Trúc Lâm đã đặt ra cho Phật giáo Việt Nam ngày nay nhiều suy nghĩ, trăn trở, với mong muốn khôi phục lại sự vinh quang của Phật giáo thời nhà Trần.

Đóng góp của Phật giáo cho triều đại nhà Trần

Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc ta trong suốt chiều dài của lịch sử, chống lại sự xâm lược, đồng hóa của Trung Hoa. Phật giáo du nhập vào nước ta bằng con đường hòa bình nên có sự tiếp nhận và hòa nhập vào nền văn hóa Việt. Từng bước, nếp sống Phật giáo đi sâu vào mỗi cá nhân, gia đình, xã hội nước Đại Việt thời bấy giờ, tạo nên bản sắc văn hóa Việt. Phật giáo vượt khỏi khuôn viên nhà chùa, đóng góp nhiều công sức trong công cuộc kiến thiết và xây dựng đất nước rất cụ thể: “Thiền sư Đỗ Pháp Thuận là ‘Người có công dự bàn sách lược’ đại diện triều đình tiếp sư thần nhà Tống khiến họ nể phục”. Thiền sư Mãn Giác, Quốc sư Phù Vân, Quốc sư Đại Đăng... là những vị có công

lớn trong việc hộ quốc an dân. Khi xong việc, các Ngài lại lui về nếp sống thiền môn thanh tịnh nên không có chuyện tranh chấp giữa giáo quyền và thế quyền qua cái nhìn duyên sinh, với tinh thần vô ngã, vị tha, độ lượng, cống hiến cho đời không đòi hỏi...

Nghiên cứu lịch sử giai đoạn này thì nhiều chuyên gia sử học đã cho rằng: Nhà Trần đã thay thế nhà Lý đầu thế kỷ XIII là cần thiết và kịp thời cho sự phục hưng của nước Đại Việt đang bị suy sụp nghiêm trọng thời kỳ cuối nhà Lý. Nếu không có sự xuất hiện của nhà Trần vào lúc này, Đại Việt sẽ khó tồn tại bởi nạn cát cứ “*Nguyễn Nộn, Đoàn Thượng, sự nổi dậy của người Man... bên trong*”. Bên ngoài thì sự quấy nhiễu của giặc Chiêm Thành phía Nam, Ai Lao cướp phá phía Tây và đặc biệt là đội quân Mông - Nguyên đang tiến đánh xuống phía Nam các nước láng giềng gần Đại Việt. Trước tình hình đó, nhà Trần đã chuẩn bị mọi mặt về tư tưởng: “*Vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước góp*



sức”¹⁴, tạo sự thống nhất cao, phát huy tối đa sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, trên dưới một lòng. Vua tôi nhà Trần đã tổ chức hai hội nghị mang tầm vóc lịch sử thời đại: “*Hội nghị Bình Than (1282) và Hội nghị Diên Hồng (1285)*”. Đó là chuẩn bị về tư tưởng, còn về nhân lực, nhà Trần chủ trương

xây dựng con người: “*Làm cán cân cho hậu thế, làm khuôn phép cho tương lai*”¹⁵, biết khơi dậy được tinh thần tự tôn dân tộc, phát huy hơn nữa sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân.

Kết luận

Với quá trình nghiên cứu, “*Phật giáo với vấn đề Chính trị thời Trần*”, đã cho chúng ta có một cái nhìn khách quan, với “*Hào khí Đông A ngút trời, một Phật giáo hưng thịnh được xây dựng trên nền tảng lịch sử Thiền phái Trúc Lâm, cả dân tộc Đại Việt bước sang kỷ nguyên mới: Kỷ nguyên độc lập tự chủ để xây dựng đất nước*”¹⁶. Qua đó, chúng ta thấy được những tư tưởng cơ bản của Phật giáo đã được khéo tiếp biến một cách phù hợp nó đã trở nên sắc bén và trở thành ý thức hệ sống mãi với thời gian. 🌸

14. Đỗ Đức Hùng và Quỳnh Cư (1995), Các triều đại Việt Nam, Nxb Thanh niên, TP. HCM, tr. 94.

15. Đỗ Đức Hùng và Quỳnh Cư (1995), Các triều đại Việt Nam, Nxb Thanh niên, TP. HCM, tr. 94.

16. Hòa thượng: Ân Thuận, Người dịch: Thích Hạnh Bình, 2007, Phật giáo và cuộc sống, 2. Nguyên tắc của lý luận, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, tr. 178.



Xuân thắm hương sen

HOÀNG AN

*Dưới bùn sâu, sen đua nhau lên thẳng
Phô sắc tươi, màu hồng thắm thanh tân
Cánh mịn ôm không nhuốm chút bụi trần
Miệng chúm chím tôn thêm phần khả ái*

*Sen trắng, sen hồng phô hương trang trải
Nương gió lành theo mãi tận thôn trang
Mừng người người rạo rức đón xuân sang
Vui năm mới với lòng tràn hi vọng*

*Đón xuân sang, rèn tâm không vọng động
Với từ tâm, ta mở rộng vòng tay
Đoàn thể ban ngành sát cánh chen vai
Với thiện nguyện an bài niềm hạnh phúc*

*Mừng xuân mới xin thành tâm kính chúc
Nam nữ, trẻ già vững bước tiến lên
Vì tương lai, ta xây móng đắp nền
Tô thắm mãi nghĩa tình dân tộc Việt.*





Cuối năm đi quét mộ ông bà

TRẦN THÁI HỌC

Đối với người Việt, việc quét mộ là nghĩa cử thiêng liêng của con cháu đối với ông bà đã khuất. Quét mộ, hay còn gọi là tảo mộ, hiểu nôm na là sửa sang mộ phần ông bà, phát quang xung quanh cho sạch sẽ, tươm tất... Riêng đối với Tết Thanh minh (trong tiết Thanh minh) vào mùng 3 tháng 3 Âm lịch, dành cho những người con xa quê không kịp về quét mộ trong dịp Tết cổ truyền, hoặc muốn di dời hài cốt ông bà vào những nơi trang trọng hơn, hoặc mang về sau vườn nhà cho ẩm cúng.

Cứ tầm đầu tháng Chạp, đã thấy nhiều đám lục tục kéo nhau đi quét mộ trải thành hàng dài, lô nhô chật kín cả con đường làng. Điều đó cho thấy, người Việt trân trọng, nâng niu, giữ gìn nét văn hóa này như một vật gia bảo. Phong tục quét mộ ảnh hưởng từ văn hóa Trung Hoa như hai câu thơ trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du đã viết: “*Thanh minh trong tiết tháng Ba/ Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh*”. Tuy nhiên, ở Trung Hoa thì việc tảo mộ lại rơi vào Tết Thanh minh mùng 3 tháng 3 Âm lịch là chủ yếu.

Ở quê tôi, mỗi nhà chọn một ngày ấn định trong tháng 12 Âm lịch để đi quét mộ ông bà và lấy đó làm truyền thống duy trì từ đời này sang đời khác, không bao giờ thay đổi. Tất nhiên sẽ có nhiều gia đình chọn trùng ngày với nhau. Bởi lẽ một tháng chỉ có 30 ngày. Trong khi cả xã có đến hàng trăm hộ dân chứ đâu có ít. Ngày trước, mộ ông bà thường nằm ở những khu nghĩa địa có người cai quản, tức quản trang. Họ làm không lương, thuần túy là có bãi đất dư rồi mở lòng cho người qua đời yên giấc nơi đây như là cách làm phước giúp đời. Dù vậy, mỗi năm đi quét mộ, gia đình nào cũng cảm ơn ông quản trang bằng một gói quà nhỏ hay một bao lì xì đỏ thắm để ông vui xuân. Của ít lòng nhiều, ông buộc phải nhận cho mọi người vui vẻ.



Quét mộ là một việc làm thiêng liêng của con cháu đối với ông bà đã khuất nên chẳng ai làm sơ sài mà phải có bài bản, nghi thức đầy đủ. Vì nghĩa địa xa nhà, nên mới từ 3 - 4 giờ khuya là cả nhà tôi đã thức dậy. Phụ nữ trong nhà thì lo chuẩn bị các món ăn để cúng kiến. Trẻ con như anh em tôi cũng nhón nháo, nôn nao thức dậy đòi xin đi theo. Vì vào cuối năm được nghỉ học, vả lại ba tôi muốn cho con cháu biết nguồn biết cội nên đồng ý cho theo cùng. Con trai út, chịu trách nhiệm việc thờ cúng ông bà, là ba tôi, tranh thủ đốt vài nén nhang lên bàn thờ gia tiên rồi xuất hành. Dụng cụ mang theo quét mộ gồm có chổi, cuốc, dao, thau, nhang, bánh, hoa và không quên quà biếu ông quản trang. Ngày trước kiếm tiền mua một chiếc xe đạp là cả vấn đề nên ai cũng đi bộ. Nhộn nhịp lắm cơ. Những người có cùng ngày quét mộ với gia đình tôi, đi ngang nhà, gọi nhau í ới làm cả một vùng rộn ràng. Ít nhất cũng ba chục người, bao gồm cả trẻ con. Một nhà thường đi khoảng năm người, anh em dù xa nhà, nhưng vẫn cố gắng về sớm một ngày, ngủ lại nhà thờ để sáng sớm cùng gia tộc đi quét mộ. Bóng đêm chưa tan hẳn, sương phủ đầy không gian khiến cho trẻ con rét run người. Dù ớn lạnh, sợ ma, nhưng có ba và các chú, các bác nên tôi cảm thấy thích thú hơn rừng mình. Khi tiếng gà tắt hẳn, mặt trời thức giấc phủ những tia nắng le lói mong manh lên những vòm me xanh thì cũng là lúc mọi người đến nơi.

Quang cảnh khi nghĩa địa thật ồn ào, tiếng nói cười, gọi nhau í ới xua tan đi không khí u ám, lạnh lẽo. Cả một vùng rực sắc vàng với mai, cúc, vạn thọ được người ta trang trọng đặt trước bia mộ người thân. Ba tôi vào bàn thờ chung nhà bác quản trang đốt một nén hương tưởng niệm, biếu bác một giỏ trái cây rồi bắt đầu ra một khu mộ ông bà để làm việc. Lúc đó nhà tôi nghèo lắm, vì vậy mộ ông bà không được xây cất xi-măng, đá tổ ong như những gia đình khác mà là mộ đất. Ba tôi lại tiếp tục đốt nhang trước mộ, khấn vái rất lâu, cầu cho ông bà nơi miền cực lạc phù hộ cho gia đình mạnh khỏe, làm ăn phát tài. Rồi ba phân công người thì đi ra bờ kênh xúc bùn già cho vào xô, thau để tráng mộ mới. Người thì phát quang xung quanh, nhổ cỏ, nhặt rác. Sau một năm quét mộ,



cỏ cây lại mọc xanh um che khuất cả khu mộ. Nhất là những cây trâm bầu, ma dương, mắc cỡ... phải nhổ tận gốc để chúng không mọc lại. Ba kéo tay tôi đi khắp khu mộ, chỉ nơi nào ông bà nội, ông bà cố hay các bác an nghỉ. Rồi ba dúm vào tay tôi con dao, bảo: "Con phải làm điều gì đó cho khu mộ này sạch sẽ. Mau lên, để các chú mang bùn về làm mới mộ không kịp". Vâng lời ba, tôi lao vào nhổ cỏ, chặt cây, nhặt rác cùng ba. Phải mất gần một giờ mới xong việc này. Để đồ cho các bác và các anh trăm bùn, ba dẫn tôi lại một khu đất khác, rồi bảo: "Con có biết đây là mộ của ai không?". Ôi chao, tất nhiên là tôi biết rồi, bia mộ có ghi rõ ràng kia mà. Nhưng khi ba tôi gằng giọng: "Người nằm đây là anh của ba đây, một liệt sĩ hy sinh trong thời kháng chiến chống Mỹ". Không để tôi thắc mắc vì sao bác nằm lẻ loi nơi này, ba giải thích: "Do khu đất hết chỗ rồi, nên bác Ba con buộc phải chịu cô đơn". Như nắng hạn gặp mưa rào, khơi gợi miền ký ức, ba tuôn ra những dòng kỷ niệm của một thời trai trẻ chiến đấu vì đất nước, vì quê hương.

Công việc chỉ có thể nhưng mất nửa ngày mới xong. Mọi người thu dọn dụng cụ rồi ra về. Trước khi rời khu nghĩa địa, ai cũng nhớ chấp tay xá vài cái như nói lời chào tạm biệt người đã khuất. Về đến nhà, các món ăn đã được mẹ và các cô dọn sẵn. Giờ chỉ việc mang lên bàn thờ cúng kiến như là đám giỗ chung. Sau đó thì mọi người dùng một bữa cơm thân mật, nói cười vui vẻ, ai cũng cảm thấy hài lòng khi vừa hoàn thành xong một nhiệm vụ thiêng liêng.

Mỗi năm cùng ba đi quét mộ, tôi lại học thêm được nhiều điều hay: về phong tục tập quán của làng quê, bản sắc văn hóa, phụng sự gia tiên, uống nước nhớ nguồn... Càng lớn, tình yêu gia đình, làng quê của tôi ngày càng mãnh liệt và tôi nghĩ nhiệm vụ của các thế hệ trẻ như chúng tôi phải có trách nhiệm bảo vệ bản sắc ấy không bị mai một. Dù rằng, những năm mồ đất đen nứt nẻ ngày ấy của ông bà đã được khoác lớp áo xi-măng trắng tinh tươm tất. Nhưng phong tục đi quét mộ cuối năm vẫn được duy trì đều đặn, tiếp nối những người đi trước như là cách tri ân những người nằm xuống để che chở cho những người đứng lên nhìn về tương lai xán lạn. 🌸



Xin đừng hái lộc chôn tôn nghiêm

NGUYỄN HOÀNG DUY

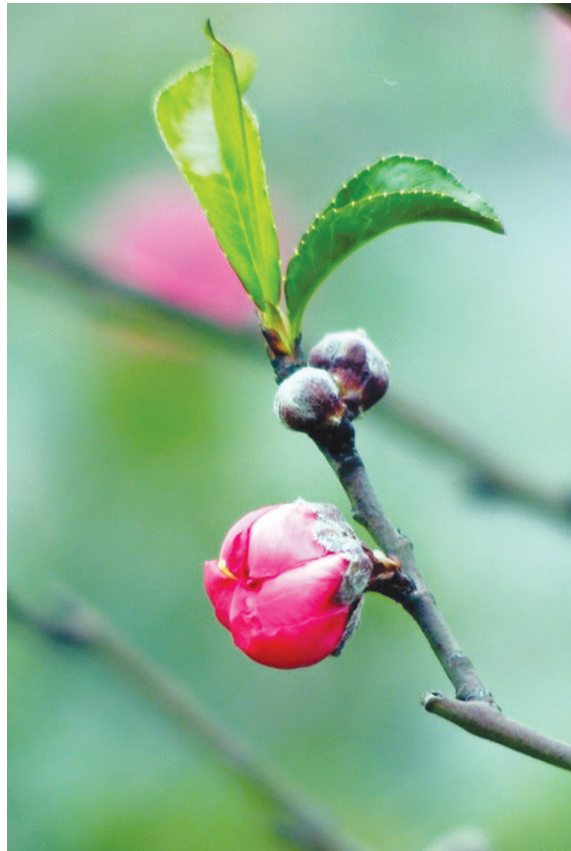
Theo phong tục dân gian, người Việt (nhất là những người lớn tuổi) hay có thói quen hái lộc mỗi khi lên chùa đốt nhang vào dịp đầu năm mới. Quang cảnh ở chùa vào những ngày Tết phải nói rất đẹp, trong lành và nhộn nhịp. Những cội mai vàng sau một năm dài mặc chiếc áo già nua cũ kỹ, giờ được thay bằng chiếc áo mới non tơ, kèm theo những nụ hoa dài các khoe mình trong nắng mới. Từng khóm hoa cúc vạn thọ, cúc đồng tiền, thủy tiên, hoa đại... dường như sợ mất phần nên cũng tranh nhau khoe sắc. Tranh thủ viếng chùa, Phật tử đã không bỏ lỡ cơ hội văn cảnh, chụp vài tấm hình và... hái lộc.

Lộc người ta hái thường là những chồi non của hoa đào, hoa mai, cũng có khi là cúc vạn thọ hay mai chiếu thủy... Nhưng người ta vẫn thích chọn hoa mai, hoa đào hơn vì nó tượng trưng cho mùa xuân, cho những điều tốt lành. Thế là biết bao chồi non đã bị những con người xấu xí thay phiên nhau hái, rồi nhét vào cái bao lộc, bao lì xì và mang về nhà cất giữ. Họ cho đó là cái may mắn, cái hên vào đầu năm mới. Hên thì chưa thấy nhưng điều thấy trước mắt là có rất nhiều cây cảnh trong chùa, đặc biệt là hoa mai bị người ta vặt trụi lá chỉ vì cái chữ “lộc”. Thương nhất là nhiều sư trong chùa, qua Tết họ phải chỉnh trang, trồng lại nhiều cây cảnh mới một cách vất vả.



Tôi từng chứng kiến cảnh một nhóm quý bà, quý cô đi chùa và hái lộc cho vào bao lì xì đỏ. Họ không dừng ở một lá non mà cố tước nhiều lá ở nhiều loại cây khác nhau. Kết quả là cành cây trơ trọi lá, chỉ còn lèo tèo vài bông hoa trên cành chờ vợ. Đã thế họ còn cười nói ồn ã, thốt ra một câu làm người ta không khỏi ngán ngẩm: “Cứ hái đi, lá non mà, không sao đâu”. Đáng trách hơn là họ còn khuyến khích con mình hái lộc và xem như đó là chuyện bình thường. Trẻ con vốn ngây thơ, có biết gì đâu, nghe mẹ nói “hái lộc” nên trẻ cũng ra sức tước lá cho thỏa thích. Thế là lá thừa cứ vương vãi khắp nơi. Dòng người qua lại nhộn nhịp giẫm lên đó thật tội. Ai cũng biết, cây trở nên cứng cáp, mạnh mẽ và trường thọ là nhờ cành, mà cành thì từ chồi non mà ra. Mặt khác, việc phá hoại tài sản công cộng là hành vi kém văn hóa, đáng chê trách.

Hái lộc là phong tục lâu đời của người Việt mỗi dịp xuân về. Thường thì thế hệ hậu bối luôn được khuyến khích là cần phải giữ gìn phải sắc văn hóa dân tộc. Tuy nhiên trường hợp này nên suy nghĩ lại. Đây là hình ảnh không đẹp ở nơi công cộng nên chúng ta phải biết chọn lọc và loại bỏ. Điều gì đẹp thì cần phải bảo tồn và phát huy, điều gì xấu thì nên xếp vào quá khứ. Hy vọng những ai viếng chùa (hoặc ở những nơi công cộng khác) có hành vi không đẹp đó phải ngưng ngay việc hái lộc nhằm duy trì sự yên ả, trong lành, xanh đẹp nơi chốn tôn nghiêm. 🌸





Kinh Bách Dụ (chuyển thơ)

ĐẶNG HÙNG ANH

Q3, Bài 53. ĐỆ TỬ CHĂM SÓC CHÂN ĐAU CỦA SƯ PHỤ

Người thầy nọ đôi chân đau dữ
Giao cho hai đệ tử bóp xoa
Để không nạnh hẹ, rầy rà
Mỗi người một cái liệu mà chăm lo
Vốn đã từng đôi co, trái phải
Cùng một thầy mà lại ghét nhau
Nhân người kia đi giải lao
Người này lấy đá đập vào chân bên
Người kia thấy tức lên, đập lại
Hai chân đau thêm bại yếu dần
Mỗi người bệnh vực một chân
Nhưng hai chân cũng cùng thân của thầy
Có những người thời này kỳ thị
Bên Đại thừa, bên phái Tiểu thừa
Bài xích nhau chẳng có ưa
Làm cho suy yếu chẳng chữa điều chi
Tuy nhiều phái chung quy chỉ một
Là con đường giải thoát mà thôi
Ánh đạo màu chiếu rõ rồi
Vững tu để thoát luân hồi, tử sinh



Q2, Bài 32. KẺ SƠN DÃ TRỘM QUỐC KHỔ

Kẻ sơn dã lên vào quốc khổ
Trộm đồ vua rồi cố chạy xa
Lệnh truy tầm được ban ra
Tên gian kia phải chịu sa lưới trời
Hắn bị giải đến nơi tra khảo
Trên tay còn cái áo y nguy
(có thể chữa lại thành chữ KHẢ NGHI)
Vua bảo: Người hãy khai đi!
Làm sao mà có được y phục này?
Hắn quỳ thưa: Đồ may từ trước
Ông nội tôi để lại cho tôi
Vua rằng: Đừng chối lời thôi
Mặc vào xem thử để rồi xử phân
Hắn đem mặc mấy lần lộn chỗ
Nơi xỏ tay lại xỏ đằng chân
Phản đầu, đắp vạt áo lưng
Vụng về như kẻ chưa từng mặc qua
Vua thấy vậy cho là đã rõ
Hội quần thần để tỏ công minh
Phán rằng: Nếu thật của mình
Thì người phải biết mặc thành thạo ngay
Sao lại lộn chỗ này, chỗ nọ
Vẻ lơ ngơ chẳng có giống ai
Của mình sao lại mặc sai?
Rõ ràng ăn cắp đồ này của ta
Chuyện vừa kể, vua là đức Phật
Long bào là pháp bảo tu hành
Tên trộm, ngoại đạo gian manh
Ăn cắp pháp nói của mình bấy nay
Khi gặp chuyện tên này lúng túng
Bởi hắn không biết dụng thế nào
Pháp màu có thấp, có cao
Biết không thấu đáo làm sao hành trì.





Cành đào CHIỀU BA MƯƠI

NGUYỄN ĐÌNH THỐNG

Năm nay hoa nhiều, mà đường như bao nhiêu cũng chưa đủ. Giá hoa giảm hơn mấy năm trước, và người mua hoa nhiều hơn. Quán Phong Lan đưa về hơn ngàn giò đã bán hết. Mới hăm ba Tết đã khó chọn được những chậu hoa đẹp. Hoa vạn thọ trúng mùa, nở đẹp, giá chưa tới năm ngàn đồng một cây. Hoa từ các tỉnh đưa về, không biết cơ man nào: mai, lan, hồng, cúc..., đi ngả nào cũng đụng chợ hoa.





Riêng hoa huệ đắt hơn mấy năm trước, hăm ba Tết giá 95.000đ một chục, giáp Tết giá giảm hơn. Đào Hà Nội vào nhiều, ba xe đổ xuống Trung tâm thương mại bán hết ngay, gốc lớn giá 900.000đ, trung bình từ 500.000 - 600.000đ.

Người bạn ở Thủ đô năm nay quên gửi đào vào biếu, khiến tôi cứ tần ngần quanh hàng đào. Chiều ba mươi Tết mà chọn được một cành đào ưng ý ở thành phố biển phương Nam thật không phải dễ, nhưng không hẳn đã vô phương. Cuối cùng thì tôi đã tìm được một cành, không thật lớn mà thật xinh, cành mảnh mai, thon thả; nụ nhiều, đều khắp các cành. Hoa chưa nở rộ nhưng màu rất tươi, nụ chớm nở, gói nhau từng lớp.

Thấy tôi ngần ngừ mãi quanh cành đào, cô hàng hoa mời chào đơn giản:

- Mua đi anh, cành ấy là đẹp nhất đấy. Hồi này người ta trả 600.000đ em không bán, bây giờ em bán cho anh. Chợ sắp tan rồi...

- Vâng, tôi mua cành này.

Nhiều người chậm chân hơn tôi cứ xuýt xoa tiếc rẻ: còn một cành đào đẹp nhất hàng lại có người chọn mất rồi.

Cô hàng hoa nhắc: Anh hên nhé, bao nhiêu người muốn mua mà em không bán, giờ bán cho anh. Thôi anh lấy đi để em còn dọn hàng, chẳng mấy nữa mà giao thừa anh ạ!

Tôi biết là mình hên, mua không hớ, nhưng chết nỗi trong túi chỉ còn đúng năm trăm ngàn đồng. Bỏ đi thì tiếc, mà nói ra thì không đành lòng.

Chợ dần thưa người. Các chủ hàng hối hả dọn dẹp về chuẩn bị bữa cơm tất niên.

Cô hàng hoa bắt đầu sốt ruột. Còn vài cành lộc ít, nụ thưa, hoa lốm đốm nở không ai ngó đến. Chỉ có một cành đẹp nhất, ông khách chọn mua lại cứ chờn vờn. Qua phút ngạc nhiên, cô hàng hoa trở nên bần tính và xẵng giọng:

- Nếu anh không mua để em bán cho người khác. Hay là anh chê đắt?



Biết mình không phải, tôi năn nỉ:

- Anh đâu dám chê, chẳng may bữa nay chỉ còn đúng năm trăm ngàn, trả rẻ thì anh không nỡ, mua thì không đủ tiền, mà bỏ đi thật tiếc. Thôi thì em bán cho ai cũng được, anh chỉ xin ngắm thêm chút nữa. Anh đã chia tay với mối tình đầu ở chợ hoa Hàng Đào một chiều ba mươi Tết. Cô ấy cũng tên là Đào...

Cô hàng hoa ngậy người nhìn tôi mà đôi mắt như nhìn vào xa xăm, như có một làn sương khói phủ. Giọng cô trầm xuống, đầy vẻ cảm thông:

- Chuyển hàng này em chẳng lãi được bao nhiêu. Có cảnh đẹp nhất em chưa bán cũng là có ý chờ một người bạn xa đã lâu. Anh ấy rất thích hoa đào. Nhưng mà ở thành phố này đâu chỉ mình em bán hoa đào... Thôi anh lấy đi, trả em bao nhiêu cũng được.

Tôi cầm tay cô hàng hoa, thay cho lời cảm ơn. Cô bé đặt bàn tay nhỏ nhắn và ấm áp trong tay tôi thật lâu như để cùng chia sẻ một kỷ niệm xưa. Chợ đã thưa người. Giao thừa đang gần đến.

Hiếm có một cái Tết mà nhà tôi vui như vậy. Cành đào làm ấm cả mùa xuân. Một cành đào thật tươi, y như đang nở giữa thủ đô Hà Nội. Một bình rượu nếp cẩm thật to, ứng hồng cả sắc màu thủy tinh, thật đẹp. Khách đến chơi thật đông. Ai cũng uống rượu và ngắm hoa, say sưa đến quên cả chủ nhà đang hầu rượu. Có người bảo: Tôi ở thành phố biển này đã bấy nhiêu năm, chưa bao giờ được trông thấy cành đào đẹp đến như vậy.

Mồng bốn Tết, anh bạn vong niên đến chúc Tết. Anh vừa đi biển về.

Cành đào đương độ sung mãn. Anh bạn đứng ngậy người ngắm cành đào, quên cả bắt tay và chúc tụng. Anh lấp bấp như một người vừa phạm lỗi: “Tôi vừa chúc Tết ông Tổng giám đốc, vừa trót khen hết nhờ cành đào ở nhà ông ấy. Phải, thật nhờ nhờ. Bây giờ cho phép tôi xin lỗi cành đào này”.



Cô giáo chủ nhà bật cười: *Rõ khéo khen. Khen vậy khác gì khen người khéo tay, hay chọn đào.*

Mà khéo thật. Từ bữa ấy, tối nào anh bạn cũng đến uống rượu nếp cẩm và ngắm cành đào Hà Nội. Cánh hoa cứ hồng tươi, tươi đến tận lúc héo. Lộc cứ nảy ra, càng nảy càng xanh. Ngày xuân trôi đi đến là nhanh. Bình rượu cạn dần, bông hoa thưa bớt, chỉ còn lại những lộc, là nhành và những trái đào non vừa nhú. Vậy mà vài bông hoa nở muộn vẫn cứ hồng tươi như độ đương xuân.

Trước chuyến đi biển đầu xuân, anh bạn đem một chai rượu đến nhà tôi cùng uống, nói là để cảm ơn tôi đã cho anh sống lại những kỷ niệm đẹp nhất ở một làng hoa Hà Nội. Cô bạn gái của anh là con một người trồng đào nổi tiếng ở Nhật Tân. Ngày anh vào nhận công tác tại Vũng Tàu, cô bạn hứa, nhất định sẽ có ngày tự tay cô đưa đào Nhật Tân vào Vũng Tàu. Vì thế mà không Tết nào anh không đi khắp các chợ hoa, tìm kiếm và hy vọng. Vậy mà Tết này anh phải trực ngoài biển, mừng bốn mới được về. Anh có một linh cảm rằng nhất định là cô bé đã vào, nhất định là cành đào này do chính tay cô bé chăm tưới. Dáng cành và sắc hoa khiến anh không thể nào lầm lẫn.

Chai rượu vơi dần. Anh bạn tôi thần thờ, đôi mắt như nhìn vào xa xăm làm tôi nhớ đến ánh mắt sâu thẳm của cô bé hàng hoa chiều ba mươi Tết.

Nghe tôi kể chuyện mua cành đào này, anh bạn tôi như bừng tỉnh lại, ánh mắt ứng hồng khi nhìn những cánh đào cuối cùng vừa hé nở./.





CẢM XÚC CUỐI NĂM

ĐẶNG TRUNG THÀNH

Cứ mỗi năm, khi cái lạnh của da cửa thịt của mùa đông đang dần thu hẹp lại nhường chỗ cho tiết trời vào xuân, đã nhắc cho tôi biết Tết cổ truyền đang cận kề. Ngoài vườn, từng lộc non đang cựa mình đón nắng mai; nụ mai, nụ đào háo hức chờ ngày khoe sắc. Trên không, từng đàn chim én chiu chít bay rợp trời, tạo nên một bản hoan ca mang đậm tiết xuân.

Cuối năm, từ thành thị đến nông thôn ê hề hoa quả, bánh mứt, quà cáp... xen lẫn tiếng cười nói vui vẻ của dòng người đi mua sắm. Chúng ta

dễ dàng bắt gặp những chậu mai, chậu đào, chậu quất, vạn thọ... được người bán bày biện chật ních hai bên đường. Các tiểu thương tất bật chuẩn bị thật nhiều hàng hóa để phục vụ cho người tiêu dùng vào mấy ngày xuân. Còn những anh chị công nhân cứ nao nao trong dạ, luôn mong tượng ra vô vàn hình ảnh đẹp để cho chuyến về quê sum họp cùng gia đình. Hay những người





xa quê hương, cách nửa vòng trái đất, đều vội vã về kịp cuối năm để chiêm ngưỡng, thưởng thức cái tết của quê hương trong thời kì đổi mới. Ngay cả lũ trẻ con cũng trông ngóng xuân về, để mong được nhận tiền lì xì từ tay người lớn...

Chiều lòng vòng quanh phố, nhìn ngắm sự náo nhiệt, tất bật của mọi người làm lòng tôi lâng lâng một cảm xúc khó tả. Mùi hương thoang thoảng, nồng nàn và quyến rũ của gió cứ thốc vào mũi tôi đến chéch choáng như người say men. Kì lạ thay, cái mùi hương ấy không thể trộn lẫn vào đâu được, và bất cứ một ai cũng có thể nhận ra khi tiết trời báo hiệu xuân về. Nghe lời ba mẹ, tôi đạp xe khắp các đường phố để cố tìm ra ông đồ để viết câu đối. Ba tôi vốn yêu thư pháp, câu đối nên cứ mỗi năm đều bảo tôi đi tìm ông đồ để viết liền. Những năm trước thì ba bảo viết: "*An khang thịnh vượng, Tổng cự nghinh tân, Chúc mừng năm mới, Phát tài phát lộc...*". Còn năm nay, ba muốn có cặp liền dài hơn, đẹp và hay hơn nên

kêu tôi phải tìm cho được ông đồ để viết câu:

"Thịt mỡ dưa hành

câu đối đỏ

Cây nêu tràng pháo

bánh chưng xanh"

Những mùa xuân cũ, ông đồ cứ ngồi nhan nhản hai bên đường. Nhưng Tết này, tìm mãi mắt cũng chẳng thấy ai... Chợt thấy chạnh lòng trước cái Tết trong thời kì hội nhập, khi mà những gì thuộc về bản sắc văn hóa dần mất đi, thay vào đó là lối sống "hội nhập" mang phong cách phương Tây. Ông bà tôi thường hay than phiền: "Cái Tết bây giờ mất đi tính cổ truyền". Thật vậy! Tết xưa, nhà nhà háo hức chuẩn bị Tết Nguyên đán từ đầu tháng Chạp. Nào là lo mua vải vóc để may quần áo; chuẩn bị nguyên liệu để làm bánh mứt; lo chuẩn bị gà, vịt để thể đãi khách vào những ngày xuân; nhà cửa được trang hoàng bằng những bức tranh dân gian như Đông Hồ, Kim Hoàng, Hàng Trống, làng Sình... Tết nay, trong cuộc sống xô bồ của hội nhập,



chẳng ai còn có thời gian để làm những việc "mất thời gian" ấy. Nếu cần, chỉ việc chạy ra chợ, vào siêu thị là có đủ mọi thứ. Có điều, hương vị không được "cổ truyền" cho lắm.

Tuy tôi chưa một lần tận hưởng cái Tết đậm chất cổ truyền, nhưng được nghe ông bà kể lại nên ít nhiều tôi cũng mừng tượng ra đôi chút. Và lại, có rất nhiều bài thơ, ca khúc viết về Tết Nguyên đán thật hay mà tôi từng biết. Cụ thể là bài thơ *Ông đồ, Chợ Tết, Tết quê bà*; ca khúc *Ngày Tết quê em, Mùa xuân ơi, Chúc Tết, Dịu dàng sắc xuân...* Chính những hình ảnh bản sắc dân tộc ấy đã in sâu vào trong tim tôi và cả gia đình tôi. Cho nên, năm nào ba mẹ cũng bắt anh em tôi treo những bức liễn, tranh Đông Hồ trong nhà cho không khí ấm cúng, đậm chất Tết Việt...

Tôi lại tiếp tục lang thang trên phố cốt để tìm cái bản sắc văn hóa về cho cả nhà. Sau hai giờ dạo phố trong không khí náo nhiệt, cuối cùng tôi cũng tìm được người viết câu đối,

đó là một ông đồ trẻ. Tuy câu đối của anh ta chưa chuẩn, chưa rỗng bay phượng múa nhưng âu đó cũng là những hình ảnh quý, hiếm hoi của thời hiện đại.

Xong nhiệm vụ, tôi vội vã về nhà, chợt nhận ra phố đã lên đèn. Đêm xuống, những ánh đèn cao áp hai bên đường tỏa sáng. Phố càng đông nghịt hơn, nhộn nhịp hơn. Hàng hóa càng đẹp mắt hơn trong ánh sáng hoa lệ của đô thị về đêm. Dòng người vẫn tấp bật qua lại, mua sắm nhộn nhịp mãi đến tận khuya...

Xuân sắp về, mang thông điệp yêu thương, hạnh phúc, sức khỏe, yên bình đến cho mọi người, mọi nhà. Cả nước đang hân hoan trong không khí dịu dàng của tháng Chạp, chuẩn bị cho một năm mới vui tươi hơn trong thời kì hội nhập. Đất nước ngày càng phát triển, giàu mạnh hơn, đó là điều đáng mừng. Thế nhưng, mong rằng ai đó dù có đi đến đâu và về đâu cũng đừng quên quê hương nguồn cội, quên bản sắc của Tết cổ truyền. 🌸



Phật pháp giữa đời thường (t.t)

CAO THĂNG BÌNH

Khiêm hạ

“Khiêm hạ là khiêm tốn nhưng trung thực, khách quan mỗi khi nhận xét về mình hay người...”.

Khiêm hạ là đức tính khiêm tốn, nhường nhịn. Nhờ tu tập

đức tính khiêm hạ mà người ta bớt đi tự cao, nhả mạn. Nhưng khiêm hạ không phải là khiếp sợ, tăng bốc hay xu nịnh. Khiêm hạ cũng không phải là tự hạ mình để nói ra những lời khen tặng thái quá đến mức làm cho người khác phải ngượng ngùng, bối rối.

Những lời có cánh, giả tạo không thể đi vào lòng người vì nó không xuất phát từ sự chân thành. Người tu hành đức tính khiêm hạ là người khiêm tốn nhưng trung thực, khách quan mỗi khi nhận xét về mình hay người.

Trong giao tiếp cần có sự hiểu biết lẫn nhau. Mà muốn hiểu biết lẫn nhau thì cần có thời gian. Đừng vội vàng quan sát bên ngoài rồi đưa ra những nhận xét “đao to búa lớn”. Với một người mới quen thì một cử chỉ chân thành sẽ thích hợp hơn những lời khen chê quá vội vàng.



Lan tỏa sự an lạc

“Chỉ khi ta thực sự có được sự an lạc trong tâm thì sự an lạc đó mới lan tỏa sang người khác được...”.

Muốn có cuộc sống hạnh phúc thì phải sống vui tươi, an lạc. Khi tiếp xúc với một người vui tươi, an lạc, năng lượng hạnh phúc từ người đó toát ra sẽ làm cho người chung quanh thấy dễ chịu, hạnh phúc. Ngược lại, khi tiếp xúc với người bi quan, đau khổ, người chung quanh cũng bị lây nhiễm bởi sự nặng nề, đau khổ đó. Người sống vui tươi, an lạc khi đi đến đâu cũng có thêm bạn mới, ai cũng thích gần, còn người âu sầu đau khổ đi đến đâu mọi người đều xa lánh, cho nên đã cô độc họ lại càng thêm cô độc.

Muốn giúp được người khác đang đau khổ, thì trước tiên ta phải có được năng lượng an lạc vững mạnh để khi tiếp xúc với họ ta không bị lôi kéo vào sự đau khổ, mà ngược lại còn có khả năng truyền cho họ năng lượng tích cực để giúp họ bớt đi đau khổ. Giống như khi đi thăm người bệnh, nếu ta yếu đuối và bi quan hơn người bệnh, thì sẽ không giúp được gì cho họ mà

ngược lại còn làm cho họ thêm tuyệt vọng và đau khổ hơn.

Đức Phật dạy muốn có được an lạc thì phải tu tập “Tứ Uy nghi”, đó là đi, đứng, ngồi, nằm đều trong chánh niệm. Nếu ta biết thực hành những điều này hàng ngày, thì sự an lạc sẽ đến và khổ đau sẽ tan biến. Hãy nhớ rằng chỉ khi nào ta thực sự có được sự an lạc trong tâm thì sự an lạc đó mới lan tỏa sang người khác được. 🌸





Thơ Phật cho trẻ em (t.t)

Làm lành lánh ác

PHẠM QUỐC TRUNG

*Hãy gấp làm điều lành,
Ngăn tâm làm điều ác.
Ai chậm làm việc lành,
Ý ưa thích việc ác.*

*Nếu người làm điều ác,
Chớ tiếp tục làm thêm.
Chớ ước muốn điều ác,
Chứa ác, tất chịu khổ.*

*Nếu người làm điều thiện,
Nên tiếp tục làm thêm.
Hãy ước muốn điều thiện,
Chứa thiện, được an lạc.*

*Người ác thấy là lành.
Khi ác chưa chín muồi,
Khi ác nghiệp chín muồi,
Người ác gặp bất hạnh.*



THÔNG TIN

TRÍ BÁ - CHÚC TRỌNG

1. NÓI CHUYỆN CHUYÊN ĐỀ: “UY THẦN LỰC BỒ TÁT QUÁN THẾ ÂM”



Sáng 6/10/2018 (nhằm ngày 27 tháng 8 năm Mậu Tuất), tại chùa Phật học Xá Lợi, Nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn, Trưởng Ban Phật học chùa Phật học Xá Lợi, đã có buổi nói chuyện về đề tài “Uy thần lực Bồ tát Quán Thế Âm”.

Ông Trần Đình Sơn cho biết Quán Âm hay Quán Thế Âm là tên gọi của một vị bồ tát nổi tiếng trong hệ thống Phật giáo Bắc truyền. Chữ Phạn của tên gọi này là Avalokitésvara, dịch là Quan Thế Âm hay còn dịch là Quán Tự Tại. Đây là vị bồ tát chuyên cứu khổ ban vui, có năng lực cứu vớt con người ra khỏi khổ nạn, giải phóng họ ra khỏi tam độc tham, sân, si. Danh xưng Quán Thế Âm, theo cách dịch mới của pháp sư Huyền Tráng, rất nổi tiếng và thông dụng. Đến đời vua nhà Đường là Lý Thế Dân do tránh chữ Thế nên chỉ còn Quan Âm.

Bồ tát Quán Thế Âm có 32 ứng thân để tùy thuận theo các chúng sanh mà hóa độ, ngài dùng vô số phương tiện để nhiếp hóa chúng sanh, tùy nghi mà thị hiện.

Ngài thường giúp đỡ chúng sanh thoát khỏi bảy nạn của thế gian (thất nạn) và được hai sự mong cầu (nhị cầu). Bảy nạn đó là lửa, nước, la sát, đâm chém đánh đập, tà ma quỷ quái, gông cùm, giặc cướp thù địch. Hai sự mong cầu trong kinh nói là cầu con trai và con gái, ở đây còn muốn nói đến sự mong cầu phước đức, trí tuệ và sự đoan chánh.



2. KHAI ĐÀN DƯỢC SƯ THẤT KHU

Sáng 04-11-2018 (nhằm ngày 27 tháng 9 năm Mậu Tuất), chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức khai Đàn Dược Sư Thất Khu. Lễ khai đàn Dược Sư tại chùa Phật học Xá Lợi thực hiện theo nghi lễ truyền thống, chủ sám niệm hương bạch Phật, lễ sái tịnh và khai kinh Dược



Sư mở đầu Pháp hội Dược Sư trong 3 ngày. Sám chủ khai đàn là Thượng tọa Thích Quảng Chơn, Phó Trụ trì chùa Ấn Quang.

Thất Phật Dược Sư là những vị Phật:

1. Đức Thiện Danh Xưng Kiết Tường Như Lai, ở quốc độ tên là Quang Thắng, cách thế giới Ta-bà 4 hàng hà sa Phật độ;

2. Đức Bảo Nguyệt Trí Nghiêm Quan Âm Tự Tại Vương Như Lai, ở quốc độ tên là Diệu Bảo, cách thế giới Ta-bà 5 hàng hà sa Phật độ;

3. Đức Kim Sắc Bảo Quang Diệu Hạnh Như Lai, ở quốc độ tên là Viên Mãn Hương Tích, cách thế giới Ta-bà 6 hàng hà sa Phật độ;

4. Đức Vô Ưu Tối Thắng Kiết Tường Như Lai, ở quốc độ tên là Vô Ưu, cách thế giới Ta-bà 7 hàng hà sa Phật độ;

5. Đức Pháp Hải Lô Âm Như Lai, ở quốc độ tên là Pháp Tràng, cách thế giới Ta-bà 8 hàng hà sa Phật độ;

6. Đức Pháp Hải Thắng Huệ Du Hý Thần Thông Như Lai, ở quốc độ tên là Thiện Trụ Bảo Hải, cách thế giới Ta-bà 9 hàng hà sa Phật độ;

7. Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Như Lai, ở quốc độ Tịnh Lưu Ly, cách thế giới Ta-bà 10 hàng hà sa Phật độ.

Danh hiệu của bảy Đức Phật chính là bảy phương thuốc để trị liệu thân bệnh, tâm bệnh, nghiệp bệnh của chúng sanh bằng sự thanh tịnh. Nói theo tinh thần Phật học thì hồng danh đức hiệu của mỗi Đức Phật là một phương thuốc; là một pháp hành mà người học Phật phải ứng dụng trong sinh hoạt hàng ngày để chuyển hóa khổ đau đem lại an vui hạnh phúc.

Đàn Dược sư kéo dài đến ngày 06-11-2018 (nhằm ngày 29 tháng 9 năm Mậu Tuất).



3. NÓI CHUYỆN CHUYÊN ĐỀ: “KHÁI QUÁT VỀ KINH TẠNG A-HÀM”



Sáng 10/11/2018 (nhằm ngày mùng 4 tháng 10 năm Mậu Tuất), tại chùa Phật học Xá Lợi, Cư sĩ Minh Ngọc, Phó Trưởng Ban Phật học chùa Phật học Xá Lợi, đã có buổi nói chuyện về đề tài “Khái quát về kinh tạng A-hàm”.

Theo Cư sĩ Minh Ngọc, khi nói đến kinh A-hàm là để chỉ bốn bộ Trường A-hàm, Trung A-hàm, Tăng Nhất A-hàm và Tập A-hàm. Đây là hệ thống kinh điển Nguyên thủy thuộc Bắc truyền Phật giáo. Từ “A-hàm” là phiên âm Hán Việt của từ Agama trong tiếng Phạn. Hán dịch của từ Agama có rất nhiều như: Thú vô, Pháp quy, Vô tỷ pháp, Truyền giáo,...

A-hàm là hệ thống giáo lý căn bản của Phật giáo thời kỳ đầu. Đây là thời kỳ giáo pháp còn nhất vị, sự truyền thừa những lời dạy của Đức Phật chỉ là hình thức khẩu tụng. Nhưng vì các đệ tử của Ngài tiếp thu và có những kiến giải không đồng, nên giáo đoàn dần dần có sự phân chia thành bộ phái và mỗi bộ phái đều có những tư tưởng khác nhau. Vì thế vấn đề xác lập, chỉnh lý và thống nhất các giáo thuyết của Đức Phật là một việc làm tất yếu và cần thiết. Nhờ đó, các giáo thuyết của Ngài được hoàn bị, dần dần phát triển thành một hình thức văn học riêng biệt và cuối cùng trở thành Thánh điển. Đó là nguyên do của sự hình thành kinh tạng A-hàm.

Kinh A-hàm được tụng vào lúc kiết tập lần thứ nhất, từ lần kiết tập thứ hai về sau, tức vào khoảng thế kỷ III trước Tây lịch là thời kỳ kinh A-hàm chính thức được hình thành.

4. LỄ TRI ÂN THẦY CÔ

Chiều ngày 19-11-2018, tại Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam (chùa Phật học Xá Lợi), nhân Ngày Nhà giáo Việt Nam, các tăng ni sinh Khóa 6 Học viện Phật giáo Việt Nam; Khóa 1 nghiên cứu sinh Tôn giáo học, Khóa 1, 2 thạc sĩ Tôn giáo học Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam; Khóa 2, 3 Đại học Sư phạm TP. HCM đã tổ chức Lễ Tri ân quý thầy cô.



Đến dự có Thượng tọa Thích Đồng Bổn, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam; TS. Nguyễn Quốc Tuấn, nguyên Viện trưởng Viện Tôn giáo, Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam cùng nhiều thầy cô và gần 100 tăng ni sinh các khóa đã tham dự.

Các tăng ni sinh đại diện các lớp đã đứng trước các thầy cô nói lên lời tri ân của tăng ni sinh đối với sự giúp đỡ, hỗ trợ, trao truyền kiến thức trong thời gian qua. Các thầy cô đã tâm tình với các tăng ni sinh về sự cần thiết của việc



học để phát triển Phật giáo vững mạnh và hứa sẽ hỗ trợ, giúp đỡ các tăng ni sinh muốn học cao hơn. Đặc biệt, trong buổi lễ này, thay mặt cho Viện Nghiên cứu Phật học, TT. Thích Đồng Bổn đã có những lời chỉ dạy chân tình và khuyến tấn các tăng ni sinh tiếp tục cố gắng học tập.

Nhân dịp này, GS. Phật học Nguyễn Điều đã trao tặng 20 học bổng cho các tăng ni sinh.

5. LỄ HÚY KÝ LẦN THỨ 34 CỐ HÒA THƯỢNG THÍCH HÀNH TRỤ

Sáng ngày 4/12/2018 (28/10 năm Mậu Tuất), chùa Phật học Xá Lợi đã long trọng tổ chức lễ húy ký lần thứ 34 ngày cố Hòa thượng Thích Hành Trụ viên tịch. Đồng đạo Phật tử các đạo tràng của chùa Phật học Xá Lợi tề tựu đánh lễ và tưởng niệm người thầy

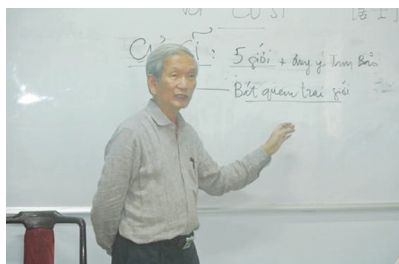


nguyên Chứng minh Đạo sư Hội Phật học Nam Việt tại chùa Xá Lợi - Sài Gòn cho đến cuối đời (1956 - 1984). Ngài cũng là bốn sư của Ngài Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt và Thượng tọa Thích Đồng Bổn, trụ trì chùa Phật học Xá Lợi.



Tại buổi lễ, chư Tôn đức Tăng đã dâng hương tưởng niệm và đánh lễ giác linh cố Hòa thượng và cùng toàn thể đại chúng nhất tâm cầu nguyện cho giác linh Hòa thượng cao đăng cõi Phật.

6. NÓI CHUYỆN CHUYÊN ĐỀ: “SỰ LIÊN HỆ GIỮA TĂNG GIÀ VỚI CƯ SĨ TRONG PHẬT GIÁO”



Sáng 8/12/2018 (nhằm ngày mừng 2 tháng 11 năm Mậu Tuất), tại chùa Phật học Xá Lợi, Cư sĩ Trần Đình Sơn, Trưởng Ban Phật học chùa Phật học Xá Lợi, đã có buổi nói chuyện về đề tài “Sự liên hệ giữa tăng già với cư sĩ trong Phật giáo”

Theo Cư sĩ Trần Đình Sơn, Tăng-già, hay còn gọi là Tăng đoàn, bên cạnh Phật và Pháp, thì Tăng đoàn (bao gồm tăng, ni) là một trong Tam bảo của Phật giáo.

Tu sĩ Phật giáo và cư sĩ đều là đệ tử của Đức Phật. Cả hai đều nương tựa Thế Tôn và đều ở trên đường giải thoát. Chỉ có một điều khác biệt giữa hai bộ phận này là tu sĩ thì có đủ điều kiện đi sâu vào giải thoát, còn ở cư sĩ thì bên cạnh việc tu tập giải thoát còn mang nặng gánh gia đình và xã hội.

Về mối liên hệ giữa tăng già và cư sĩ, cả hai đều có sự liên hệ, hỗ trợ với nhau chặt chẽ. Sự tăng trưởng hoặc ngược lại của bộ phận này đều có sự tác động, ảnh hưởng đến bộ phận kia; xét về mức độ sâu xa thì đôi khi còn ảnh hưởng tới sự phát triển hay suy vong của Phật giáo.

Sau khi phát nguyện quy y Tam bảo, trở thành người cư sĩ, ngoài việc hoàn thiện đạo đức tự thân như tuân giữ năm giới và thực hành các thiện pháp; người cư sĩ còn có những trách vụ hỗ tương trong mối liên hệ với tu sĩ. Cư sĩ cần gần gũi tu sĩ để học hỏi giáo lý giải thoát và ủng hộ tu sĩ bốn thứ cần thiết hàng ngày cho đời sống: y phục, đồ ăn, thực phẩm và y dược. Trong vai trò của mình, ngoài trách vụ hỗ trợ tu sĩ về các điều kiện sống, người cư sĩ còn có trách nhiệm tương hỗ, bảo vệ hình ảnh người xuất gia.



Còn tu sĩ thì ròng học Phật pháp, thực hành Thiền định và hướng dẫn tu tập, nói pháp cho cư sĩ, giúp người cư sĩ trưởng thành trong nhận thức về Chánh pháp, sự vững chãi về đạo đức tự thân, sự tiến triển về tâm linh. 🌸

Trang web chùa Phật học Xá Lợi:
chuaxalo.net, chuaxalo.vn

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn Tủ sách Phật học Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Email: phathoctuquang@gmail.com

Địa chỉ phân phối:

- Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.



QUỸ AN TỔNG HOA SEN

Với tâm nguyện pháp thí, đưa kinh sách đọc và nói đến với mọi người mọi nhà, nhằm phổ biến Phật pháp bằng hình thức *không kinh doanh*.

Chúng tôi hoan nghênh sự tham gia ủng hộ rộng rãi của mọi giới vào công tác thiện nguyện này.

Liên hệ: Tỷ kheo **Thích Đồng Bổn**

Chùa Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, phường 7, Quận 3, TP. HCM

Điện thoại: 028.3930.0114 - 028.6656.1059

Email: quyantonghoasen@yahoo.com.vn

Tài khoản:

- Ngoại tệ: Nguyễn Thành Nam

Số tài khoản: 110.7755B

Tại VP Bank Hồ Chí Minh, 81-85 Hàm Nghi, Quận 1, TP. HCM

- Việt Nam đồng: Phạm Thị Thùy Dương

Số tài khoản: 042.0101.0899.165

Tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Đô Thành, 169-171 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, TP.HCM

PHẬT HỌC TỪ QUANG - TẬP 27

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Địa chỉ: 65 Tràng Thi, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Email: nhaxuatbanhongduc@yahoo.com

Điện thoại: 024. 3 9260024 - Fax: 024. 3 9260031

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc Bùi Việt Bắc
Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Trình bày bìa: Khánh Lê
Sửa bản in: Trần Thị Minh Như

In 2.000 bản, khổ 16x24 cm tại Công ty In Khuyến học Phía Nam
ĐC: Lô B5-8 đường D4, KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
Số XNĐKXB: 151-2019/CXBIPH/445-02/HĐ
Cục Xuất bản, In và Phát hành ký ngày 14/01/2019
Số QĐXB: 93/QĐ-NXBHĐ ký ngày 15/01/2019
In xong và nộp lưu chiểu: Quý I năm 2019
Mã ISBN: 978-604-89-7305-6